

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRẦN THỊ TUYỀN

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN
CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRẦN THỊ TUYỀN

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN
CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
HIỆN NAY

Ngành: Triết học

Mã số: 92 29 001

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Mai Đức Ngọc

TS. Tạ Thị Thuý Ngân

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các trích dẫn và tài liệu được sử dụng trong luận án có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố qua bất cứ công trình nghiên cứu khoa học nào.

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2026

TÁC GIẢ

TRẦN THỊ TUYỀN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐĐCM	Đạo đức cách mạng
ĐĐH	Đạo đức học
ĐĐTT	Đạo đức truyền thống
ĐTN	Đoàn Thanh niên
GDĐĐ	Giáo dục đạo đức
GĐ	Gia đình
GTĐĐ	Giá trị đạo đức
GV	Giảng viên
HNQT	Hội nhập quốc tế
HSV	Hội Sinh viên
KTTT	Kinh tế thị trường
NT	Nhà trường
SV	Sinh viên
TCH	Toàn cầu hóa
TTXH	Tồn tại xã hội
XH	Xã hội
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
YTĐĐ	Ý thức đạo đức
YTXH	Ý thức xã hội

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Mức độ nhận thức đạo đức của SV các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng (khảo sát năm 2024-2025).....	106
Bảng 3. 2: Mức độ về thái độ đạo đức của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng (khảo sát năm 2024-2025).....	107
Bảng 3. 3: Mức độ hình thành và phát triển nhân cách của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng (khảo sát năm 2024-2025).....	109
Bảng 3. 4: Mức độ tự rèn luyện và khả năng vận dụng GTĐĐ của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng (khảo sát năm 2024-2025).....	111
Bảng 3.5. Mục đích sống của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng (Khảo sát năm 2024-2025).....	119
Bảng 3.6. Mức độ mức độ coi trọng giá trị đạo đức của sinh viên các trường vùng đồng bằng Sông Hồng (Khảo sát năm 2024-2025).....	122

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	9
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án.....	9
1.2. Kết quả nghiên cứu và những vấn đề mới đặt ra luận án tiếp tục nghiên cứu	35
Chương 2: CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN.....	40
2.1. Một số khái niệm liên quan đến luận án	40
2.2. Các yếu tố cấu thành và tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng	56
2.3. Các yếu tố tác động đến chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay	85
Chương 3: CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.....	98
3.1. Khái quát về sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng - đối tượng được khảo sát thực tiễn.....	98
3.2. Thực trạng chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay.....	103
3.3. Những vấn đề ra trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng bằng sông Hồng hiện nay	129
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY.....	142
4.1. Phương hướng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay.....	142
4.2. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cách mạng cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay.....	152
KẾT LUẬN	179
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	181
TÀI LIỆU THAM KHẢO	182
PHỤ LỤC	195

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn lựa đề tài

Giáo dục đạo đức (GDĐĐ) cho sinh viên (SV) trong các cơ sở giáo dục đại học là một nội dung cốt lõi của giáo dục con người phát triển toàn diện, có ý nghĩa nền tảng trong việc hình thành nhân cách, định hướng giá trị, thái độ và hành vi xã hội của đội ngũ trí thức trẻ - lực lượng trực tiếp tham gia và quyết định chất lượng nguồn nhân lực quốc gia trong tương lai. Trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội, đặc biệt trong bối cảnh hiện đại hóa (HĐH), hội nhập quốc tế (HNQT) và kinh tế thị trường (KTTT), đạo đức luôn giữ vai trò “trụ cột tinh thần” bảo đảm cho sự phát triển bền vững của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, bảo đảm chất lượng GDĐĐ cho SV không chỉ là yêu cầu của giáo dục đại học mà còn là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển đất nước.

Về phương diện lý luận, GDĐĐ trong giáo dục đại học là một lĩnh vực nghiên cứu mang tính liên ngành, gắn với triết học, đạo đức học, giáo dục học, tâm lý học và xã hội học. Các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đều khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của đạo đức trong việc hình thành con người mới, trong đó giáo dục giữ vai trò quyết định nhưng phải gắn với tự giáo dục và môi trường xã hội. Tuy nhiên, trong nghiên cứu khoa học hiện nay, khái niệm “chất lượng giáo dục đạo đức” vẫn chưa được thống nhất về nội hàm và tiêu chí đánh giá; nhiều công trình mới dừng lại ở việc bàn về nội dung, phương thức hoặc giải pháp GDĐĐ nói chung, chưa xây dựng được khung lý luận tương đối hoàn chỉnh để đánh giá chất lượng GDĐĐ trong nhà trường đại học một cách hệ thống. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần có nghiên cứu chuyên sâu, làm rõ bản chất, cấu trúc và các tiêu chí đánh giá chất lượng GDĐĐ cho SV trong bối cảnh mới.

Về phương diện thực tiễn, quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW đã đặt GDĐĐ vào vị trí trung tâm của giáo dục đại học, coi đạo đức là nền tảng để phát triển năng lực nghề nghiệp, năng lực công dân và năng lực hội nhập. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy công tác GDĐĐ ở nhiều trường đại học hiện nay còn bộc lộ không ít hạn chế: nội dung GDĐĐ chưa theo kịp những biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội; phương pháp giáo dục còn nặng tính truyền thụ, thiếu tính trải nghiệm và tương tác; cơ chế đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức còn mang tính hình thức; sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội chưa thực sự hiệu quả. Những

hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng GDĐĐ, làm giảm hiệu quả định hướng giá trị và hành vi đạo đức của SV.

Bên cạnh đó, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn hiện nay đặt ra đòi hỏi ngày càng cao không chỉ về trình độ chuyên môn mà còn về đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và năng lực thích ứng của người lao động. Thực tiễn tuyển dụng cho thấy, nhiều doanh nghiệp và tổ chức sử dụng lao động coi đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật và trách nhiệm xã hội là những tiêu chí quan trọng hàng đầu, thậm chí có ý nghĩa quyết định trong đánh giá chất lượng nguồn nhân lực. Điều này cho thấy, chất lượng GDĐĐ trong giáo dục đại học không chỉ tác động đến việc hình thành nhân cách người học mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực quốc gia và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh HNQT.

Vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục lớn của cả nước, nơi tập trung mật độ cao các trường đại học và SV đến từ nhiều vùng miền khác nhau. Đây vừa là khu vực có điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động GDĐĐ, vừa là môi trường chịu tác động mạnh mẽ của đô thị hóa, KTTT, toàn cầu hóa (TCH) và công nghệ số. SV trong vùng có nhiều cơ hội tiếp cận tri thức, giao lưu văn hóa và HNQT, nhưng đồng thời cũng dễ bị ảnh hưởng bởi mặt trái của cơ chế thị trường, áp lực cạnh tranh, biến đổi hệ giá trị và tác động phức tạp của mạng xã hội. Những yếu tố này làm cho vấn đề chất lượng GDĐĐ cho SV ở vùng ĐBSH trở nên điển hình, có giá trị nghiên cứu đại diện cho nhiều vấn đề chung của GDĐĐ trong giáo dục đại học Việt Nam hiện nay.

Mặt khác, các nghiên cứu thực nghiệm về GDĐĐ cho SV còn thiếu các khảo sát có tính liên vùng và hệ thống; phần lớn mới tập trung vào một số trường hoặc địa bàn cụ thể, chưa phản ánh đầy đủ đặc thù và những vấn đề đặt ra ở các vùng kinh tế - xã hội trọng điểm. Điều này gây khó khăn cho việc hoạch định chính sách và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ phù hợp với từng vùng. Do đó, việc nghiên cứu chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH vừa có ý nghĩa khoa học trong việc bổ sung, hoàn thiện lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn trong việc cung cấp cơ sở cho công tác quản lý và đổi mới GDĐĐ ở các cơ sở giáo dục đại học.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định, việc lựa chọn đề tài *“Chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay”* là cần thiết và có tính cấp thiết cao cả về lý luận và thực tiễn, phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực

chất lượng cao và góp phần vào sự nghiệp xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trong bối cảnh HNQT sâu rộng.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng GDĐĐ cho SV, đánh giá thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp khoa học, khả thi nhằm nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án xác định những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án
- Hệ thống hóa và luận giải cơ sở lý luận về đạo đức, SV, GDĐĐ cho SV và chất lượng GDĐĐ, các yếu tố cấu thành, các tiêu chí và các yếu tố tác động đến chất lượng GDĐĐ cho SV trong các trường đại học vùng ĐBSH.
- Khảo sát và đánh giá thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV tại các trường đại học vùng ĐBSH, rút ra những kết quả đạt được, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế trong chất lượng GDĐĐ cho SV. Xác định những yêu cầu đặt ra đối với việc nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV trong bối cảnh đổi mới và HNQT.
- Xây dựng phương hướng và đề xuất hệ thống giải pháp khoa học và khả thi nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung vào ba nhóm vấn đề chính:
 - + Lý luận về chất lượng GDĐĐ: Khái niệm, yếu tố cấu thành, tiêu chí và các yếu tố ảnh hưởng.
 - + Thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH và những vấn đề đặt ra: Nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức; cơ chế quản lý; môi trường giáo dục; kết quả rèn luyện đạo đức của SV.
 - + Phương hướng, giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ trong điều kiện đổi mới giáo dục đại học, KTTT và chuyển đổi số.
- Về không gian: Các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay (luận án tiến hành khảo sát điểm SV của 5 trường đại học: Trường Đại học Kinh tế quốc dân,

Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh, Trường Đại học Y Thái Bình, Trường Đại học Hải Dương, Trường Đại học Hoa Lư).

- Về thời gian: Từ năm 2020 và định hướng các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay tầm nhìn đến năm 2030.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được tiến hành nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng, Nhà nước về chiến lược giáo dục, đào tạo tại các cơ sở đào tạo nói chung và các trường đại học vùng ĐBSH nói riêng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được sử dụng trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, bên cạnh đó sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp lịch sử - logic, phương pháp trừu tượng hóa, phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp kết hợp giữa lý luận với thực tiễn, phương pháp quan sát sư phạm, phương pháp phỏng vấn sâu.

- Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Hai phương pháp luận này là nền tảng lý luận quan trọng để nghiên cứu và nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV vùng ĐBSH. Việc sử dụng hai phương pháp giúp đề tài vừa bám sát thực tiễn phát triển XH, vừa đảm bảo tính khoa học và hệ thống trong tiếp cận nghiên cứu. Phương pháp luận duy vật biện chứng giúp quá trình nghiên cứu đảm bảo tính logic, khách quan và khoa học, tránh duy ý chí, đồng thời định hướng cách phân tích mối liên hệ, vận động và phát triển của GDĐĐ trong bối cảnh mới. Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng để phân tích GDĐĐ trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế - XH và lịch sử cụ thể của vùng ĐBSH. Phương pháp luận duy vật lịch sử giúp đề tài đảm bảo tính thực tiễn và lịch sử - cụ thể, giúp các giải pháp được đề xuất có cơ sở XH vững chắc, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của GD và XH Việt Nam.

- Phương pháp thống nhất lịch sử - logic và phương pháp trừu tượng hóa: Việc sử dụng các phương pháp này giúp luận án có thể tiến sâu vào tầng bậc bản chất, nắm bắt những vấn đề có tính quy luật của quá trình giáo dục và hiểu được toàn bộ hiện thực sinh động trong tính cụ thể của nó, từ đó có những quan điểm

và giải pháp tác động phù hợp vào thực tiễn chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

- Phương pháp phân tích tài liệu: Luận án sử dụng phương pháp này như là cơ sở ban đầu trong phân tích, tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án. Phương pháp này cũng giúp cho luận án có cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng GDĐĐ; phân tích các quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về vấn đề GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

- Phương pháp điều tra xã hội học: Luận án sử dụng phương pháp này như một công cụ cơ bản để đánh giá thực trạng, thu thập thông tin bằng bảng hỏi nhằm khảo sát những vấn đề chung nhất của chủ thể giáo dục và đối tượng giáo dục liên quan đến vấn đề chất lượng GDĐĐ. Việc sử dụng phương pháp này với mục đích có được thông tin định lượng, bổ sung cho các thông tin định tính có được từ phương pháp phân tích tài liệu cho vấn đề nghiên cứu; qua đó có bức tranh mang tính mô tả về nhận thức và hành động của cán bộ, GV và SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

Phương pháp phân tích - tổng hợp: Được sử dụng để khái quát và hệ thống hóa những chuyển biến về nhận thức và hành động đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH; đối chiếu, so sánh kết quả học tập và rèn luyện giữa các SV của lớp học, khóa học, trường học cũng như sự thay đổi của bản thân SV qua các năm học khác nhau.

Phương pháp so sánh: Được vận dụng nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong chất lượng GDĐĐ cho SV giữa các trường đại học thuộc vùng ĐBSH, cũng như giữa các nhóm SV theo ngành đào tạo, môi trường học tập và mức độ tham gia các hoạt động GDĐĐ. Việc so sánh các chỉ báo về nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức giúp luận án đánh giá khách quan mức độ phát triển không đồng đều của GDĐĐ thực tiễn. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh còn được sử dụng để đối chiếu giữa yêu cầu lý luận về GDĐĐ trong giáo dục đại học với kết quả triển khai thực tế tại các nhà trường, qua đó làm rõ khoảng cách giữa mục tiêu giáo dục và hiệu quả đạt được. Kết quả so sánh là cơ sở khoa học quan trọng để xác định những vấn đề cần ưu tiên điều chỉnh trong quá trình nâng cao chất GDĐĐ cho SV.

Phương pháp kết hợp giữa lý luận với thực tiễn: Được sử dụng nhằm bảo đảm tính khoa học và tính khả thi của các kết luận nghiên cứu. Trên cơ sở các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các lý thuyết hiện đại về GDĐĐ, luận án đối chiếu với thực tiễn GDĐĐ cho SV tại các trường

đại học vùng ĐBSH, qua đó kiểm chứng giá trị của lý luận, phát hiện những vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn và làm cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh KTTT, HNQT và chuyển đổi số.

Phương pháp quan sát sư phạm: Được sử dụng nhằm thu thập thông tin trực tiếp về biểu hiện thái độ, hành vi và năng lực vận dụng các GDĐĐ của SV trong môi trường học đường. Thông qua quan sát hoạt động học tập trên giảng đường, sinh hoạt tập thể, tham gia các hoạt động Đoàn - Hội, hoạt động tình nguyện và các mối quan hệ XH trong nhà trường, luận án có điều kiện đánh giá mức độ chuyển hóa từ nhận thức và thái độ đạo đức sang hành vi và thói quen đạo đức cụ thể của SV. Phương pháp này được sử dụng như một kênh kiểm chứng thực tiễn, góp phần bổ sung và đối chiếu với kết quả điều tra xã hội học, hạn chế những sai lệch có thể phát sinh từ tự đánh giá chủ quan của người được khảo sát. Qua đó, nâng cao độ tin cậy, tính khách quan và tính thực chứng trong đánh giá chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH.

Phương pháp phỏng vấn sâu: Được sử dụng nhằm thu thập thông tin định tính từ các chủ thể trực tiếp tham gia và chịu tác động của GDĐĐ, bao gồm cán bộ quản lý giáo dục, GV, cán bộ Đoàn - Hội và một bộ phận SV tiêu biểu. Thông qua phỏng vấn sâu, luận án làm rõ nhận thức, quan điểm, kinh nghiệm thực tiễn và đánh giá của các chủ thể về hiệu quả GDĐĐ, cũng như những khó khăn, hạn chế trong quá trình tổ chức và triển khai GDĐĐ tại các trường đại học vùng ĐBSH. Kết quả phỏng vấn sâu được sử dụng để giải thích, làm sâu sắc và bổ trợ cho các số liệu định lượng, góp phần làm rõ nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế trong GDĐĐ cho SV, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn vững chắc cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ trong bối cảnh hiện nay.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

5.1. Ý nghĩa lý luận của đề tài

Nghiên cứu chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH có ý nghĩa lý luận quan trọng, góp phần làm rõ các vấn đề cơ bản về GDĐĐ trong giáo dục đại học hiện nay.

- Thứ nhất, Luận án hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về GDĐĐ, khái niệm chất lượng GDĐĐ, các yếu tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá chất lượng GDĐĐ cho SV, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố nhà trường, gia đình, xã hội và bản thân SV với quá trình hình thành và phát triển phẩm chất đạo đức.

- Thứ hai, Luận án đóng góp vào việc xây dựng mô hình khoa học về chất lượng GDĐĐ, kết hợp lý luận truyền thống với kinh nghiệm quốc tế, làm cơ sở lý luận để phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

- Thứ ba, Luận án cung cấp một khung lý thuyết chuẩn hóa, có tính hệ thống và khả năng áp dụng thực tiễn, giúp các nhà quản lý giáo dục, giảng viên và các tổ chức liên quan hiểu rõ cơ chế tác động của các yếu tố đến chất lượng GDĐĐ, từ đó có cơ sở khoa học để thiết kế chương trình, phương pháp và chính sách giáo dục hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của SV đại học Việt Nam hiện nay.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Trước hết, Luận án giúp các trường đại học nhận diện được thực trạng GDĐĐ, xác định các điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế này, từ đó đưa ra các biện pháp cải thiện phù hợp với đặc thù từng cơ sở giáo dục.

Thứ hai, nghiên cứu cung cấp các giải pháp cụ thể về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và môi trường giáo dục, giúp SV phát triển toàn diện về nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức, đồng thời nâng cao năng lực tự rèn luyện và tự điều chỉnh hành vi trong học tập và đời sống.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở để các cơ quan quản lý giáo dục xây dựng hoặc điều chỉnh chính sách, chương trình đào tạo và cơ chế quản lý sinh viên, nhằm đảm bảo sự đồng bộ, hiệu quả và bền vững trong GDĐĐ.

Thứ tư, nghiên cứu cũng góp phần nâng cao nhận thức của gia đình và cộng đồng xã hội về vai trò của GDĐĐ, tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc hình thành và phát triển phẩm chất đạo đức cho SV, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập và đổi mới giáo dục hiện nay.

6. Điểm mới của luận án

Tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề có liên quan đến luận án chưa được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa đầy đủ. Luận án có những điểm mới nổi bật về cả lý luận và thực tiễn, thể hiện sự khác biệt so với các nghiên cứu trước đây về GDĐĐ trong giáo dục đại học.

Thứ nhất, luận án góp phần xây dựng và hệ thống hóa một mô hình lý luận toàn diện về chất lượng GDĐĐ cho SV đại học; các yếu tố cấu thành và tiêu

chỉ đánh giá chất lượng GDĐĐ; những yếu tố tác động đến chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay.

Thứ hai, Luận án đi vào phân tích thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH thời gian qua trên cơ sở đánh giá những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế; Từ đó, chỉ ra những vấn đề đặt ra đối với công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

Thứ ba, luận án đưa ra quan điểm và đề xuất hệ thống các giải pháp cơ bản, phù hợp, khả thi để nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong thời gian tới. Những điểm mới này vừa có giá trị lý luận, vừa có giá trị thực tiễn, góp phần định hướng chính sách, chiến lược giáo dục và quản lý chất lượng GDĐĐ trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án bao gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

Xung quanh chủ đề chất lượng GDĐĐ cho SV có rất nhiều công trình của các nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu theo các mức độ, phạm vi khác nhau. Các công trình được tiếp cận, trình bày ở hình thức khác nhau như: Giáo trình, đề tài, sách, bài báo... Vì vậy, theo nghiên cứu sinh, để tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án *Chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng DBSH hiện nay* từ góc độ triết học, việc khái quát thành các nhóm vấn đề nghiên cứu là cần thiết và có thể khái quát kết quả nghiên cứu của các tác giả theo một số nội dung cơ bản sau:

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề đạo đức, GDĐĐ, GDĐĐ cho sinh viên

** Các nghiên cứu nước ngoài:*

Quán triệt sâu sắc quan điểm của các nhà kinh điển Mác - Lênin, A.Siskin (1961) trong tác phẩm *Nguyên lý đạo đức cộng sản* đã khẳng định đạo đức là một hình thái YTXH và chỉ ra nguồn gốc của đạo đức: “Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, nói đến đạo đức là nói đến những lễ thói và tập tục biểu hiện mối quan hệ nhất định giữa người với người trong giao dịch với nhau hàng ngày”. Cũng trong tác phẩm này, A.Siskin cho rằng: “Thế giới quan của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở khoa học của đạo đức cộng sản”.

Tác giả Xukhômliński (1981) trong tác phẩm *giáo dục con người chân chính như thế nào*, đã trình bày một cách sinh động, hấp dẫn các phạm trù, nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức. Qua những lời khuyên của các nhà giáo dục với trẻ em, thanh thiếu niên và câu chuyện tác giả trao đổi với các nhà giáo dục, A.Xukhômliński đã nêu phương pháp hình thành đạo đức cho đối tượng học sinh. Theo ông, phải giáo dục cho SV biết thế nào là sống đúng, hành động đúng, giúp cho SV có thái độ đúng đối với bản thân và đối với người khác: “Muốn cho lý tưởng đạo đức trở thành hiện thực, cần dạy cho con người biết sống đúng, hành động đúng, có thái độ đúng đối với bản thân và người khác”. V.A.Xukhômliński coi giáo dục đạo lý làm người như một điều hệ trọng bậc nhất, đối với thế hệ trẻ, từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục đại học. Điều quan trọng ấy chính là làm cho mỗi con người, từ khi sinh ra đến khi trưởng thành, bước vào đời, trong lý trí và tâm hồn của họ luôn xuất hiện

những tình cảm cao đẹp và luôn hướng tới những gì tốt đẹp nhất, giúp cho “khát vọng nhìn thấy vẻ đẹp của con người và của tâm hồn con người, củng cố cái đẹp trong bản thân mình, khinh ghét sự hèn nhát, sự yếu đuối và sự nhu nhược”. Học giả này cho rằng, chức năng cơ bản nhất của GDĐĐ chính là phát triển và hoàn thiện nhân cách của con người.

Tác giả Bandzeladze (1985) trong cuốn sách *Đạo đức học* tập 1, đã làm rõ nhiều hiện tượng đạo đức và vai trò của đạo đức. Học giả này khẳng định, đạo đức có nguồn gốc từ việc con người quan hệ với người khác cũng như quan hệ với chính mình, bên cạnh đó, ông cũng đi sâu phân tích mối quan hệ giữa đạo đức với tính cách của con người. Con người sở dĩ là người bởi nhờ có đạo đức, G.Bandzeladze viết: “Đạo đức là phẩm giá cơ bản của con người, là bản chất của tính người, của nhân phẩm”. Tác giả chỉ ra đặc trưng cơ bản, bản chất nhất của đạo đức là “chí công vô tư”, là “sự quan tâm tự giác của những con người đến lợi ích của nhau, đến lợi ích của xã hội. Khác với hành động bản năng của loài vật, hành vi đạo đức là ở chỗ: Sự quan tâm tự giác đến hạnh phúc của những người khác có tính chất tự nguyện”.

Trong tập 2 cuốn *Đạo đức học*, G.Bandzeladze (1985) đã hệ thống những vấn đề lý luận chung nhất của đạo đức như: Trong chương 1 tác giả làm rõ khái niệm đạo đức học là gì; chương 2 làm rõ quá trình phát sinh, phát triển của đạo đức; ở chương 3 chỉ ra mối quan hệ giữa đạo đức với các hình thái YTXH khác; trong chương 4, tác giả trình bày lý thuyết đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Trong tác phẩm này, Bandzeladze tiến hành phân tích một số phạm trù cơ bản của ĐĐH như: Lương tâm, hạnh phúc, nghĩa vụ, trách nhiệm... Trong phần cuối của cuốn sách, tác giả trình bày và phân tích rõ một số nguyên tắc của đạo đức mới là: Chủ nghĩa tập thể, tinh thần quốc tế, lòng yêu nước và tinh thần yêu lao động.

Tác giả Xpirkin (1989) trong cuốn sách *Triết học XH, tập 2*, đã chỉ ra đạo đức là: “Hệ thống những chuẩn mực XH điều chỉnh sự giao tiếp giữa các cá nhân và hành vi con người nhằm bảo đảm sự thống nhất lợi ích của cá nhân và tập thể”. Như vậy, theo tác giả, đạo đức chính là “công cụ” để điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với con người, nhằm tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột về lợi ích giữa cá nhân với cá nhân và giữa cá nhân với XH.

Tác giả Tom Palmer (2012) trong cuốn sách *Thị trường và đạo đức*, đã tập hợp nhiều bài viết, nghiên cứu của các nhà khoa học Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ... Xuất phát từ những quan điểm của mình, mỗi tác giả đề cập đến một khía cạnh khác nhau về thị trường tự do và đạo đức, cũng như sự biến đổi của đạo đức. Các công trình khoa học nêu trên, đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về

đạo đức: Từ khái niệm đạo đức, nguồn gốc ra đời, quá trình phát sinh, phát triển của đạo đức, cũng như mối quan hệ giữa đạo đức với các hình thái YTXH khác. Bên cạnh đó, đề cập đến vai trò của đạo đức trong việc điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với con người, con người với XH.

Cuốn sách *Phẩm chất mới và đạo đức cách mạng* do tác giả Phu Mi Vông Vĩ Chít làm chủ biên, Nhà xuất bản Nhà văn Lào, năm 2013 đã nêu bật những chuẩn mực đạo đức của con người mới XHCN, ý nghĩa của việc GDDĐ cách mạng trong việc hình thành con người mới đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Tác phẩm nêu lên những yêu cầu mới đối với việc nâng cao ĐĐCM, như: ĐĐCM phải đáp ứng được mục tiêu phấn đấu để hoàn thành chế độ dân chủ nhân dân Lào, chống chủ nghĩa cá nhân, hiện tượng lợi dụng chức quyền để thực hiện hành vi vô đạo, bảo vệ các quan hệ đạo đức đích thực, giữ gìn phong cách, lối sống của người cán bộ cách mạng; sự nghiệp CNH, HĐH đưa đất nước từng bước đuổi kịp các nước phát triển đòi hỏi phải nâng cao ĐĐCM cho cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh ở Lào; vai trò lãnh đạo của Đảng hiện nay đòi hỏi phải nâng cao ĐĐCM cho cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh ở Lào.

Luận án tiến sĩ chính trị *Giáo dục tư tưởng đạo đức người Cộng sản Trung Quốc đương đại* của tác giả Xue Jianming năm 2003. Luận án nhận định việc xây dựng tư tưởng đạo đức người Cộng sản Trung Quốc đương đại là khái niệm được hình thành nên trong lịch sử quá trình cải cách, mở cửa, lấy lý luận đạo đức chủ nghĩa Mác, tư tưởng Mao Trạch Đông và tư tưởng đạo đức cổ đại Trung Quốc làm lý luận cốt lõi, lấy Đặng Tiểu Bình, Giang Trạch Dân, Hồ Cẩm Đào làm chủ thể đại biểu cho việc xây dựng tư tưởng đạo đức người cộng sản Trung Quốc. Giang Trạch Dân là người đại diện cho việc kế thừa, phát triển, tiếp tục xây dựng tư tưởng đạo đức người cộng sản Trung Quốc trong thời kỳ cải cách mở cửa. Giang Trạch Dân đưa ra phương sách trị nước bằng đạo đức, cốt cách, nâng cao hơn nữa vị trí chiến lược của việc xây dựng đạo đức cốt cách người cán bộ cộng sản, góp phần thúc đẩy sự phát triển hệ thống đạo đức CNXH đồng thời rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm trong xây dựng đạo đức cán bộ. Trên nguyên tắc và phương châm xây dựng đạo đức, lấy nguyên tắc “sáu điều tuân thủ” và chủ nghĩa tập thể làm phương châm và nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng đạo đức. Trong xây dựng đạo đức công dân, phải coi việc phục vụ nhân dân làm trọng tâm đồng thời đưa ra được các quy phạm cơ bản về xây dựng đạo đức con người. Hồ Cẩm Đào là người đại diện cho những thành tựu mới trong việc xây dựng đạo đức người cộng sản Trung Quốc đương đại. Lý tưởng chung của CNXH mang màu sắc Trung Quốc và tinh thần dân tộc kết hợp

tinh thần thời đại là bản chất của xây dựng đạo đức thời kỳ này. Trong xây dựng đạo đức công dân không ngừng phát triển, sáng tạo. Triển khai các hoạt động tình nguyện là lộ trình mới của xây dựng đạo đức công dân, xây dựng đạo đức dựa trên tinh thần phê bình là sáng kiến mới trong công tác đánh giá đạo đức cán bộ. Trong xây dựng đạo đức cán bộ Đảng viên phải lấy dân làm gốc...

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận đạo đức và GDĐĐ dưới nhiều góc độ khác nhau, qua đó làm rõ các vấn đề cơ bản như: khái niệm đạo đức và GDĐĐ; nguồn gốc, bản chất, chức năng và vai trò của đạo đức; quá trình phát sinh, phát triển của đạo đức; cũng như mối quan hệ giữa đạo đức với các hình thái YTXH khác. Nhiều công trình cũng nhấn mạnh vai trò của đạo đức và GDĐĐ trong việc điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân với XH, góp phần hình thành và phát triển nhân cách con người. Những kết quả nghiên cứu đó đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú và là cơ sở lý luận quan trọng cho việc tiếp tục nghiên cứu các vấn đề về đạo đức, GDĐĐ và các GTĐĐ trong giáo dục sinh viên. Tuy nhiên, phần lớn các công trình mới dừng lại ở bình diện lý luận chung hoặc được nghiên cứu trong những bối cảnh quốc gia, lĩnh vực hay đối tượng cụ thể; chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu một cách hệ thống về chất lượng GDĐĐ cho SV đại học trong điều kiện phát triển KTTT và HNQT ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là đối với các vùng KT - XH cụ thể, trong đó có vùng ĐBSH. Khoảng trống nghiên cứu này chính là cơ sở khoa học và thực tiễn để tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề về chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong bối cảnh hiện nay.

** Các công trình trong nước:*

Huỳnh Khái Vinh (2001), trong cuốn *Một số vấn đề lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia [160, 64], đã tập trung nghiên cứu đạo đức và hệ chuẩn giá trị XH trong bối cảnh đổi mới, qua đó làm rõ vai trò của đạo đức như một hình thái YTXH, giữ chức năng điều chỉnh hành vi con người và định hướng các mối quan hệ XH. Công trình có ý nghĩa trong việc cung cấp cơ sở lý luận chung về đạo đức và hệ giá trị XH ở Việt Nam thời kỳ đổi mới

Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương chỉ đạo biên soạn, Đinh Xuân Dũng (chủ biên) (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Nxb Chính trị quốc gia [16, 58], đã hệ thống hóa các quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đạo đức, làm rõ nội dung, chuẩn mực và vai trò của đạo đức trong xây dựng con người và xã hội. Công trình nhấn mạnh ý nghĩa của GDĐĐ trong hình thành nhân cách,

lối sống và trách nhiệm XH của thế hệ trẻ, qua đó cung cấp nền tảng lý luận quan trọng cho nghiên cứu GDĐĐ trong NT. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận ở bình diện tư tưởng và giá trị chung, chưa đi sâu phân tích chất lượng GDĐĐ cho SV đại học trong những điều kiện KT - XH cụ thể và chưa xây dựng hệ tiêu chí đánh giá gắn với thực tiễn giáo dục đại học hiện nay. Đây chính là khoảng trống mà luận án tiếp tục kế thừa và phát triển.

Tác giả Nguyễn Thế Kiệt (2012), trong cuốn *Máy vấn đề đạo đức học mácxít và xây dựng đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia [71, 136]. Cuốn sách làm rõ, vấn đề GDĐĐ cho SV được bàn luận như một phần quan trọng trong việc xây dựng nền tảng đạo đức của XH trong bối cảnh KTTT. Tác giả đã phân tích những vấn đề về ĐĐH mácxít, vai trò và nguyên tắc của đạo đức XHCN. Tác giả bàn đến các khái niệm đạo đức, ĐĐH, đạo đức mới, trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, ông khẳng định “đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh một lĩnh vực riêng biệt trong tồn tại xã hội của con người”, đạo đức là một phương thức điều chỉnh hành vi con người, đạo đức là một hệ thống các giá trị; đạo đức mang tính giai cấp, dân tộc và nhân loại. Còn đạo đức học, theo tác giả, là môn khoa học nghiên cứu về đạo đức, về những quy luật phát sinh, phát triển, tồn tại của đời sống đạo đức con người và XH. Nó xác lập nên hệ thống những chuẩn mực đạo đức cơ bản, làm sở cho ý thức đạo đức và hành vi đạo đức của con người. Tuy nhiên, tác giả chủ yếu tiếp cận ở bình diện lý luận chung, chưa đi sâu phân tích GDĐĐ cho SV đại học như một đối tượng đặc thù, cũng như chưa xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng GDĐĐ trong nhà trường đại học.

Tác giả Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (2013), trong cuốn sách *Giáo dục đạo đức mới cho sinh viên trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Cuốn sách đã khẳng định, giáo dục là hoạt động chủ đạo giữ vai trò quyết định đến sự hình thành, phát triển nhân cách con người. Hiện nay, do ảnh hưởng từ những mặt trái của KTTT cũng như của xu thế TCH, đặc biệt, do thiếu nghiêm túc trong việc rèn luyện, phấn đấu, một bộ phận SV nước ta đang có những biểu hiện tiêu cực đáng lo ngại như sống thiếu lý tưởng, giảm sút niềm tin, ít quan tâm đến tình hình đất nước, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, coi thường và xa rời các GTĐĐ truyền thống, sa vào các tệ nạn XH... Tất cả những suy nghĩ và biểu hiện lệch lạc đó dần dần ảnh hưởng xấu đến động cơ, ước mơ, hoài bão vươn lên của thế hệ trẻ. Cuốn sách đi sâu phân tích tầm quan trọng và nội dung GDĐĐ mới cho SV, đồng thời khái quát thực trạng và những vấn đề đặt ra trong việc GDĐĐ mới cho SV; đề xuất

một số phương hướng giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác GDĐĐ mới cho SV trong điều kiện KTTT ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ở bình diện định hướng nội dung và giải pháp, chưa đi sâu đánh giá chất lượng GDĐĐ theo các tiêu chí cụ thể trong nhà trường đại học, đồng thời chưa xem xét sự khác biệt theo điều kiện và đặc thù vùng miền.

Tác giả Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên), Tạ Thị Thanh Hà và các cộng tác viên (2017), trong cuốn sách *Phát huy giá trị đạo đức truyền thống trong xây dựng lối sống mới cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb Lao động, Hà Nội. Cuốn sách lý giải rằng các GTĐĐ truyền thống, được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, là sức sống và sự trường tồn của dân tộc. Cuốn sách là một công trình bàn về sự cần thiết và các giải pháp nhằm giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc cho SV, hướng tới việc xây dựng một lối sống mới văn minh, lành mạnh trong bối cảnh đất nước đang HNQT. Cùng với đó, nhấn mạnh vai trò của thanh niên, SV là lực lượng kế thừa và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời đề cập đến việc khắc phục những suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận SV hiện nay. Cuốn sách cung cấp một góc nhìn toàn diện về việc làm thế nào để SV Việt Nam vừa giữ gìn được những GTĐĐ quý báu của dân tộc, vừa thích ứng và phát triển trong môi trường hiện đại.

Tác giả Lê Xuân Giang và Phan Thị Hồng Duyên (đồng chủ biên) (2017), trong cuốn sách *Giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên Việt Nam hiện nay (qua thực tế tỉnh Ninh Bình)*, Nxb Chính trị quốc gia [48, 123]. Cuốn sách đã khẳng định GDĐĐ, lối sống trong đó nền tảng là lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nhân cách của SV. Các tác giả đã trình bày một số vấn đề lý luận về GDĐĐ, lối sống cho SV, tầm quan trọng của việc giáo dục lối sống cho SV, nội dung GDĐĐ cho SV hiện nay; đánh giá thực trạng đạo đức, lối sống và GDĐĐ, lối sống cho SV, trên cơ sở đó đề ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả GDĐĐ, lối sống cho SV trong giai đoạn hiện nay.

Tác giả Trần Đăng Sinh, Nguyễn Thị Thọ (đồng chủ biên) (2018), trong cuốn sách *Đạo đức học Mác - Lênin và giáo dục đạo đức (Dành cho SV đại học, cao đẳng ngành sư phạm)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Cuốn sách gồm 2 phần: Phần thứ nhất: Lý luận chung về đạo đức và ĐĐH Mác - Lênin; trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, cần thiết về môn học, như: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của ĐĐH Mác - Lênin; nguồn gốc, bản chất, chức năng của đạo đức; một số phạm trù cơ bản của đạo đức học Mác - Lênin. Phần thứ hai: GDĐĐ, đã làm rõ một số vấn đề cơ bản, như: Một số vấn đề lý luận

chung về GDĐĐ; Giáo dục GTĐĐ truyền thống của Việt Nam, qua đó người học được trang bị những hiểu biết cần thiết về truyền thống, giá trị, GTĐĐ truyền thống, cơ sở hình thành, những GTĐĐ truyền thống cơ bản của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, trong phần này, các tác giả đã dành một thời lượng cần thiết để trang bị những kiến thức về đạo đức nghề nghiệp và GDĐĐ cho SV ngành sư phạm, hiểu biết về nhà giáo và vai trò của nhà giáo trong sự phát triển XH hiện đại; quan điểm của Đảng, Nhà nước, ngành giáo dục về nhà giáo và đạo đức nhà giáo; đạo đức nhà giáo trong lịch sử dân tộc; yêu cầu đạo đức nhà giáo trong điều kiện hiện nay. Cuốn sách là tài liệu tham khảo bổ ích cho những người nghiên cứu, học tập, giảng dạy về đạo đức, lối sống cho học sinh, SV nói chung; học sinh, SV ngành sư phạm nói riêng trong điều kiện hiện nay khi mà Đảng ta đang thực hiện chủ trương về “đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục”.

Nguyễn Thị Thanh Huyền (2007), trong bài viết *“Toàn cầu hóa và nguy cơ suy thoái đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay”*, Tạp chí Triết học [66, 28], đã phân tích tác động hai mặt của TCH đối với đời sống đạo đức, lối sống ở Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh những ảnh hưởng tiêu cực của mặt trái TCH đến hệ giá trị đạo đức XH, đặc biệt đối với thế hệ trẻ, thể hiện ở nguy cơ suy giảm các chuẩn mực đạo đức và lối sống. Trên cơ sở đó, bài viết khẳng định yêu cầu cấp thiết của việc tăng cường GDĐĐ, củng cố bản lĩnh tư tưởng và giá trị đạo đức trong bối cảnh HNQT. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp về SV hay GDĐĐ trong NT đại học, công trình này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để nhận diện bối cảnh và những thách thức đặt ra đối với công tác GDĐĐ cho SV hiện nay.

Tác giả Nguyễn Văn Phúc (2008), trong bài viết *“Quan niệm của C. Mác về đạo đức và ý nghĩa của nó đối với sự nghiệp xây dựng nền đạo đức mới ở Việt Nam hiện nay”*, Tạp chí Triết học [95, 28], đã phân tích một cách hệ thống quan niệm của C. Mác về bản chất của đạo đức với tư cách là một hình thái YTXH, phản ánh và chịu sự quy định của TTXH. Bài viết làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa lợi ích và đạo đức, coi việc thừa nhận và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích XH là điều kiện để hành vi của con người trở thành hành vi đạo đức, theo quan điểm của C. Mác: “vấn đề không phải ở chỗ đối lập một cách tách rời giữa lợi ích và đạo đức, mà là giải quyết như thế nào quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích XH để hành vi thực hiện lợi ích của con người trở thành hành vi đạo đức”. Đặc biệt, tác giả khẳng định C. Mác đã mở rộng nội hàm khái niệm GDĐĐ, coi đó là một quá trình hình thành

và phát triển các năng lực, phẩm chất đạo đức của con người, chứ không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt các chuẩn mực và quy tắc ứng xử XH.

Tác giả Luyện Thị Hồng Hạnh (2012), *“Vai trò của đạo đức và vấn đề giáo dục đạo đức cho sinh viên ở nước ta hiện nay”*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội [52, 49]. Bài viết mong muốn góp thêm một tiếng nói về vai trò của đạo đức và vấn đề GDĐĐ cho SV ở Việt Nam hiện nay. Theo tác giả bài viết, việc GDĐĐ cho SV hiện nay cần tập trung vào bốn nội dung cơ bản: Giáo dục lý tưởng cách mạng, truyền thống đạo đức của dân tộc; Giáo dục ý thức tự giác, cần cù, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học; Giáo dục lối sống văn hóa; Giáo dục tình bạn chân chính, tình yêu trong sáng. Công trình có giá trị định hướng về nội dung GDĐĐ cho SV, song chưa tiếp cận vấn đề dưới góc độ đánh giá chất lượng GDĐĐ theo tiêu chí cụ thể và chưa gắn với điều kiện, đặc thù từng vùng, miền.

Tác giả Nguyễn Thị Thọ (2013), *“Nâng cao chất giáo dục đạo đức cho sinh viên trong các trường đại học hiện nay”*, Tạp chí Giáo dục. Bài viết nhấn mạnh, GDĐĐ đóng một vai trò quan trọng, góp phần tạo ra những cử nhân vừa có tài, vừa có đức, vừa “hồng” vừa “chuyên” là một nhiệm vụ không thể thiếu trong các trường đại học. Thông qua GDĐĐ cùng với giáo dục tri thức của các lĩnh vực chuyên ngành NT sẽ góp phần đào tạo và định hướng cho SV, hướng SV đến những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống, giúp họ trở thành những con người có ích cho XH, cho Tổ quốc. Nghiên cứu thực trạng GDĐĐ cho SV trong các trường đại học hiện nay tác giả cho rằng: Về ưu điểm: Một số trường GDĐĐ đã thực sự được coi trọng, môn ĐĐH là một trong những môn học bắt buộc trong chương trình, có giáo trình riêng. Các hoạt động Đoàn, Hội cũng thường nhấn mạnh đến những GTĐĐ, hướng tới GDĐĐ cho SV. Tuy nhiên, tác giả cho rằng bên cạnh đó cũng còn những hạn chế nhất định như: Một số trường chỉ chú trọng rèn luyện tài mà chưa chú trọng đến rèn đức cho SV và đôi khi chính người GDĐĐ lại chưa thực sự là tấm gương đạo đức cho SV noi theo, điều này cũng ảnh hưởng lớn đến quá trình GDĐĐ.

Tác giả Nguyễn Thế Kiệt (2015), *“Vai trò của giáo dục đạo đức trong xây dựng nhân cách sinh viên hiện nay”*, Tạp chí Lý luận chính trị. Bài viết khẳng định Thanh niên (trong đó có SV) là lực lượng XH to lớn - một nhân tố quan trọng quyết định tương lai, vận mệnh của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn đánh giá cao vai trò của thanh niên và xác định “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”. Vì thế, việc giáo dục, bồi dưỡng nhân cách cho SV nhằm xây dựng đội ngũ trí thức

tương lai vừa “hồng” vừa “chuyên”, kế tục các thế hệ cha anh trong sự nghiệp cách mạng mới là yêu cầu cơ bản lâu dài và cấp bách.

Tác giả Phạm Việt Thắng (2017), *“Giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam. Bài viết khẳng định, TCH là một trong những quá trình đang trực tiếp hoặc gián tiếp gây nên những biến đổi to lớn trong đời sống nhân loại. Việt Nam cũng không thể tự mình đặt ra ngoài quá trình này. Nhưng việc nhận thức một cách sâu sắc về bản chất và những tác động của nó là rất cần thiết, giúp cho chúng ta giảm thiểu được những rủi ro, trong đó, điều quan trọng là làm sao để vừa HNQT và phát triển kinh tế một cách bền vững, vừa tiếp thu được những tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời ngăn chặn được những nguy cơ làm suy thoái đạo đức XH. Trong bối cảnh như vậy, GDĐĐ, giáo dục giá trị cho học sinh, SV ngày càng trở nên cấp thiết và cần đi vào những nội dung thiết thực. Bài viết phân tích vấn đề GDĐĐ cho học sinh, SV trong bối cảnh TCH hiện nay.

Tác giả Tạ Thị Thanh Hà (2018), *“Giá trị đạo đức trong xây dựng lối sống cho sinh viên Việt Nam hiện nay”*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật. Tác giả khẳng định, giáo dục các GTĐĐ dân tộc nhằm xây dựng lối sống cho SV được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp trồng người ở nước ta hiện nay. Trong đó, SV vừa là đối tượng vừa là chủ thể của quá trình này. Không thể xây dựng được một lối sống tiến bộ nếu phủ nhận những GTĐĐ của cha ông đã dựng nên. Trong quá trình giáo dục nội dung các GTĐĐ cho SV, ngoài sự quy định của các yếu tố khách quan, chủ thể giáo dục có vai trò quan trọng đến hiệu quả của quá trình ấy. Trong những điều kiện khách quan như nhau, nếu chủ thể giáo dục tích cực, chủ động, sáng tạo, đưa ra những phương pháp giáo dục khoa học, phù hợp với đối tượng, tận dụng được những điều kiện vốn có sẽ làm tăng hiệu quả giáo dục và đem lại sự chuyển biến tích cực nơi đối tượng; ngược lại, hiệu quả giáo dục sẽ không cao, thậm chí gây phản tác dụng. Để hoạt động GDĐĐ có hiệu quả, chủ thể giáo dục cần xác định rõ mục đích, nội dung và phương pháp, phương tiện, cũng như thực hiện các hoạt động phù hợp để phát huy các GTĐĐ, để cái đúng, cái tốt đẹp trong đạo đức dân tộc được lan tỏa, nảy nở, tiếp tục tồn tại, thâm thấu vào lối sống của thế hệ trẻ trong đó có SV để góp phần xây dựng nên lối sống cho thanh niên, SV, để lối sống của họ đáp ứng được đòi hỏi phát triển của dân tộc, cũng như yêu cầu của thời đại.

Tác giả Nguyễn Hữu Thức (2019), *“Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên - nền tảng xây dựng môi trường văn hóa và ứng xử văn hóa trong trường học”*, Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật. Bài viết khẳng định, GDĐĐ, lối

sống có quan hệ trực tiếp đến xây dựng môi trường văn hóa và ứng xử văn hóa trong trường học, đạo đức, lối sống là thành phần cốt lõi của văn hóa, là bộ phận cơ bản, chính yếu của nền tảng tinh thần của XH. GDĐĐ, lối sống đúng đắn theo chuẩn mực giá trị XH, tạo ra động lực bên trong mỗi học sinh, SV, thôi thúc họ hăng say học tập, tự giác, tích cực tham gia các sinh hoạt, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phong trào tình nguyện XH, bảo vệ môi trường; tự đề kháng, “miễn dịch” đối với cái xấu, cái tiêu cực; góp phần xây dựng các mối quan hệ XH lành mạnh, giàu tính nhân văn; là nhân tố quyết định, kiến tạo nền tảng của môi trường văn hóa lành mạnh, ứng xử có văn hóa trong trường học.

Tác giả Nguyễn Thị Lan Anh (2020), *“Giáo dục đạo đức cho sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng giai đoạn hiện nay”*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam. Bài viết khẳng định, SV Việt Nam là nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước. Việc chăm lo GDĐĐ mới cho SV Việt Nam hiện nay có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Cùng với giáo dục thể chất, văn hoá, giáo dục chuyên môn, nghiệp vụ, GDĐĐ góp phần hoàn thiện các mặt, đức, trí, thể, mỹ cho SV Việt Nam nói riêng, thanh niên Việt Nam nói chung - thể hệ kế tục sự nghiệp cách mạng nước nhà.

Tác giả Phạm Ngọc Sơn, Nguyễn Đỗ Hoài Thương, Phạm Thị Huế, Nguyễn Thị Đón, Đỗ Tiến Dũng (2022), *“Nghiên cứu thực trạng và các biện pháp nâng cao đạo đức trong nghiên cứu khoa học của sinh viên sư phạm, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội”*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Bài viết khẳng định, nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm của SV, hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục, giúp SV hoàn thiện kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Tuy vậy, việc vi phạm đạo đức khoa học đang có xu hướng gia tăng, điều này ảnh hưởng không tốt đến bản thân SV và cả NT. Trong nghiên cứu này, trên cơ sở phân tích thực trạng, tác giả đề xuất 12 biện pháp nhằm giảm thiểu các vi phạm đạo đức khoa học. Các giải pháp được khảo sát để đánh giá mức độ cần thiết và hiệu quả, qua đó nhận thấy rằng nếu các giải pháp được triển khai, các vi phạm đạo đức khoa học chắc chắn được giảm thiểu, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ở Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Tác giả Nguyễn Thị Học (2022), *“Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống cho sinh viên hiện nay”*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Bài viết khẳng định, TCH đã và đang tạo nên xu thế HNQT ngày càng sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời

sống xã hội. HNQT tạo nên nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều thách thức, trong đó có thách thức về GDĐĐ truyền thống cho SV. Làm thế nào để giữ gìn, phát huy được GTĐĐ truyền thống dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế thời kỳ HNQT là một vấn đề cần được nghiên cứu thấu đáo để có định hướng đúng đắn cho con đường phát triển của đất nước. Để giữ vững độc lập, tự chủ trong xu thế hội nhập và phát triển đất nước, việc giữ gìn GTĐĐ truyền thống của dân tộc trở thành điểm tựa, là sức mạnh nội sinh của mỗi dân tộc. Đó là những giá trị bất biến của văn hóa truyền thống trong tiến trình phát triển KT - XH của đất nước và thế giới. Vì vậy, cần tăng cường giáo dục GTĐĐ truyền thống cho SV để làm cơ sở căn cứ đúng đắn giúp SV lựa chọn lối sống phù hợp với chuẩn mực đạo đức XH, góp phần vào việc giữ gìn và phát huy các GDĐĐ truyền thống dân tộc Việt Nam.

Tác giả Nguyễn Thị Hằng (2023), *“Tăng cường giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay”*, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử. Bài viết đã khẳng định giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc cho SV là nội dung, biện pháp quan trọng của việc đổi mới, nâng cao chất lượng GD và ĐT để gắn kết dạy “chữ” với dạy “người”, đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao “vừa hồng”, “vừa chuyên” cho đất nước. Bài viết làm rõ vai trò của giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc cho SV; thực tiễn giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc cho SV với những điểm mạnh, hạn chế, nguyên nhân; đồng thời, đề xuất các biện pháp tăng cường giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc cho SV trong thời gian tới.

Tác giả Hoàng Thị Kim Liên (2023), *“Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức, lối sống của sinh viên trước tác động của mạng xã hội”*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Bài viết khẳng định, đạo đức, lối sống thuộc hình thái YTXH, phản ánh TTXH và do TTXH quyết định. Tác động của MXH cùng với quá trình giao lưu HNQT trên các lĩnh vực hiện nay đã làm ảnh hưởng đến đạo đức, lối sống của SV ở cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Trên cơ sở phân tích tác động của MXH đến đạo đức, lối sống của SV, làm rõ nguyên nhân và một số vấn đề đặt ra. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm GDĐĐ, lối sống của SV hiện nay.

Tác giả Lê Anh Thi (2023), *“Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho sinh viên thông qua chuyên đề học tập tư tưởng Hồ Chí Minh khi tổ chức tuần sinh hoạt công dân”*, Tạp chí Thanh niên Việt. Bài viết khẳng định giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho SV được thực hiện thường xuyên và liên tục bằng nhiều phương pháp và hình thức khác nhau trong suốt

thời gian qua. Trong bài viết này, tác giả luận giải tầm quan trọng, vị trí vai trò và ý nghĩa của công tác này đối với SV và phân tích những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho SV trong Tuần sinh hoạt công dân thông qua chuyên đề Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh tại các trường cao đẳng, đại học hiện nay.

Tác giả Nguyễn Ngọc Diệp (2024), “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục đạo đức cho sinh viên Trường Đại học Thành Đông*”, Tạp chí Quản lý Nhà nước. Bài viết khẳng định, sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến GD - ĐT, đặc biệt là GDĐĐ cho thế hệ trẻ - những chủ nhân tương lai của đất nước. Người luôn đánh giá cao vị trí và tầm quan trọng của họ trong sự nghiệp cách mạng, tương lai của dân tộc. Vì thế, trước lúc đi xa, Người không quên căn dặn Đảng ta phải luôn chú trọng công tác giáo dục, bồi dưỡng cho thế hệ trẻ về mọi mặt, coi đó là việc làm thường xuyên và cần thiết. Trên cơ sở làm rõ những quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh về GDĐĐ, bài viết khẳng định giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp giáo dục nói chung và đặc biệt trong công tác GDĐĐ cho SV Trường Đại học Thành Đông nói riêng.

Tác giả Nguyễn Thị Hảo (2024), “*Giáo dục giá trị truyền thống cho học sinh, sinh viên ở Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật. Bài viết khẳng định, trong bối cảnh hiện đại hóa và HNQT hiện nay, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Trong những thách thức mà chúng ta đang phải đối mặt thì nguy cơ mai một của giá trị truyền thống trong cộng đồng, đặc biệt là sự thờ ơ với giá trị truyền thống của tầng lớp học sinh, SV là một vấn đề nổi cộm. Xu hướng xâm lấn của các giá trị ngoại lai và những cám dỗ của nền KTTT đã dần làm cho một bộ phận học sinh, SV nguy cơ ngày càng xa cách với giá trị truyền thống của dân tộc. Do đó, giáo dục giá trị truyền thống cho học sinh, SV hiện nay là công việc khách quan và cần thiết. Bài viết đề cập đến vấn đề giá trị truyền thống và giáo dục giá trị truyền thống cho học sinh, SV, những tính chất cơ bản của văn hóa truyền thống, tính tất yếu phải giáo dục giá trị truyền thống cho học sinh, SV.

Tác giả Nguyễn Thị Hằng (2024), “*Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc cho sinh viên hiện nay*”, Tạp chí Thanh niên Việt. Bài viết nhấn mạnh, ngày nay, dưới sự tác động của KTTT, kinh tế tri thức, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Bên cạnh những kết quả đạt được trong mọi lĩnh vực của đời sống XH, thì cũng xuất hiện không ít những tiêu cực như: Thực dụng, buông thả, tham nhũng... Một bộ phận SV có tâm lý sống thực dụng, buông thả, chạy theo đồng tiền, trái với các chuẩn mực đạo đức truyền thống dân tộc Việt Nam.

Trong bối cảnh đó việc giáo dục GTĐĐ dân tộc là việc làm hết sức cần thiết và cấp bách. Giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc nhằm giúp cho SV nhận biết, hiểu biết về GTĐĐ dân tộc, qua đó giữ gìn và phát triển nó trong cuộc sống hiện đại, giúp cho SV nêu cao tinh thần dân tộc.

Tác giả Đỗ Duy Tú, Nguyễn Thị Hoài (2024), *“Nội dung và phương thức giáo dục đạo đức cho sinh viên ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”*, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử. Bài viết đã khẳng định GDĐĐ cho thanh niên nói chung, SV nói riêng có vai trò quan trọng trong việc định hướng nhân cách, lối sống, chuẩn mực và hệ GTĐĐ cho thế hệ trẻ - nguồn nhân lực chất lượng cao và là chủ nhân tương lai của đất nước. GDĐĐ là yêu cầu tất yếu khách quan của công cuộc “trồng người”, giúp đào tạo thế hệ vừa “hồng” vừa “chuyên” nhằm phục vụ cho sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Trên cơ sở quan điểm của Đảng và Nhà nước về GDĐĐ, lối sống cho thế hệ trẻ, bài viết làm rõ những nội dung và phương thức cơ bản trong GDĐĐ cho SV bậc đại học ở Việt Nam trong bối cảnh HNQT hiện nay.

Tác giả Phạm Xuân Hương (2024), *“Giáo dục đạo đức cho Thanh niên Việt Nam hiện nay theo “Di chúc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh”*, Tạp chí điện tử Chính trị và Phát triển. Bài viết khẳng định, ngay từ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Ai cũng nhận rằng thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà và Đoàn Thanh niên Lao động là cánh tay đắc lực của Đảng”. Trước lúc đi xa, Người đã để lại cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta một văn kiện lịch sử vô giá, đó là bản Di chúc lịch sử, chứa đựng giá trị tư tưởng và tình cảm sâu sắc của Người đối với những vấn đề hệ trọng của đất nước, trong đó có việc GDĐĐ cho thế hệ thanh niên. Người căn dặn Đảng cần phải chăm lo GDĐĐ cách mạng cho thanh niên, đào tạo họ trở thành những người kế thừa xây dựng CNXH vừa “hồng” vừa “chuyên”; là lực lượng xung kích trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần to lớn vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và HNQT.

Tác giả Phạm Thị Lan (2024), *“Giáo dục đạo đức cho thanh niên trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Bài viết khẳng định, GDĐĐ cho thanh niên là nguồn lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của XH, quyết định sự thành bại của công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Nghị quyết số 25-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, trong đó nhấn mạnh: “Chăm lo, phát triển thanh niên vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định và phát triển vững bền của đất nước”. Nhận thức được tầm quan trọng đó, thanh niên cần được

quan tâm chăm lo, bồi dưỡng, giáo dục thành những người “vừa hồng, vừa chuyên” theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc xây dựng đạo đức của thanh niên đạt được hiệu quả cao khi có sự đồng tâm hiệp lực của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - XH, của GD, NT, XH và bản thân thanh niên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ này.

Tác giả Nguyễn Thị Hoàng Anh (2011), *“Xây dựng mô hình quản lý công tác giáo dục đạo đức cho sinh viên trong các trường đại học sư phạm trong giai đoạn hiện nay”*, Luận án Tiến sĩ Triết học. GDĐĐ là quá trình tổ chức giáo dục của NT nhằm giúp người học (SV, học sinh) có nhận thức đúng đắn, hiểu biết những chuẩn mực, hệ thống giá trị. Hình thành xúc cảm, tình cảm, niềm tin đạo đức, rèn luyện, có những thói quen, hành vi phù hợp với các giá trị khách quan của XH đòi hỏi... tự giác hoàn thiện các phẩm chất.

Tác giả Mai Thị Dung (2014) trong công trình *“Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc trong xây dựng lối sống cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay”*, Luận án Tiến sĩ triết học. Đã phân tích một số nhân tố tác động đến việc giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc nhằm xây dựng lối sống cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay: Quá trình TCH, KTTT, sự nghiệp CNH, HĐH, tình hình chính trị thế giới và trong nước. Tuy nhiên, tác giả phân tích các nhân tố này một cách riêng rẽ, chưa nhìn thấy sự tác động, ảnh hưởng lẫn nhau của các nhân tố đến quá trình giáo dục, GTĐĐ truyền thống cho SV.

Tác giả Tạ Thị Thanh Hà (2018), trong công trình *“Giáo dục đạo đức trong việc xây dựng lối sống cho sinh viên Việt Nam hiện nay (qua thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội)”*, Luận án Tiến sĩ Triết học. Luận án là công trình nghiên cứu công phu về đạo đức, về lối sống, mối quan hệ giữa đạo đức và lối sống, cụ thể làm rõ vai trò của GDĐĐ trong việc xây dựng lối sống cho SV Việt Nam hiện nay. Phân tích thực trạng GDĐĐ trong việc xây dựng lối sống cho SV Việt Nam hiện nay qua thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội. Từ đó, đề xuất quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả GDĐĐ trong việc xây dựng lối sống cho SV Việt Nam hiện nay.

Như vậy, các công trình tác giả nghiên cứu có giá trị về mặt lý luận liên quan đến GDĐĐ, GDĐĐ cho SV đã làm rõ: Khái niệm đạo đức, GDĐĐ, GDĐĐ cho SV; nội dung, hình thức, phương pháp GDĐĐ cho SV; tầm quan trọng của GDĐĐ cho SV; các công trình nghiên cứu đã chỉ ra tác động của HNQT, TCH, CNH, HĐH đến GDĐĐ đại học nói chung và vấn đề GDĐĐ cho SV nói riêng. Đây là cơ sở quan trọng để tác giả luận án tiếp tục làm rõ và luận

giải những vấn đề lý luận liên quan đến GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến chất lượng giáo dục đạo đức, chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên

Trong phần này nghiên cứu sinh khảo cứu những công trình nghiên cứu bàn về chất lượng GDĐĐ, chất lượng GDĐĐ cho SV. Nghiên cứu sinh đặc biệt quan tâm đến những tác giả có nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thực chất lượng GDĐĐ cho SV và chỉ ra thực trạng, nguyên nhân và những vấn đề cấp bách cần giải quyết trong công tác này.

Tác giả Nguyễn Duy Quý (2006) trong cuốn sách *Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia. Đây là kết quả nghiên cứu của tập thể tác giả giàu uy tín và kinh nghiệm đã giành một phần dung lượng để phân tích đạo đức của thanh niên ở nước ta hiện nay. Nghiên cứu khẳng định đa số đoàn viên, thanh niên vẫn có ý thức chính trị - XH tốt, có ý thức cộng đồng, tinh thần xung phong tình nguyện, lòng nhân ái sẵn sàng nhường cơm sẻ áo, xả thân vì nghĩa lớn... Bên cạnh đó, còn một bộ phận không nhỏ thanh niên đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém đáng lo ngại. Phai nhạt lý tưởng, thờ ơ với chính trị, chạy theo lối sống thực dụng tầm thường, tỷ lệ thanh, thiếu niên trong những người mắc tệ nạn XH tăng nhanh... Từ đó, các tác giả chỉ ra nguyên nhân thanh niên phạm tội và vi phạm đạo đức: Nguyên nhân về tâm lý lứa tuổi, nguyên nhân về phía GD, nguyên nhân do ảnh hưởng của sách, báo, phim ảnh thiếu lành mạnh, nguyên nhân do nhận thức pháp luật của thanh niên còn yếu, nguyên nhân từ phía môi trường XH, nguyên nhân kinh tế và nguyên nhân do những hạn chế trong công tác Đoàn, Hội, Đội. Trên cơ sở những nghiên cứu, khảo sát thực tiễn, các tác giả đã nêu lên một số khuyến nghị rất đáng suy ngẫm.

Tác giả Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (2013) trong cuốn sách *Giáo dục đạo đức mới cho sinh viên trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia [9, 157]. Cuốn sách đã trực tiếp đề cập và phân tích tầm quan trọng và nội dung GDĐĐ cho SV, đưa ra 5 căn cứ để đánh giá thực trạng, nguyên nhân của thực trạng và những vấn đề đặt ra trong việc GDĐĐ cho SV trong điều kiện KTTT ở Việt Nam. Các tác giả đánh giá thực trạng giáo dục ý thức đạo đức mới cho SV thông qua việc giảng dạy và học tập các môn học, nhất là các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Sự tác động của phong trào chính trị - XH thực tiễn trong GDĐĐ cho SV; Kết quả tác động của phương tiện thông tin đại chúng và nghệ thuật đến GDĐĐ

mới cho SV; Sự chủ động của đạo đức trong GDĐĐ mới cho SV; Thực trạng tự giác học tập, tiếp thu các GTĐĐ mới của SV trong quá trình hình thành, phát triển nhân cách.

Tác giả Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên) (2017), trong cuốn sách *Phát huy giá trị đạo đức truyền thống trong xây dựng lối sống mới cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb Lao động [10, 91]. Cuốn sách đã nhấn mạnh đến vấn đề lối sống mới của SV, phát huy giá trị ĐĐTT trong GDĐĐ nhằm xây dựng lối sống cho SV. Các tác giả đã đi sâu phân tích tầm quan trọng và nội dung giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc trong xây dựng lối sống mới cho SV trong điều kiện KTTT và HNQT hiện nay.

Tác giả Võ Minh Tuấn (2006), “*Tác động toàn cầu hóa đến đạo đức sinh viên hiện nay*”, Tạp chí triết học [137, 48]. Bài viết khẳng định, trước tác động tiêu cực của TCH và công nghệ số đến một bộ phận không nhỏ SV, họ coi sự dối lừa trong thi cử, làm khóa luận, đồ án... là chuyện bình thường. Và tất nhiên, sự dối lừa trong môi trường học đường khi đã trở thành thói quen của SV thì nó có xu hướng mở rộng ra các lĩnh vực và phạm vi khác bên ngoài NT, báo hiệu sự xuống cấp của đạo đức và nhân cách con người tuổi trẻ. Sự lạnh lùng trong các mối quan hệ tình cảm đang ngày càng lan rộng trong SV, bên cạnh đó, xuất hiện thái độ đòi hỏi hơn là sự cống hiến, ước muốn hưởng thụ nhiều hơn sự chú ý đến nghĩa vụ và trách nhiệm công dân.

Tác giả Trần Thị Minh Ngọc (2014), “*Đạo đức sinh viên Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam. Bài viết phân tích thực trạng đạo đức SV ở Việt Nam dưới tác động của KTTT và HNQT. Theo tác giả bài viết, sự tác động đó không chỉ có tính tích cực mà còn có cả tính tiêu cực. Một bộ phận đáng kể SV có biểu hiện thực dụng, coi lợi ích cá nhân cao hơn tất cả; bàng quan đối với những người xung quanh; có tư tưởng hưởng thụ, ăn chơi; có quan hệ tình dục trước hôn nhân; không chịu học, quay cóp, thuê làm khóa luận tốt nghiệp... Để nâng cao đạo đức SV, cần tăng cường GDĐĐ cho SV; xây dựng chuẩn mực đạo đức trong các trường học; nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước; dự báo các xu hướng biến đổi của đạo đức SV; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy các GTĐĐ toàn cầu; loại bỏ những quan niệm đạo đức lỗi thời.

Tác giả Nguyễn Thị Diễm Hằng (2014), “*Giáo dục giá trị văn hóa tinh thần truyền thống dân tộc trong việc hình thành, phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Triết học [55, 71]. Bài viết đã xác định nhân cách chính là đức và tài, năng lực thể chất và năng lực tinh thần, sự thống nhất giữa

mặt cá nhân và mặt XH ở trong mỗi cá nhân con người cụ thể, là thái độ ứng xử của mỗi con người trong môi quan hệ nhiều chiều với XH hiện thực khách quan, đã phân tích thực trạng nhân cách SV Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Tác giả khẳng định, dù bị ảnh hưởng của KTTT nhưng trong nhận thức tư tưởng, tình cảm của SV thì tinh thần tập thể, tinh thần tương thân, tương ái vẫn được giữ gìn, bảo vệ và phát triển. Trung thực, thẳng thắn, tôn trọng lẽ phải vẫn được SV khẳng định là những phẩm chất cần thiết trong nhân cách, đồng thời phần đông SV có ý thức đề cao vai trò trách nhiệm cá nhân và có thái độ học tập và nghiên cứu khoa học tích cực... Tác giả đã chỉ ra xu hướng mới trong sự phát triển nhân cách của SV hiện nay: Xu hướng chấp nhận ganh đua, cạnh tranh, tinh thần vượt khó, vươn lên. Tuy nhiên, một bộ phận SV đã không đứng vững trước tác động mặt trái của KTTT, HNQT và TCH nên có những biểu hiện tồi tệ, xuống cấp rõ rệt trong nhân cách, đạo đức.

Tác giả Vi Thái Lang (2014), *“Giáo dục lý tưởng, đạo đức và pháp luật cho học sinh, sinh viên vấn đề trọng yếu trong đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam”* [75, 46], Tạp chí Giáo dục. Bài viết đã bàn đến thực trạng GDĐĐ cho thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay. Nghiên cứu này đã cho rằng GD, NT và XH chưa nhận thấy vai trò đặc biệt của môn học ĐĐH. Có một thực tế là, “gia đình nào cũng lo con mình hư hỏng, nhà trường nào cũng bức xúc khi học trò mình có những hành vi thiếu đạo đức và XH thì lo tuổi vị thành niên phạm pháp, nhưng không ai đầu tư cho con em đi học thêm GDĐĐ, giáo dục công dân để nên người”. Nội dung và hình thức GDĐĐ trong các trường đại học, cao đẳng còn nặng về lý thuyết, chưa đưa ra được tính hữu dụng, chưa nêu bật được giá trị cụ thể trong đời sống, nên chưa thu hút được sự chú ý của người học.

Tác giả Nguyễn Xuân Hồng (2017), *“Thực trạng và giải pháp tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng cho thanh niên trong giai đoạn hiện nay”*, Tạp chí Triết học. Bài viết có nội dung xoay quanh việc đổi mới với các thách thức trong việc giáo dục lý tưởng cách mạng, như sự suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận thanh niên, cũng như sự tác động của mặt trái công nghệ thông tin. Để giải quyết thực trạng này, bài viết đề xuất các giải pháp như đổi mới phương pháp giáo dục, phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, GD, NT, XH, và đặc biệt là phát huy ý thức tự giác rèn luyện của thanh niên.

Tác giả Nguyễn Thanh Hoàng (2019), *“Kết hợp giáo dục pháp luật và giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”*, Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển. Bài viết khẳng định, giáo dục pháp luật là hoạt động có định hướng, có tổ chức, có mục đích tác động

lên đối tượng giáo dục nhằm hình thành ở họ tri thức pháp luật, tình cảm và hành vi xử sự phù hợp với pháp luật hiện hành. Kết hợp giáo dục pháp luật và GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là nhu cầu cần thiết và cấp bách nhằm giúp các em rèn luyện phẩm chất đạo đức, nâng cao nhận thức, hình thành được những thế hệ công dân tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có hiểu biết và tôn trọng pháp luật. Có như vậy, giáo dục mới có khả năng tạo ra những con người phát triển toàn diện cả về đức, trí, thể, mỹ.

Tác giả Trần Văn Điền, Tiêu Thanh Sang (2021), *“Thực trạng và giải pháp cơ bản nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cách mạng cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp”*, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp. Bài viết khảo sát SV đang học tập tại Trường Đại học Đồng Tháp về các hoạt động GDĐĐ cách mạng cho SV trong NT, chúng tôi tiến hành phân tích số liệu và đánh giá thực trạng các hoạt động GDĐĐ cách mạng như: GDĐĐ cách mạng thông qua giảng dạy các môn học về lý luận chính trị; Thông qua hoạt động tuyên truyền, GDĐĐ cách mạng của các tổ chức Đảng và đoàn thể; Thông qua vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ GV và thông qua ý thức tự giáo dục, tự rèn luyện ĐĐCM của SV. Từ đó, chúng tôi đề ra các giải pháp cơ bản nhằm góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ cách mạng cho SV Trường Đại học Đồng Tháp trong thời gian tới.

Tác giả Hoàng Hoàng, Nguyễn Thị Đan Thuy, Phạm Công Thiện, Lê Thu Thủy (2021), *“Giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên Trường Đại học Cần Thơ hiện nay - thực trạng và giải pháp”*, Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang. Bài viết khẳng định, SV Trường Đại học Cần Thơ là lực lượng trẻ có tư duy độc lập, có tri thức, bản lĩnh chính trị, đầy sức sống và sức sáng tạo. Chính vì thế, Trường Đại học Cần Thơ đã không ngừng thực hiện công tác giáo dục SV, trong đó có GDĐĐ, lối sống. Với phạm vi bài viết này, các tác giả đi sâu phân tích thực trạng GDĐĐ, lối sống cho SV Trường Đại học Cần Thơ hiện nay. Từ đó, đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác GDĐĐ, lối sống cho SV Đại học Cần Thơ.

Tác giả Nguyễn Minh Trí (2021), *“Giáo dục đạo đức cho thanh niên Việt Nam hiện nay và một số giải pháp phát huy hiệu quả”*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông. Bài viết khẳng định, trong hơn 30 năm đổi mới và hội nhập, việc tích cực triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về GDĐĐ thanh niên đến các cấp, các ngành và giáo dục đã góp phần GD - ĐT thế hệ thanh niên vừa “hồng”, vừa “chuyên”, chủ nhân tương lai đưa nước nhà vững bước tiến cùng các quốc gia dân tộc tiên tiến trên thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh

những mặt đã đạt được, còn tồn tại những hạn chế. Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác giáo dục thanh niên của Đảng, Nhà nước, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hơn nữa hiệu quả của công tác này, góp phần xây dựng một thế hệ thanh niên Việt Nam trí tuệ, bản lĩnh và giàu lòng nhân ái, đáp ứng yêu cầu cách mạng của đất nước trong bối cảnh HNQT sâu rộng.

Tác giả Nguyễn Thị Đan Thuý (2022), *“Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên Trường Đại học Cần Thơ hiện nay”*, Tạp chí Giáo dục. Bài viết khẳng định, SV Trường Đại học Cần Thơ là lực lượng trẻ có đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, tư duy độc lập và năng động, có tri thức, bản lĩnh chính trị, đầy sức sống và sức sáng tạo. Họ chính là nguồn tài nguyên vô giá của dân tộc và sẽ là một trong những nhân tố quan trọng quyết định tương lai, vận mệnh của đất nước. Bài viết tập trung nghiên cứu làm rõ thực trạng công tác GDĐĐ, lối sống cho SV Đại học Cần Thơ hiện nay. Sau đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng công tác này. Các giải pháp đề xuất sẽ góp phần đào tạo một thế hệ SV có phẩm chất, tài năng và yêu nghề cho Trường Đại học Cần Thơ nói riêng cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay.

Tác giả Hoàng Thị Kim Liên (2023), *“Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức, lối sống của sinh viên trước tác động của mạng xã hội”*, Tạp chí Quản lý Nhà nước điện tử. Bài viết khẳng định, đạo đức, lối sống thuộc hình thái YTXH, phản ánh TTXH và do TTXH quyết định. Tác động của MXH cùng với quá trình giao lưu HNQT trên các lĩnh vực hiện nay đã làm ảnh hưởng đến đạo đức, lối sống của SV ở cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Trên cơ sở phân tích tác động của MXH đến đạo đức, lối sống của SV, làm rõ nguyên nhân và một số vấn đề đặt ra. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm GDĐĐ, lối sống của SV hiện nay.

Tác giả Trịnh Tố Anh (2024) *“Thực trạng giáo dục đạo đức cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức hiện nay”*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức. Bài viết nhấn mạnh, trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới GDĐĐ cho SV, để họ xứng đáng trở thành chủ nhân tương lai của đất nước. Hiện nay, cùng với các trường đại học, cao đẳng trên cả nước, Trường Đại học Hồng Đức đang tích cực đào tạo các thế hệ SV. Tuy nhiên, công tác GDĐĐ cách mạng của NT cũng đang nảy sinh không ít tồn tại, hạn chế. Do đó, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác GDĐĐ cho SV Trường Đại học Hồng Đức là vấn đề hết sức cần thiết. Trên cơ sở phân tích quan điểm Hồ Chí Minh về GDĐĐ cách

mạng, bài viết đánh giá thực trạng GDĐĐ cách mạng cho SV hiện nay nhằm đóng góp những căn cứ cho việc nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng của công tác này.

Tác giả Ngô Thị Phương Lan (2024), *“Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức đối với sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới”*, Tạp chí Lịch sử Đảng. Bài viết khẳng định, trong bất cứ giai đoạn lịch sử nào, thanh niên, SV cũng là lực lượng XH quan trọng, một trong những nhân tố quyết định cho sự phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Để phát huy tốt vai trò đặc biệt quan trọng ấy một cách đầy đủ, SV cần được thường xuyên bồi dưỡng và phát triển ý thức chính trị, tư tưởng, đạo đức. Đảng ủy Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh luôn quan tâm, chỉ đạo các cấp ủy trực thuộc không ngừng đổi mới, nâng cao công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho SV trong toàn hệ thống NT, góp phần xây dựng đội ngũ SV giỏi về chuyên môn, vững vàng trong quan điểm, lập trường, có trách nhiệm với XH, GD và bản thân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đất nước trong giai đoạn mới.

Tác giả Trần Văn Điền (2024), *“Một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng theo tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay”*. Tạp chí Quản lý Nhà nước điện tử. Bài viết khẳng định, GDĐĐ, lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho SV không chỉ góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời đại mới. Trên cơ sở làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về GDĐĐ, lối sống cho thanh niên, bài viết đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả GDĐĐ, lối sống cho SV các trường đại học, cao đẳng, góp phần tạo nên một thế hệ SV vững vàng về đạo đức, đáp ứng về năng lực, trình độ, sẵn sàng đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Tác giả Nguyễn Thuỳ Linh, Tào Thanh Huyền (2025), *“Giáo dục ý thức dân tộc, lòng yêu nước cho thế hệ trẻ Việt Nam trong xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế”*, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử. Bài viết khẳng định, ý thức dân tộc, lòng yêu nước là giá trị rất quan trọng đối với mỗi người dân trong việc xây dựng đất nước thành quốc gia phát triển, thịnh vượng, hòa bình, hạnh phúc trước những thách thức ngày càng gia tăng của TCH. Do đó, giáo dục ý thức dân tộc, đặc biệt là cho thế hệ trẻ, có vai trò vô cùng quan trọng, cần được thực hiện một cách bài bản, có hệ thống.

Tác giả Nguyễn Đức Thiện (2025), *“Giáo dục lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và đổi mới, sáng tạo”*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Bài viết nhấn mạnh, trong kỷ nguyên chuyển đổi số và HNQT sâu rộng như hiện nay, khi khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực tiên quyết để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Đặc biệt, để thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia thì thanh niên chính là lực lượng xung kích, chủ nhân tương lai của đất nước - cần kiên định lý tưởng cách mạng, tiếp nối truyền thống cao đẹp của cha ông, tiên phong trong sự nghiệp đổi mới, sáng tạo không chỉ là trách nhiệm mà còn là danh dự và khát vọng cống hiến của thế hệ trẻ Việt Nam khi đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

Tác giả Nguyễn Thị Hằng (2025), *“Đẩy mạnh vai trò của Đoàn Thanh niên trong việc giáo dục lý tưởng sống cho thanh niên ở TP. Hồ Chí Minh”*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Bài viết khẳng định, TP. Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm kinh tế văn hóa lớn của cả nước. Ngày nay, trong quá trình TCH, HNQT, cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã thúc đẩy Thành phố không ngừng phát triển. Trong đó, thanh niên chiếm một trí quan trọng, là nguồn nhân lực cho sự phát triển của Thành phố. Thanh niên Việt Nam nói chung và thanh niên ở TP. Hồ Chí Minh nói riêng có lý tưởng, hoài bão, khát vọng cao, có tinh thần trách nhiệm, năng động sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, yêu thương, nhân ái. Bên cạnh đó, do tác động từ mặt trái của KTTT, một số thanh niên chưa có lập trường chính trị vững vàng, dễ bị dao động, lôi kéo vào các tệ nạn XH, hưởng thụ đua đòi. Do vậy, việc đẩy mạnh vai trò của ĐTN nhằm giáo dục lý tưởng sống cho thanh niên ở Việt Nam nói chung và thanh niên ở TP. Hồ Chí Minh nói riêng là nhiệm vụ rất quan trọng.

Tác giả Trần Kiều (2001), trong công trình *Thực trạng và giải pháp giáo dục đạo đức, tư tưởng chính trị, lối sống cho thanh niên học sinh, sinh viên trong chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Đề tài khoa học cấp Quốc gia. Thực trạng GDĐĐ, tư tưởng, lối sống cho thanh niên hiện nay bao gồm những hạn chế trong nội dung, phương pháp và sự phối hợp giữa NT, GD, XH cùng với tình trạng xuống cấp đạo đức, lệch chuẩn của một bộ phận thanh niên. Để khắc phục, cần tăng cường phối hợp giữa các bên, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, phát huy vai trò của ĐTN, ứng dụng công nghệ thông tin, và nâng cao nhận thức của toàn XH về tầm quan

trọng của vấn đề này. Tác giả đã nghiên cứu về thực trạng đạo đức, tư tưởng chính trị, lối sống của thanh niên học sinh, SV trong thời kỳ CNH, HĐH, từ đó, đề ra giải pháp để GDĐĐ, tư tưởng chính trị, lối sống cho thanh niên học sinh, SV.

Tác giả Võ Minh Tuấn (2004) với công trình *Ý thức đạo đức sinh viên Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học [138, 67]. Luận án đã phân tích kỹ lưỡng, đầy đủ hơn cả mặt tích cực và tiêu cực trong thực trạng YTĐĐ SV Việt Nam. Tác giả cho rằng, hầu hết SV hôm nay đều có lòng yêu nước, có lý tưởng cao đẹp, có ý chí vươn lên mạnh mẽ. SV ngày càng nhận thức rõ vai trò của học vấn, kiến thức chuyên môn và phẩm chất đạo đức, có tinh thần cộng đồng, nhiệt tình với các hoạt động từ thiện, tương thân tương ái và đa số vẫn giữ được phong cách truyền thống dân tộc, lối sống lành mạnh, bên cạnh ý thức về hòa nhập môi trường quốc tế... Trong khi đó, một bộ phận SV có lối sống cá nhân thực dụng, có khuynh hướng vật chất hóa các hành vi ứng xử, tiếp thu thiếu chọn lọc lối sống bên ngoài, dễ bị dao động về mặt định hướng đạo đức và lối sống trong bối cảnh một nền KT - XH mở cửa... Tác giả chỉ ra các nguyên nhân khách quan và các nguyên nhân chủ quan của thực trạng YTĐĐ SV và khẳng định công tác GDĐĐ và quản lý SV đóng vai trò quan trọng đối với việc hoàn thiện nhân cách SV.

Tác giả Mai Thị Dung (2014), trong công trình *Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc trong xây dựng lối sống cho thế hệ trẻ ở Việt Nam hiện nay* [28, 75], Luận án Tiến sĩ Triết học. Luận án đã chỉ ra vai trò, nội dung của việc xây dựng lối sống mới cho thế hệ trẻ Việt Nam, phân tích rõ nội dung và yêu cầu của giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc trong xây dựng lối sống mới cho thế hệ trẻ. Đồng thời phân tích các nhân tố tác động và thực trạng của việc giáo dục GTĐĐ truyền thống dân tộc trong xây dựng lối sống mới cho thế hệ trẻ ở Việt Nam hiện nay.

Tác giả Phùng Thu Hiền (2015), *Giá trị đạo đức truyền thống với việc hình thành và phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay (qua thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội)* [59, 141], Luận án Tiến sĩ Triết học. Luận án đã phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc phát huy GTĐĐ truyền thống đối với việc hình thành và phát triển nhân cách SV, chỉ rõ tầm quan trọng và nội dung của việc phát huy các GTĐĐ truyền thống trong việc hình thành và phát triển nhân cách SV Việt Nam hiện nay (qua thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội). Tuy công trình nghiên cứu này không trực tiếp bàn về xây dựng lối sống, GDĐĐ trong việc xây dựng lối sống cho SV

nhưng trên cơ sở khảo sát thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội, tác giả đã chỉ ra đặc điểm của SV Hà Nội, cũng như thực trạng phát huy các GTĐĐ truyền thống đối với việc xây dựng nhân cách SV.

Như vậy, nội dung, phương pháp ngày càng phong phú, đa dạng, phù hợp hơn với yêu cầu của tình hình mới, hình thức giáo dục đã được đổi mới, nhiều sáng tạo, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động giáo dục được tăng cường, lực lượng làm công tác giáo dục ngày càng đông và công tác giáo dục với các hoạt động phong trào ngày càng thu hút đông đảo SV tham gia. Tuy nhiên, các hoạt động thường chú trọng tập trung vào các ngày lễ lớn, chưa được diễn ra thường xuyên, và đâu đó vẫn còn những hạn chế nhất định trong việc GDĐĐ cho thanh niên. Các công trình nghiên cứu nói trên đã đưa ra những căn cứ để đánh giá thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Mặc dù các tác giả chưa bàn cụ thể đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH song đó vẫn là những tài liệu hết sức cần thiết, bổ ích, giúp tác giả luận án kế thừa trong nghiên cứu của mình.

1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

Tác giả Lê Xuân Giang, Phạm Thị Hồng Duyên (Đồng chủ biên) (2017), trong cuốn sách *Giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên Việt Nam hiện nay (qua thực tế tỉnh Ninh Bình)*. Cuốn sách đã khẳng định GDĐĐ, lối sống trong đó nền tảng là lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nhân cách của SV. Các tác giả đã trình bày một số vấn đề lý luận về GDĐĐ, lối sống cho SV, tầm quan trọng của việc giáo dục lối sống cho SV, nội dung GDĐĐ cho SV hiện nay. Đánh giá thực trạng đạo đức, lối sống và GDĐĐ, lối sống cho SV, trên cơ sở đó đề ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả GDĐĐ, lối sống cho SV trong giai đoạn hiện nay. Qua điều tra, khảo sát, phỏng vấn SV, GV, cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ ĐTN, HSV, cán bộ quản lý ký túc xá một số trường đại học đóng trên địa bàn thành phố Ninh Bình, Tam Điệp tại tỉnh Ninh Bình, các tác giả đã khái quát những đặc điểm chung và riêng trong lối sống của SV đang học tập tại tỉnh Ninh Bình và đề xuất giải pháp giáo dục phù hợp với SV các trường đại học trên tỉnh Ninh Bình.

Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh uỷ Hưng Yên (2017), “*Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ mới*”. Bài viết khẳng định tăng cường GDĐĐ, lối sống, lý tưởng cách mạng cho HS, SV nhằm góp phần xây dựng thế hệ trẻ Hưng Yên giàu lòng yêu nước, tự cường dân tộc, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc, CNXH; có đạo đức trong

sáng, ý thức tuân thủ pháp luật; có năng lực, bản lĩnh trong HNQT; có sức khỏe, tri thức, kỹ năng lao động, trở thành những công dân tốt, tham gia tích cực vào sự nghiệp đẩy mạnh CNH của tỉnh, của đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Từ đó, bài viết đưa ra một số nhiệm vụ, giải pháp GDĐĐ, lối sống cho HS, SV tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ mới.

Tác giả Lê Văn Lợi (2016), *“Phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp trong các tín ngưỡng truyền thống ở vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay”*, Tạp chí Lý luận chính trị. Bài viết khẳng định, hệ thống tín ngưỡng ở vùng ĐBSH rất đa dạng, phong phú, lưu giữ nhiều giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống của dân tộc, như: Đạo lý hiếu nghĩa, tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, tôn sư trọng đạo, sáng tạo, đoàn kết, ý thức cộng đồng... Để bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp trong tín ngưỡng đó cần: Nghiên cứu, hệ thống hóa các giá trị văn hóa, đạo đức trong các tín ngưỡng; đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về các giá trị tốt đẹp của tín ngưỡng. tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng; nâng cao vai trò của những người trực tiếp thực hành tín ngưỡng; gắn bảo tồn, phát huy với các chương trình KT - XH.

Tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), *“Đạo đức truyền thống trong xây dựng văn hóa ở đồng bằng sông Hồng”*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật. Bài viết khẳng định, với tư cách là hạt nhân của XH, GD là nơi sản sinh, nuôi dưỡng con người, duy trì, phát triển nòi giống. Trong điều kiện hiện nay, để phát huy GTĐĐ của giáo dục truyền thống với tính cách là một động lực tinh thần thôi thúc mỗi người phấn đấu, là một cơ chế tự bảo vệ, chống lại sự tha hóa, đòi hỏi việc xây dựng GD văn hóa ở vùng ĐBSH cần tập trung vào việc nâng cao nhận thức cho mỗi cá nhân, GD, XH trên địa bàn về vai trò, tầm quan trọng của GDĐĐ những nét đẹp của GDĐĐ truyền thống trong sự hình thành, phát triển nhân cách của mỗi người. Việc giữ gìn, phát huy, thường xuyên giáo dục những GTĐĐ của giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ, giúp họ thấy được sự tiếp nối giữa truyền thống với hiện đại, làm cơ sở để rèn luyện phẩm chất đạo đức của bản thân là điều quan trọng. Việc kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những GTĐĐ truyền thống trong xây dựng GD văn hóa ở vùng ĐBSH là vấn đề quan trọng, góp phần ngăn chặn có hiệu quả sự tấn công của tệ nạn XH, những nguy cơ dẫn đến sự suy thoái về đạo đức, lối sống của các thành viên trong đạo đức, tiến tới xây dựng giáo dục no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; tạo nền tảng, động lực thúc đẩy phát triển KT, XH của vùng.

Phạm Quang Huy (2017), *“Phát triển giáo dục toàn diện trong các trường đại học khu vực đồng bằng sông Hồng”*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Tác

giả đã cung cấp cái nhìn toàn diện về tình hình giáo dục trong khu vực và đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và GDĐĐ nói riêng cho SV. Việc phát triển giáo dục toàn diện giúp SV không chỉ học tập hiệu quả mà còn có được phẩm hạnh, kỹ năng sống cần thiết để làm việc và sinh sống trong một XH hiện đại. Nghiên cứu của tác giả tập trung vào việc tích hợp GDĐĐ với các môn học khác trong chương trình đào tạo, nhằm nâng cao phẩm chất đạo đức và hành vi của SV, từ đó đưa ra các giải pháp góp phần phát triển giáo dục toàn diện trong các trường đại học khu vực ĐBSH hiện nay.

Trần Thị Thùy Dương (2020) trong bài viết *“Vai trò của gia đình và cộng đồng trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng”*, Tạp chí Giáo dục và xã hội. Tác giả nhấn mạnh rằng để nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV, cần có sự đồng bộ và phối hợp giữa GD, cộng đồng và NT. Điều này giúp SV phát triển toàn diện, không chỉ về mặt học thức mà còn về mặt nhân cách và đạo đức, từ đó trở thành những công dân có ích cho XH. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra các giải pháp trong đó tập trung vào giải pháp về phía GD, NT, XH trong việc GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

Tác giả Nguyễn Thị Quê (2024) trong bài viết *“Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục giá trị đạo đức truyền thống cho sinh viên đại học hiện nay - nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên”* Tạp chí Quản lý nhà nước. Tác giả khẳng định Hưng Yên là tỉnh nằm trong vùng KT trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây cũng là vùng đất phù sa màu mỡ có truyền thống văn hiến lâu đời của dân tộc ta: “Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến”. Những truyền thống dân tộc Việt Nam nói chung và của Hưng Yên nói riêng có tác động tích cực đối với việc hình thành nhân cách, phẩm chất đạo đức con người Hưng Yên cũng như SV Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên. Trên cơ sở đó tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ truyền thống cho SV đại học hiện nay: Đổi mới nội dung và hình thức giáo dục GTĐĐ truyền thống cho SV trong giai đoạn hiện nay; đổi mới công tác giảng dạy các môn LLCT cần chú trọng cả nội dung và phương pháp giảng dạy; trang bị các phương tiện giảng dạy hiện đại hỗ trợ việc dạy và học làm cho giờ học thêm sinh động, phong phú, nội dung sâu sắc; nâng cao tính tích cực, chủ động, tự giác của SV hiện nay trong việc học tập giá trị ĐĐTT; kết hợp giữa GD, NT, XH trong việc giáo dục GTĐĐ truyền thống cho SV.

Tác giả Nguyễn Thị Hoàng Anh (2011) trong công trình *Xây dựng mô hình quản lý công tác giáo dục đạo đức cho sinh viên trong các Trường Đại học Sư*

phạm trong giai đoạn hiện nay (trong đó có khảo sát SV Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), Luận án Tiến sĩ Quản lý giáo dục. Luận án đã phân tích thực trạng đạo đức SV, thực trạng công tác GDĐĐ cho SV trong các Trường Đại học Sư phạm bao gồm: Thực trạng về nội dung GDĐĐ, về hình thức GDĐĐ, thực trạng các biện pháp GDĐĐ. Căn cứ vào các mô hình quản lý tổ chức GDĐĐ cho SV đang được thực hiện trong các Trường Đại học Sư phạm, tác giả đã đưa ra đề xuất mô hình quản lý mới đòi hỏi sự tương tác chặt chẽ giữa các yếu tố: Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, lực lượng, đối tượng, điều kiện, môi trường, bộ máy, văn bản, quy chế quản lý tổ chức GDĐĐ và một cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong và ngoài trường. Cuối cùng tác giả đưa ra những biện pháp triển khai mô hình quản lý công tác giáo dục SV: Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho thầy trò, cán bộ quản lý và các tổ chức XH về GDĐĐ và quản lý GDĐĐ cho SV; quản lý sử dụng hợp lý cơ sở vật chất và sự đóng góp của các lực lượng XH vào công tác GDĐĐ cho SV; tạo dựng các phong trào thi đua học tập, rèn luyện đối với thầy và trò trong NT và cụ thể hóa các tiêu chí thi đua khen thưởng, kiểm tra đánh giá, xếp loại SV.

Tác giả Phùng Thu Hiền (2015) trong công trình *Giá trị đạo đức truyền thống với việc hình thành và phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay (qua thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội)*, Luận án Tiến sĩ Triết học. Luận án đã phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc phát huy GTĐĐ truyền thống đối với việc hình thành và phát triển nhân cách SV, chỉ rõ tầm quan trọng và nội dung của việc phát huy các GTĐĐ truyền thống trong việc hình thành và phát triển nhân cách SV Việt Nam hiện nay (qua thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội). Tuy công trình nghiên cứu này không trực tiếp bàn về GDĐĐ trong việc xây dựng lối sống cho SV nhưng trên cơ sở khảo sát thực tế các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội, tác giả đã chỉ ra đặc điểm của SV Hà Nội cũng như thực trạng phát huy các GTĐĐ truyền thống đối với việc xây dựng nhân cách SV, chính là nguồn tư liệu quý báu giúp nghiên cứu sinh thuận lợi hơn khi tiến hành khảo sát, phân tích thực tiễn GDĐĐ trong xây dựng nôi sống cho SV Việt Nam hiện nay qua thực tiễn ở Hà Nội.

Tác giả Bùi Thị Hoài (2018) với công trình *Giáo dục đạo đức cho sinh viên Đại học Quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học. Tác giả khẳng định GDĐĐ cho SV Đại học Quốc gia Hà Nội thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng trân trọng, qua đó góp phần hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách, đạo đức, lối sống của SV. Bên cạnh những kết quả đạt được, GDĐĐ cho SV Đại học Quốc gia Hà Nội vẫn còn những hạn

chế nhất định cần phải khắc phục, đẩy lùi do tác động của KTTT, của TCH, của HNQT, đồng thời cũng xuất phát từ sự giáo dục của GD, NT và các tổ chức đoàn thể; về nội dung, khung chương trình và hình thức giáo dục; chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể giáo dục... Đặc biệt là do chính bản thân một bộ phận không nhỏ SV chưa tự giác rèn luyện, phấn đấu, thiếu ý chí rèn luyện tu dưỡng đạo đức, lối sống, vẫn có một bộ phận SV Đại học Quốc gia Hà Nội còn thiếu ý thức học tập, rèn luyện đạo đức, xa rời các GTĐĐ truyền thống, chạy theo lối sống thực dụng. Đó là những tình huống có vấn đề đặt ra cho các chủ thể giáo dục phải có phương hướng và giải pháp như thế nào để có thể tháo gỡ được các mâu thuẫn trong GDĐĐ cho SV. Trên cơ sở đó luận án đưa ra các giải pháp có tính khả thi cao như: Nâng cao nhận thức của các chủ thể về vai trò và tầm quan trọng của GDĐĐ cho SV Đại học Quốc gia Hà Nội trong bối cảnh HNQT hiện nay; Đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp GDĐĐ nhằm xây dựng người SV Đại học Quốc gia Hà Nội hiện đại vừa có đức vừa có tài; Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại trong GDĐĐ cho SV Đại học Quốc gia Hà Nội; nâng cao tính tích cực, tự giác học tập, rèn luyện đạo đức cho SV Đại học Quốc gia Hà Nội trong bối cảnh HNQT hiện nay; tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh theo tinh thần Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị, Khóa XII; xây dựng môi trường đại học thực sự lành mạnh, đồng thời tăng cường giáo dục ý thức pháp luật cho SV Đại học Quốc gia Hà Nội hiện nay, từ đó, giáo dục và xây dựng những chuẩn mực, nguyên tắc, hành vi và thực hành đạo đức trong đời sống thực tiễn của SV, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.

Các công trình đã gợi mở nhiều định hướng, cách thức và giải pháp quý báu để tác giả luận án đưa ra phương hướng và nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

1.2. Kết quả nghiên cứu và những vấn đề mới đặt ra luận án tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Khái quát nhưng kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

Thông qua việc đọc, tham khảo, nghiên cứu các công trình nghiên cứu về đạo đức, GDĐĐ, GDĐĐ cho SV, chất lượng GDĐĐ cho SV, chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, có thể khái quát một số nội dung cơ bản đã được nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, những vấn đề lý luận về đạo đức, GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Các công trình nghiên cứu đã luận bàn về những vấn đề cơ bản như: Khái niệm đạo đức, GDĐĐ cho SV, ý nghĩa của việc GDĐĐ cho SV,

các hình thức GDĐĐ cho SV... Về khái niệm đạo đức: Đa số trong các công trình được nhắc đến ở trên các tác giả có cách hiểu khá tương đồng: Đạo đức bắt nguồn từ tiếng Latinh là *moris* có nghĩa là lễ thói, còn luân lý được xem như đồng nghĩa với đạo đức có gốc từ tiếng Hy Lạp là *ethicos* - lễ thói, tập tục. Sau này người ta thường phân biệt hai khái niệm *moral* là đạo đức, *ethicos* là ĐĐH. Đạo đức là một hình thái YTXH, phản ánh một lĩnh vực riêng biệt trong TTXH của con người. GDĐĐ SV là quá trình tác động của chủ thể giáo dục tới đối tượng giáo dục để hình thành cho họ ý thức, tình cảm và niềm tin đạo đức, đích cuối cùng quan trọng nhất của GDĐĐ là tạo lập được những thói quen hành vi đạo đức, làm cho nhân cách của họ phát triển về đạo đức; giúp cho mọi người ứng xử đúng trong các mối quan hệ của cá nhân đối với XH, đối với người khác, đối với bản thân; là làm cho mỗi người nắm được (nhận thức và hành động) các mối quan hệ đạo đức... Khái niệm SV, đặc điểm SV và những nội dung GDĐĐ được các tác giả nhấn mạnh khi bàn GDĐĐ cho SV bao gồm: Lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc; sống có lý tưởng cao đẹp, ước mơ và hoài bão lớn lao; ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết; truyền thống nhân nghĩa, bao dung; cần cù, sáng tạo trong lao động, lòng dũng cảm, bất khuất; tinh thần hiếu học, lạc quan, thủy chung, khát vọng hòa bình, yêu chuộng hòa bình; giáo dục tình bạn, tình yêu chân chính... Trong một số nghiên cứu các tác giả đã đề cập và phân tích các hình thức và phương pháp GDĐĐ cho SV, một số nhân tố tác động tới GDĐĐ cho SV.

Thứ hai, thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV. Đã được một số tác giả phân tích trong các công trình của mình, hầu hết các tác giả khẳng định: Đa số SV có ý thức chính trị - XH tốt, có ý thức cộng đồng, tinh thần xung phong tình nguyện, lòng nhân ái sẵn sàng nhường cơm sẻ áo, xả thân vì nghĩa lớn... Bên cạnh đó, còn một bộ phận không nhỏ SV đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém đáng lo ngại: Phai nhạt lý tưởng, thờ ơ với chính trị, chạy theo lối sống thực dụng tầm thường, vi phạm pháp luật... Công tác GDĐĐ cho SV cũng đạt được những thành tựu nhất định, một số tồn tại hạn chế cần nhanh chóng khắc phục trong thời gian tới.

Thứ ba, giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Hầu hết các tác giả khẳng định rằng đẩy mạnh sự gắn kết giữa GD, NT và XH là giải pháp quan trọng trong nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV. Một số tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của các tổ chức ĐTN, HSV, cần phải gần gũi SV hơn nữa, phát động nhiều phong trào hấp dẫn và sôi động để thu hút sự tham gia của họ.

Tác giả Luận án trân trọng các kết quả nghiên cứu ở các công trình, bài báo khoa học nêu trên và xin được kế thừa các kết quả đó để thực hiện luận án của mình.

1.2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Mặc dù đã có những kết quả nêu trên, song dưới góc độ triết học, đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu độc lập, ở tầm một luận án tiến sĩ về vấn đề chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Nội hàm các khái niệm: Chất lượng GDĐĐ cho SV, chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay chưa được nghiên cứu làm rõ. Ngoài ra việc dự báo tình hình tác động đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng GDĐĐ hiện nay chưa được đề cập một cách sâu sát. Cũng chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng, những phương hướng, giải pháp GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong thời gian qua. Trước yêu cầu, nhiệm vụ của SV các trường đại học vùng ĐBSH nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp xây dựng và phát nước Việt Nam XHCN, nhiều vấn đề đang đặt ra cho công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay cả về lý luận và thực tiễn, luận án tiếp tục làm rõ các nội dung:

Thứ nhất, luận án làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Luận án luận giải, làm rõ: Các khái niệm đạo đức, SV, GDĐĐ cho SV, chất lượng GDĐĐ; nội dung, chủ thể, phương thức; các tiêu chí và các yếu tố có liên quan đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Việc lựa chọn những nội dung, phương pháp GDĐĐ phù hợp với SV các trường đại học vùng ĐBSH và với tình hình trong nước và quốc tế hiện nay cũng như đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cần được cân nhắc và phân tích kỹ càng. Sau khi trình bày các nội dung này, SV các trường đại học vùng ĐBSH, các yếu tố tác động đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH... vấn đề này thực sự hầu như chưa được các tác giả đề cập đến.

Thứ hai, luận án đi vào phân tích thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH thời gian qua trên cơ sở đánh giá những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế; Từ đó, chỉ ra những vấn đề đặt ra đối với công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Dựa trên việc phân tích thông tin dữ liệu của SV các trường đại học vùng ĐBSH, tác giả cần lấy mẫu điều tra, khảo sát, phỏng vấn sâu... cả SV, GV, các cán bộ quản lý, đồng thời tham khảo các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước để có thể đạt được kết quả nghiên cứu một cách khách quan nhất.

Đó là kênh thông tin để tác giả phân tích thực trạng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng GDĐĐ hiện nay như thế nào. Sau đó chỉ rõ những vấn đề đặt ra trong quá trình GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay để có thể đưa ra phương hướng và giải pháp phù hợp. Sự bất cập về trình độ và ý thức trách nhiệm của các chủ thể, bất cập về sự phối hợp giữa các chủ thể so với yêu cầu GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Sự bất cập giữa nội dung đạo đức tốt đẹp được học tập trong NT với thực tiễn đời sống đạo đức XH nhiều diễn biến phức tạp, tình trạng suy đồi đạo đức chưa bị đẩy lùi. Sự bất cập giữa yêu cầu phát huy các GTĐĐ truyền thống trong xây dựng đạo đức cho SV với những biến động của KTTT và sự thiếu ý thức rèn luyện đạo đức, chạy theo lối sống thực dụng ở một bộ phận SV. Môi trường xã hội và các điều kiện GDĐĐ cho SV của các trường đại học vùng ĐBSH còn tồn tại những hạn chế, yếu kém.

Thứ ba, luận án đưa ra quan điểm và hệ thống các giải pháp cơ bản, phù hợp, khả thi để nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong thời gian tới. Hầu hết các tác giả đều nhấn mạnh sự kết hợp giữa GD - NT - XH đóng vai trò quan trọng trong GDĐĐ, nhân cách cho SV. Không phủ nhận điều đó nhưng theo tác giả điều đó là chưa đủ, muốn công tác này đạt hiệu quả cần phải có sự kết hợp đồng bộ của tất cả các chủ thể, các lực lượng giáo dục. Do đó, giải pháp đầu tiên theo tác giả là phải nâng cao nhận thức của các chủ thể đó về vai trò và tầm quan trọng của GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Triển khai có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước, ngành giáo dục về công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho SV. Bên cạnh đó cần đổi mới nội dung và phương pháp GDĐĐ nhằm xây dựng phong cách SV hiện đại vừa có đức vừa có tài, trong đó hết sức khai thác và tận dụng có hiệu quả các hình thức văn học nghệ thuật, nói rộng hơn là văn hóa tinh thần để làm tăng tính thẩm mỹ, tác dụng giáo dục thẩm mỹ, từ đó tạo hiệu ứng và hiệu quả GDĐĐ. Mở rộng quan hệ quốc tế, chủ động tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Nâng cao tính tích cực, tự giác học tập, rèn luyện đạo đức cho SV các trường đại học ĐBSH hiện nay cũng là những giải pháp thiết thực cần được phân tích kỹ lưỡng trong luận án.

Tiểu kết chương 1

Tiếp cận tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án đi từ cái chung đến cái riêng, trong đó tác giả đã cập nhật những công trình khoa học được công bố mới gần đây. Nhìn chung, GDĐĐ cho SV đã và đang được nhiều nhà khoa học tập trung nghiên cứu dưới các góc độ, khía cạnh khác nhau. Liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án có thể phân chia nhóm vấn đề các công trình nghiên cứu như sau: Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề đạo đức, GDĐĐ, GDĐĐ cho SV; Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến chất lượng GDĐĐ, chất lượng GDĐĐ cho SV; Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Tùy vào cách tiếp cận và kết quả đạt được, các công trình nghiên cứu đã làm rõ nội hàm khái niệm đạo đức, bước đầu phân tích khái niệm GDĐĐ, khái lược và phân tích nội dung GDĐĐ cho SV, thực trạng GDĐĐ cho SV, phương hướng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả GDĐĐ cho SV trong tình hình hiện nay. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là trong phần lớn các công trình nghiên cứu đều tập trung nghiên cứu thực trạng đạo đức của giới trẻ, SV; thực trạng GDĐĐ của các chủ thể giáo dục được thực hiện như thế nào, kết quả ra sao còn ít được đề cập. Mặt khác, nhiều công trình đã đưa ra những giải pháp góp phần cải thiện nền đạo đức XH nói chung và đạo đức cá nhân nói riêng được tốt đẹp hơn. Dù vậy, vấn đề đạo đức và chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH lại chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống từ cách tiếp cận triết học. Chính vì vậy, luận án chú trọng tiếp cận triết học, vận dụng quan điểm hệ thống, phương pháp liên ngành trong nghiên cứu GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH đáp ứng yêu cầu hiện nay.

Chương 2

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. Một số khái niệm liên quan đến luận án

2.1.1. Khái niệm đạo đức

Với tư cách là một bộ phận của tri thức triết học, những tư tưởng đạo đức đã được xuất hiện cách đây hơn 2600 năm trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ và Hi Lạp cổ đại. Trong từ điển Hán - Nôm đạo đức là “Chỉ chung những điều kiện theo lẽ phải và nét tốt của con người, mà ai cũng phải theo để sống có ý nghĩa”. Đạo đức là một từ trong Hán - Việt, được dùng từ xa xưa để chỉ một thành tố trong tính cách và giá trị của một con người. Theo khái niệm trong từ điển Hán - Việt: “Đạo là đường đi, nguyên lý tự nhiên là đạo, được vào trong lòng người là đức, đạo đức là cái lý pháp người ta nên noi theo” [1, 215]. Như vậy, đạo là con đường, đức là tính tốt hoặc những công trạng tạo nên. Trong từ điển Tiếng Việt, từ Đạo nghĩa là: Phép tắc đối xử trong XH, ai cũng phải biết và tuân thủ, giữ gìn. Đức: là cái thể hiện tốt đẹp về tính cách, tư tưởng, hành động của con người. Đạo đức là quan hệ phép tắc giữa người với người, giữa cá nhân với tập thể [88, 248].

Đạo đức có thể hiểu theo các góc độ khác nhau: Nghĩa hẹp, đạo đức thể hiện nét đẹp trong phong cách sống của một người hiểu biết và rèn luyện ý chí theo các bậc tiền nhân về các quy tắc ứng xử, các đường lối tư duy thanh tao tốt đẹp. Nghĩa rộng, đạo đức của cả một XH thường được xem xét khi XH đó bị hỗn loạn và thiếu chuẩn mực. Khi đó những bậc trí giả sẽ định ra những chuẩn mực cơ bản nhất để tạo dựng nên nền tảng đạo đức. Như vậy, đạo đức trong một cộng đồng thể hiện qua những quy tắc ứng xử được áp dụng từ việc hợp với đạo lý xưa nay và phong tục của địa phương, cộng đồng XH, tạo thành nét đẹp truyền thống văn hóa.

Tư tưởng đạo đức phương Tây “bắt nguồn từ tiếng La Tinh là mos (moris) - lễ thói, (moralis nghĩa là có liên quan đến lễ thói, đạo nghĩa). Còn “luân lý” thường xem như đồng nghĩa với đạo đức thì gốc ở Hy Lạp là Êthicos nghĩa là lễ thói, tập tục. Điều đó chứng tỏ rằng, khi nói đến đạo đức tức là biểu hiện mối quan hệ nhất định giữa người và người trong thông qua những lễ thói, tập tục giao tiếp với nhau hàng ngày. Sau này người ta thường phân biệt hai khái niệm, moral là đạo đức, còn Êthicos là đạo đức học” [103, 5].

Ở phương Đông, các học thuyết của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo đều khẳng định tư tưởng đạo đức là trung tâm trong các mối quan hệ giữa con người với con người, đó là cách đối nhân xử thế, các nguyên tắc ứng xử, các chuẩn mực trong cuộc sống. Đạo đức được xem là khái niệm luân thường đạo lý của con người, nó thuộc về vấn đề tốt - xấu, hơn nữa xem như đúng - sai, được sử dụng trong ba phạm vi: Lương tâm con người, hệ thống phép tắc đạo đức và trừng phạt đôi lúc còn được gọi là GTĐĐ, nó gắn với nền văn hóa, tôn giáo, chủ nghĩa nhân văn, triết học và những luật lệ của một XH về cách đối xử giữa người với người trong XH.

Quan niệm về đạo đức của C.Mác và Ph.Ăngghen: Trên cơ sở kế thừa các quan niệm trước đó về đạo đức và đặt nền móng cho một nền đạo đức - đạo đức cộng sản chủ nghĩa, quan điểm mác xít cho rằng: Điều kiện KT - XH là nền tảng sinh ra đạo đức, trong đó nhân tố quy định đạo đức là các quan hệ kinh tế, lợi ích là cái chi phối trực tiếp, là cơ sở khách quan của đạo đức, "... lợi ích hiểu một cách đúng đắn là nguyên tắc của toàn bộ đạo đức". Dưới góc độ triết học đạo đức là một hình thái đặc biệt của YTXH, là tính thứ hai so với TTXH. Quá trình hình thành các quy tắc đạo đức, sự thừa nhận của số đông trong XH hay sự thừa nhận của một giai cấp nhất định được coi là tính chất đặc biệt của đạo đức.

Khi phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về đạo đức V.I.Lênin nói: "Chúng ta nói rằng đạo đức của chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào lợi ích đấu tranh của giai cấp vô sản. Đạo đức của chúng ta là từ những lợi ích của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản mà ra... Cuộc đấu tranh giai cấp còn tiếp tục và nhiệm vụ của chúng ta là làm cho tất cả mọi lợi ích phải phục vụ trong cuộc đấu tranh này. Và đạo đức cộng sản của chúng ta cũng phải phục tùng nhiệm vụ này" [48, 367]. Và V.I.Lênin đã đi đến định nghĩa đạo đức cộng sản "là những gì góp phần phá hủy xã hội cũ của bọn bóc lột và góp phần đoàn kết tất cả những người lao động chung quanh giai cấp vô sản đang sáng tạo ra xã hội mới của những người cộng sản" [48, 369]. Từ các ý kiến chung của các nhà sáng lập ra ĐĐH C.Mác - V.I.Lênin đã đưa ra một cách hiểu khái quát về ĐĐH C.Mác - V.I.Lênin như: "Đạo đức học Mác - Lênin là một khoa học, dựa trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử, nghiên cứu sự vận động của các quan hệ đạo đức giữa con người và con người, giữa con người với tự nhiên, coi các vấn đề chuẩn mực và thiện ác là trung tâm, lợi ích là khâu cơ bản, nhân cách đạo đức là biểu hiện tập trung nhất" [55, 15].

Hồ Chí Minh đã lĩnh hội và kế thừa có chọn lọc GTĐĐ dân tộc, quan niệm về đạo đức của chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Người đưa ra quan niệm đạo đức là gốc của người cách mạng, là nguồn gốc nuôi dưỡng con người, như gốc của cây, nguồn nước của sông suối. Hồ Chí Minh cũng viết: “Cũng như sông có nguồn thì mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì tài giỏi đến mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” [73, 252]. Hồ Chí Minh không đưa ra định nghĩa đạo đức là gì, nhưng trong sử dụng thuật ngữ đạo đức dùng với nghĩa: đạo đức là hình thái YTXH, giúp con người tự điều chỉnh hành vi của con người sao cho phù hợp với lợi ích, hạnh phúc và làm giàu tính người trong các quan hệ XH. Đạo đức là các quy tắc, chuẩn mực dùng để điều chỉnh hành vi con người trong quan hệ giữa người với người trong hoạt động sống.

Ở nước ta, GTĐĐ truyền thống lịch sử - văn hóa từ lâu đã được chú ý coi trọng và được đánh giá cao, thực sự giữ vai trò cực kì quan trọng trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Khi coi đạo đức là cốt lõi của các giá trị cá thể, nhân cách lẫn giá trị XH, trong đó có các giá trị chung của loài người, thì đạo đức chính là hệ thống các giá trị và GDĐĐ chính là giáo dục các giá trị. Giáo dục giá trị được ví như một con đường, một công cụ quan trọng bậc nhất đối với việc hình thành và phát triển nên những con người có đạo đức. Tinh thần yêu nước, đoàn kết dân tộc, lòng nhân nghĩa cùng với tính cần cù lao động, thông minh, sáng tạo, vượt khó, nhẫn nại giành lấy cuộc sống tự do, hạnh phúc được thế giới công nhận - đó chính là một nội dung quan trọng trong hệ chuẩn mực đạo đức và đó chính là nền móng - các giá trị quan trọng bậc nhất trong hệ giá trị Việt Nam - làm cơ sở và nội dung của giáo dục và GDĐĐ.

Tóm lại, ngày nay đạo đức được hiểu: *“Đạo đức là một hình thái YTXH, là tập hợp những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực XH, nhằm điều chỉnh cách đánh giá và cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ XH, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi sức mạnh của truyền thống và sức mạnh của dư luận XH”* [100, 12].

2.1.2. Khái niệm sinh viên

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, SV là một bộ phận XH đặc thù của thanh niên, được hình thành và phát triển trong những điều kiện lịch sử - XH nhất định, chịu sự quy định của phương thức sản xuất và các quan hệ XH tương ứng. SV không chỉ được xác định bởi tư cách là những người đang học tập tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, mà còn được xem xét với tư cách là một lực lượng XH đang trong quá trình chuẩn bị trở thành đội ngũ trí thức của XH.

Xét trong mối quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH, SV vừa là chủ thể tích cực của quá trình tiếp thu và chiếm lĩnh tri thức khoa học, vừa là đối tượng chịu sự tác động của các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và môi trường giáo dục. Hoạt động học tập của SV giữ vai trò trung tâm, có tính chất nghiên cứu, góp phần hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, tạo nền tảng cho sự phát triển năng lực thực tiễn và phẩm chất XH của người trí thức.

Dưới góc độ lịch sử - cụ thể, SV là lực lượng đang ở thời kỳ quá độ từ học tập sang lao động XH, từ vị thế người học sang người lao động trí óc. Sự phát triển của SV là kết quả của quá trình thống nhất biện chứng giữa giáo dục tri thức khoa học và GDĐĐ, giữa lý luận và thực tiễn, giữa mục tiêu phát triển cá nhân và lợi ích của XH. Trong đó, việc hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm XH và bản lĩnh chính trị giữ vai trò quan trọng, quyết định chất lượng và hiệu quả tham gia của SV vào đời sống XH.

Như vậy, theo quan điểm triết học Mác - Lênin, SV là lực lượng trí thức trẻ tương lai của XH, có vai trò trong việc tái sản xuất và phát triển tri thức khoa học, đồng thời là đối tượng và chủ thể của quá trình giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Trên cơ sở quan điểm triết học Mác - Lênin, để nhận diện đầy đủ hơn SV với tư cách là chủ thể của quá trình GDĐĐ, cần kết hợp tiếp cận của giáo dục học và tâm lý học. Các tiếp cận này cho phép làm rõ đặc điểm phát triển về nhận thức, tình cảm, giá trị và hành vi của SV trong từng giai đoạn, qua đó bổ sung cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu GDĐĐ đối với SV trong bối cảnh hiện nay.

Đặc điểm của sinh viên Việt Nam hiện nay

SV Việt Nam là một bộ phận của thanh niên Việt Nam, được tuyển chọn hằng năm vào học trong các trường cao đẳng, đại học thông qua các kỳ thi, chính vì thế họ có nhu cầu về tri thức, học vấn, nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học cao hơn so với thanh niên cùng lứa tuổi. Trải qua quá trình học tập và rèn luyện trong họ dần xuất hiện những đặc tính của giới trí thức Việt Nam, thể hiện ở sự quan tâm tới các vấn đề chính trị - XH, khả năng tiếp thu tri thức mới về khoa học - kỹ thuật, công nghệ, ngoại ngữ... Do đó, SV Việt Nam có uy tín trong XH về mặt học vấn so với bộ phận thanh niên khác.

Một trong những đặc điểm quan trọng của thanh niên - SV là sự phát triển mạnh mẽ của tự ý thức. Nhờ đó, SV có khả năng nhận thức, đánh giá bản thân và chủ động điều chỉnh hành vi, thái độ học tập theo yêu cầu của XH. Kết quả học tập của SV phụ thuộc nhiều vào ý thức, thái độ và phương pháp học tập,

phản ánh vai trò quan trọng của tính tự giác và tự rèn luyện. Theo quan điểm tâm lý học lứa tuổi và giáo dục học, đây là giai đoạn phát triển mạnh mẽ về tự ý thức, hình thành hệ giá trị và định hướng nhân cách, có ý nghĩa quyết định đối với việc tiếp thu các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm XH của SV.

Ở SV đã bước đầu hình thành thế giới quan để nhìn nhận, đánh giá về cuộc sống, học tập, sinh hoạt hằng ngày. Học tập ở bậc đại học là cơ hội tốt để SV được trải nghiệm bản thân, vì thế họ rất thích khám phá, tìm tòi cái mới, đồng thời có nhu cầu bộc lộ những thế mạnh của bản thân, thích học hỏi, trau dồi, trang bị vốn sống, hiểu biết cho mình, dám đối mặt với thử thách để khẳng định mình. SV là lớp người giàu nghị lực, giàu ước mơ và hoài bão.

SV có thái độ nhạy cảm với cái mới, cái tiến bộ, dễ thích nghi với hoàn cảnh và muốn được thử sức và tự trải nghiệm trong cuộc sống. Họ dễ dàng tiếp thu cái mới thông qua các hoạt động hướng ngoại và giao lưu rộng rãi trong điều kiện nước ta đang mở cửa, giao lưu, HNQT. Sự nhạy cảm mang lại cho thanh niên, SV những ưu điểm, đồng thời cả những khuyết điểm như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Ưu điểm của thanh niên ta là hăng hái, giàu tinh thần xung phong. Khuyết điểm là ham chuộng hình thức, thiếu thực tế, bệnh cá nhân, bệnh “anh hùng” [127, 66].

Mặc dù là những người có trình độ nhất định, SV không tránh khỏi những hạn chế chung của lứa tuổi thanh niên. Sự thiếu chín chắn trong suy nghĩ, hành động, đặc biệt, trong việc tiếp thu, học hỏi những cái mới SV đôi khi thiếu cân nhắc, thiếu chọn lọc những trào lưu mang tính hiện đại từ bên ngoài. Ngày nay, trong xu thế mở cửa, HNQT, trong điều kiện phát triển công nghệ thông tin, chúng ta có nhiều điều kiện giao lưu, tiếp xúc với các nền văn hoá trên thế giới, kể cả văn hoá phương Đông và phương Tây. Việc học tập, tiếp thu những tinh hoa, văn hoá của các nền văn hoá khác là cần thiết. Tuy nhiên, một bộ phận SV cũng dễ dàng tiếp nhận cả những nét văn hoá không phù hợp với chuẩn mực XH, với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và không có lợi cho bản thân họ. Lối sống tuyệt đối hóa đồng tiền đã tràn vào gây ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến hình thành đạo đức, nhân cách của SV nước ta.

Đối với SV, nhược điểm này là khó tránh khỏi do họ đang ở trong độ tuổi của sự phát triển, đang định hình về nhân cách. Nhận thức của SV về cuộc sống, quan điểm sống đang trong quá trình hình thành và từng bước ổn định nhưng lại chưa được trải nghiệm nhiều, có khi dẫn đến những hành động tự phát, không làm chủ được bản thân. Kẻ xấu luôn lợi dụng nhược điểm đó của SV để lôi kéo họ vào những hoạt động thiếu lành mạnh. Điều đó đặt cho công tác GDĐĐ cho

SV trong bối cảnh HNQT hiện nay yêu cầu phải biết khơi dậy tiềm năng, phát huy những ưu điểm vốn có của tuổi trẻ, củng cố niềm tin, hướng dẫn nhận thức và hành động, định hướng giá trị đúng đắn cho SV, giúp họ tự nhận thức bản thân mình với tư cách là một chủ thể hoạt động, tự đánh giá khả năng và tự giáo dục, nhất là trong điều kiện phát triển mạnh mẽ KTTT.

Đặc điểm của SV các trường đại học vùng ĐBSH

Ngoài những đặc điểm chung vốn có của thanh niên nói chung, SV các trường đại học vùng ĐBSH có những nét đặc thù nổi bật riêng được tạo nên bởi sự chi phối của nhiều yếu tố.

Đặc điểm nhân khẩu học và xuất thân: SV các trường đại học vùng ĐBSH có nguồn gốc đa dạng về địa lý và xuất thân GD, từ các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh đến các vùng ngoại thành và nông thôn. Hầu hết SV thuộc độ tuổi từ 18 - 23 tuổi, là giai đoạn quan trọng hình thành nhân cách, giá trị sống, khả năng tư duy độc lập và YTXH. Về giới tính, tỷ lệ nam - nữ tương đối cân bằng, nhưng có sự phân hóa theo ngành học: ngành kỹ thuật, công nghệ và kinh tế thường có nam chiếm ưu thế, trong khi ngành giáo dục, y tế, XH - nhân văn có tỷ lệ nữ sinh cao hơn. Sự phân hóa này ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức tham gia hoạt động phong trào, thái độ học tập và hành vi đạo đức, đồng thời tạo nên sự đa dạng trong môi trường giáo dục. SV xuất thân từ các GD đô thị thường tiếp cận tri thức nhanh hơn, có điều kiện học tập và sử dụng công nghệ thuận lợi. Ngược lại, SV nông thôn hoặc ngoại thành thường cần thời gian thích nghi với môi trường đại học, nhưng thường có ý chí rèn luyện, kỷ luật và trách nhiệm cá nhân cao hơn. Đây là đặc điểm riêng biệt của SV vùng ĐBSH, khi so sánh với các vùng miền núi hoặc Tây Bắc, nơi xuất thân nông thôn chiếm tỷ lệ cao và cơ hội tiếp cận giáo dục hạn chế hơn.

Đặc điểm văn hóa và truyền thống: SV vùng ĐBSH được hình thành trong môi trường văn hóa lâu đời, vừa có truyền thống nông nghiệp, làng xã, vừa chịu ảnh hưởng đô thị hóa mạnh ở các thành phố lớn. SV thường giữ giá trị truyền thống về lễ nghĩa, kỷ luật, tôn trọng tập thể, kết hợp với khả năng tiếp nhận các giá trị hiện đại như tự chủ, sáng tạo và HNQT. Điều này thể hiện rõ trong các hoạt động tập thể, phong trào SV và các dự án cộng đồng: SV vừa tuân thủ kỷ luật, biết hợp tác và chia sẻ, vừa chủ động sáng tạo và áp dụng tri thức vào thực tế. Khả năng kết hợp giữa truyền thống và hiện đại là điểm riêng nổi bật, tạo lợi thế cho việc GDĐĐ và phát triển năng lực toàn diện.

Đặc điểm về học tập và tư duy: SV vùng ĐBSH có nền tảng học tập phổ thông tốt, đặc biệt ở các môn khoa học cơ bản và XH - nhân văn. Khả năng tư duy logic, phản biện và phân tích vấn đề phát triển tốt hơn so với SV các vùng miền núi hoặc nông thôn xa trung tâm. SV các ngành kỹ thuật, kinh tế, quản trị thường có tư duy phân tích, logic, khả năng xử lý số liệu và lập luận khoa học mạnh. SV ngành XH - nhân văn, giáo dục, nghệ thuật có khả năng tư duy sáng tạo, trừu tượng, năng lực diễn đạt và truyền đạt vấn đề tốt. Một điểm đặc trưng là SV vùng này tự chủ trong học tập, chủ động tìm kiếm kiến thức, nghiên cứu khoa học và tham gia các dự án thực hành. So với SV các vùng khác, SV ĐBSH có xu hướng kết hợp học thuật với thực hành, đồng thời có thái độ học tập nghiêm túc và ý thức kỷ luật cao.

Đặc điểm hành vi, thái độ và lối sống: SV vùng ĐBSH có lối sống đa dạng, chịu tác động cả từ môi trường đô thị hiện đại và truyền thống nông thôn. SV thành thị thường năng động, tham gia phong trào ngoại khóa, câu lạc bộ, tình nguyện, thể thao, văn nghệ; SV nông thôn thường tiết kiệm, kỷ luật, tôn trọng tập thể và biết hỗ trợ cộng đồng. Điểm riêng biệt là SV vùng này kết hợp giữa truyền thống và hiện đại trong hành vi và lối sống: Vừa giữ các giá trị lễ nghĩa, tinh thần cộng đồng, vừa linh hoạt, sáng tạo, thích ứng với môi trường công nghệ số và mạng XH. Thái độ đối với học tập và rèn luyện đạo đức cũng đa dạng như nhiều SV chủ động và tích cực, nhưng vẫn còn một số chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của đạo đức trong học tập, nghề nghiệp và đời sống.

Năng lực tự rèn luyện và khả năng thích nghi: SV vùng ĐBSH có khả năng tự học và tự rèn luyện từ trung bình đến khá, nhờ vào nền giáo dục phổ thông tốt và môi trường đại học thúc đẩy phát triển kỹ năng. SV năng động tiếp thu kiến thức nhanh, thích ứng tốt với yêu cầu học tập, trong khi SV thụ động cần hỗ trợ, hướng dẫn để nâng cao năng lực tự rèn luyện. Khả năng thích nghi của SV vùng này tương đối cao. SV từ nông thôn hoặc ngoại thành có xu hướng tích cực hòa nhập, học tập kỹ năng mới, tham gia hoạt động XH và rèn luyện phẩm chất đạo đức. Khả năng kết hợp tự rèn luyện - thích nghi - học tập thực tiễn là đặc điểm riêng nổi bật, giúp SV phù hợp với các chương trình GDĐĐ hiện đại.

Ý thức cộng đồng và trách nhiệm XH: SV vùng ĐBSH có ý thức cộng đồng cao, chịu ảnh hưởng của văn hóa làng xã truyền thống kết hợp với môi trường đô thị hiện đại. SV tích cực tham gia các phong trào tình nguyện, hoạt động XH, bảo vệ môi trường, dự án cộng đồng. Khả năng kết hợp giữa ý thức tập thể và sáng tạo cá nhân là đặc điểm riêng nổi bật, khác biệt so với SV các

vùng khác, nơi ý thức cộng đồng hoặc tinh thần sáng tạo có thể phát triển chưa đồng đều. Khả năng vận dụng GTĐĐ vào thực tiễn trong hoạt động cộng đồng cũng được SV vùng này chú trọng hơn, tạo nền tảng thuận lợi cho việc GDĐĐ trong môi trường đại học.

Định hướng nghề nghiệp và phát triển cá nhân: SV vùng ĐBSH có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, lựa chọn ngành học dựa trên năng lực cá nhân, nhu cầu XH và cơ hội việc làm tại khu vực. SV các ngành kỹ thuật, kinh tế, quản trị tập trung vào phát triển năng lực chuyên môn, cơ hội việc làm; SV các ngành XH - nhân văn, giáo dục, nghệ thuật quan tâm đến hoạt động sáng tạo, giáo dục và phát triển bản thân toàn diện. Điểm riêng là SV vùng này thường kết hợp tư duy thực tế - giá trị truyền thống - kỹ năng hiện đại, giúp họ phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và HNQT.

2.1.3. Khái niệm giáo dục đạo đức cho sinh viên

Để tồn tại và phát triển, con người phải không ngừng tác động vào thế giới khách quan, nhận thức thế giới khách quan để tích lũy vốn kinh nghiệm. Mặt khác, bất kỳ một XH nào cũng chỉ tồn tại được nếu các thành viên của XH tiếp nhận được những kinh nghiệm mà loài người đã tích lũy, bao gồm những tri thức, tư tưởng, GTĐĐ...

Giáo dục là một phạm trù XH chỉ có ở con người và XH loài người, giáo dục nhằm hình thành những phẩm chất, nhân cách tốt đẹp ở con người. Tất cả các GTĐĐ, văn hoá của nhân loại, của dân tộc đều phải thông qua quá trình giáo dục (của GD, NT và XH) để trở thành hệ thống giá trị của mỗi cá nhân, con người. Trong xu thế hội nhập ngày nay, giáo dục là con đường cơ bản nhất để giữ gìn và phát triển các giá trị văn hoá đạo đức truyền thống. Nhà tương lai học người Mỹ là Alvin Toffler khẳng định tại Hội đồng Liên hợp quốc, khoá 15 (1990): Một dân tộc không được giáo dục - dân tộc đó sẽ bị loài người đào thải, một cá nhân không được giáo dục - cá nhân đó sẽ bị XH loại bỏ.

Về bản chất, giáo dục là quá trình tổ chức các hoạt động cho người học, nhằm giúp họ nhận thức đúng, tạo lập tình cảm và thái độ đúng, hình thành những thói quen văn minh trong cuộc sống, phù hợp với chuẩn mực XH. Thông qua giáo dục, đối tượng giáo dục được lĩnh hội các giá trị chung của nhân loại cũng như hệ thống giá trị truyền thống dân tộc, qua đó giúp họ hình thành và phát triển nhân cách đúng đắn.

Thời cổ đại, trong cuộc sống hàng ngày giáo dục được xem là một trong những lĩnh vực hoạt động bình thường của XH, gắn với quá trình kinh tế, chính trị, văn hoá, XH. Ở phương Đông, từ rất sớm, Khổng Tử (551 - 479 TCN) đã

đặt giáo dục ở vị trí rất cao trong XH, ông có những đóng góp quan trọng đối với hoạt động giáo dục. Nếu như hoài bão lớn nhất của ông là làm chính trị, thì thành công lớn nhất của Khổng Tử là hoạt động giáo dục. Nếu gạt bỏ những hạn chế thì tư tưởng có tính chất xuyên suốt trong giáo dục của ông “Học không biết chán, dạy không biết mỏi” đến nay vẫn giữ nguyên giá trị trong một “xã hội học tập” hay “học tập suốt đời” hiện nay. Trong giáo dục, Khổng Tử chủ trương đào tạo nên những người nhân nghĩa, có phẩm hạnh, nhờ có học hỏi mà cái đức sáng thêm, con người ngày càng tốt hơn, giáo dục góp phần xây dựng đạo đức, nhân cách cho con người mà theo ông đó là con người quân tử. Ở phương Tây, Platon (được coi là người đầu tiên) đã xây dựng một nền giáo dục có hệ thống dưới sự chỉ đạo của một tư tưởng triết học duy tâm. “Viện Hàn lâm” mà ông thành lập ở Athen (năm 387 TCN) được coi là trường đại học đầu tiên ở châu Âu, cơ sở giáo dục này đã tồn tại trong nhiều thế kỷ, đến tận cuối thời cổ đại, trở thành một trong những trung tâm giáo dục và văn hóa triết học. Trong tư tưởng đạo đức Platon khuyên con người hướng đến cái thiện, chống lại cái ác và để đạt được điều đó đòi hỏi mọi người phải có phẩm hạnh đạo đức.

Việt Nam thuộc nền văn minh nông nghiệp, KT - XH chậm phát triển, nhưng từ rất sớm, cha ông ta đã kiên trì xây dựng nên một đất nước văn hiến, có truyền thống hiếu học lâu đời. Các triều đại phong kiến trong lịch sử đều hết sức coi trọng giáo dục, xem “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”. Ngày nay, trên một tấm bia Tiến sĩ đặt tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám có ghi: “Các bậc hiền nhân tài giỏi là yếu tố cốt tử đối với một chính thể. Khi yếu tố này dồi dào thì đất nước phồn thịnh. Khi yếu tố này kém cỏi thì đất nước suy yếu. Những người tài giỏi là một sức mạnh đặc biệt quan trọng đối với đất nước”. Kế thừa truyền thống giáo dục của dân tộc, tiếp thu tinh hoa tư tưởng giáo dục của nhân loại, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến giáo dục, đến việc “trồng người”. Người khẳng định: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [140, 8]. Vì vậy, tại buổi nói chuyện với lớp học chính trị của các giáo viên cấp II và cấp III toàn miền Bắc, Người nói: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người” [141, 222]. Với Hồ Chí Minh “trồng người” là tư tưởng có tính chất nhất quán, xuyên suốt trong cuộc đời hoạt động của mình.

Trong giáo dục đối tượng chủ yếu được Hồ Chí Minh quan tâm hết sức là nhi đồng và thanh thiếu niên bởi đây là lứa tuổi đang trong quá trình hình thành hoàn thiện nhân cách và đạo đức. Mặt khác, họ còn là những chủ nhân tương lai của đất nước như Người thường nói: “Thanh niên là người chủ tương lai của

nước nhà. Thật vậy, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên” [121, 185].

Xuất phát từ mục tiêu của giáo dục là đào tạo những con người mới vừa có đức vừa có tài, những công dân biết làm chủ để đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương bồi dưỡng giáo dục thế hệ trẻ một cách toàn diện: Đức, trí, thể, mỹ. Người yêu cầu: “Trong việc giáo dục và học tập, phải chú trọng đủ các mặt: Đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất” [142, 190]. Trong công tác giáo dục, Hồ Chí Minh coi trọng cả “đức” lẫn “tài”, nhưng đặt GDĐĐ lên hàng đầu. Người chỉ rõ vai trò và sức mạnh to lớn của đạo đức, khẳng định đạo đức là cái gốc của mỗi con người, là cái nền tảng vững chắc của người cách mạng. Có ĐĐCM thì dù nhiệm vụ nặng nề đến mức nào, khó khăn đến bao nhiêu con người ta đều sẽ vượt qua. Đặc biệt, đối với thanh niên là học sinh, SV, Hồ Chí Minh xác định rõ đạo đức chính là phải tích cực học tập. Đồng thời Người còn chỉ rõ mục đích và động cơ học tập là để phụng sự Tổ quốc, phụng sự dân nhân, làm cho dân giàu, nước mạnh. Theo Hồ Chí Minh, ĐĐCM không phải từ trên trời sa xuống mà là kết quả trực tiếp của hoạt động giáo dục và tự giáo dục, tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Giáo dục nói chung và giáo dục ĐĐCM cho thanh niên nói riêng là sự nghiệp của quần chúng. Trong thư gửi các em học sinh Nhân dịp ngày mở trường, Hồ Chí Minh đã viết: “Giáo dục các em là việc chung của GD, trường học và XH. Bố mẹ, thầy giáo và người lớn phải cùng nhau phụ trách” [117, 74]. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh không cho rằng giáo dục có sức mạnh vạn năng, Người khẳng định tính cách của con người “Phần nhiều do giáo dục mà nên”. Điều đó có nghĩa là, không phải giáo dục định hình toàn bộ nhân cách, đạo đức của con người, bởi vì không phải ai cũng biến được quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục, biết kết hợp giữa đào tạo với tự đào tạo. Người xem xét sự bộc lộ tính cách, đạo đức con người thông qua hành động, qua hành động, mặt tốt và mặt xấu trong mỗi con người chuyển hóa lẫn nhau. Vì vậy, giáo dục cần được tiến hành thường xuyên và phải kết hợp với quá trình tự giáo dục.

Như vậy, GDĐĐ theo quan điểm của Hồ Chí Minh là hoạt động của các cá nhân và thiết chế XH nhằm hình thành những phẩm chất đạo đức ổn định, những nhu cầu, niềm tin, tình cảm, thói quen trong hành vi đạo đức trên cơ sở nhận thức lý tưởng đạo đức và những nguyên tắc đạo đức XH. Thông qua GDĐĐ, các khái niệm, GTĐĐ được nhận thức sâu sắc hơn, những hành động

của con người sẽ phù hợp hơn với các chuẩn mực XH, làm cho con người có khả năng tự kiểm tra, đánh giá, thẩm định và điều chỉnh hành vi của mình.

Kế thừa quan điểm giáo dục của Hồ Chí Minh, tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) Đảng ta ra Nghị quyết “Về tiếp tục đổi mới sự nghiệp GD và ĐT”, trong đó khẳng định GD và ĐT được xem là “Quốc sách hàng đầu”. Mục tiêu của phát triển giáo dục nước ta là nhằm “Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hóa, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật, giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu CNXH, sống lành mạnh... chú trọng giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung nhân văn và bản sắc văn hoá dân tộc”.

Bước sang thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, HNQT, Đảng ta tiếp tục khẳng định vai trò, tầm quan trọng của GD và ĐT. Nghị quyết Trung ương tám (khoá XI) tiếp tục khẳng định: “Đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và HNQT”.

Nghị quyết số 29 - NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và HNQT”. Cùng với đánh giá những kết quả quan trọng sau gần 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về định hướng chiến lược phát triển GD - ĐT trong thời kỳ CNH, HĐH, Đảng ta đã nghiêm túc nhìn nhận những hạn chế; xác định 07 quan điểm chỉ đạo trong quá trình thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT, trong đó tiếp tục xác định “GD và ĐT là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT - XH”. Đồng thời xác định “phát triển GD và ĐT là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” với mục tiêu tổng quát là “tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả GD, ĐT; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả”.

Chỉ thị số 42 - CT/TW ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 -

2030”. Chỉ thị được Ban Bí thư ban hành ngay trước thềm Đại hội XII của Đảng, với những đánh giá quan trọng về thế hệ trẻ; xác định rõ nguyên nhân, từ đó chỉ ra những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện tốt nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (tháng 01/2016), Trung ương Đảng tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của thế hệ trẻ và công tác giáo dục thế hệ trẻ, trong đó nhấn mạnh: Đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật cho thế hệ trẻ. Có cơ chế, chính sách phù hợp tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thu hút rộng rãi thanh niên, thiếu niên và nhi đồng tham gia các tổ chức do ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt và phụ trách.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển KT - XH, trong đó chú trọng hơn GDĐĐ, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm XH cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam”. Điều này thể hiện nhận thức ngày càng sâu sắc hơn của Đảng ta về vai trò, vị trí và ý nghĩa quan trọng của việc chăm lo, giáo dục, bồi dưỡng nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, cân bằng giữa cuộc sống vật chất và tinh thần, hài hòa giữa các nhu cầu kinh tế và đời sống đạo đức, văn hóa là giải pháp quan trọng để phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của con người Việt Nam, xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045.

GDĐĐ là quá trình chuyển văn hóa đạo đức XH thành văn hóa đạo đức cá nhân, những tri thức, những kinh nghiệm, những chuẩn mực và lí tưởng đạo

đức XH thành những phẩm chất đạo đức cá nhân, làm phát triển ý thức cũng như năng lực đánh giá và thực hiện hành vi đạo đức, năng lực tham gia vào các quan hệ đạo đức XH. GDĐĐ không chỉ góp phần nâng cao nhận thức các giá trị, truyền thống đạo đức của dân tộc mà còn tạo ra những GTĐĐ mới. Bên cạnh đó, GDĐĐ cũng góp phần xoá bỏ những tư tưởng lạc hậu, đạo đức lệch lạc trong XH.

Từ sự phân tích trên, có thể diễn đạt khái niệm GDĐĐ như sau: *“GDĐĐ là quá trình chuyển những tri thức, những chuẩn mực đạo đức từ những đòi hỏi bên ngoài của XH đối với cá nhân thành những đòi hỏi bên trong của bản thân, thành niềm tin, nhu cầu, thói quen của người được giáo dục”*.

Bên cạnh cách tiếp cận triết học - XH học, trong khoa học giáo dục hiện đại, giáo dục còn được tiếp cận từ góc độ giáo dục học và tâm lý học

Theo giáo dục học, giáo dục được hiểu là quá trình tác động có mục đích, có tổ chức và có kế hoạch của các chủ thể giáo dục (GD, NT, XH) tới người học, nhằm hình thành và phát triển ở họ nhân cách toàn diện, bao gồm nhận thức, thái độ, tình cảm, niềm tin, kỹ năng và hành vi phù hợp với yêu cầu của XH. Giáo dục không chỉ là sự truyền thụ tri thức mà còn là quá trình định hướng giá trị, chuẩn mực và hành vi, góp phần chuẩn bị cho con người khả năng thích ứng và phát triển trong đời sống XH.

Dưới góc độ tâm lý học, giáo dục được xem là quá trình tác động đến sự phát triển tâm lý - nhân cách của cá nhân, thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, trải nghiệm và giao tiếp XH. Thông qua giáo dục, người học lĩnh hội các giá trị XH, chuyển hóa các yêu cầu, chuẩn mực bên ngoài thành động cơ, nhu cầu và niềm tin bên trong, từ đó hình thành hành vi bền vững và khả năng tự điều chỉnh trong đời sống đạo đức và XH.

Từ cách tiếp cận này, có thể thấy rằng giáo dục nói chung và GDĐĐ nói riêng không phải là sự áp đặt đơn thuần từ bên ngoài, mà là quá trình tác động sư phạm kết hợp với sự tự giáo dục, tự rèn luyện của cá nhân, trong đó người học giữ vai trò trung tâm, chủ động tiếp nhận, lựa chọn và nội tâm hóa các GTĐĐ XH.

Trên cơ sở quan điểm triết học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp với các tiếp cận của giáo dục học và tâm lý học, GDĐĐ cho SV được hiểu là một quá trình XH - sư phạm có mục đích, có tổ chức và có định hướng, trong đó SV vừa là đối tượng chịu sự tác động giáo dục của GD, NT và XH, vừa là chủ thể tích cực của quá trình tự giáo dục và tự rèn luyện. Với tư cách là lực lượng trí thức trẻ đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ học tập sang lao động XH,

SV có những đặc điểm phát triển nổi bật về nhận thức, tự ý thức và hệ giá trị. Vì vậy, GDĐĐ cho SV cần hướng tới việc giúp họ từng bước nội tâm hóa các chuẩn mực đạo đức XH thành niềm tin, nhu cầu và động cơ hành vi bền vững, qua đó hình thành bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm XH và năng lực tự điều chỉnh hành vi, đáp ứng yêu cầu phát triển con người và XH trong giai đoạn hiện nay, trong bối cảnh KTTT định hướng XHCN và HNQT...

2.1.4. Khái niệm chất lượng giáo dục đạo đức

Nghiên cứu về chất lượng có rất nhiều các quan điểm khác nhau đưa ra, cụ thể: Theo tiêu chuẩn ISO 9000:2015: *Chất lượng là mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp các đặc tính vốn có của đối tượng*. Yêu cầu có thể là mong đợi được nêu ra rõ ràng, ngầm hiểu hoặc bắt buộc. Theo Philip B. Crosby: *Chất lượng là sự phù hợp với các yêu cầu (Conformance to requirements)*. Theo W. Edwards Deming: *Chất lượng là sự hài lòng của khách hàng (Meeting or exceeding customer expectations)*. Theo Joseph M. Juran: *Chất lượng là sự phù hợp cho việc sử dụng (Fitness for use)*.

Khái niệm “chất lượng” trong giáo dục là một phạm trù đa chiều đã và đang được nghiên cứu rộng rãi trong giáo dục học, quản lý giáo dục và khoa học XH. Trong bối cảnh giáo dục đại học, chất lượng không chỉ đơn thuần đo bằng kết quả học tập hay trình độ chuyên môn mà còn bao gồm nhân cách, phẩm chất đạo đức, năng lực XH, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường sống hiện đại. Như vậy, chất lượng giáo dục mang tính toàn diện, động, phản ánh hiệu quả của các yếu tố đầu vào (mục tiêu, chương trình, đội ngũ GV, cơ sở vật chất), quá trình (phương pháp, hình thức tổ chức, môi trường giáo dục) và đầu ra (kiến thức, kỹ năng, nhân cách, hành vi). Một hệ thống giáo dục có chất lượng cao phải đảm bảo sự hài hòa giữa đầu vào - quá trình - đầu ra, đồng thời tạo ra tác động tích cực đối với XH, góp phần hình thành những công dân có trách nhiệm và đạo đức.

GDĐĐ là quá trình có mục đích, có tổ chức, nhằm hình thành ở người học nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức. Trong bối cảnh đại học, GDĐĐ không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức về các giá trị chuẩn mực mà còn hướng tới phát triển năng lực tự giáo dục, tự quản lý hành vi, trách nhiệm XH và khả năng vận dụng chuẩn mực đạo đức vào thực tiễn. SV là chủ thể tích cực trong quá trình này. Họ phải tự giác, chủ động trong việc nhận thức và điều chỉnh hành vi, đồng thời chịu ảnh hưởng từ GD, bạn bè, NT và XH. GDĐĐ trong đại học do đó mang tính tự giác, trải nghiệm và gắn kết với

chuẩn mực nghề nghiệp, giúp SV vừa phát triển nhân cách vừa chuẩn bị cho các tình huống đạo đức trong đời sống và công việc tương lai.

Kết hợp hai khái niệm trên, chất lượng GDĐĐ có thể được định nghĩa là: *Mức độ đạt được mục tiêu GDĐĐ thông qua quá trình tổ chức giáo dục, được thể hiện ở sự phù hợp và hiệu quả của nội dung, phương pháp, hình thức và môi trường giáo dục, cũng như sự hình thành nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức của SV.*

Khái niệm này gồm ba yếu tố cơ bản: Mục tiêu GDĐĐ: Xác định chuẩn mực, GTĐĐ mà SV cần đạt; Quá trình GDĐĐ: Phương pháp, hình thức tổ chức và môi trường giáo dục được sử dụng để đạt mục tiêu; Kết quả GDĐĐ: Sự biến đổi về nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức của SV. Mỗi quan hệ giữa ba yếu tố này tạo thành một hệ thống khép kín, trong đó kết quả đầu ra phản hồi để điều chỉnh và nâng cao hiệu quả đầu vào và quá trình giáo dục, đảm bảo sự liên tục và bền vững.

Chất lượng GDĐĐ đại học có một số đặc trưng nổi bật so với các bậc học khác. *Thứ nhất*, tính tích hợp: GDĐĐ được lồng ghép vào chương trình đào tạo, các môn học, hoạt động ngoại khóa và môi trường học đường, phản ánh mức độ hiệu quả trong việc kết hợp GDĐĐ với đào tạo chuyên môn. *Thứ hai*, tính chủ động của người học: SV là chủ thể tự giáo dục, tự nhận thức và tự điều chỉnh hành vi, do đó chất lượng GDĐĐ không chỉ dựa vào những gì nhà trường truyền đạt mà còn phụ thuộc vào khả năng tự rèn luyện đạo đức của SV. *Thứ ba*, tính thực tiễn và định hướng nghề nghiệp: SV phải biết áp dụng chuẩn mực đạo đức vào các tình huống thực tế và chuẩn bị cho hành vi nghề nghiệp có trách nhiệm, phù hợp với yêu cầu của XH hiện đại.

2.1.5. Khái niệm chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay được hiểu là mức độ đáp ứng mục tiêu GDĐĐ của NT thông qua sự phù hợp và hiệu quả của nội dung, phương pháp, hình thức và môi trường giáo dục, thể hiện ở sự hình thành và phát triển nhận thức, thái độ, hành vi đạo đức và năng lực tự rèn luyện của SV trong bối cảnh đặc thù của vùng.

Vùng ĐBSH là khu vực có mật độ trường đại học cao, SV đa dạng về nguồn gốc XH và văn hóa, đồng thời là trung tâm giao thoa mạnh mẽ giữa giá trị truyền thống và hiện đại. Điều kiện KT- XH, đô thị hóa, hội nhập và chuyển đổi số tác động trực tiếp đến SV, ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức. Do đó, khái niệm chất lượng GDĐĐ trong bối cảnh vùng này không

chỉ đánh giá mức độ tuân thủ các chuẩn mực đạo đức chung mà còn đo lường khả năng SV giữ gìn giá trị truyền thống, thích ứng với lối sống đô thị và ứng xử văn hóa trong môi trường số. Đây là yếu tố đặc thù, tạo nên tính định hướng địa phương trong đánh giá chất lượng GDĐĐ.

Chất lượng GDĐĐ được cấu thành từ ba nhóm yếu tố liên kết chặt chẽ: yếu tố đầu vào, bao gồm mục tiêu, chương trình, đội ngũ GV, môi trường giáo dục; yếu tố quá trình, bao gồm nội dung triển khai, phương pháp, hình thức tổ chức và quản lý; yếu tố đầu ra, bao gồm nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức của SV. Mỗi quan hệ này tạo nên một chu trình khép kín, trong đó chất lượng đầu vào và quá trình tác động trực tiếp đến kết quả đầu ra, đồng thời đầu ra phản hồi để điều chỉnh và nâng cao chất lượng đầu vào và quá trình giáo dục, đảm bảo tính liên tục và bền vững.

Từ các quan điểm nêu trên, có thể khái quát rằng: *Chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH là mức độ đáp ứng mục tiêu GDĐĐ của NT thông qua sự phù hợp, hiệu quả của nội dung, phương pháp, hình thức và môi trường giáo dục, được thể hiện ở sự hình thành và phát triển nhận thức, thái độ, hành vi đạo đức, cũng như năng lực tự rèn luyện và trách nhiệm XH của SV trong bối cảnh đặc thù của vùng ĐBSH hiện nay.*

Xác định khái niệm chất lượng GDĐĐ cho SV đại học không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn mang giá trị thực tiễn quan trọng. Về mặt lý luận, việc làm rõ khái niệm giúp xây dựng cơ sở khoa học cho hệ thống tiêu chí đánh giá, đảm bảo quá trình khảo sát và phân tích thực trạng có định hướng, chính xác và thống nhất. Khái niệm này cũng giúp nghiên cứu nhận diện các yếu tố cấu thành và mối quan hệ giữa đầu vào, quá trình và đầu ra trong GDĐĐ, từ đó làm cơ sở lý luận cho việc thiết kế các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục. Về mặt thực tiễn, việc xác định rõ khái niệm giúp các trường đại học vùng ĐBSH đánh giá đúng mức độ hiệu quả của chương trình GDĐĐ, nhận diện những hạn chế trong nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức, đồng thời đề xuất các biện pháp phù hợp để nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức của SV. Bên cạnh đó, khái niệm này còn có giá trị ứng dụng trong việc xây dựng chính sách, hướng dẫn công tác quản lý và kiểm tra, đánh giá kết quả GDĐĐ, đảm bảo SV phát triển toàn diện cả về kiến thức chuyên môn lẫn nhân cách, đáp ứng yêu cầu của XH hiện đại và bối cảnh đặc thù của vùng ĐBSH. Như vậy, khái niệm chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH vừa là công cụ lý luận để nghiên cứu khoa học, vừa là công cụ thực tiễn để nâng cao hiệu quả giáo dục trong các trường đại học.

2.2. Các yếu tố cấu thành và tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

2.2.1. Các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

2.2.1.1. Chủ thể GDĐĐ

Thứ nhất, về phía NT đối với GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH.

NT đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt GDĐĐ cho SV. Đây là môi trường chính thức và có tổ chức, nơi các giá trị này được triển khai một cách hệ thống và khoa học. Vai trò chủ yếu của NT là GD và ĐT, cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho XH. NT có trách nhiệm rèn luyện phẩm hạnh và năng lực cho SV, giúp họ trở thành những người lao động có đức, có tài. Đây là nhiệm vụ cao cả mà toàn XH kỳ vọng. GDĐĐ cũng là một phần không thể thiếu trong nhiệm vụ chung này. Để thực hiện mục tiêu này, các trường đã ban hành quy chế, quy định cụ thể như quy chế đào tạo, quy chế đánh giá năng lực, quy chế rèn luyện, quy chế chi tiêu nội bộ, thông qua việc thiết kế các khung chương trình đào tạo, đề cương môn học của từng ngành nghề gắn liền với mục đích, chuẩn đầu ra của các ngành nghề, một trong những yêu cầu tiên quyết để cho SV các trường đại học vùng ĐBSH được tốt nghiệp là phải có đạo đức, tri thức. Thực hiện nhiệm vụ đó là trách nhiệm của toàn thể NT mà tiêu biểu là: Các phòng ban, đặc biệt là phòng Công tác SV, phòng đào tạo, các khoa (nhất là khoa LLCT), GV (đặc biệt là GV LLCT). Chủ thể trực tiếp đặc biệt quan trọng là GV giảng dạy các môn LLCT. Chủ thể tham gia là ĐTN, HSV, cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành đoàn thể địa phương, giáo dục, người thân của SV. GDĐĐ cho SV các trường học vùng ĐBSH có mang lại hiệu quả cao hay không, điều đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có vai trò của GV giảng dạy LLCT. Chính vì vậy, đội ngũ nhà giáo là một trong những lực lượng nòng cốt trong việc GDĐĐ cho SV trở thành những công dân đáp ứng được yêu cầu XH trong bối cảnh HNQT sâu, rộng, toàn diện các lĩnh vực.

Trong hệ thống các chủ thể tham gia GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, bên cạnh vai trò trung tâm của NT và đội ngũ GV, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV Việt Nam giữ vai trò bộ phận cấu thành quan trọng trong chủ thể GDĐĐ của NT. Nếu NT thực hiện GDĐĐ chủ yếu thông qua chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy và các quy chế quản lý, thì ĐTN và HSV là lực lượng trực tiếp tổ chức, dẫn dắt và tạo môi trường để SV rèn luyện đạo đức thông qua hoạt động thực tiễn, trải nghiệm và tự giáo dục. ĐTN Cộng sản Hồ

Chí Minh và HSV Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong công tác GDĐĐ, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi SV các trường đại học vùng ĐBSH cần được trang bị đầy đủ các giá trị văn hóa, đạo đức và lối sống lành mạnh để trở thành những công dân có trách nhiệm, có nhân cách và đóng góp cho XH. Các tổ chức này thiết lập môi trường, giúp cho SV các trường đại học vùng ĐBSH rèn luyện, phấn đấu để bản thân trưởng thành hơn. ĐTN và HSV các trường đại học vùng ĐBSH thường được triển khai đa dạng và phong phú, nhằm góp phần bồi dưỡng nhân cách, đạo đức và lối sống cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Đặc biệt, ĐTN và HSV ở các trường đại học vùng ĐBSH đã triển khai tổ chức mạnh mẽ các hoạt động tình nguyện và các buổi tọa đàm về khởi nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp. Các hoạt động này giúp SV định hình được những chuẩn mực đạo đức trong công việc, cũng như các giá trị cốt lõi như trung thực, sáng tạo, và cống hiến trong nghề nghiệp tương lai.

Thứ hai, vai trò của GD trong việc GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH.

GD là điểm tựa cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, làm cho niềm vui được nhân đôi, nỗi buồn được chia sẻ, tạo điều kiện cho SV hoàn thiện bản thân và phấn đấu trưởng thành trở thành người công dân có ích cho GD và XH. Cùng sự tiến bộ của XH, GD luôn biến đổi theo nhằm thích nghi với sự phát triển, tiến bộ đó. GD luôn đón nhận những tiến bộ của XH, đồng thời luôn lưu giữ truyền thống đạo đức tốt đẹp. Vai trò của GD: GD là chiếc nôi, nuôi dưỡng, bồi đắp, tình cảm, tạo nên nhân cách, đạo đức lối sống cho SV; GD là nơi giáo dục và bồi đắp cho SV lòng yêu nước và tự hào dân tộc; GD là yếu tố then chốt trong việc lưu giữ và trao truyền các GTĐĐ cho SV; GD là môi trường giáo dục SV về trách nhiệm và thực hiện đúng các quy định của pháp luật. GD giữ vai trò nền tảng vững chắc trong quá trình giáo dục, nuôi dưỡng và hình thành nhân cách cho SV tại các trường đại học vùng ĐBSH. Để thực hiện tốt vai trò này, mỗi GD cần nhận thức rõ và trân trọng các GTĐĐ truyền thống của dân tộc, đồng thời chủ động truyền dạy những giá trị ấy cho con em mình ngay từ thuở nhỏ. Khi những chuẩn mực đạo đức được nuôi dưỡng bền bỉ trong môi trường GD, chúng sẽ từng bước thấm sâu vào tư duy và hành vi của SV. Qua đó, khi bước vào môi trường đại học và trưởng thành trong cuộc sống, các giá trị này sẽ tiếp tục được phát huy mạnh mẽ trong thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ và xây dựng nguồn nhân lực toàn diện cho vùng ĐBSH.

Thứ ba, vai trò của các chủ thể XH trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Các chủ thể XH giữ vai trò quan trọng trong GDDĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, thể hiện ở chức năng định hướng giá trị, tạo môi trường thực tiễn và điều chỉnh hành vi đạo đức của SV trong đời sống XH. Thông qua hệ thống chuẩn mực đạo đức, pháp luật, dư luận XH và các hoạt động XH - nghề nghiệp, các chủ thể XH góp phần củng cố và phát triển những GTĐĐ mà SV đã được hình thành trong GD và NT.

Các tổ chức chính trị - XH, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp và các thiết chế văn hóa - XH tham gia vào quá trình GDDĐ cho SV thông qua việc tổ chức các hoạt động thực tiễn, trải nghiệm XH, hoạt động nghề nghiệp và tình nguyện, qua đó tạo điều kiện để SV vận dụng các chuẩn mực đạo đức vào thực tiễn, từng bước nội tâm hóa thành niềm tin và hành vi bền vững. Đây là kênh quan trọng giúp SV phát triển ý thức trách nhiệm XH, năng lực tự điều chỉnh hành vi và thái độ ứng xử phù hợp với yêu cầu của XH hiện đại.

Trong bối cảnh vùng ĐBSH có tốc độ đô thị hóa nhanh, hội nhập sâu rộng và sự giao thoa mạnh mẽ giữa các giá trị truyền thống và hiện đại thì vai trò của các chủ thể XH càng có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng, hỗ trợ và bổ sung cho hoạt động GDDĐ của NT. Sự phối hợp đồng bộ giữa GD, NT và các chủ thể XH tạo nên môi trường giáo dục toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng GDDĐ và hình thành nguồn nhân lực vừa có trình độ chuyên môn, vừa có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm XH.

2.2.1.2. Đối tượng GDDĐ trong trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

SV các trường đại học thuộc khu vực vùng ĐBSH vừa đóng vai trò là người trực tiếp tham gia, vừa là trung tâm tiếp nhận trong quá trình giáo dục. Trong đó, tự giáo dục đóng vai trò then chốt, là nền tảng thiết yếu để SV tiếp cận và tiếp thu tri thức một cách hiệu quả. Chính quá trình tự rèn luyện này góp phần quan trọng trong việc hình thành phẩm chất ĐĐCM và quyết định mức độ thành công trong học tập cũng như sự phát triển toàn diện của SV. SV các trường đại học vùng ĐBSH là một bộ phận của SV Việt Nam nói chung, có những đặc điểm như sau:

Thứ nhất, SV các trường đại học vùng ĐBSH là lực lượng dự bị chiến lược cho đội ngũ trí thức tương lai. Họ chính là nguồn nhân lực tiềm năng, đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động trí óc những người giỏi chuyên môn, giàu năng lực sáng tạo và có khả năng thích ứng cao với sự phát triển không ngừng của XH hiện đại. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh HNQT, đổi mới toàn diện và hướng tới nền kinh tế tri

thức, tri thức và trí tuệ ngày càng được xem là tài sản quý giá và là nền tảng cốt lõi cho sự phát triển bền vững của quốc gia. Khi giá trị của tri thức ngày càng được đề cao, thì vai trò và trách nhiệm của SV các trường đại học vùng ĐBSH trở nên to lớn và cấp thiết hơn bao giờ hết.

Thứ hai, SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay chưa có “vị trí thực sự” trong cơ cấu nghề nghiệp cũng như trong cấu trúc XH. Nguyên nhân xuất phát từ việc SV chưa có nghề nghiệp ổn định, chưa đảm nhiệm một vị trí cụ thể, độc lập trong hệ thống sản xuất và phân công lao động XH. Họ đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ quá trình đào tạo, tích lũy tri thức đến việc chuẩn bị bước vào thị trường lao động. Chức năng chủ yếu của SV ở thời điểm hiện tại là học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện phẩm chất và năng lực chuyên môn nhằm chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai. Chính vì vậy, “vị trí thực” của SV đời sống XH chưa được xác lập một cách rõ ràng ở hiện tại, mà chỉ có thể được hình thành và khẳng định thông qua quá trình phấn đấu, học tập và rèn luyện nghiêm túc trong suốt quãng thời gian học tập tại giảng đường đại học.

Thứ ba, SV các trường đại học vùng ĐBSH là đối tượng đang trong quá trình hình thành và hoàn thiện nhân cách. Ở giai đoạn này, nhận thức của SV nhìn chung đang trong tiến trình phát triển và từng bước định hình ổn định. Tuy nhiên, do hạn chế về trải nghiệm sống và kinh nghiệm XH, sự phát triển về nhận thức và hành vi của SV chưa thật sự vững chắc. Điều này dẫn đến những biểu hiện dễ dao động trong lập trường, thiếu bản lĩnh trong xử lý tình huống, thậm chí có lúc hành động mang tính bộc phát, thiếu cân nhắc và thiếu khả năng làm chủ bản thân. Chính sự chưa hoàn thiện về mặt nhân cách này khiến SV dễ bị tác động bởi những yếu tố tiêu cực từ môi trường xung quanh. Do đó, việc GDĐĐ, lối sống và bản lĩnh cho SV các trường đại học vùng ĐBSH là yêu cầu mang tính chiến lược trong quá trình đào tạo đại học.

Thứ tư, SV các trường đại học vùng ĐBSH là lớp người sống đầy hoài bão, ước mơ và lý tưởng, luôn hướng về tương lai. Tương lai và mục tiêu sống là những yếu tố then chốt thúc đẩy SV không ngừng học hỏi và phấn đấu. Những ước mơ và hoài bão trong lòng họ là động lực mạnh mẽ để vượt qua mọi thử thách trong cuộc sống. Về cơ bản, họ luôn ý thức rõ ràng về giá trị của việc học hỏi, trau dồi tri thức và phát triển đạo đức. Họ không chỉ nỗ lực để trở thành những chuyên gia có năng lực cao, mà còn mong muốn rèn luyện phẩm hạnh để đóng góp cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. SV các trường đại học vùng ĐBSH là thế hệ năng động, nhạy bén và có trình độ cao. Họ có khả năng tiếp nhận nhanh chóng những xu hướng mới, công nghệ tiên tiến và các kiến thức

hiện đại. Điều này giúp họ không chỉ mở rộng tầm nhìn mà còn thể hiện sự mạnh mẽ trong việc bảo vệ quan điểm cá nhân, phản đối những điều sai trái, lỗi thời và bảo thủ.

2.2.1.3. Nội dung giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

** Giáo dục về lý tưởng, niềm tin và giá trị sống*

Trong cuộc sống của mình, con người không thể sống mà không có lý tưởng. “Lý tưởng là những khát khao, nguyện vọng, tư tưởng về tương lai tốt đẹp mà con người hằng mong tới, là trạng thái hoàn hảo nhất mà người ta mong muốn đạt tới” [76, 58]. Còn nhà văn Nga Lép Tôn-xtôi đã nói: Lý tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lý tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống. Như vậy, lý tưởng sẽ là mục tiêu để con người phấn đấu và hành động nhằm đạt tới mục đích mình hướng đến. SV các trường đại học vùng ĐBSH nói riêng, cũng như SV Việt Nam nói chung có thể tự hào về những gì đã đạt được trong quá khứ, với những chiến tích vẻ vang, thấm đậm tinh thần cách mạng của thế hệ cha anh, họ đã hi sinh tuổi thanh xuân, hi sinh cuộc đời cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Vì vậy, lý tưởng của SV ngày nay phải là lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH; ước mơ và hoài bão của họ phải hướng tới việc phấn đấu học tập để xây dựng đất nước Việt Nam hùng mạnh “sánh vai với các cường quốc năm châu”. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, dưới sự tác động của nền KTTT và HNQT một bộ phận không nhỏ SV lại tỏ ra thờ ơ, lãnh đạm đối với con đường đi lên của đất nước, tỏ ra xa lạ với lý tưởng cách mạng. GS. Trần Văn Giàu đã từng nhận xét: “Có thể tôi hiểu không hết, nhưng dường như một bộ phận không nhỏ thanh niên bây giờ thiếu lý tưởng. Tôi nói thiếu chứ không phải không có. Có, nhưng đậm, nhạt khác nhau” [84, 14]. Do đó, việc rèn luyện, giáo dục lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ nói chung, cho SV các trường đại học vùng ĐBSH nói riêng là một trong những vấn đề quan trọng.

Là nhân vật trung tâm của NT, nhiệm vụ chính của SV là học tập. Qua hoạt động học tập, lý tưởng sống, hoài bão và khát vọng vươn tới cái cao cả, cái tốt, cái đẹp, cái hữu ích cho cuộc sống và XH của họ được bộc lộ rõ nét. Do đó, giáo dục lý tưởng cách mạng cho SV trước hết là thông qua hoạt động học tập. Sinh thời, Bác Hồ rất quan tâm đến việc giáo dục lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ. Theo Người, giáo dục lý tưởng cách mạng cho thanh niên, SV trước hết là giáo dục nhận thức để giác ngộ lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Nhận thức rõ tầm quan trọng trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho

thanh niên, SV, trước lúc đi xa, Hồ Chí Minh tiếp tục khẳng định những phẩm chất tốt đẹp cũng như vị trí, vai trò quan trọng của SV đối với sự trường tồn, phát triển của dân tộc và thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Vì vậy, Người không quên căn dặn Đảng ta: “Cần phải chăm lo GDDĐ cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng CNXH vừa “hồng” vừa “chuyên” [29, 67]. Giáo dục lý tưởng cách mạng cho thanh niên, SV là sự nghiệp chung của GD, NT và toàn XH, nhất là các tổ chức thanh niên. Do đó, Người nhắc nhở: “Trường học, GD và đoàn thể thanh niên phải liên hệ chặt chẽ trong việc giáo dục thanh niên” [29, 45]. Việc huy động GD, NT và các tổ chức đoàn thể cùng có trách nhiệm tham gia vào công tác giáo dục SV chính là nhằm làm cho mọi người, mọi tổ chức đoàn thể tự giác, tích cực tham gia vào sự nghiệp “trồng người”.

Đánh giá tầm quan trọng của SV trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước Nghị quyết 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) khẳng định: “Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, một trong những nhân tố quan trọng quyết định tương lai, vận mệnh dân tộc. Là lực lượng chủ yếu trên nhiều lĩnh vực, đảm nhiệm những công việc đòi hỏi hy sinh, gian khổ, sức khỏe và sáng tạo... Trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng ta luôn đề cao vai trò, vị trí của thanh niên, xác định thanh niên là lực lượng xung kích cách mạng, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng; công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc”. Cùng với đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng để xây dựng những con người, đặc biệt là các thế hệ SV phát triển toàn diện, “vừa hồng, vừa chuyên”, có lý tưởng cách mạng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, có đạo đức trong sáng, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, có tư duy sáng tạo, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có kỹ năng thực hành giỏi, có sức khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là không ngừng giáo dục lý tưởng cách mạng cho họ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Không có lý luận về CNXH khoa học thì không thể có lập trường giai cấp vững vàng” [25, 127]. Vì thế, giáo dục lý tưởng cách mạng cho SV là làm cho lý luận khoa học tiên tiến nhất của thời đại xâm nhập vào lực lượng XH ưu tú, hình thành ở đội ngũ trí thức tương lai nhận thức chính trị đúng đắn, bản lĩnh vững vàng, phẩm chất chính trị góp phần hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận khoa học. Trong đó: 1) Sự hình thành và phát triển thế giới quan được coi là một trong những tiêu chí quan trọng của quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người. Ở đó, có sự thống nhất của tri thức, niềm tin, lý trí và tình cảm. Song, tri thức

chỉ gia nhập thế giới quan khi chuyển thành niềm tin và trên cơ sở có niềm tin, tri thức mới trở thành cơ sở cho hành động. 2) Nhân sinh quan cách mạng là hệ thống quan niệm về cuộc đời, về ý nghĩa, mục đích cuộc sống của con người biết phấn đấu, cống hiến, hy sinh vì cái chung chân chính, được hình thành trên cơ sở thế giới quan khoa học Mác - Lênin. 3) Giá trị đích thực của chủ nghĩa Mác là phương pháp, vì Ph. Ăngghen nói: “Toàn bộ quan điểm của Mác không phải là một học thuyết, mà là một phương pháp”. V.I.Lênin nhấn mạnh, học thuyết Mác có “những phương pháp quý báu mà nếu không có thì không thể hiểu được những quan hệ XH” [59, 58] và Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhận thấy điểm mạnh nhất của chủ nghĩa Mác là phép biện chứng duy vật: “Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc biện chứng”. Với ý nghĩa đó, giáo dục lý tưởng cách mạng tạo tiền đề cho SV xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan khoa học, phương pháp cách mạng; xây dựng niềm tin khoa học và định hướng chính trị đúng; lập trường giai cấp vững vàng và phương pháp biện chứng trong nhận thức và cải tạo thực tiễn.

Lý tưởng cách mạng không thể tự nó trở thành tiềm thức của con người mà là kết quả của công tác giáo dục có hệ thống, tích cực, bền bỉ và là kết quả quá trình đấu tranh gay go, phức tạp trên mặt trận tư tưởng. Thông qua các hình giáo dục tại NT, góp phần xây dựng những thế hệ SV có đạo đức, nhân cách, tri thức, sức khỏe, tư duy năng động và hành động sáng tạo; tiếp nối truyền thống hào hùng của Đảng và dân tộc, nêu cao lòng yêu nước, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; không ngại khó khăn, gian khổ, tình nguyện vì cộng đồng; có trách nhiệm với GD, XH; có ý thức vươn lên trong học tập, lao động, lập thân, lập nghiệp, làm giàu chính đáng, vì một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

** Giáo dục về đạo đức nghề nghiệp*

Hiện nay, trên thế giới, trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, NT thường nhấn mạnh tới thuật ngữ đạo đức nghề nghiệp và coi đó là một trong những yếu tố không thể thiếu để tạo nên chất lượng nguồn lao động. Thực tế cho thấy, để đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chúng ta không thể chỉ chú trọng phát triển đội ngũ những người lao động lành nghề, giỏi về chuyên môn mà còn phải biết làm việc một cách có văn hoá, có tinh thần trách nhiệm và ý thức tôn trọng đạo đức trong hoạt động, tức là có đạo đức nghề nghiệp. Đạo đức là những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận XH thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ của con người với nhau và đối với XH nhằm khắc phục các mâu thuẫn và làm cho XH ổn định, phát triển. Còn đạo đức nghề nghiệp là một bộ phận của

đạo đức XH, là đạo đức cụ thể trong đạo đức chung của XH. Đạo đức nghề nghiệp là những yêu cầu đạo đức đặc biệt, có liên quan đến việc tiến hành một hoạt động nghề nghiệp nào đó. Là tổng hợp của các quy tắc, các nguyên tắc chuẩn mực của một lĩnh vực nghề nghiệp trong đời sống, nhờ đó mà mọi thành viên của lĩnh vực nghề nghiệp đó tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích và sự tiến bộ của nó trong mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với tập thể và với XH.

GDĐĐ nghề nghiệp là vấn đề đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển nghề nghiệp của SV các trường đại học vùng ĐBSH. Mục tiêu của GDĐĐ nghề nghiệp là bên cạnh việc đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau cần quan tâm, đẩy mạnh GDĐĐ, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, rèn luyện sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH, giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra. Hiện nay, trong công tác GDĐĐ nghề nghiệp cho SV các trường đại học vùng ĐBSH cần hướng đến những nội dung cơ bản sau:

Một là, giáo dục lòng yêu nghề, lý tưởng nghề nghiệp. Đây là một việc làm hết sức quan trọng nhằm giúp SV yêu thích công việc, có ý chí, nghị lực và quyết tâm vượt qua những khó khăn, thử thách của nghề nghiệp. Lòng yêu nghề gắn liền với tình cảm nghĩa vụ và ý thức trách nhiệm của SV trước nghề nghiệp của mình, nó là biểu hiện của tình cảm nghề nghiệp. Từ lòng yêu nghề giúp cho người lao động say mê nghề nghiệp, tâm huyết với nghề, tận tâm với công việc, có lối sống trung thực, giản dị lành mạnh, minh bạch trong mọi tình huống... Điều đó tạo nên sức mạnh, động lực bên trong giúp người lao động vượt qua được những khó khăn trở ngại và hoàn thành tốt nhiệm vụ, công việc được giao.

Hai là, giáo dục tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, sẵn sàng làm việc bất cứ nơi đâu. Hiện nay, đa số SV các trường đại học vùng ĐBSH sau khi tốt nghiệp ra trường đều muốn làm việc ở những thành phố lớn, không muốn về các vùng quê, miền núi, những nơi xa xôi hẻo lánh, điều kiện KT - XH còn nhiều khó khăn. Đây cũng là vấn đề bức thiết đặt ra đối với các trường đại học vùng ĐBSH và XH, điều này tạo nên sự khó khăn trong quá trình phân bổ lao động và sự phát triển cân bằng giữa các vùng miền ở nước ta hiện nay. Vì vậy, nội dung giáo dục này nhằm bổ sung hoàn thiện bộ mặt GDĐĐ thêm toàn diện và lý tưởng nghề nghiệp thêm cao cả. Giáo dục được điều này tạo tâm lý vững chắc cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trước khi ra trường, trước khi

nhận công tác giúp các em có thêm nghị lực để công hiến cho đất nước như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy: “Đâu cần thanh niên có, việc gì khó thanh niên làm”.

Ba là, giáo dục sự tôn trọng, nhân cách con người. Tôn trọng nhân cách con người thể hiện trước hết ở sự tin yêu, tôn trọng đồng nghiệp. Biểu hiện ở sự chú ý lắng nghe ý kiến, sẵn sàng chia sẻ, quan tâm đến nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của bạn bè, đồng nghiệp và những người xung quanh, có thái độ lịch sự trong giao tiếp với mọi người bằng những cử chỉ thân mật. Bất luận trong trường hợp nào chúng ta cũng không được xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự của người khác ngay cả khi họ mắc sai lầm.

Bốn là, một trong những nội dung quan trọng trong GDĐĐ nghề nghiệp cho SV các trường đại học vùng ĐBSH khi các em đang học tập tại NT là giáo dục SV xây dựng nề nếp, thói quen sống có kỉ luật, trật tự theo nội quy, quy chế của trường, kỉ cương của GD và pháp luật. Yêu cầu mỗi SV phải rèn luyện cho mình tác phong tự tin, nhanh nhẹn, có văn hoá, thích ứng với mọi hoạt động học tập và rèn luyện trong quan hệ XH. Đồng thời phát hiện, bồi dưỡng những mặt tích cực, giáo dục khắc phục những mặt tiêu cực, lệch lạc trong hành vi đạo đức của SV để có biện pháp giáo dục và xử lí kịp thời.

Năm là, chú trọng giáo dục “tác phong công nghiệp”. Trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước hiện nay, tác phong công nghiệp của người lao động có ý nghĩa hết sức quan trọng. Đây là yếu tố cấu thành nên chất lượng lao động và cũng là yếu tố quyết định giúp cho các doanh nghiệp đứng vững trước sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường trong nước và thế giới. Để có tác phong công nghiệp, ngay từ khi ngồi trên ghế NT, SV các trường đại học vùng ĐBSH cần có thói quen gọn gàng, kỷ luật, thân thiện, biết quý trọng thời gian, đừng để “*nước đến chân mới nhảy*”. Các thói quen này hình thành nên một con người có tác phong nhanh nhạy, trách nhiệm với bản thân và công việc.

Sáu là, GDĐĐ nghề nghiệp cần được tiến hành cùng với giáo dục chính trị, tư tưởng nhằm nâng cao bản lĩnh chính trị và lối sống giúp cho SV các trường đại học vùng ĐBSH thấm nhuần các quy tắc, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp mà XH quy định. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Chính trị là linh hồn, chuyên môn là cái xác. Có chuyên môn mà không có chính trị thì chỉ còn cái xác không hồn. Phải có chính trị trước rồi có chuyên môn. Chính trị là đức, chuyên môn là tài. Có tài mà không có đức là hỏng” [94, 269]. Vì vậy, trong quá trình GDĐĐ nghề nghiệp cho SV các trường đại học vùng ĐBSH cần phải tiến hành song song với việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho SV, qua đó

giúp SV các trường đại học vùng ĐBSH nâng cao bản lĩnh đấu tranh, chống tư tưởng thói quen lạc hậu, lên án hành vi phi đạo đức, tự giáo dục chính mình trở thành con người có ích cho XH.

** Giáo dục về phẩm chất cá nhân*

Giáo dục phẩm chất cá nhân cho SV bao gồm việc hình thành các phẩm chất như: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, và các phẩm chất chuyên môn như tư duy khởi nghiệp, trí thông minh XH, khả năng lãnh đạo. Để đạt được điều này, NT cần tích hợp giáo dục vào mọi hoạt động, từ bài giảng đến hoạt động ngoại khóa, đồng thời khuyến khích SV tự rèn luyện.

Trước hết, giáo dục cho SV các trường đại học vùng ĐBSH lòng yêu nước là một vấn đề có tính thời sự, cần giáo dục truyền thống yêu nước của dân tộc, giáo dục ý thức trách nhiệm với Tổ quốc, với đất nước, với quê hương, giáo dục ý thức và bản lĩnh chính trị trước tình thế nền độc lập tự do Tổ quốc toàn vẹn lãnh thổ đang bị đe dọa. Yêu nước thì phải ý thức được trước đây trong quá khứ mất độc lập tự do, mất chủ quyền là một nỗi đau đớn, nỗi nhục thì nay giành được độc lập tự do nhưng đất nước chưa được phát triển nhanh và bền vững, chưa hiện đại hóa, điểm xuất phát còn thấp, đời sống nhân dân còn nghèo và nguy cơ lạc hậu, tụt hậu so với thế giới vẫn đang tiếp tục diễn ra, để xác định trách nhiệm của mình với Tổ quốc với nhân dân. SV phải biết đem tài năng để cống hiến cho Tổ quốc, phục vụ nhân dân, đó chính là biểu hiện tốt nhất, trực tiếp nhất của lòng yêu nước. Giáo dục lòng yêu nước lúc này là phải giáo dục nhận thức về mối quan hệ giữa công dân với nhà nước, XH, cá nhân với tập thể, có trách nhiệm đối với XH, không rơi vào tình trạng vô trách nhiệm, vô cảm, lệch lạc về lối sống và đi chệch định hướng giá trị đang diễn ra trong một bộ phận SV.

Giáo dục cho SV lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc trong bối cảnh HNQT hiện nay thực chất là vấn đề giáo dục lí tưởng sống, ý thức chính trị, trách nhiệm xã hội cho các chuyên gia, trí thức tương lai. Để giáo dục cho SV lòng yêu nước phải chú trọng sự hài hòa cả lí trí và tình cảm, không chỉ giáo dục bốn phần nghĩa vụ với Tổ quốc, mà còn phải làm cho SV hiểu cho được thực chất của yêu nước là yêu thương nhân dân lao động để giáo dục lí tưởng sống vì dân, điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt đời quan tâm, đó là yêu nước thì phải yêu dân, yêu dân chính là thước đo của lòng yêu nước.

Trong bối cảnh độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ đang bị xâm phạm, đe dọa và trong bối cảnh quốc tế rất phức tạp do tác động nhiều mặt của quá trình HNQT hiện nay cần đặc biệt lưu ý giáo dục cho SV tinh thần tự hào dân

tộc, để họ biết trân trọng những cái hay, cái đẹp, cái tích cực, những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên không được biến lòng tự hào dân tộc thành tự kiêu hay tự mãn về dân tộc, càng không rơi vào chủ nghĩa dân tộc cực đoan, mà phải đặt dân tộc trong quan hệ quốc tế, với thế giới và nhân loại. Tự hào dân tộc, trân trọng những giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam mà tự hào nhất chính là tinh thần đoàn kết, đặt lợi ích của Tổ quốc lên trên hết. Những phẩm chất tốt đẹp này được thể hiện rõ nhất qua các bước ngoặt thử thách của dân tộc, mỗi khi Tổ quốc bị lâm nguy, người Việt Nam chúng ta có thể hy sinh tất cả để vì sự nghiệp chung. Và trong những cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc ấy thì lực lượng đóng góp trực tiếp nhất, đông đảo nhất, nhiều nhất chính là SV.

Giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc, ý thức phục vụ nhân dân trong điều kiện hiện nay khác nhiều so với thời kì trước, bởi HNQT, TCH đã trở thành một xu hướng không thể đảo ngược. Một công dân trong thời đại hiện nay không hoàn toàn chỉ là công dân trong nước mà có thể là công dân toàn cầu, vì thế, SV các trường đại học vùng ĐBSH có lòng yêu nước thì phải thể hiện lòng tự hào, tự trọng, tôn trọng phẩm giá dân tộc mình để khi hội nhập với thế giới không làm điều gì tổn thương đến danh dự, truyền thống, giá trị của dân tộc Việt Nam.

Giáo dục ý thức yêu nước, lòng tự hào dân tộc vừa là giáo dục chính trị và vừa là giáo dục tình cảm, vừa là giáo dục về văn hóa và lối sống, đòi hỏi những hình thức giáo dục đa dạng bám sát đặc điểm tâm lí đối tượng để có hình thức giáo dục sinh động, biểu cảm, có khả năng lay động trái tim của thế hệ trẻ hướng tới hoài bão, khát vọng lớn. Tuổi trẻ, như Bác Hồ đã nói nên “chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ” [139, 62], phải tự giải phóng mình ra khỏi những vây hãm, ràng buộc của lối sống tầm thường, ích kỉ, vụ lợi, biết hi sinh, biết dâng hiến mà không một tính toán vụ lợi nào. Nói khác đi đó là giáo dục cho thế hệ trẻ lối sống cao thượng, là phục vụ nhân dân, làm đầy tớ công bộc của dân là lựa chọn một lối sống cao thượng nhất.

Khi giáo dục cho SV các trường đại học vùng ĐBSH lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, tinh thần phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc trong bối cảnh HNQT hiện nay cần chú ý làm sao cho họ tự biết biến những GTĐĐ đó từ yêu cầu bên ngoài thành nhu cầu tất yếu bên trong, thành phẩm chất, giá trị nhân cách bền vững. Có như vậy SV mới hình thành được động cơ và mục đích cao đẹp, ra sức học tập, rèn luyện, phấn đấu để thực hiện nhiệm vụ tiếp nối sự nghiệp của cha anh đi trước, xây dựng đất nước hòa bình và giàu mạnh.

Cùng với đó, giáo dục lao động đối với thế hệ trẻ là nhiệm vụ có tầm quan trọng bậc nhất của NT. V.I.Lênin đã từng dạy rằng, muốn tiến lên chủ nghĩa cộng sản thì phải làm cho lao động trở thành một nhu cầu thiết thân trước tiên của con người. Với khẩu hiệu: “Hãy triệt để tuân theo kỷ luật trong lao động” [81, 73], V.I.Lênin đã khẳng định vai trò và tầm quan trọng của kỷ luật tự giác của người lao động. Giáo dục để SV có lòng yêu lao động, có tính đạo đức cao trong những quan hệ lao động, có lòng say mê công việc cụ thể, luôn cố gắng hoàn thiện trình độ lao động thành thạo của mình, thì họ sẽ biết sống đúng, hành động đúng, có thái độ đúng với bản thân và người khác. Bác Hồ đã dạy: “Muốn thật thà yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu CNXH thì phải yêu lao động, vì không có lao động thì chỉ là nói suông” với Hồ Chí Minh lao động thì phải càng chăm chỉ, có năng suất, hiệu quả; và phải đi liền với tiết kiệm [148, 66]. Hơn nữa, lao động không những là quá trình con người sản xuất ra các giá trị vật chất và tinh thần nhằm thỏa mãn nhu cầu của cá nhân và XH, lao động còn làm nảy sinh, phát triển các nhu cầu, làm cho các nhu cầu trở thành những nhu cầu mang tính người. Lao động cũng là cách giúp con người hoàn thiện bản thân mình hơn với nghĩa là nơi thể nghiệm những tri thức đã được lĩnh hội, khắc phục tính ỷ lại, ăn bám, lười biếng, trì trệ, làm tăng tính chủ động, tích cực, sáng tạo và hợp tác.

Đối với SV các trường đại học vùng ĐBSH, hoạt động lao động chính hiện nay được xác định là học tập - hoạt động chủ yếu nhất, nhiệm vụ hàng đầu. Tại Đại hội SV lần thứ hai (7/5/1958) Hồ Chí Minh đã nói: “Có tài mà không có đức ví như một anh làm kinh tế tài chính rất giỏi nhưng lại đi đến thụt két thì chẳng những không làm được gì ích lợi cho XH, mà còn có hại cho XH nữa. Nếu có đức mà không có tài... không làm hại gì, nhưng cũng không lợi gì cho loài người” [148, 50]. SV được rèn luyện và học tập dưới mái trường đại học cần phải hình thành và nuôi dưỡng tình yêu với lao động và từng bước xác lập cho mình những giá trị của người lao động trong thời kỳ mới: Phải có sự phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, đạo đức và thẩm mỹ.

Trong thời đại hiện nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tri thức càng đòi hỏi con người phải không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết - thứ tài nguyên quý giá quyết định sự phát triển của mọi quốc gia dân tộc. Nhận thức được giá trị và ý nghĩa của học tập là cơ sở để SV xác định mục đích, động cơ, thái độ học tập đúng đắn, để họ tích cực, chủ động hơn trong việc tiếp nhận và sáng tạo tri thức, để họ nhìn thấy trong học tập cơ hội mang đến hạnh phúc chân chính... Trong Bài diễn văn tại Đại hội III của ĐTN Cộng sản Nga, V.I. Lênin

đã nhấn mạnh “nhiệm vụ của thanh niên nói chung và của ĐTN cộng sản và các tổ chức khác nói riêng, có thể tóm gọn bằng một từ. Nhiệm vụ đó là: “học tập” [109, 61]. Vì vậy, SV phải học tập, tiếp thu và lĩnh hội toàn bộ tri thức của nhân loại để trở thành một người cộng sản. Cần chú trọng giáo dục cho SV các trường đại học vùng ĐBSH có tiềm năng trí tuệ phong phú, đầu óc sáng tạo, có khát vọng sống trong thế giới của tư tưởng, nảy nở khát vọng làm giàu và phát triển trí tuệ của mình. Giáo dục ý thức tự giác, tự ý thức và tính trung thực trong học tập cho SV, đồng thời giáo dục cả thái độ tích cực đối với cái thiện và cái ác, không chỉ nhìn thấy cái thiện và cái ác, yêu cái thiện, ghét cái ác, bảo vệ cái thiện, đấu tranh phê phán và loại trừ cái ác, có tinh thần sẵn sàng đấu tranh bảo vệ chính nghĩa và niềm tin của mình. Qua đó SV có ý thức đấu tranh mạnh mẽ đối với các hiện tượng tiêu cực, gian dối trong thi cử.

** Giao về lối sống và ứng xử*

Con người luôn luôn tồn tại trong một cộng đồng người, một nước, một khu vực nhất định. Ở mỗi người, phẩm chất văn hóa được biểu hiện cụ thể và rõ rệt nhất thông qua lối sống cũng như mọi nếp sinh hoạt và quan hệ ứng xử. Có thể hiểu “Lối sống của con người là các chiều cạnh chủ quan của văn hóa, là quá trình hiện thực hóa các giá trị văn hóa thông qua hoạt động sống của con người. Lối sống bao gồm tất cả những hoạt động sống và phương thức tiến hành các hoạt động sống được một bộ phận lớn hoặc toàn thể nhóm hay cộng đồng người chấp nhận và thực hành trong một khoảng thời gian tương đối ổn định, đặt trong mối tương tác biện chứng của các điều kiện sống hiện hữu và trong các mối liên hệ lịch sử của chúng” [3, 48]. Lối sống được hình thành trên cơ sở những điều kiện KT - XH nhất định, đồng thời lối sống phản ánh hoạt động của con người trong những điều kiện ấy.

Sinh thời, Hồ Chí Minh thường xuyên quan tâm đến giáo dục cán bộ, nhân dân ta nói chung và thế hệ trẻ, thanh niên, SV nói riêng, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng lựa chọn lối sống đẹp nhất, xứng đáng với phẩm cách của con người. Lối sống Hồ Chí là lối sống có lý tưởng, đạo đức; là lối sống “mình vì mọi người, mọi người vì mình”, lối sống của những người cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, lối sống thể hiện qua thái độ với Tổ quốc và nhân loại cũng như trong cuộc sống giản dị và lành mạnh. Vì vậy, để xây dựng lối sống văn hóa, Hồ Chí Minh yêu cầu phải sửa đổi “cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại”. Người chỉ rõ: Đối với cá nhân mỗi người việc xây dựng lối sống mới được khái quát ở những điểm sau: Về cách ăn mặc thì phải sạch sẽ, giản đơn, chất phác, chớ lượt lợt, xa xỉ, lòe loẹt; về cách làm việc, phải siêng năng, có ngăn nắp, có tinh

thần phụ trách, đã làm việc gì, thì làm cho kỳ được, làm đến nơi đến chốn. Chớ làm dối; về cách cư xử, phải thân ái, sẵn lòng giúp đỡ, cầu thị, ham học [3, 42].

Trong giai đoạn hiện nay, vận dụng và phát triển sáng tạo, phù hợp quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng lối sống mới cho con người Việt Nam, từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng đã khẳng định: “Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, có lối sống đẹp, với các đặc tính cơ bản: Yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo” [11, 88]. Nhấn mạnh sự cần thiết của việc giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, tại Chỉ thị số 42-CT/TW của Ban Bí thư đã chỉ rõ: “Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ luôn được Đảng, Nhà nước, GD, NT và toàn XH quan tâm. Giáo dục về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ không ngừng được tăng cường và đổi mới”, trong đó đầu tư cho giáo dục, nhất là giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thế hệ trẻ là đầu tư cho tương lai của đất nước. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, của các cấp, các ngành, đoàn thể, GD và toàn XH; tạo điều kiện tối đa cho thế hệ trẻ học tập, lao động, cống hiến, là lực lượng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc; phải xây dựng và phát huy lối sống “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người” [17, 58]. Đại hội XII của Đảng với phương châm xây dựng con người phát triển toàn diện trong đó nhấn mạnh hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH và HNQT: Khẳng định và tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; có ý thức tự trọng, tự chủ, trách nhiệm với bản thân, GD và XH, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, phù hợp thuần phong mỹ tục, truyền thống của người Việt Nam đồng thời phải đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức XH, khắc phục những hạn chế của con người Việt Nam [17, 69].

Nhận thức rõ trách nhiệm của mình, SV các trường đại học vùng ĐBSH đã thể hiện vai trò xung kích trên mọi lĩnh vực đời sống XH. Sự tác động của xu thế TCH, HNQT hiện nay một mặt, tác động tích cực đến việc làm thay đổi lối sống khép kín sang lối sống cởi mở, năng động, tự lập, dám chịu trách nhiệm... Song cũng từ tác động đó, một bộ phận SV bước chân vào giảng đường đại học tỏ ra không quan tâm đến bài vở, họ muốn bù đắp lại khoảng thời gian không được “thoải mái tự do” ở phổ thông. Một số SV bỏ học, ký nợ để “sống chung” với game, lô đề, cờ bạc, ăn chơi xa đọa, rượu chè, thậm chí cả hút, chích... Hiện tượng “sống thử” cũng đang tồn tại khá phổ biến trong đời sống SV... Thực trạng trên đang đặt ra vấn đề cần thiết phải xây dựng lối sống văn hóa cho SV để

họ thực sự trở thành những chủ nhân tương lai của đất nước. Như vậy, có thể thấy trên cơ sở quan điểm của Hồ Chí Minh và của Đảng về xây dựng lối sống văn hóa hiện nay cần nhận thức đúng, đầy đủ tính cấp bách và tầm quan trọng của công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ đó là một nhiệm vụ quan trọng và cũng là một sự nghiệp lâu dài, gian khổ, đòi hỏi phải có quyết tâm cao của toàn XH và của cá nhân từng con người.

** Giáo dục tinh thần đoàn kết và trách nhiệm XH*

Tinh thần đoàn kết ở đây, trước hết là đoàn kết cộng đồng, thông qua việc rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, thông qua việc tổ chức các hoạt động chính trị XH, hoạt động chung sức vì cộng đồng cho SV. Đoàn kết gắn với trách nhiệm XH, tinh thần hợp tác, tinh thần chia sẻ trách nhiệm cộng đồng để hướng tới mục tiêu phát triển, dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh có nhiều điểm khác với đoàn kết trong truyền thống trước đây thiên về việc đem sức người, sức của chống lại với thiên tai, dịch bệnh, chống quân xâm lược. Đoàn kết dân tộc là một giá trị thuộc về truyền thống dân tộc Việt Nam, cũng là một giá trị văn hóa của Việt Nam. Đoàn kết quốc tế hiện nay trong bối cảnh mở cửa hội nhập cần có một tư duy khoáng đạt hơn, không để khác biệt về ý thức hệ biến thành rào cản quá trình hợp tác của chúng ta với các nước khác để phát triển. Giáo dục đoàn kết quốc tế cho SV phải chống chủ nghĩa dân tộc cực đoan, hẹp hòi; đồng thời không làm lu mờ tính giai cấp, tính nhân loại. Đoàn kết quốc tế hiện nay dựa trên cơ chế hợp tác bình đẳng, trách nhiệm, cùng có lợi, chứ không phải để xin viện trợ không hoàn lại như trước, cho nên khi giáo dục đoàn kết quốc tế cho SV phải chú trọng giáo dục lòng tự trọng, ý thức trách nhiệm tự vươn lên, không ỷ lại vào bên ngoài. Bác Hồ từng nói: *“Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”* [138, tr.7], *một dân tộc nghèo là một dân tộc hèn, một dân tộc ỷ lại vào nước ngoài thì không xứng đáng được độc lập, tự do.*

Đoàn kết quốc tế cũng còn có nghĩa là thực hiện nghĩa vụ tham gia giải quyết các vấn đề chung của toàn cầu như chiến tranh, thảm họa môi trường... đòi hỏi sự liên kết của nhiều thành phần, ở nhiều mức độ, cả trong và ngoài nước để cùng bảo vệ và phát triển ngôi nhà chung. Đoàn kết quốc tế phải dựa trên quan điểm bình đẳng, cùng có lợi, không áp đặt, không lệ thuộc, không bị động. SV các trường đại học vùng ĐBSH là lớp người trẻ tuổi, có ý thức về lòng tự trọng, lương tâm, danh dự, cần phải ra sức phát huy, đồng thời khắc phục tính ỷ lại, ích kỷ. Giáo dục cho SV ý thức trách nhiệm, tinh thần đoàn kết, hợp tác, hiểu rõ *“giúp bạn tức là giúp mình”*. Việc học tập kinh nghiệm của thế giới cũng phải dựa trên niềm tin là ý thức dân tộc, độc lập tự chủ và sáng tạo chứ

không sao chép, bắt chước, máy móc, không biến Việt Nam thành một bản sao của thế giới, tự đánh mất mình, điều đó nằm trong việc kết hợp giáo dục truyền thống với hiện đại, gắn dân tộc với quốc tế.

** Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường và phát triển bền vững*

Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường đối với quá trình phát triển bền vững của đất nước, Đảng và Nhà nước đã ban hành chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường: Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường thời kỳ CNH, HĐH đất nước; Nghị quyết số 41-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; Chỉ thị số 29-CT/TW về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41- NQ/TW của Bộ Chính trị; Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”. Tiếp tục tinh thần của các Đại hội trước, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh “Lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu”, “Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển KT với bảo vệ môi trường”. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 chủ trương đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào nội dung giáo dục môi trường ở các cấp học, bậc học trong hệ thống GD và ĐT quốc gia; mở rộng các chuyên ngành đào tạo về môi trường, trong đó ưu tiên đào tạo các chuyên ngành có nhu cầu lớn trong XH; xây dựng bộ tài liệu, giáo trình truyền thông môi trường phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các trường đại học vùng ĐBSH xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2019. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến SV, theo Người nước nhà có sánh vai được với các cường quốc năm châu hay không chính là nhờ một phần lớn ở công lao học tập, “tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang của dân tộc ta, góp phần xứng đáng vào công cuộc đổi mới” [15, 76]. Cùng với việc trang bị tri thức khoa học, kỹ năng sống cần phải trang bị cho SV ý thức bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Việc truyền thụ, hình thành và nâng cao năng lực tư duy sáng tạo, trình độ chuyên môn, kỹ năng sống, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho SV có tầm quan trọng, nhằm phát huy vai trò xung kích của tuổi trẻ trên mọi mặt trận trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho SV các trường đại học vùng ĐBSH có ý nghĩa quan trọng không chỉ với mục tiêu giáo dục toàn diện con người thế hệ mới, mà còn tạo sự lan tỏa trong cộng đồng ý thức bảo vệ môi trường, ứng xử văn minh với môi trường, để môi trường ngày một tốt hơn, hữu dụng hơn đối với con người, làm cho quan hệ giữa con người và

giới tự nhiên ngày càng thân thiện. Bảo vệ môi trường cũng có ý nghĩa là bảo vệ cuộc sống của chúng ta, để thực hiện bảo vệ môi trường có hiệu quả, trở thành mối quan tâm sâu sắc và hành động xây dựng ý thức bảo vệ môi trường có ý nghĩa to lớn.

Nội dung giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho SV các trường đại học vùng ĐBSH: *Thứ nhất*, giáo dục tri thức về môi trường và bảo vệ môi trường. SV các trường đại học vùng ĐBSH cần được trang bị hệ thống kiến thức về môi trường bao gồm các yếu tố cấu thành, chức năng, vai trò của môi trường cũng như hệ sinh thái và cơ chế của nó. Đặc biệt, SV cần nhận thức rõ mối quan hệ tương tác giữa con người với tự nhiên, thực trạng, nguyên nhân và tác hại của ô nhiễm môi trường. Đồng thời, SV cần được trang bị nền tảng về đạo đức môi trường để định hướng, điều chỉnh hành vi, xây dựng mối quan hệ hài hòa, tôn trọng và trách nhiệm với tự nhiên; *Thứ hai*, giáo dục tình cảm, niềm tin bảo vệ môi trường. SV cần được giáo dục tình yêu thiên nhiên lành mạnh và trong sáng, biết cảm nhận, rung động trước vẻ đẹp và giá trị của tự nhiên, từ đó nuôi dưỡng những cảm xúc tích cực và khát vọng bảo vệ môi trường; *Thứ ba*, giáo dục hành vi bảo vệ môi trường. SV hình thành hành vi tích cực trong bảo vệ môi trường, thực hành lối sống giản dị, tiết kiệm, sử dụng tài nguyên hợp lý và hạn chế rác thải nhựa. Đồng thời, chủ động tham gia phong trào bảo vệ môi trường, trồng cây, gây rừng và lan tỏa ý thức bảo vệ môi trường đến cộng đồng. Bên cạnh đó, SV cần tự giác tuân thủ nghiêm túc các quy định trong *Luật Bảo vệ môi trường*, mạnh dạn đấu tranh, phê phán và lên án những hành vi gây ô nhiễm, sử dụng phương tiện truyền thông lan tỏa thông điệp bảo vệ môi trường đến GD, người thân, bạn bè, đồng nghiệp và toàn XH.

Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ nhận thức của SV các trường đại học vùng ĐBSH về các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức môi trường để SV tự điều chỉnh hành vi của chính mình, khắc phục những thói quen xấu làm ảnh hưởng tự nhiên, môi trường, đồng thời, góp phần làm lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng những đức tính tốt đẹp như tình yêu thiên nhiên, tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ môi trường, sống hài hòa, thân thiện với thiên nhiên. Điều đó góp phần đào tạo SV các trường đại học vùng ĐBSH có đủ phẩm chất nhân văn, nhân đạo, nhân bản, vừa có tâm, vừa có tầm, sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật, đóng góp công sức của mình vào sự nghiệp đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho SV các trường đại học vùng ĐBSH không chỉ có tác động trước mắt đến thế hệ hôm nay mà sẽ còn có tác động lâu dài cả trong tương lai, là một trong những giải pháp cần thiết nhằm thay đổi nhận thức, nảy sinh và phát triển tình cảm, niềm tin, ý chí, nghị lực, khát vọng, thái độ, hành vi ứng xử văn minh thân thiện với môi trường và lòng kiên trì, bền bỉ trong bảo vệ môi trường của SV, chủ nhân tương lai của đất nước, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Phát triển bền vững là khái niệm nhằm chỉ sự phát triển về mọi mặt trong XH hiện tại, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà vẫn không làm tổn hại, vẫn đảm bảo sự tiếp tục phát triển, vẫn đáp ứng nhu cầu đó trong tương lai xa và hiện là mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia trên thế giới và bảo vệ môi trường. Mục đích việc giáo dục bảo vệ môi trường gắn với mục tiêu phát triển bền vững nhằm hướng đến SV các trường đại học vùng ĐBSH trong việc nâng cao nhận thức, ý thức cũng như hành động về bảo vệ môi trường như: Đảm bảo việc tiếp cận nguồn nước sạch trên toàn cầu và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người; đảm bảo việc tiếp cận năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người; có biện pháp khẩn cấp để chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của chúng; bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững và bảo vệ, tái tạo cũng như khuyến khích sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học.

2.2.1.4. Phương pháp và hình thức giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

** Phương pháp GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH*

Đó là cách thức hoạt động của chủ thể giáo dục và đối tượng GDĐĐ SV nhằm thực hiện mục tiêu đề ra.

Phương thức GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH được triển khai bằng nhiều hình thức khác nhau gồm: Phương pháp giảng dạy lý thuyết đạo đức, phương pháp thực hành đạo đức, phương pháp giáo dục bằng truyền thống và xây dựng niềm tự hào với truyền thống, qua các hoạt động của phong trào ĐTN, HSV.

Phương pháp giảng dạy lý thuyết nhằm cung cấp cho SV vùng ĐBSH những nhận thức khoa học, hình thành ý thức đạo đức, vừa rèn luyện thực hành đạo đức, để hình thành và củng cố những kỹ năng, chuẩn mực đạo đức, hướng dẫn những hành vi đạo đức trong cuộc sống giữa con người với nhau. Phương

pháp giảng dạy lý thuyết được thể hiện qua giảng dạy các môn LLCT. GV giảng dạy sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy khác nhau như: Phương pháp đối thoại, phương pháp thuyết trình, trực quan, nêu gương, nêu vấn đề, chất vấn, trò chuyện về đạo đức, phương pháp thuyết phục và nêu gương, phương pháp giáo dục trong tập thể và bằng tập thể. Trong GDĐĐ cho SV phương pháp giảng dạy lý thuyết thường sử dụng các nhóm phương pháp sau:

Phương pháp đối thoại: Là một phương pháp đang được chú ý tăng cường sử dụng để cùng trao đổi ý kiến, thảo luận, tranh luận giữa chủ thể và đối tượng giáo dục để làm sáng tỏ những vấn đề tư tưởng, nhằm đi đến thống nhất ý chí và hành động theo định hướng giáo dục. Thông qua đối thoại, SV được trình bày ý kiến của mình, được giải tỏa tâm lý, kích thích cả trí nhớ lẫn tư duy gây hứng thú, chủ động tri thức và rèn luyện kỹ năng phân tích, khái quát trong lập luận vấn đề. Đây là phương pháp đưa SV vào tình huống, do đó đòi hỏi chủ thể giáo dục phải dày công “thiết kế” cả nội dung phần lý luận và kiến thức thực tế. Nếu vấn đề đưa ra lý giải không có cơ sở chắc chắn về lý luận và thực tiễn, giải quyết không thoát vấn đề thì bài giảng sẽ kém thuyết phục, hiệu quả sẽ không cao.

Phương pháp thuyết trình: Là cách thức sử dụng lời nói để trình bày, giảng giải những vấn đề tư tưởng có tính chất lý luận một cách có hệ thống nhằm trang bị tri thức, củng cố niềm tin cho SV. Đây là một phương pháp phổ biến mang tính “truyền thống”, có nhiều ưu điểm như: Có tác dụng tích cực, dễ áp dụng trong hoạt động giảng dạy ở các trường đại học vùng ĐBSH. GV trình bày những kiến thức được sắp xếp theo một trình tự lôgic nhất định, SV lĩnh hội tri thức bằng con đường tiếp thu và làm theo các thao tác mẫu của GV. Bài giảng được trình bày có hệ thống, với cách lập luận chặt chẽ, nội dung phong phú, hiện đại, giúp cho người học dễ tiếp thu. Điều đó gắn liền với việc tìm tòi, nghiên cứu xây dựng nội dung bài giảng công phu với tinh thần trách nhiệm cao của chủ thể giáo dục. Do đó, để phương pháp thuyết trình có hiệu quả, chủ thể cần chú ý tạo uy tín lớn về phẩm chất và năng lực, phải biết thuyết phục đối tượng bằng luận cứ khoa học, kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn và có khả năng tác động phù hợp vào từng đối tượng cụ thể.

Phương pháp trực quan: Là phương pháp chủ thể giáo dục sử dụng các phương tiện trực quan để tác động vào lý trí, tình cảm con người nhằm hướng dẫn nhận thức và hành vi của đối tượng giáo dục. Đây là phương pháp dễ gây ấn tượng mạnh cho đối tượng giáo dục, nó tác động trực tiếp vào các giác quan, tạo cảm xúc và sự khắc sâu kiến thức. Trong GDĐĐ cho SV, đó là việc chủ thể giáo

dục sử dụng các tranh ảnh, khẩu hiệu, áp phích, phim, video... có ý nghĩa GDĐĐ cao tác động trực tiếp vào tâm lý, tình cảm của SV nên dễ có khái niệm cụ thể về đúng, sai, đồng thời nhanh chóng hình thành những hành động noi gương, bắt chước với những việc làm nhân đạo, những hành động hợp với GDĐĐ theo định hướng của Đảng.

Phương pháp nêu gương: Là phương pháp tác động vào tâm lý, tình cảm của đối tượng nhằm tạo ra sự bắt chước XH với những hành động được XH tôn vinh và ngăn ngừa những hành động đi ngược lại lợi ích XH. Đây là phương pháp mà chủ thể giáo dục chủ động lựa chọn, bồi dưỡng những tập thể, cá nhân tiên tiến thành những mô hình điển hình tiên tiến và phát động sâu rộng phong trào học tập, phấn đấu theo gương các điển hình tiên tiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền” [138, 76], “Lấy gương người tốt, việc tốt để hằng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới” [150, 85]. Do đó, nói đi đôi với làm, ý thức đạo đức đi đôi với thực hành đạo đức, nói đạo đức đi đôi với làm gương về đạo đức là nguyên tắc xây dựng đạo đức mới trong tư tưởng của Người. Thêm mỗi việc làm tốt, mỗi nghĩa cử cao đẹp là thiết thực góp phần xây dựng nền tảng đạo đức tốt đẹp trong XH ta, góp phần làm cho cuộc sống của mỗi chúng ta ngày càng tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn.

Phương pháp thực tiễn: Là phương pháp thu hút SV tham gia các hoạt động thực tiễn và các phong trào hoạt động cách mạng để GDĐĐ. GDĐĐ cho SV chỉ được thấm thấu trong tâm hồn SV khi những giá trị đó được thực hành trong cuộc sống hàng ngày, trong thực hành đạo đức phải đặc biệt chú ý rèn luyện cho SV thói quen tốt, nói và làm phải nhất quán. SV sẽ trở thành một chủ thể đạo đức, một con người có đạo đức và biết sống theo những chuẩn mực đạo đức công dân mà XH yêu cầu khi thực hiện tốt phương pháp này. Vì vậy, đây là phương pháp có ý nghĩa giá trị thực tiễn rất to lớn, đó là quá trình SV thử nghiệm các nội dung lý thuyết thu nhận được từ bài vở, thầy cô, để từ đó SV ứng dụng vào thực tiễn và tự giác về các hành động của mình trong hoạt động thực tế nhằm phát huy tốt truyền thống đạo đức dân tộc, xây dựng nhân cách, lối sống cho SV đáp ứng tiêu chuẩn đạo đức XH.

Ngoài ra, phương pháp giáo dục bằng truyền thống và xây dựng niềm tự hào với truyền thống bằng các hoạt động của phong trào Đoàn - Hội cũng là phương pháp GDĐĐ căn bản trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Đây là phương pháp giáo dục được thực hiện thông qua các chương

trình ngoại khóa và học tập thực tế tại các bảo tàng lịch sử, bảo tàng di tích chiến tranh... để triển khai tìm hiểu về nguồn, thăm hỏi động viên những gia đình có công với cách mạng, mẹ Việt Nam anh hùng, những gia đình neo đơn... cũng có ý nghĩa quan trọng khơi dậy cho SV vùng các trường đại học vùng ĐBSH lòng yêu nước, sự tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết, tự lực vươn lên...

** Hình thức GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay*

Hình thức tổ chức giáo dục: Giáo dục trong tập thể, bằng tập thể và vì tập thể, đó là một nguyên lý truyền thống trong GDĐĐ từ thời xa xưa, tập thể ở đây là cộng đồng SV. Trong tập thể đó cần chú ý giáo dục đến từng cá thể, mỗi một cá thể là một SV, một chủ thể, một nhân cách. Mác đã từng nói: “bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội” [134, 39]. Do đó, chỉ khi giáo dục trong tập thể, bằng tập thể thì SV mới có ý thức là một thành viên trong tập thể. Ở đây là sự gắn kết giữa cái tôi cá thể và cái ta cộng đồng. Sự tác động vào cá thể ở bậc đại học đòi hỏi tất cả những nhà giáo dục phải tác động đồng thuận thống nhất về mục đích, phương pháp, yêu cầu chuẩn mực, phải kết hợp giữa giáo dục và tự giáo dục, kết hợp giữa hoạt động của đội ngũ GV với hoạt động của các tổ chức chính trị, đoàn thể.

Giáo dục chính khóa: Hình thức giáo dục này đòi hỏi chủ thể giáo dục phải tận dụng tối đa thời gian trên lớp để chuyển tải những nội dung cơ bản, cốt lõi và hướng dẫn cách tự học, tự nghiên cứu các môn học như: Các môn “Lý luận chính trị”, “Đạo đức học”, “Pháp luật và xã hội” vào chương trình đào tạo để SV nắm được bản chất của vấn đề, của bài giảng chứ không có thời gian giải thích, phân tích nhiều và bắt buộc SV phải dành thời gian thích đáng cho việc tự học. Hình thức này giúp cho SV tiếp thu tri thức có hệ thống, đi sâu vào những vấn đề tư tưởng nóng hổi và phức tạp nhất, có sự trao đổi thông tin nhiều chiều.

Giáo dục ngoại khóa: Là hình thức ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết đối với SV, nhất là trong bối cảnh hiện nay, việc tổ chức và định hướng các hoạt động ngoại khóa là công việc không thể thiếu đối với các trường đại học vùng ĐBSH. Giáo dục ngoại khóa có tác dụng bổ trợ cho GDĐĐ chính khóa rõ nét nhất như sinh hoạt chính trị đầu khóa, nghe nói chuyện thời sự, báo cáo chuyên đề, học nghị quyết của Đảng... Bên cạnh đó, thông qua việc tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của ngành giáo dục, hội thảo khoa học về những vấn đề chính trị - XH để nâng cao đạo đức, giáo dục các GTĐĐ cho SV. Thông qua các phong trào đoàn thể giúp các SV có thể trao đổi

kinh nghiệm học tập, kinh nghiệm nghiên cứu và mở mang thêm vốn sống thực tế, vận dụng kiến thức LLCT.

Tự giáo dục: Là hình thức giáo dục quan trọng trong quá trình GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Đó là quá trình SV đóng vai trò là chủ thể giáo dục, là quá trình các em tự học hỏi, tiếp thu, chắt lọc, tích lũy những tri thức, vốn sống từ bên ngoài một cách có hệ thống để phát triển đạo đức, hoàn thiện nhân cách của mình; là quá trình tự vượt qua những khó khăn, trở ngại trong quá trình giáo dục để chiếm lĩnh những tri thức, kinh nghiệm của các thế hệ đi trước; phát huy tính chủ động để SV tự mình hành động bằng sức lực, khả năng riêng của mình, không bị chi phối bởi người khác hoặc hoàn cảnh bên ngoài. Khi mỗi SV ý thức tự giác cao thì vấn đề tu dưỡng bản thân trở thành nhu cầu tất yếu khách quan. Để hoạt động tự giáo dục có hiệu quả, SV cần phải nêu cao ý thức trách nhiệm của mình đối với bản thân, GD, NT và XH; mặt khác họ cần nhận thức được sự quan tâm giúp đỡ của GD, NT và XH để có được môi trường tự giáo dục lành mạnh và thuận lợi.

Tất cả nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục phong phú nhằm tạo cho SV một cách nhìn hài hòa để hình dung thật rõ những chuẩn mực giá trị cần theo đuổi: Cần, kiệm, liêm, chính, nhân, trí, dũng, liêm, trung... khi đi vào ứng xử thì phải giáo dục tinh thần trọng chân lý, trọng đạo lý, nhân ái, vị tha, thủy chung, khoan dung. Tức là phải chuyển từ lý trí thành tình cảm, chuyển từ việc nhận thức các chuẩn mực giá trị thành phương châm ứng xử trong lối sống để trở thành một con người trung thực, trung thực với công việc, với người khác và với chính bản thân mình.

2.2.2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

Chất lượng GDĐĐ là một thành tố quan trọng trong giáo dục đại học, đặc biệt đối với SV - lực lượng chủ yếu hình thành nguồn nhân lực có trình độ cao. GDĐĐ không chỉ là truyền đạt các GTĐĐ cơ bản mà còn nhằm hình thành nhận thức, thái độ, hành vi, năng lực tự rèn luyện và khả năng vận dụng đạo đức trong thực tiễn XH. Vùng ĐBSH, với đặc thù nền kinh tế phát triển mạnh, dân số đa dạng, mật độ trường đại học cao, tạo ra môi trường giáo dục phong phú nhưng cũng nhiều thử thách. Do đó, việc phân tích chi tiết các tiêu chí đánh giá chất lượng GDĐĐ có vai trò nền tảng trong việc thiết kế chương trình, đánh giá kết quả và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ.

2.2.2.1. Nhóm tiêu chí về nhận thức đạo đức

Khái niệm nhận thức đạo đức: Nhận thức đạo đức được định nghĩa là trình độ hiểu biết, khả năng nhận diện các chuẩn mực đạo đức, giá trị XH và pháp luật, từ đó hình thành khả năng đánh giá đúng - sai, tốt - xấu trong các hành vi của bản thân và người khác. Theo lý thuyết giáo dục, nhận thức là cơ sở của mọi hành vi và thái độ đạo đức, bởi chỉ khi hiểu đúng GTĐĐ, cá nhân mới có thể hình thành hành vi phù hợp và duy trì thái độ tích cực. Trong bối cảnh giáo dục đại học, nhận thức đạo đức không chỉ gắn liền với kiến thức lý thuyết mà còn thể hiện ở hiểu biết về các chuẩn mực nghề nghiệp, văn hóa XH và trách nhiệm công dân. Đối với SV vùng ĐBSH, nhận thức đạo đức mang tính đặc thù do sự giao thoa giữa truyền thống văn hóa dân tộc và quá trình hội nhập hiện đại. Vùng này có truyền thống nông nghiệp lâu đời, gắn liền với các giá trị như lễ nghĩa, tôn trọng bậc trưởng thượng, tinh thần cộng đồng. Đồng thời, SV cũng phải thích nghi với nhịp sống hiện đại, công nghệ số và các yêu cầu cạnh tranh trong học tập, nghề nghiệp, đòi hỏi khả năng phân tích, đánh giá chuẩn mực đạo đức trong nhiều tình huống phức tạp.

Hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức XH và nghề nghiệp: Một thành tố quan trọng của nhận thức đạo đức là hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức XH và nghề nghiệp. SV cần nắm rõ các giá trị cơ bản của XH, pháp luật, cũng như những quy tắc ứng xử trong cộng đồng và trong ngành nghề tương lai. Theo lý thuyết của Kohlberg về phát triển đạo đức, nhận thức đạo đức gắn liền với trình độ phát triển tư duy về đúng - sai, từ việc tuân thủ luật lệ cơ bản đến việc áp dụng các nguyên tắc đạo đức trong bối cảnh XH phức tạp. Trong thực tiễn vùng ĐBSH, SV đại học thường gặp các tình huống cần áp dụng chuẩn mực XH và nghề nghiệp một cách linh hoạt. Ví dụ, SV ngành kinh tế tại Trường Đại học Hải Dương khi tham gia dự án thực tập cần hiểu và tuân thủ các quy định về tài chính, báo cáo minh bạch, tránh gian lận. Hiểu biết này không chỉ giúp SV thực hiện đúng nhiệm vụ học tập mà còn hình thành uy tín cá nhân và trách nhiệm công dân, qua đó nâng cao chất lượng GDĐĐ.

Khả năng phân biệt đúng - sai, tốt - xấu: Khả năng phân biệt đúng - sai là biểu hiện quan trọng của nhận thức đạo đức, giúp SV đánh giá các hành vi cá nhân và tập thể một cách hợp lý. Theo Piaget và Kohlberg, sự phát triển đạo đức của con người gắn liền với khả năng nhận diện hành vi đúng - sai, đồng thời cân nhắc hậu quả XH. Trong bối cảnh đại học, SV cần vận dụng khả năng này để ra quyết định trong học tập, nghiên cứu khoa học, giao tiếp và thực tập nghề nghiệp. Ví dụ thực tiễn tại các trường đại học vùng ĐBSH: Khi thực hiện bài tập

nhóm hoặc tham gia dự án nghiên cứu, SV phải nhận diện các hành vi gian lận, đạo văn hoặc không tuân thủ quy định và đưa ra quyết định ứng xử phù hợp. Khả năng phân biệt đúng - sai còn giúp SV tự điều chỉnh hành vi và tác động tích cực đến nhóm, từ đó góp phần hình thành một môi trường học tập lành mạnh, nâng cao chất lượng GDĐĐ.

Hiểu biết về vai trò của đạo đức trong đời sống và nghề nghiệp: Nhận thức về vai trò của đạo đức trong đời sống và nghề nghiệp giúp SV hiểu mối liên hệ giữa hành vi đạo đức và thành công cá nhân, uy tín nghề nghiệp, trách nhiệm XH. Giáo dục hiện đại nhấn mạnh rằng, SV không chỉ học lý thuyết mà còn phải vận dụng chuẩn mực đạo đức vào các tình huống thực tiễn, bao gồm học tập, thực hành nghề nghiệp và tham gia cộng đồng. Trong vùng ĐBSH, nơi có môi trường học thuật năng động, kinh tế phát triển và sự đa dạng về nền tảng XH, SV cần nhận thức rõ rằng việc giữ vững đạo đức sẽ giúp họ xây dựng uy tín cá nhân, mở rộng quan hệ XH và đạt hiệu quả học tập tốt hơn. Ví dụ, SV ngành y tại Đại học Y Hà Nội cần nhận thức tầm quan trọng của thái độ trung thực, tôn trọng bệnh nhân và tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp ngay từ khi còn học tập, bởi điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực hành nghề sau này.

Ảnh hưởng của nhận thức đạo đức đến hành vi và thái độ: Nhận thức đạo đức không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ mật thiết với thái độ và hành vi. Khi SV có nhận thức đúng đắn về chuẩn mực đạo đức, họ sẽ hình thành thái độ tích cực, tuân thủ chuẩn mực, trung thực và có trách nhiệm, từ đó tạo nên hành vi phù hợp trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp XH. Ví dụ, SV ngành kỹ thuật tại Trường Đại học Hoa Lư, khi hiểu rõ về tầm quan trọng của an toàn lao động và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, sẽ tự giác tuân thủ quy định phòng thí nghiệm, không làm việc cẩu thả, đảm bảo an toàn cho bản thân và đồng nghiệp. Điều này vừa nâng cao chất lượng GDĐĐ, vừa góp phần vào môi trường học tập và làm việc an toàn, minh bạch.

Nhóm tiêu chí nhận thức đạo đức là nền tảng quan trọng trong hệ thống đánh giá chất lượng GDĐĐ. Nhận thức đúng đắn về chuẩn mực đạo đức, khả năng phân biệt đúng - sai và hiểu biết vai trò đạo đức trong đời sống nghề nghiệp giúp SV hình thành thái độ tích cực, hành vi phù hợp và năng lực tự rèn luyện đạo đức. Trong bối cảnh vùng ĐBSH, việc chú trọng nhận thức đạo đức còn giúp SV thích ứng với môi trường học tập đa dạng, phát triển nhân cách toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

2.2.2.2. Nhóm tiêu chí về thái độ đạo đức

Khái niệm thái độ đạo đức: Thái độ đạo đức được hiểu là tư tưởng, tình cảm, và định hướng hành vi của cá nhân đối với các chuẩn mực đạo đức, phản ánh mức độ cam kết, trung thành với GTĐĐ trong hành vi và tương tác XH. Theo lý thuyết của Allport (1935), thái độ là một yếu tố tâm lý quyết định hành vi; trong GDĐĐ, thái độ đạo đức đóng vai trò liên kết giữa nhận thức và hành vi, tạo động lực để cá nhân tuân thủ chuẩn mực đạo đức, rèn luyện nhân cách và duy trì hành vi có trách nhiệm. Đối với SV vùng ĐBSH, thái độ đạo đức chịu tác động mạnh mẽ từ giá trị văn hóa truyền thống, môi trường học tập và cộng đồng XH, đồng thời phải thích ứng với nhịp sống hiện đại, hội nhập và áp lực cạnh tranh trong học tập, nghề nghiệp. Do đó, việc phân tích thái độ đạo đức của SV cần xem xét cả yếu tố cá nhân lẫn môi trường xung quanh, nhằm xác định mức độ tuân thủ, trung thực và tinh thần trách nhiệm trong hành vi hàng ngày.

Ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức: Ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức là biểu hiện nhận thức tích cực và cam kết hành vi đúng đắn của cá nhân. Theo Kohlberg (1984), người có thái độ tuân thủ chuẩn mực đạo đức sẽ hành động dựa trên nguyên tắc công bằng, trách nhiệm và tôn trọng pháp luật. Trong bối cảnh giáo dục đại học, thái độ này thể hiện qua việc tôn trọng nội quy NT, tuân thủ quy định thi cử, thực hành và nghiên cứu khoa học. Ví dụ: SV công nghệ thông tin tại Trường Đại học Hải Dương khi tham gia kỳ thi lập trình hoặc làm bài tập nhóm đều tuân thủ quy định, không gian lận, ghi nhận kết quả đúng sự thật, qua đó thể hiện thái độ tôn trọng chuẩn mực ĐĐH thuật. Ý thức này không chỉ bảo vệ uy tín cá nhân mà còn nâng cao chất lượng GDĐĐ chung trong môi trường đại học vùng ĐBSH.

Tinh thần trách nhiệm và trung thực: Tinh thần trách nhiệm và trung thực là giá trị cốt lõi của thái độ đạo đức, đóng vai trò quan trọng trong xây dựng nhân cách và uy tín cá nhân. SV có thái độ này sẽ chịu trách nhiệm với hành vi của mình, không đổ lỗi cho người khác, và luôn minh bạch trong học tập, nghiên cứu và quan hệ XH. Ví dụ: SV ngành kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân mại tham gia các dự án thực tế cần ghi nhận kết quả khách quan, trung thực trong báo cáo tài chính và phân tích thị trường, tránh tình trạng sửa số liệu hoặc gian lận. Tinh thần trung thực còn được thể hiện trong các quan hệ XH, khi SV trung thực trong giao tiếp, tôn trọng ý kiến bạn bè và GV, từ đó góp phần hình thành môi trường học tập tích cực, lành mạnh.

Tôn trọng giá trị văn hóa - truyền thống: Tôn trọng giá trị văn hóa và truyền thống là một biểu hiện quan trọng của thái độ đạo đức trong bối cảnh XH

Việt Nam, đặc biệt là vùng ĐBSH nơi có nền văn hóa lâu đời, gắn với lễ nghĩa, gia phong và tinh thần cộng đồng. Theo lý thuyết về giáo dục nhân cách (Noddings, 2002), thái độ tôn trọng giá trị văn hóa giúp cá nhân hiểu được mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, biết điều chỉnh hành vi phù hợp, đồng thời phát triển nhân cách toàn diện. Ví dụ thực tiễn: SV Đại học Y Thái Bình tham gia các hoạt động ngoại khóa hoặc lễ hội truyền thống, như tết Nguyên đán, hội làng, đều thể hiện thái độ tôn trọng các nghi thức, phong tục và truyền thống địa phương. Việc này không chỉ giúp SV bảo tồn giá trị văn hóa mà còn nâng cao tinh thần trách nhiệm XH và sự hòa nhập cộng đồng.

Thái độ hợp tác và tương tác XH: Thái độ hợp tác trong học tập và giao tiếp XH là một phần quan trọng của thái độ đạo đức. SV cần phát triển tinh thần hợp tác, biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến khác và giải quyết xung đột một cách văn minh. Lý thuyết về hành vi đạo đức của Bandura (1986) nhấn mạnh rằng môi trường XH tác động trực tiếp đến thái độ và hành vi, do đó thái độ hợp tác là yếu tố then chốt trong việc hình thành hành vi đạo đức tích cực. Ví dụ: Trong các hoạt động nhóm tại Trường Đại học Hoa Lư, SV ngành kỹ thuật khi thực hiện dự án xây dựng mô hình, đều phân chia công việc công bằng, phối hợp chặt chẽ, tôn trọng ý kiến đồng đội và giải quyết mâu thuẫn hợp lý. Thái độ này góp phần hình thành môi trường học tập tích cực, nâng cao hiệu quả GDĐĐ.

Ý thức phát triển đạo đức cá nhân: Ngoài các yếu tố trên, thái độ đạo đức còn bao gồm ý thức tự rèn luyện và phát triển đạo đức cá nhân. SV cần nhận thức rằng GTĐĐ là một quá trình học tập và rèn luyện liên tục, không chỉ trong khuôn viên trường mà còn trong đời sống hàng ngày. Theo lý thuyết giáo dục toàn diện, ý thức này thúc đẩy SV tự điều chỉnh hành vi, duy trì trung thực, và phát triển nhân cách phù hợp với yêu cầu XH hiện đại. Ví dụ: SV ngành y Trường Đại học Y Thái Bình khi tham gia thực tập tại bệnh viện, ngoài việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, còn tự rèn luyện thái độ kiên nhẫn, tinh thần trách nhiệm và lòng trung thực trong chăm sóc bệnh nhân. Đây là biểu hiện rõ rệt của thái độ đạo đức được hình thành từ nhận thức và phát triển qua quá trình rèn luyện liên tục.

Nhóm tiêu chí thái độ đạo đức đóng vai trò liên kết nhận thức và hành vi, định hướng hành vi của SV trong học tập, nghiên cứu và tương tác XH. Thái độ tích cực, trung thực, có trách nhiệm và tôn trọng giá trị văn hóa - XH là nền tảng để hình thành hành vi đạo đức bền vững, từ đó nâng cao chất lượng GDĐĐ trong môi trường đại học vùng ĐBSH.

2.2.2.3. Nhóm tiêu chí về hành vi đạo đức

Khái niệm hành vi đạo đức: Hành vi đạo đức được hiểu là biểu hiện cụ thể của nhận thức và thái độ đạo đức thông qua các hành động trong đời sống học tập, nghề nghiệp và XH. Theo lý thuyết của Bandura (1986) về học tập XH, hành vi đạo đức hình thành dựa trên sự quan sát, bắt chước và thực hành trong môi trường XH, đồng thời chịu ảnh hưởng của nhận thức, thái độ và các yếu tố môi trường. Trong giáo dục đại học, hành vi đạo đức là thước đo trực tiếp và thực tiễn nhất về chất lượng GDĐĐ của SV, thể hiện qua các hoạt động học tập, nghiên cứu, giao tiếp XH, và tham gia cộng đồng. Với SV vùng ĐBSH, hành vi đạo đức còn mang tính đặc thù do môi trường học thuật đa dạng, dân số SV đông, giao thoa giữa văn hóa truyền thống và hiện đại, cũng như yêu cầu hội nhập vào các chuẩn mực quốc tế. Việc nghiên cứu hành vi đạo đức giúp đánh giá mức độ áp dụng nhận thức và thái độ đạo đức vào thực tiễn, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ.

Hành vi trong học tập: Hành vi trong học tập là biểu hiện trực tiếp và rõ ràng nhất của đạo đức SV. Nó bao gồm việc tham gia đầy đủ các hoạt động học tập, tuân thủ quy định của NT, làm bài tập trung thực, không gian lận và phối hợp tích cực trong các hoạt động nhóm. Theo lý thuyết hành vi đạo đức của Kohlberg, hành vi này phản ánh giai đoạn phát triển đạo đức mà cá nhân đạt được, từ tuân thủ luật lệ cơ bản đến vận dụng nguyên tắc công bằng trong các tình huống phức tạp. Ví dụ: SV ngành kỹ thuật tại Trường Đại học Hải Dương khi thực hiện dự án nhóm đều phân công công việc công bằng, nộp báo cáo đúng hạn, ghi nhận kết quả thực tế mà không gian lận hay sao chép. Hành vi này không chỉ giúp đảm bảo chất lượng học tập cá nhân và nhóm, mà còn góp phần hình thành môi trường học tập trung thực, minh bạch trong trường đại học vùng ĐBSH.

Hành vi trong giao tiếp XH: Hành vi đạo đức không chỉ giới hạn trong học tập mà còn thể hiện qua giao tiếp XH, ứng xử với bạn bè, GV và các thành viên trong cộng đồng học tập. SV cần thể hiện sự tôn trọng, lịch sự, hợp tác, biết lắng nghe và chia sẻ, đồng thời giải quyết xung đột một cách văn minh. Bandura nhấn mạnh rằng hành vi đạo đức chịu ảnh hưởng mạnh từ môi trường XH và mô hình hành vi quan sát được, do đó SV sẽ học hỏi và điều chỉnh hành vi dựa trên các chuẩn mực ứng xử tích cực trong cộng đồng học tập. Ví dụ: Trong các câu lạc bộ SV của Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, SV tham gia tổ chức sự kiện phải phối hợp chặt chẽ, tôn trọng ý kiến thành viên, giải quyết xung đột hợp lý, thể hiện hành vi hợp tác và tôn trọng chuẩn mực đạo đức XH. Những

hành vi này góp phần củng cố mối quan hệ tích cực trong môi trường học tập và rèn luyện kỹ năng XH.

Hành vi trong hoạt động ngoại khóa và cộng đồng: Hoạt động ngoại khóa và tham gia cộng đồng là cơ hội để SV vận dụng chuẩn mực đạo đức vào thực tiễn, rèn luyện tinh thần trách nhiệm và phát triển năng lực XH. Theo lý thuyết giáo dục toàn diện, việc tham gia các hoạt động tình nguyện, thể thao, văn hóa giúp SV áp dụng GTĐĐ vào đời sống, hình thành hành vi tích cực và ý thức trách nhiệm công dân. Ví dụ: SV Đại học Kinh tế Quốc dân tham gia các chương trình tình nguyện hỗ trợ học sinh khó khăn hoặc tổ chức hoạt động bảo vệ môi trường tại vùng ĐBSH. Những hành vi này không chỉ thể hiện sự tuân thủ chuẩn mực đạo đức mà còn phát triển kỹ năng XH, ý thức cộng đồng và trách nhiệm XH, góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ trong SV.

Hành vi ứng xử trong môi trường nghề nghiệp: Hành vi đạo đức còn thể hiện rõ khi SV tham gia thực tập, dự án nghiên cứu hay các hoạt động nghề nghiệp trước khi ra trường. SV cần tuân thủ quy trình, chuẩn mực nghề nghiệp, thể hiện trung thực và chịu trách nhiệm với kết quả công việc, đồng thời áp dụng các GTĐĐ vào quyết định nghề nghiệp. Ví dụ: SV ngành y Trường Đại học Y Thái Bình khi thực tập tại bệnh viện phải tuân thủ quy trình khám chữa bệnh, giữ bí mật thông tin bệnh nhân, tôn trọng quyền lợi của bệnh nhân và cộng đồng. Đây là biểu hiện hành vi đạo đức kết hợp giữa nhận thức, thái độ và hành động thực tiễn, góp phần hình thành năng lực hành nghề có đạo đức và trách nhiệm.

Hành vi đạo đức là biểu hiện cụ thể của nhận thức và thái độ đạo đức, phản ánh mức độ áp dụng các GTĐĐ vào đời sống học tập, giao tiếp XH và thực hành nghề nghiệp. SV vùng ĐBSH, với môi trường học thuật đa dạng và đặc thù văn hóa - XH phong phú, cần phát triển hành vi đạo đức toàn diện, trung thực, trách nhiệm và hợp tác. Phân tích hành vi đạo đức giúp đánh giá chất lượng GDĐĐ một cách trực tiếp, toàn diện và thực tiễn, từ đó định hướng các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo SV.

2.2.2.4. Nhóm tiêu chí về năng lực tự rèn luyện và phát triển đạo đức

Khái niệm năng lực tự rèn luyện và phát triển đạo đức: Năng lực tự rèn luyện và phát triển đạo đức được hiểu là khả năng tự giác, tự điều chỉnh hành vi, phát triển nhân cách và nâng cao phẩm chất đạo đức cá nhân một cách liên tục. Theo lý thuyết về giáo dục nhân cách của Noddings (2002), năng lực này là yếu tố quyết định để cá nhân duy trì thái độ tích cực, hành vi đúng đắn và thích ứng với chuẩn mực XH trong các bối cảnh khác nhau. Trong giáo dục đại học, năng

lực tự rèn luyện đạo đức không chỉ giúp SV tuân thủ quy định và chuẩn mực đạo đức hiện tại, mà còn tạo nền tảng để phát triển đạo đức bền vững trong tương lai nghề nghiệp và đời sống XH. Đối với SV vùng ĐBSH, năng lực này mang tính đặc thù do môi trường học thuật đa dạng, yêu cầu hội nhập và sự giao thoa giữa văn hóa truyền thống và hiện đại. Việc phân tích năng lực tự rèn luyện đạo đức giúp đánh giá mức độ chủ động học tập, tự điều chỉnh hành vi và phát triển nhân cách, từ đó nâng cao chất lượng GDĐĐ.

Ý thức tự giác trong rèn luyện đạo đức: Một thành tố quan trọng của năng lực tự rèn luyện đạo đức là ý thức tự giác tuân thủ chuẩn mực đạo đức và phát triển nhân cách. SV cần có khả năng tự nhận diện điểm mạnh, điểm yếu về đạo đức, từ đó chủ động điều chỉnh hành vi và thái độ. Theo Bandura (1986), hành vi đạo đức chịu ảnh hưởng từ tự quan sát và tự đánh giá, do đó năng lực tự giác giúp SV tăng khả năng tự kiểm soát và phát triển đạo đức cá nhân một cách bền vững. Ví dụ: SV Trường Đại học Hoa Lư khi chuẩn bị cho kỳ thi học phần và thực tập giảng dạy, tự giác lập kế hoạch học tập, tự kiểm tra tiến độ và điều chỉnh hành vi để tránh gian lận hay sao chép tài liệu. Ý thức tự giác này không chỉ giúp đạt kết quả học tập tốt mà còn hình thành thói quen rèn luyện đạo đức lâu dài.

Khả năng tự đánh giá và phản biện bản thân: Khả năng tự đánh giá và phản biện bản thân là yếu tố then chốt trong năng lực phát triển đạo đức. SV cần biết nhìn nhận hành vi, thái độ và nhận thức của mình dưới góc độ chuẩn mực đạo đức, từ đó rút kinh nghiệm, cải thiện và phát triển bản thân. Lý thuyết tự phản chiếu (self-reflection) trong giáo dục nhấn mạnh rằng tự đánh giá là quá trình quan trọng để hình thành nhân cách và phát triển đạo đức. Ví dụ: SV ngành kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sau khi tham gia dự án thực tế sẽ tự đánh giá thái độ hợp tác, trung thực và hiệu quả công việc của bản thân, từ đó điều chỉnh hành vi trong các dự án tiếp theo. Khả năng tự phản biện giúp SV nhận thức điểm mạnh, hạn chế và phương hướng phát triển đạo đức, góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ trong môi trường đại học vùng ĐBSH.

Khả năng đặt mục tiêu và lập kế hoạch rèn luyện đạo đức: Một biểu hiện quan trọng khác của năng lực tự rèn luyện đạo đức là khả năng đặt mục tiêu phát triển đạo đức và lập kế hoạch thực hiện. SV cần xác định các GTĐĐ cần phát triển, xây dựng các chiến lược hành động cụ thể và kiểm soát quá trình rèn luyện. Theo lý thuyết về giáo dục phẩm chất (Character Education), việc lập kế hoạch rèn luyện đạo đức giúp SV hình thành thói quen tích cực, duy trì hành vi đúng đắn và phát triển nhân cách bền vững. Ví dụ: SV ngành kỹ thuật tại

Trường Đại học Hải Dương lập kế hoạch tuần, tháng để cải thiện kỹ năng hợp tác nhóm, rèn luyện thái độ tôn trọng đồng nghiệp và tuân thủ quy định phòng thí nghiệm. Kế hoạch này giúp SV tăng khả năng tự quản lý, duy trì thái độ và hành vi đạo đức phù hợp.

Khả năng thích ứng và rèn luyện trong bối cảnh mới: Năng lực tự rèn luyện đạo đức còn bao gồm khả năng thích ứng và điều chỉnh hành vi đạo đức khi đối mặt với tình huống mới, môi trường học tập và XH đa dạng. Theo lý thuyết XH học, hành vi đạo đức không tách rời bối cảnh, do đó năng lực thích ứng giúp SV áp dụng GTĐĐ một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu học tập, nghề nghiệp và XH. Ví dụ thực tiễn: SV ngành y Trường Đại học Y Thái Bình khi thực tập tại nhiều bệnh viện khác nhau trong vùng ĐBSH, phải thích ứng với quy trình, văn hóa tổ chức và yêu cầu đạo đức nghề nghiệp khác nhau. Khả năng thích ứng giúp SV duy trì hành vi và thái độ đạo đức trong môi trường thay đổi, đồng thời phát triển nhân cách bền vững.

Năng lực tự rèn luyện và phát triển đạo đức là yếu tố then chốt quyết định việc duy trì và nâng cao chất lượng GDĐĐ trong SV. Năng lực này giúp SV tự giác, tự phản biện, lập kế hoạch, thích ứng và phát triển nhân cách, từ đó hình thành thái độ và hành vi đạo đức bền vững. Trong bối cảnh vùng ĐBSH, nơi môi trường học tập đa dạng và đặc thù văn hóa phong phú, năng lực tự rèn luyện đạo đức đóng vai trò quan trọng trong xây dựng nhân cách toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

2.3. Các yếu tố tác động đến chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

2.3.1. Nhân tố khách quan tác động đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Trong tiến trình đổi mới toàn diện đất nước và HNQT tế sâu rộng, sự phát triển của nền KTTT định hướng XHCN, quá trình sắp xếp - sáp nhập đơn vị hành chính, cùng với TCH, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và sự bùng nổ của mạng XH đã và đang tạo nên những biến đổi to lớn trong đời sống KT - XH, văn hóa và giáo dục. Các nhân tố khách quan này tác động hai chiều vừa tích cực, vừa tiêu cực đến chất lượng GDĐĐ của SV các trường đại học vùng ĐBSH khu vực có truyền thống hiếu học, văn hóa nhân văn sâu sắc, đồng thời cũng là nơi diễn ra mạnh mẽ nhất quá trình CNH, đô thị hóa và HNQT.

2.3.1.1. Tác động tích cực của các nhân tố khách quan đến chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Thứ nhất, sự phát triển của KTTT đã mở rộng cơ hội việc làm và thực tiễn nghề nghiệp cho SV. Trong môi trường cạnh tranh và vận hành theo quy luật cung - cầu, SV buộc phải chủ động học tập, rèn luyện, nâng cao tri thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu XH. Chính áp lực và cơ hội đó giúp SV hình thành tinh thần tự lập, trách nhiệm, kỷ luật và ý thức nghề nghiệp. KTTT, do vậy, không chỉ tạo động lực phát triển cá nhân mà còn thúc đẩy quá trình GDĐĐ trở nên gắn bó mật thiết hơn với thực tiễn đời sống và nhu cầu XH.

Thứ hai, quá trình sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính trong khu vực ĐBSH đã góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành phát triển KT - XH. Nhờ đó, nguồn lực đầu tư cho GD - ĐT được tập trung hơn, cơ sở vật chất và môi trường học tập của SV ngày càng được cải thiện. Việc tăng cường hợp tác liên vùng, mở rộng giao lưu giữa các trường đại học và địa phương cũng giúp SV có nhiều cơ hội thực tập, trải nghiệm, từ đó bồi đắp phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tinh thần cống hiến.

Thứ ba, TCH và CMCN 4.0 đã mở ra không gian tri thức và giao lưu văn hoá rộng lớn, giúp SV có cơ hội tiếp cận các GTĐĐ tiên bộ của nhân loại. Thông qua hội nhập, SV được rèn luyện tinh thần cởi mở, tôn trọng sự khác biệt, đề cao hợp tác, bình đẳng, nhân văn và trách nhiệm công dân toàn cầu. Việc học tập, trao đổi quốc tế cũng giúp SV hiểu sâu sắc hơn ý nghĩa của đạo đức nghề nghiệp, thái độ làm việc chuyên nghiệp và tinh thần phụng sự XH. Đây là nền tảng quan trọng để hình thành nhân cách hiện đại vừa mang bản sắc văn hoá dân tộc, vừa hội nhập với chuẩn mực toàn cầu.

Thứ tư, sự phát triển của khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong giáo dục góp phần làm phong phú nội dung, hình thức và phương pháp GDĐĐ. Việc sử dụng học liệu số, lớp học trực tuyến, nền tảng tương tác và MXH học tập đã tạo ra môi trường giáo dục mở, linh hoạt, giúp SV chủ động tiếp cận các chủ đề đạo đức dưới góc nhìn mới, giàu tính trải nghiệm. Điều đó khuyến khích quá trình tự học, tự phản tỉnh và tự điều chỉnh hành vi đạo đức - một năng lực quan trọng trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

Thứ năm, mạng XH giúp SV các trường đại học vùng ĐBSH cập nhật thông tin về các vấn đề chính trị - XH, về trường, lớp rất nhanh chóng, từ đó rèn luyện tính chủ động, tích cực trong học tập, nghiên cứu khoa học. Mạng XH chứa đựng kho tư liệu khổng lồ, đáp ứng nhu cầu đa dạng về học tập của SV các

trường đại học vùng ĐBSH, học mọi lúc, mọi nơi, chi phí rẻ. SV tận dụng những ưu thế này để học tập, mở mang tri thức trở thành những người lao động có ích phục vụ hiệu quả cho sự nghiệp CNH, HĐH ở nước ta, mở ra cơ hội giúp SV nâng cao trình độ nhận thức, học nhiều kỹ năng, mở ra cơ hội học tập suốt đời, góp phần hoàn thiện nhân cách. Không gian mạng XH là điều kiện lý tưởng để SV nắm bắt thông tin về những phong trào thiện nguyện, những tấm gương người tốt, việc tốt. Bên cạnh đó, mạng XH giúp SV các trường đại học vùng ĐBSH tập hợp các nguồn lực (nhân lực, vật lực) để phục vụ tốt cho các hoạt động vì lợi ích cộng đồng, từ đó tạo nên sự gắn kết, yêu thương, tình thân tương thân tương ái trong SV và cộng đồng XH, từ đó góp phần hoàn thiện nhân cách SV các trường đại học vùng ĐBSH; Mạng có nhiều thông tin về lao động, việc làm, từ đó họ sẽ nỗ lực phấn đấu, học tập, rèn luyện để có nhiều kiến thức, kỹ năng trở thành người lao động chất lượng cao, đáp ứng các yêu cầu về thị trường lao động việc làm trong tương lai. Ngoài ra, mạng XH còn giúp SV các trường đại học vùng ĐBSH giao lưu văn hóa bằng cách cung cấp nền tảng kết nối đa quốc gia, cho phép họ tiếp cận thông tin và kiến thức từ nhiều nền văn hóa khác nhau, tham gia vào các cuộc thảo luận, trao đổi trực tuyến, và xây dựng mạng lưới bạn bè quốc tế, từ đó mở rộng tầm nhìn và kiến thức văn hóa. SV có thể dễ dàng kết bạn, trò chuyện với những người từ các quốc gia và nền văn hóa khác nhau thông qua các nền tảng mạng XH. Điều này tạo cơ hội học hỏi trực tiếp về phong tục, lối sống, quan điểm và các giá trị văn hóa khác nhau của các dân tộc trên thế giới.

2.3.1.2. Tác động tiêu cực của các nhân tố khách quan đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Thứ nhất, cùng với mặt tích cực, KTTT cũng làm nảy sinh nhiều thách thức đối với GDĐĐ. Việc đề cao lợi ích vật chất, lợi nhuận và hiệu quả KT đã khiến một bộ phận SV bị cuốn vào lối sống thực dụng, coi nhẹ các giá trị tinh thần, dẫn đến biểu hiện thiếu trung thực, chạy theo bằng cấp, học đối phó, gian lận trong thi cử hoặc sao chép học thuật. Khi “thành công” được đo bằng tiền bạc và địa vị, chuẩn mực đạo đức truyền thống như cần cù, tiết kiệm, khiêm tốn, liêm chính dễ bị phai nhạt.

Thứ hai, sự phân hóa giàu nghèo và chênh lệch phát triển giữa đô thị và nông thôn trong khu vực ĐBSH tạo ra khoảng cách về cơ hội học tập, điều kiện sinh hoạt và tiếp cận giáo dục. SV xuất thân từ GD khó khăn thường phải vừa học vừa làm, ít có thời gian tham gia hoạt động XH, rèn luyện đạo đức. Tâm lý mặc cảm, tự ti hoặc quá chú trọng mưu sinh khiến họ dễ xa rời các GTĐĐ học

đường, thậm chí bị lôi kéo vào hành vi tiêu cực nếu thiếu sự định hướng, hỗ trợ từ NT và XH.

Thứ ba, quá trình sáp nhập hành chính và đô thị hóa nhanh làm thay đổi cấu trúc XH, giảm sự gắn bó cộng đồng, suy yếu vai trò giáo dục của GD, làng xã vốn là nền tảng của đạo đức truyền thống. Khi mối quan hệ XH ngày càng mang tính cá nhân hóa, SV dễ rơi vào trạng thái cô lập, giảm khả năng tương tác XH thực, từ đó hạn chế khả năng cảm thụ và thực hành GTĐĐ trong môi trường tự nhiên.

Thứ tư, TCH và CMCN 4.0 mang theo sự du nhập ồ ạt của các giá trị văn hóa ngoại lai, trong đó không ít yếu tố trái ngược với thuần phong mỹ tục dân tộc. Một bộ phận SV tiếp nhận thiếu chọn lọc các lối sống phương Tây như chủ nghĩa cá nhân cực đoan, hưởng thụ, vô cảm hoặc lệch chuẩn giới tính, dẫn đến khủng hoảng giá trị, mất phương hướng đạo đức. Khi thiếu nền tảng lý tưởng và niềm tin chính trị, SV dễ bị ảnh hưởng bởi các trào lưu phản giá trị hoặc thông tin xuyên tạc trên không gian mạng.

Thứ năm, mạng XH làm tăng nguy cơ về sự xuống cấp về đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH, làm xói mòn GTĐĐ truyền thống dân tộc. Mạng XH chính là môi trường để các thông tin sai trái, đi ngược lại với đạo lý, thuần phong mỹ tục của dân tộc ta có cơ hội thâm nhập vào đời sống XH, tác động xấu đến đạo đức, lối sống của các cá nhân, nhất là thế hệ trẻ. Những lối sống “lệch chuẩn”, bạo lực được cổ vũ, tuyên truyền biến thành những trào lưu phổ biến trên mạng XH tạo ra những nguy cơ dẫn đến sự suy thoái về đạo đức, lối sống ảnh hưởng lớn đến sự hình thành nhân cách của SV. Trong môi trường mạng, nhiều thông tin sai trái, đi ngược lại với GTĐĐ, lối sống truyền thống của dân tộc chưa được kiểm soát đã tác động xấu đến SV các trường đại học vùng ĐBSH. Những trào lưu phản giá trị, những lối sống “lệch chuẩn”, bạo lực được cổ vũ biến thành những trào lưu trên mạng XH được SV các trường đại học vùng ĐBSH tiếp nhận dẫn đến sự “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đạo đức, lối sống, từ đó có những hành vi đi ngược lại với chuẩn mực đạo đức; mạng XH làm tăng nguy cơ SV mất nhiều thời gian cho những giá trị “ảo”, dẫn đến xao nhãng trong học tập, rèn luyện, hạn chế tư duy sáng tạo. Nhiều nhà nghiên cứu đã đánh giá việc sử dụng mạng XH quá nhiều sẽ gây ra hội chứng “nghiện mạng xã hội”, thậm chí, “một bộ phận SV đã rơi vào tình trạng thái quá, có biểu hiện bị lệ thuộc, làm ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc, học tập”. Bên cạnh đó, việc phụ thuộc vào mạng XH và những tri thức có sẵn khiến cho SV có xu hướng lười tư duy, lười trong nghiên cứu, tìm tòi các kiến thức, tri thức mới

nên kiến thức tiếp thu sẽ hời hợt, thiếu chiều sâu, thậm chí nhiều thông tin sai trái, phản giá trị, có quan điểm chính trị - XH lệch lạc cũng được tiếp thu một cách “vô thức” dẫn đến sự “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đạo đức, lối sống xa rời với giá trị văn hóa của dân tộc. Mạng XH làm có thể làm suy giảm tinh thần đấu tranh chống lại những biểu hiện sai trái trong cuộc sống, mất đi tinh thần lạc quan cách mạng, mất niềm tin cuộc sống. Càng chìm đắm vào thế giới ảo, SV các trường đại học vùng ĐBSH sẽ có xu hướng sống khép kín, tự cô lập mình trong môi trường “ảo”, dẫn đến nguy cơ giảm giao tiếp trong đời thực, gia tăng lối sống thờ ơ, thậm chí vô cảm trước nỗi đau của người khác vì đã “quá quen” với các thông tin tiêu cực. Việc quay video, chụp ảnh người gặp nạn để “câu like” thay vì giúp đỡ, cũng là biểu hiện của sự xuống cấp đạo đức.

2.3.2. Nhân tố chủ quan tác động đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

2.3.2.1. Tác động của NT và môi trường giáo dục của NT đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Tác động tích cực của nhà trường và môi trường giáo dục của NT đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

NT và môi trường giáo dục đại học là nhân tố trung tâm, có ảnh hưởng trực tiếp, toàn diện và lâu dài nhất đến chất lượng GDĐĐ cho SV. Ở bất kỳ quốc gia nào, NT không chỉ là nơi truyền thụ tri thức mà còn là thiết chế XH đặc thù, nơi hình thành nhân cách, nuôi dưỡng lý tưởng sống và bồi dưỡng giá trị giáo dục - văn hóa cho thế hệ trẻ. Đối với SV, thời gian học đại học chính chiếm phần lớn là giai đoạn chuyển tiếp từ vị thế “người học” sang “người lao động trí thức”, là thời kỳ hoàn thiện thế giới quan, nhân sinh quan và hệ giá trị cá nhân. Vì vậy, mọi yếu tố trong môi trường học đường từ chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy, phương pháp sư phạm, hoạt động trải nghiệm, cho đến không khí văn hóa và các mối quan hệ trong trường GV - SV, SV - SV đều tác động sâu sắc đến quá trình hình thành và phát triển phẩm chất đạo đức, lối sống và hành vi ứng xử của SV.

Thứ nhất, NT giữ vai trò chủ thể định hướng giá trị trong quá trình GDĐĐ. Thông qua các môn học LLCT, ĐĐH, kỹ năng sống và pháp luật, SV được trang bị nền tảng tri thức, thế giới quan và hệ chuẩn giá trị XHCN, từ đó hình thành ý thức công dân, tinh thần trách nhiệm và lòng yêu nước.

Thứ hai, môi trường học tập trong NT là môi trường XH thu nhỏ, nơi sinh viên trải nghiệm các quan hệ ứng xử, hợp tác, chia sẻ, tôn trọng, và đấu tranh với những biểu hiện phi đạo đức. Chính những va chạm thực tế trong học tập,

sinh hoạt và nghiên cứu giúp SV tự điều chỉnh hành vi, phát triển năng lực phản tỉnh đạo đức, một phẩm chất quan trọng trong XH hiện đại. Không gian học tập dân chủ, cởi mở, đề cao sự trung thực và sáng tạo giúp SV hình thành nhân cách độc lập, bản lĩnh và trách nhiệm.

Thứ ba, đội ngũ GV là nhân tố then chốt trong GDĐĐ. GV không chỉ truyền thụ kiến thức mà còn là người truyền cảm hứng, là tấm gương về đạo đức, nhân cách và phong cách sống, góp phần định hướng giá trị và hành vi cho SV. Việc rèn luyện và tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp của GV vì thế là yếu tố có tính quyết định đến hiệu quả công tác GDĐĐ trong trường học.

Thứ tư, nhiều cơ sở đào tạo trong vùng đã chú trọng xây dựng văn hóa NT coi đó là “môi trường đạo đức mở”. Các phong trào “Nói không với tiêu cực trong thi cử”, “Xây dựng trường học thân thiện, sinh viên tích cực”, “... đã tạo ra không khí học tập nhân văn, lành mạnh, góp phần hình thành các chuẩn mực ứng xử đúng đắn trong cộng đồng SV.

Thứ năm, môi trường học tập số và mạng XH trong trường đại học ngày nay cũng mang lại cơ hội mở rộng không gian GDĐĐ. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy giúp SV dễ tiếp cận thông tin chính thống, tham gia các diễn đàn ĐDH, kỹ năng sống, học tập và làm theo gương đạo đức Hồ Chí Minh trên môi trường trực tuyến. Đây là xu hướng mới, giúp SV rèn luyện “đạo đức số” biết ứng xử có văn hóa, có trách nhiệm và tôn trọng người khác trong không gian mạng, qua đó mở rộng phạm vi và chiều sâu của công tác GDĐĐ trong NT.

Tác động tiêu cực của NT và môi trường giáo dục của NT đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Thứ nhất, chất lượng GDĐĐ trong một số cơ sở đào tạo vẫn chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi những hạn chế trong quản lý và tổ chức dạy học. Một số hiện tượng tiêu cực như chạy điểm, thiếu minh bạch trong đánh giá kết quả học tập, bệnh thành tích đã làm giảm sút niềm tin của SV đối với môi trường giáo dục, đồng thời làm giảm hiệu quả của việc hình thành chuẩn mực đạo đức.

Thứ hai, nội dung và phương pháp giáo dục trong một số chương trình còn thiếu tích hợp các môn học, hoạt động trải nghiệm, kỹ năng sống và giáo dục GTĐĐ hiện đại, dẫn đến việc SV được trang bị nhiều tri thức chuyên môn nhưng còn hạn chế về kỹ năng ứng xử, ý thức trách nhiệm XH và tinh thần cống hiến.

Thứ ba, một số GV chưa thực sự là tấm gương đạo đức cho SV. Việc vi phạm quy tắc nghề nghiệp, thiếu tận tâm, thiếu công bằng hoặc biểu hiện tiêu

cực như thiên vị, ứng xử thiếu chuẩn mực làm giảm uy tín của người thầy và ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hình thành nhân cách của SV.

Thứ tư, tác động của mạng XH trong trường học cũng tiềm ẩn nguy cơ tiêu cực. Khi thiếu kiểm soát, không gian mạng dễ trở thành nơi lan truyền tin giả, “văn hóa công kích”, hoặc lối sống thực dụng, khoe mẽ. Một số SV sử dụng mạng XH để thể hiện bản thân quá mức, thiếu tôn trọng người khác, hoặc phát ngôn thiếu văn hóa, gây ảnh hưởng đến hình ảnh của bản thân và NT. Nếu không được định hướng, đây có thể trở thành môi trường phản giáo dục, làm lệch chuẩn nhận thức và hành vi đạo đức của SV.

2.3.2.2. Tác động của gia đình và sự giáo dục của gia đình đến chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

GD là môi trường XH đầu tiên và quan trọng nhất hình thành nên nhân cách, GTĐĐ và lối sống của mỗi con người. Trong suốt tiến trình phát triển nhân cách, đặc biệt ở giai đoạn TN - SV, giáo dục GD vẫn giữ vai trò nền tảng, bền vững và mang tính định hướng lâu dài. Nếu NT là nơi truyền thụ tri thức và chuẩn hóa hành vi XH, thì GD là nơi khởi tạo tình cảm, niềm tin và hệ GTĐĐ gốc của con người. Đối với SV những người đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ vị TN sang người trưởng thành giáo dục GD đóng vai trò nền tảng và định hướng quan trọng trong việc hình thành, củng cố và phát triển các chuẩn mực cá nhân.

Tác động tích cực của GD và sự giáo dục của GD đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Thứ nhất, GD là nền tảng đạo đức sơ khởi của mỗi con người. Trong môi trường GD, SV được tiếp thu những GTĐĐ như hiếu thảo, trung thực, cần cù, nhân ái, tôn trọng người khác và ý thức trách nhiệm. Chính những giá trị này, khi được nuôi dưỡng từ nhỏ, tạo nên “vốn đạo đức ban đầu” cơ sở để SV hình thành phẩm chất nhân văn và thái độ sống tích cực trong quá trình học tập và rèn luyện ở bậc đại học. Ở các GD vùng ĐBSH nơi có nền văn hóa nông nghiệp lâu đời, tinh thần cố kết cộng đồng cao và truyền thống hiếu học bền vững, vì vậy GDĐĐ GD được xem là nền tảng của sự học và thành đạt. GD thường là nơi gieo mầm đạo lý, khuyến khích con cái học tập chăm chỉ, sống tử tế, biết kính trên nhường dưới, trọng nghĩa trọng tình.

Thứ hai, giáo dục GD giúp duy trì và củng cố định hướng GTĐĐ thái độ ứng xử và hành vi đạo đức trong suốt quá trình SV trưởng thành. Dù SV đã bước vào môi trường học tập độc lập, họ vẫn thường xuyên tham vấn ý kiến cha

mẹ, người thân khi đối diện với các vấn đề quan trọng như chọn nghề, ứng xử XH, định hướng tương lai. Những lời khuyên, định hướng và tấm gương của cha mẹ tiếp tục ảnh hưởng đến quá trình tự nhận thức, tự điều chỉnh hành vi đạo đức của SV.

Thứ ba, GD là môi trường cảm xúc đạo đức đặc biệt, nơi tình yêu thương, sự quan tâm và gắn bó giữa các thành viên giúp con người phát triển năng lực đồng cảm, chia sẻ và vị tha, đây là những phẩm chất nền tảng của đạo đức nhân văn. Không gian tình cảm trong GD giúp SV có điểm tựa tinh thần vững chắc, hình thành khả năng kiểm soát cảm xúc, ứng xử văn hóa và hòa đồng trong tập thể.

Thứ tư, sự phối hợp giữa GD - NT - XH là điều kiện quan trọng nâng cao chất lượng GDĐĐ toàn diện. GD có vai trò hỗ trợ NT trong việc giám sát, khích lệ, định hướng thái độ học tập và hành vi của SV. Khi GD đồng hành cùng NT, việc GDĐĐ không chỉ diễn ra trong lớp học mà còn được tiếp nối trong đời sống hàng ngày, giúp SV hình thành năng lực tự giáo dục, tự hoàn thiện bản thân.

Tác động tiêu cực của GD và sự giáo dục của GD đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Thứ nhất, trong bối cảnh KTTT và đô thị hóa nhanh, nhiều GD ở vùng ĐBSH phải đối mặt với áp lực mưu sinh, di cư lao động và phân tán không gian sống. Cha mẹ dành phần lớn thời gian cho công việc, thiếu điều kiện quan tâm, trò chuyện và định hướng đạo đức cho con cái. Sự thiếu gắn bó này khiến một bộ phận SV cảm thấy lạc lõng, thiếu sự định hướng giá trị, dễ chịu tác động từ các nguồn ảnh hưởng khác như mạng XH, bạn bè, hoặc lối sống tiêu dùng hiện đại.

Thứ hai, sự biến đổi trong cấu trúc và chức năng GD hiện đại cũng ảnh hưởng đến hiệu quả GDĐĐ. Xu hướng GD hạt nhân, giảm quy mô thế hệ khiến việc truyền thụ giá trị truyền thống “tam đại đồng đường”, “lễ - nghĩa - tín” bị gián đoạn. Một số GD xem nhẹ vai trò GDĐĐ, chỉ chú trọng thành tích học tập, dẫn đến tình trạng “học giỏi nhưng thiếu nhân cách”. Khi các chuẩn đạo đức truyền thống không còn được duy trì thường xuyên, SV dễ bị lệch hướng trong việc xác định chuẩn mực hành vi và lý tưởng sống.

Thứ ba, sự lệch chuẩn trong hành vi, mâu thuẫn và bạo lực GD là những yếu tố tiêu cực trực tiếp ảnh hưởng đến sự lệch chuẩn trong hành vi và nhận thức đạo đức của một bộ phận SV, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình...

Thứ tư, tác động của mạng XH và truyền thông đại chúng đã làm suy giảm ảnh hưởng của GD trong GDĐĐ. Khi SV tiếp xúc quá nhiều với thông tin trái chiều, giá trị ngoại lai hoặc những hình mẫu sống sai lệch, lời dạy của cha mẹ dễ bị xem nhẹ. Trong nhiều trường hợp, “giáo dục gia đình truyền thống” không theo kịp tốc độ thay đổi của XH số, dẫn đến khoảng cách thế hệ trong nhận thức đạo đức.

2.3.2.3. Tác động của bạn bè và các mối quan hệ bạn bè đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách của SV, bạn bè và các mối quan hệ bạn bè là một trong những nhân tố XH hóa quan trọng bậc nhất, có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp tới chất lượng GDĐĐ và định hướng giá trị sống của người học. Nếu GD là môi trường đầu tiên hình thành nhân cách, NT là nơi định hướng và củng cố các GTĐĐ, thì bạn bè chính là không gian giao tiếp XH, nơi ấy các giá trị được thử thách, chia sẻ và tái khẳng định trong đời sống XH hàng ngày của SV.

Tác động tích cực của bạn bè và các mối quan hệ bạn bè đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Thứ nhất, bạn bè là môi trường XH hóa tự nhiên, gần gũi và hiệu quả nhất đối với SV. Trong quá trình học tập và sinh hoạt tập thể, SV được rèn luyện năng lực giao tiếp, tinh thần hợp tác, ý thức kỷ luật, lòng nhân ái và trách nhiệm cộng đồng, đây là những phẩm chất đạo đức nền tảng của công dân trong XH hiện đại. Thông qua bạn bè, SV học được cách lắng nghe, tôn trọng, chia sẻ, từ đó hình thành năng lực cảm thông và đạo đức nhân văn trong ứng xử.

Thứ hai, bạn bè là nguồn động viên và phản chiếu đạo đức mạnh mẽ. Mỗi SV đều chịu ảnh hưởng bởi hệ giá trị tập thể mà mình tham gia. Khi sống trong môi trường bạn bè tích cực như: Chăm học, trung thực, trách nhiệm SV sẽ tự điều chỉnh hành vi, hướng đến những chuẩn mực tốt đẹp. Sự lan tỏa từ nhóm bạn tốt giúp củng cố niềm tin đạo đức, tạo “hiệu ứng gương mẫu” góp phần duy trì và phát triển các giá trị sống tích cực trong học đường.

Thứ ba, quan hệ bạn bè còn là môi trường thực hành và kiểm nghiệm giá trị đạo đức. Thông qua các hoạt động tập thể, câu lạc bộ, tổ chức Đoàn - Hội, dự án tình nguyện, SV được rèn luyện kỹ năng lãnh đạo, tinh thần hợp tác, lòng nhân ái và ý thức cống hiến. Theo Trung ương ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, hiện có hàng chục nghìn câu lạc bộ, nhóm thanh niên hoạt động trong các lĩnh vực như bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn XH, hỗ trợ cộng đồng, hiến máu nhân đạo, phát triển kỹ năng sống... Những hình thức gắn kết này đóng vai

trò tích cực trong giáo dục giá trị sống và đạo đức hành động cho SV, góp phần hình thành lối sống nhân văn, tích cực và trách nhiệm.

Thứ tư, trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số, mối quan hệ bạn bè mở rộng trên không gian mạng và quốc tế cũng mang lại cơ hội học hỏi các giá trị tiến bộ, lan tỏa tinh thần nhân văn, tôn trọng sự khác biệt văn hóa và ý thức công dân toàn cầu. Nếu được định hướng đúng, mạng XH và môi trường trực tuyến có thể trở thành kênh GDĐĐ số, hỗ trợ tích cực cho giáo dục truyền thống trong NT.

Tác động tiêu cực của bạn bè và các mối quan hệ bạn bè đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Thứ nhất, ảnh hưởng từ nhóm bạn lệch chuẩn là vấn đề đáng quan ngại trong GDĐĐ hiện nay. Một bộ phận SV thiếu bản lĩnh và năng lực tự chủ, dễ bị cuốn theo trào lưu “sống ảo”, chạy theo hình thức, coi trọng vật chất, xem nhẹ GTĐĐ truyền thống, thậm chí bị lôi kéo vào các hành vi sai lệch như gian lận, bạo lực học đường, vi phạm pháp luật. Hiện tượng “đua đòi”, “sống nhanh”, “sống thử”, “sống thực dụng” tuy không phổ biến, nhưng là biểu hiện của sự suy giảm sức đề kháng đạo đức và lỗ hổng trong năng lực phản tỉnh giá trị của SV.

Thứ hai, áp lực đồng đẳng trong môi trường bạn bè có thể khiến SV mất khả năng phản biện và tự định hướng hành vi. Khi các giá trị nhóm bị lệch chuẩn, SV dễ chấp nhận hành vi sai trái để được thừa nhận, làm giảm hiệu quả của GDĐĐ chính thống. Đây là biểu hiện thường thấy ở các tập thể buông lỏng kỷ luật, xem nhẹ học tập, hoặc coi trọng hình thức hơn nội dung.

Thứ ba, tác động của mạng XH và bạn bè trực tuyến cũng đặt ra nhiều thách thức mới. Sự lan truyền nhanh chóng của thông tin sai lệch, hình mẫu sống lệch lạc và ngôn ngữ phản văn hóa khiến một bộ phận SV dễ sa vào lối sống ảo, thiếu chuẩn mực, vi phạm đạo đức số. Khi mối quan hệ “bạn bè ảo” chiếm ưu thế, giá trị thực và niềm tin đạo đức dễ bị xói mòn, làm suy giảm chất lượng nhân cách.

Thứ tư, đối với SV vùng các trường đại học vùng ĐBSH khu vực có mật độ dân cư cao, đô thị hóa mạnh và giao thoa văn hóa đa dạng, quan hệ bạn bè mang tính đa chiều và phức hợp hơn. Môi trường này giúp SV năng động, cởi mở, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ phân hóa giá trị, cạnh tranh hình thức và gia tăng lối sống thực dụng. Nếu thiếu định hướng từ NT, GD và bản thân, SV dễ bị cuốn vào “vòng xoáy đồng hóa giá trị”, dẫn tới sự phai nhạt lý tưởng đạo đức cá nhân.

2.3.2.4. Tác động của bản thân sinh viên đến chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Trong hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng GDĐĐ, bản thân SV giữ vai trò chủ thể trung tâm, có tính quyết định nội sinh. Các yếu tố như GD, NT, bạn bè hay XH chỉ tạo nên môi trường tác động bên ngoài; còn việc các GTĐĐ được tiếp nhận, chuyển hóa và duy trì bền vững lại phụ thuộc chủ yếu vào ý thức, thái độ và năng lực tự giáo dục của chính SV. Giai đoạn SV là thời kỳ chuyển tiếp đặc biệt trong quá trình phát triển nhân cách, khi cá nhân vừa thoát khỏi sự phụ thuộc GD, vừa khẳng định cái “tôi” độc lập trong học tập và cuộc sống. Do đó, khả năng tự nhận thức, tự định hướng giá trị và tự điều chỉnh hành vi là yếu tố then chốt quyết định chiều sâu và hiệu quả của GDĐĐ.

Tác động tích cực của bản thân SV đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Thứ nhất, SV là chủ thể chủ động nội tâm hóa GTĐĐ. Họ không chỉ tiếp thu mà còn chọn lọc, chuyển hóa các chuẩn mực thành niềm tin và hành vi tự giác, qua đó hình thành năng lực tự giáo dục - tự tu dưỡng.

Thứ hai, SV có khả năng phản tỉnh và tự điều chỉnh hành vi, biết đánh giá đúng - sai, thiện - ác, nên - không nên trong ứng xử XH. Đây là biểu hiện của ý thức đạo đức trưởng thành và là điều kiện để GDĐĐ đạt hiệu quả nội sinh.

Thứ ba, bản thân SV còn là nguồn lan tỏa đạo đức tích cực trong cộng đồng học đường. SV có phẩm chất tốt, sống nhân ái, trung thực, có trách nhiệm sẽ tạo ảnh hưởng tích cực, góp phần xây dựng văn hóa đạo đức SV trong môi trường học đường. Khả năng tự giáo dục được phát huy, các giá trị như trung thực, trách nhiệm, nhân ái, cống hiến sẽ được lan tỏa một cách tự nhiên, củng cố đạo đức tập thể.

Thứ tư, đối với SV các trường đại học vùng ĐBSH, nơi có truyền thống hiếu học, trọng nghĩa và nhân văn, sự tự giác, tự rèn luyện và ý thức tự khẳng định bản thân có vai trò đặc biệt quan trọng, giúp họ vừa kế thừa giá trị truyền thống, vừa thích ứng linh hoạt với XH hiện đại.

Tác động tiêu cực của bản thân SV đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Thứ nhất, một bộ phận SV thiếu bản lĩnh và năng lực tự định hướng giá trị, dễ bị tác động bởi lối sống thực dụng, cá nhân chủ nghĩa hoặc các xu hướng sai lệch trên mạng XH, dẫn tới lệch chuẩn đạo đức và suy giảm ý thức trách nhiệm.

Thứ hai, thói quen lệ thuộc và thiếu ý thức tự rèn luyện khiến một số SV thụ động trong học tập, thiếu tinh thần tự chịu trách nhiệm, xem nhẹ việc tự tu dưỡng, làm giảm hiệu quả của quá trình GDĐĐ.

Thứ ba, trong bối cảnh đô thị hóa và TCH, SV vùng ĐBSH dễ chịu áp lực về vật chất, cơ hội và giá trị sống, nếu thiếu năng lực tự cân bằng và phản tỉnh, sẽ dễ rơi vào khủng hoảng niềm tin, mâu thuẫn giữa truyền thống và hiện đại.

Cơ chế tác động của nhân tố bản thân SV

Nhân tố bản thân SV ảnh hưởng đến chất lượng GDĐĐ qua ba cơ chế cơ bản, gắn bó và tác động qua lại lẫn nhau: Cơ chế ý thức đạo đức (tầng nhận thức): giúp SV phân biệt đúng - sai, hình thành tri thức và lý tưởng đạo đức; Cơ chế thái độ - giá trị sống (tầng cảm xúc, niềm tin): Chuyển hóa nhận thức thành niềm tin và động cơ hành động tích cực; Cơ chế hành vi đạo đức (tầng thực tiễn): Thể hiện sự thống nhất giữa nhận thức - niềm tin - hành động qua việc sống trung thực, trách nhiệm và nhân ái. Ba cơ chế này tồn tại trong mối quan hệ biện chứng khép kín, hình thành chu trình “nhận thức → niềm tin → hành động → tự phản tỉnh → nâng cao nhận thức”, tạo động lực nội sinh cho sự phát triển đạo đức cá nhân.

Bản thân SV là nhân tố cốt lõi quyết định tính bền vững của chất lượng GDĐĐ. SV là chủ thể chủ động tiếp nhận, phản tỉnh và lan tỏa GTĐĐ, góp phần hình thành môi trường học đường nhân văn. Nhưng nếu thiếu bản lĩnh, thiếu năng lực tự giáo dục, họ có thể trở thành điểm yếu khiến GDĐĐ chỉ dừng ở mức hình thức. Do đó, các trường đại học vùng ĐBSH cần tăng cường các chương trình rèn luyện năng lực tự học, tự rèn, kỹ năng phản biện và tự điều chỉnh hành vi, giúp SV đạt được sự thống nhất giữa nhận thức, niềm tin và hành động, để GDĐĐ thực sự trở thành quá trình tự giáo dục, mang giá trị nhân văn, sâu sắc và bền vững.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án đã tập trung luận giải một cách hệ thống, toàn diện những vấn đề lý luận cơ bản về chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Trước hết, luận án đã làm rõ các khái niệm chủ chốt như: Đạo đức, SV, GDĐĐ cho SV, chất lượng GDĐĐ, chất lượng GDĐĐ cho SV.

Tiếp theo, chương 2 đã xác định các nhân tố cấu thành chất lượng GDĐĐ, bao gồm: Chủ thể giáo dục, đối tượng giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức giáo dục. Trên cơ sở đó, luận án đã xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng GDĐĐ cho SV, gồm bốn nhóm chính: Nhận thức đạo đức, thái độ đạo đức, hành vi đạo đức và năng lực rèn luyện và phát triển đạo đức. Hệ thống tiêu chí này là cơ sở khoa học quan trọng để đánh giá một cách toàn diện chất lượng GDĐĐ cho SV. Các tiêu chí phản ánh quá trình phát triển đạo đức mang tính biện chứng, từ nhận thức đạo đức đến hình thành thái độ, chuyển hóa thành hành vi đạo đức và từng bước ổn định thành phẩm chất, nhân cách đạo đức của SV. Đồng thời, hệ thống tiêu chí nhấn mạnh vai trò chủ thể tích cực, tự giác và sáng tạo của SV trong quá trình giáo dục, rèn luyện và phát triển đạo đức.

Cuối cùng, chương 2 đã phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, bao gồm: Nhân tố khách quan: Ảnh hưởng của nền KTTT định hướng XHCN, TCH, HNQT, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cùng quá trình sáp nhập đơn vị hành chính, những biến động chính trị - XH trong nước và thế giới, tác động của mạng XH. Cùng các nhân tố chủ quan gồm NT và môi trường học tập, GD và môi trường giáo dục GD, bạn bè và các mối quan hệ XH, cùng chính bản thân SV - chủ thể trực tiếp quyết định hiệu quả GDĐĐ. Các nhân tố này tác động hai chiều: Tích cực và tiêu cực, đan xen và tương tác lẫn nhau trong môi trường XH vùng ĐBSH, nơi có truyền thống văn hiến, hiếu học, đoàn kết, trọng nghĩa tình, đồng thời cũng chịu nhiều tác động mạnh mẽ từ đô thị hóa, CNH và TCH. Chính sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại, giữa giá trị cộng đồng và cá nhân đã tạo nên đặc trưng riêng cho quá trình GDĐĐ SV trong khu vực này, đòi hỏi cách tiếp cận vừa kế thừa, vừa đổi mới, đảm bảo hài hòa giữa giáo dục tri thức, rèn luyện kỹ năng và phát triển phẩm chất đạo đức.

Chương 3

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Khái quát về sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng - đối tượng được khảo sát thực tiễn

3.1.1. Phạm vi khảo sát và thời điểm khảo sát

Phạm vi khảo sát của luận án được xác định trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, nhằm phản ánh một cách có hệ thống, có chọn lọc thực trạng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay. Căn cứ vào yêu cầu về sự đa dạng loại hình đào tạo và đặc thù vùng miền, luận án lựa chọn 05 trường đại học tiêu biểu thuộc vùng ĐBSH để tiến hành khảo sát thực tiễn, bao gồm: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Trường Đại học Y Thái Bình, Trường Đại học Hải Dương và Trường Đại học Hoa Lư.

Việc lựa chọn các cơ sở đào tạo nêu trên được căn cứ vào các báo cáo công khai, báo cáo thường niên và báo cáo công tác SV của từng trường trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm học 2024-2025. Theo các báo cáo này, các trường có quy mô đào tạo, lĩnh vực đào tạo và điều kiện tổ chức giáo dục khác nhau, đại diện cho các nhóm ngành chủ yếu trong vùng ĐBSH như: Kinh tế - quản lý, y - dược, thể dục thể thao, sư phạm, kỹ thuật và khoa học XH. Đồng thời, các trường được phân bố tại nhiều địa phương trong vùng (Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình), qua đó xem xét thực trạng GDĐĐ trong những điều kiện KT - XH, văn hóa và môi trường giáo dục khác nhau.

Cụ thể, theo các báo cáo thường niên, báo cáo công tác SV và báo cáo công khai của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong giai đoạn 2020–2025, đây là cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, có quy mô đào tạo lớn trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Tổng số SV chính quy và sau đại học của nhà trường dao động khoảng 45.000-50.000 SV, tập trung chủ yếu ở các ngành kinh tế, quản lý, tài chính - ngân hàng và các lĩnh vực khoa học XH liên quan. Quy mô đào tạo lớn, môi trường học tập có tính cạnh tranh cao và mức độ HNQT sâu rộng đã tạo nên những đặc điểm riêng trong nhận thức, thái độ và hành vi của SV, qua đó khiến NT trở thành đại diện tiêu biểu cho nhóm trường đại học kinh tế - quản lý trong vùng ĐBSH. (Nguồn: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Báo cáo thường niên; Báo cáo công tác sinh viên; Báo cáo công khai giai đoạn 2020-2025).

Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh là cơ sở đào tạo chuyên ngành về thể dục, thể thao của khu vực phía Bắc. Theo thông tin công bố tại Lễ khai giảng năm học 2024-2025, NT tiếp nhận 941 SV chính quy khóa ĐH60. Tổng quy mô SV toàn trường trong các năm gần đây duy trì ở mức vài nghìn SV. Đặc trưng nổi bật của SV NT là môi trường học tập gắn với rèn luyện thể chất, kỷ luật và tinh thần tập thể cao, với tỷ lệ SV nam chiếm ưu thế do đặc thù ngành nghề. *(Nguồn: Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Thông tin công bố tại Lễ khai giảng năm học 2024-2025; Báo cáo công tác SV giai đoạn 2020 - 2025).*

Trường Đại học Y Dược Thái Bình là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực y tế trong khu vực ĐBSH. Theo thông tin giới thiệu của NT, mỗi năm trường tuyển sinh khoảng 1.200-1.500 SV và học viên, với quy mô đào tạo duy trì khoảng 6.500-7.000 SV trong các chương trình đại học, sau đại học và liên kết quốc tế. SV của trường theo học các ngành chính như y khoa, điều dưỡng, y học dự phòng, dược học và kỹ thuật xét nghiệm y học, đồng thời có sự tham gia của SV quốc tế từ một số nước trong khu vực. *(Nguồn: Trường Đại học Y Dược Thái Bình, giới thiệu trường, vieclam.tbump.edu.vn).*

Trường Đại học Hải Dương là trường đại học công lập đa ngành của tỉnh Hải Dương. Theo các báo cáo tổng kết năm học, báo cáo công tác SV và báo cáo công khai của NT trong giai đoạn 2020-2025, tổng quy mô SV của trường dao động khoảng 8.000-10.000 SV, đào tạo các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, sư phạm và khoa học XH. SV chủ yếu đến từ các tỉnh trong vùng ĐBSH, trong đó tỷ lệ SV xuất thân từ khu vực nông thôn chiếm ưu thế, chịu tác động rõ nét của điều kiện KT-XH và môi trường văn hóa địa phương. *(Nguồn: Trường Đại học Hải Dương, Báo cáo tổng kết năm học; Báo cáo công tác sinh viên; Báo cáo công khai giai đoạn 2020-2025).*

Trường Đại học Hoa Lư (Ninh Bình) là cơ sở giáo dục đại học công lập của tỉnh Ninh Bình, có quy mô đào tạo vừa và nhỏ. Theo các báo cáo công tác sinh viên, báo cáo tổng kết năm học và báo cáo công khai của NT trong giai đoạn 2020-2025, tổng số SV của trường duy trì ở mức khoảng 4.000-6.000 SV, tập trung vào các ngành sư phạm, du lịch, kinh tế và khoa học xã hội. SV của trường phần lớn xuất thân từ khu vực nông thôn và các tỉnh ĐBSH - Bắc Trung Bộ, mang đậm dấu ấn văn hóa vùng miền và truyền thống hiếu học, chịu ảnh hưởng rõ nét của điều kiện KT - XH địa phương. *(Nguồn: Trường Đại học Hoa Lư, Báo cáo công tác sinh viên; Báo cáo tổng kết năm học; Báo cáo công khai giai đoạn 2020-2025).*

Về thời điểm khảo sát, luận án tập trung thu thập và phân tích số liệu phản ánh thực trạng GDĐĐ cho SV trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, là giai đoạn có nhiều biến đổi quan trọng dưới tác động của đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT và bối cảnh KT - XH hiện nay. Trên cơ sở đó, các kết quả khảo sát được sử dụng để đánh giá thực trạng và làm căn cứ đề xuất giải pháp hướng tới tầm nhìn đến năm 2030.

Trong phạm vi nghiên cứu thực tiễn, luận án tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi đối với 500 SV được lựa chọn từ 05 trường đại học nêu trên. Mẫu khảo sát này chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng thể SV của từng trường và của toàn vùng ĐBSH, qua đó bảo đảm tính đại diện tương đối và không mâu thuẫn với số liệu thứ cấp được sử dụng trong luận án.

3.1.2. Đặc điểm về giới tính, xuất thân và hoàn cảnh xã hội của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

SV các trường đại học vùng ĐBSH là một nhóm XH đặc thù, mang những đặc điểm nhân khẩu - XH đa dạng về độ tuổi, giới tính, xuất thân và hoàn cảnh kinh tế - văn hóa - GD. Những đặc điểm này không chỉ phản ánh tính chất phong phú của nguồn tuyển sinh mà còn là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức qua đó, chi phối đáng kể đến chất lượng GDĐĐ của các NT trong vùng.

Thứ nhất, về độ tuổi: Phần lớn SV thuộc nhóm tuổi từ 18 đến 20, là giai đoạn chuyển tiếp giữa vị thành niên và người trưởng thành, khi nhân cách, thể giới quan và hệ giá trị sống đang dần hoàn thiện. Ở độ tuổi này, SV có nhu cầu khẳng định bản thân, tìm kiếm lý tưởng sống và định hướng nghề nghiệp, do đó rất nhạy cảm với tác động của môi trường XH, NT và bạn bè. Đây cũng là giai đoạn SV dễ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố văn hóa - XH mới, bao gồm cả những GTĐĐ tích cực (như ý thức trách nhiệm, tinh thần cống hiến) lẫn các biểu hiện lệch chuẩn (chủ nghĩa cá nhân, thực dụng, thờ ơ XH). Chính vì vậy, việc GDĐĐ trong độ tuổi này có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành bản lĩnh và phẩm chất đạo đức lâu dài của SV.

Thứ hai, về giới tính: Tỷ lệ nam - nữ trong SV các trường đại học vùng ĐBSH tương đối cân bằng, song có sự khác biệt theo ngành học. Ở các trường như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư, nữ sinh chiếm tỷ lệ cao hơn do đặc thù các ngành kinh tế, giáo dục, XH. Trong khi đó, tại Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh và Đại học Y Thái Bình, tỷ lệ nam sinh trội hơn, đặc biệt ở các ngành thể thao, y học lâm sàng. Sự khác biệt giới tính này tạo nên những đặc trưng riêng trong hành vi và chuẩn mực đạo đức của SV: SV

nữ thường có xu hướng coi trọng cảm xúc, quan hệ nhân văn và giá trị cộng đồng còn SV nam có xu hướng thực tế, hướng tới hành động và biểu hiện bản lĩnh cá nhân. Nhận thức đúng sự khác biệt giới trong tiếp cận GDĐĐ giúp NT tổ chức hoạt động phù hợp, phát huy ưu thế và điều chỉnh hạn chế của từng nhóm SV.

Thứ ba, về khu vực xuất thân: SV trong vùng ĐBSH chủ yếu đến từ hai nguồn chính: nông thôn (chiếm khoảng 60 - 65%) và thành thị (35 - 40%), bên cạnh một tỷ lệ nhỏ SV di cư học tập từ các vùng lân cận. SV xuất thân nông thôn thường mang trong mình những GTĐĐ truyền thống như cần cù, hiếu học, khiêm nhường và ý thức tập thể, nhưng cũng chịu hạn chế về kỹ năng XH, khả năng tự tin và tiếp cận công nghệ hiện đại. Ngược lại, SV thành thị có điều kiện học tập thuận lợi hơn, năng động và hội nhập nhanh, song dễ bị ảnh hưởng bởi lối sống tiêu dùng và áp lực thành tích. Sự khác biệt này đòi hỏi hoạt động GDĐĐ trong các trường đại học phải đảm bảo tính cá thể hóa, giúp SV từ những nền tảng XH khác nhau có cơ hội phát triển hài hòa về nhân cách và giá trị sống.

Thứ tư, về hoàn cảnh kinh tế - xã hội gia đình: SV các trường đại học vùng ĐBSH có sự phân tầng khá rõ về điều kiện kinh tế. Khoảng 30% SV có hoàn cảnh kinh tế GD ổn định, được cha mẹ hỗ trợ toàn bộ việc học; 40% thuộc nhóm trung bình; gần 30% SV có hoàn cảnh khó khăn, phải làm thêm để trang trải chi phí học tập và sinh hoạt. Sự khác biệt này ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình rèn luyện đạo đức của SV. SV có điều kiện kinh tế khá giả thường dễ tham gia các hoạt động ngoại khóa, phong trào tình nguyện, rèn luyện kỹ năng XH; trong khi SV có hoàn cảnh khó khăn ít có thời gian tham gia hoạt động tập thể, đôi khi nảy sinh tâm lý tự ti hoặc thực dụng trong lựa chọn giá trị sống. Ngoài ra, nền tảng văn hóa và trình độ học vấn của cha mẹ cũng là yếu tố quan trọng tác động đến sự hình thành ý thức đạo đức. GD có truyền thống hiếu học, đề cao đạo lý “tiên học lễ, hậu học văn” thường tạo cho con cái nền tảng đạo đức vững chắc và định hướng tích cực trong học tập, lối sống.

Thứ năm, về bối cảnh xã hội - văn hóa vùng miền: Vùng ĐBSH là cái nôi của nền văn minh lúa nước, nơi lưu giữ nhiều GTĐĐ truyền thống như tinh thần cộng đồng, nghĩa tình, trọng đạo lý, đề cao tri thức và tinh thần hiếu học. Những giá trị này đã thấm sâu trong đời sống tinh thần của SV, tạo nên nền tảng đạo đức bền vững. Tuy nhiên, cùng với quá trình đô thị hóa và hội nhập, một bộ phận SV chịu ảnh hưởng mạnh của lối sống thực dụng, cá nhân chủ nghĩa, và sự du nhập của các giá trị ngoại lai. Điều đó khiến bức tranh đạo đức SV trong vùng vừa mang đặc trưng truyền thống, vừa thể hiện rõ dấu ấn của thời kỳ HDH

- TCH. Từ những phân tích trên có thể thấy, đặc điểm nhân khẩu - XH của SV các trường đại học vùng ĐBSH là bức tranh đa chiều: Vừa phản ánh tính kế thừa giá trị văn hóa - đạo đức truyền thống, vừa thể hiện sự biến đổi mạnh mẽ dưới tác động của điều kiện KT - XH hiện nay. Những đặc điểm này là cơ sở quan trọng để lý giải sự khác biệt về nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức của SV, đồng thời là tiền đề thực tiễn để luận án đánh giá khách quan thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ trong các trường đại học của vùng trong giai đoạn tới.

3.1.3. Đặc điểm tâm lý - nhận thức - hành vi của sinh viên vùng đồng bằng sông Hồng

Về tâm lý, SV trong vùng nhìn chung có tinh thần cầu tiến, yêu nước, có ý thức rõ về vai trò bản thân trong phát triển XH, song cũng dễ bị dao động bởi các yếu tố bên ngoài như mạng XH, xu hướng sống ảo, tiêu dùng phô trương.

Về nhận thức đạo đức, đa số SV có hiểu biết tương đối đầy đủ về các chuẩn mực đạo đức cơ bản: trung thực, trách nhiệm, tôn trọng, hợp tác..., tuy nhiên sự chuyển hóa nhận thức thành niềm tin và hành vi đạo đức còn chưa tương xứng.

Về hành vi, bên cạnh bộ phận SV tích cực trong học tập, rèn luyện và tham gia hoạt động XH, vẫn tồn tại nhóm SV có biểu hiện thụ động, thờ ơ với các hoạt động chính trị - XH, hoặc thiếu trung thực trong học tập như copy bài, gian lận thi cử, phản ánh sự lệch chuẩn trong quá trình nội tâm hóa GTĐĐ.

3.1.4. Về môi trường sống - học tập và điều kiện giáo dục

SV vùng ĐBSH chủ yếu sinh hoạt trong hai hình thức: Ký túc xá tập trung và nhà trọ gần trường. Môi trường ký túc xá giúp SV sống tập thể, dễ lan tỏa tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, tạo điều kiện cho GDĐĐ qua các phong trào. Tuy nhiên, ở các khu trọ tự do, thiếu quản lý, nhiều SV dễ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài, hình thành thói quen sống buông thả, lệch chuẩn.

Về cơ sở vật chất, các trường đại học lớn như: Kinh tế Quốc dân, Y Thái Bình, Thể dục Thể thao Bắc Ninh đã đầu tư mạnh cho cơ sở giảng dạy, phòng học, phòng thực hành, thư viện số... trong khi một số trường địa phương như Hoa Lư, Hải Dương vẫn còn hạn chế. Sự chênh lệch này phần nào ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động GDĐĐ gián tiếp, đặc biệt là các hình thức rèn luyện qua trải nghiệm thực tiễn, hoạt động cộng đồng và học phần kỹ năng mềm.

Môi trường sống và học tập là một trong những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc nhất đến quá trình hình thành, phát triển nhân cách và rèn luyện đạo đức của SV. Đối với SV các trường đại học vùng ĐBSH, môi trường

sống không chỉ bao gồm không gian vật chất - nơi ở, nơi học mà còn bao hàm các yếu tố văn hóa, XH và quan hệ cộng đồng đặc trưng của khu vực.

3.2. Thực trạng chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW, công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần hình thành thể trí thức trẻ “vừa hồng, vừa chuyên”, có tri thức, bản lĩnh, năng lực và trách nhiệm XH.

3.2.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân của những kết quả đạt được trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

3.2.1.1. Những kết quả đạt được trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Trên cơ sở khảo sát xã hội học 500 SV tại 05 trường đại học tiêu biểu vùng ĐBSH (Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Thái Bình, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư) năm 2024 - 2025, kết hợp với tổng hợp thực tiễn triển khai GDĐĐ trong NT, có thể khẳng định chất lượng GDĐĐ đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Các thành tựu này thể hiện tương đối đồng bộ theo chu trình phát triển đạo đức: Nhận thức → thái độ → hành vi → năng lực tự rèn luyện và vận dụng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chất lượng GDĐĐ thể hiện rõ qua sự nâng cao nhận thức đạo đức của SV, cụ thể như sau:

Một là, nhận thức về mục đích học tập - NCKH và mục đích sống có xu hướng tích cực hơn. Về mục đích học tập/NCKH và mục đích sống kết quả khảo sát cho thấy SV không chỉ hướng tới các mục tiêu mang tính công cụ việc làm, thu nhập, bằng cấp mà còn thể hiện xu hướng đề cao các mục tiêu mang tính giá trị học để làm người; cống hiến; phụng sự XH. Đây là tín hiệu tích cực vì mục tiêu học tập và mục đích sống là “hạt nhân định hướng giá trị”, có vai trò quy định động cơ học tập, lựa chọn hành vi và phong cách sống của SV trong môi trường các trường đại học.

Hai là, nhận thức về yếu tố thành đạt thể hiện sự đề cao vai trò chủ thể cá nhân và năng lực tự thân. Kết quả khảo sát cho thấy SV có xu hướng nhấn mạnh các nhân tố nội tại như ý chí phấn đấu, đam mê công việc, đồng thời nhìn nhận vai trò của định hướng GD. Qua đó phản ánh một chuyển biến tích cực trong nhận thức: Coi trọng nỗ lực, năng lực, trách nhiệm hơn là các yếu tố may rủi hoặc địa vị GD.

Ba là, nhận thức về hệ GTĐĐ và các phẩm chất đạo đức nền tảng được củng cố tương đối rõ. Các thang đo ở Câu 5, Câu 7, Câu 8 cho thấy SV nhìn nhận, đánh giá cao vai trò các giá trị cốt lõi (chia sẻ, quan tâm, trách nhiệm; trung thực, nhân ái, khiêm tốn; tinh thần tự học, làm chủ bản thân), đồng thời coi trọng các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp - XH (thích ứng; quản trị thời gian - nguồn lực; cầu thị; trách nhiệm cộng đồng). Đây là dấu hiệu cho thấy GDĐĐ góp phần hình thành “khung chuẩn mực” để SV đối chiếu và tự điều chỉnh trong học tập, nghiên cứu, quan hệ XH và định hướng nghề nghiệp.

Bốn là, nhận thức về trách nhiệm công dân và vai trò cá nhân đối với đất nước được tăng cường. Kết quả khảo sát ở câu hỏi Câu 14 cho phép nhận diện mức độ SV hiểu rõ trách nhiệm của bản thân với sự phát triển đất nước. Đây là điểm quan trọng vì thể hiện sự chuyển dịch từ nhận thức đạo đức cá nhân sang nhận thức đạo đức công dân - XH, gắn học tập và rèn luyện với trách nhiệm cộng đồng.

Năm là, nhận thức về “chuẩn SV hiện đại” được định hình tương đối rõ ràng. Qua kết quả từ Câu 16 (chọn 3 tiêu chuẩn cần có của SV hiện nay) phản ánh sự kết hợp giữa năng lực và phẩm chất: Hiểu biết, tư duy độc lập, làm việc nhóm, thích ứng, chịu áp lực, trung thực, có trách nhiệm, sống có lý tưởng, năng động sáng tạo... Đây là cơ sở quan trọng để luận án đánh giá mức độ “đồng thuận chuẩn mực” trong cộng đồng SV.

Sáu là, nhận thức về các yếu tố hình thành GTĐĐ và vai trò môi trường GDĐĐ được xác lập khá rõ. Kết quả Câu 12 (GD) và Câu 13 (NT) cho thấy SV nhận diện rõ vai trò của gương mẫu, truyền thống, cách giáo dục của GD, đồng thời đánh giá cao ảnh hưởng từ nhân cách GV, nội dung - hình thức - phương pháp GDĐĐ, nề nếp - kỷ cương, môi trường NT và hoạt động Đoàn - Hội. Nhận thức này phù hợp với quan điểm khoa học về cơ chế hình thành đạo đức: Đạo đức được bồi đắp trong tương tác NT- GD - XH, không phải quá trình tự phát.

Bảy là, nhận thức về nguyên nhân suy giảm đạo đức có tính hệ thống và đa chiều. Kết quả Câu 20 cho thấy SV nhận diện đồng thời nguyên nhân từ bản thân (thiếu tự giác rèn luyện), GD, NT (chương trình, phương pháp, quản lý), sự phối hợp lực lượng giáo dục và bối cảnh KTTT – TCH. Đây là nền tảng nhận thức quan trọng, giúp định hướng giải pháp theo hướng tránh quy kết phiến diện.

Tám là, nhận thức về vai trò các học phần có nội dung GDĐĐ và tác động GTĐĐ đến nhân cách được khẳng định. Kết quả khảo sát các Câu 22 (tác động GTĐĐ đến nhân cách), Câu 23 (các môn học có nội dung GDĐĐ) và Câu 24 (sự cần thiết của các môn học) đã phản ánh việc SV nhận thức được chức năng

giáo dục của hệ thống học phần LLCT, pháp luật, tâm lý, đạo đức, mỹ học... và tác động tích cực của GTĐĐ đối với hình thành nhân cách.

Như vậy, mức độ nhận thức đạo đức chung của SV các trường đại học vùng ĐBSH qua khảo sát năm 2024-2025 trên 500 SV tại 5 trường đại học vùng ĐBSH: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Thái Bình, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư, cho thấy đã chuyển biến, cụ thể:

Mức độ nhận thức đạo đức	Số lượng sinh viên (Tần suất)	Tỷ lệ phần trăm (%)
Thấp	50	10%
Trung bình	299	59%
Cao	151	31%
Tổng cộng	500	100%

Bảng 3.1: Mức độ nhận thức đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH (khảo sát năm 2024-2025)

Kết quả tổng hợp cho thấy 59% SV ở mức trung bình, 31% ở mức cao và 10% ở mức thấp, tương ứng 90% SV có mức độ nhận thức đạo đức từ trung bình đến cao. Điều đó phản ánh nền tảng nhận thức đạo đức đã được hình thành tương đối vững chắc, tạo cơ sở để chuyển hóa sang thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức trong quá trình học tập và rèn luyện của SV.

Kết quả khảo sát sơ cấp của luận án phù hợp và được củng cố bởi số liệu thứ cấp từ báo cáo công tác SV của các CSĐT trong mẫu khảo sát. Tiêu biểu, tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, theo *Báo cáo tổng kết công tác SV năm học 2024-2025*, tỷ lệ SV xếp loại rèn luyện từ khá trở lên đạt khoảng 88-90%, trong đó SV đạt loại tốt chiếm trên 30%, còn tỷ lệ SV xếp loại rèn luyện yếu và kém chỉ dưới 5%. Đồng thời, các tiêu chí trong đánh giá rèn luyện liên quan đến ý thức học tập - NCKH, tinh thần trách nhiệm công dân, chấp hành nội quy - quy chế và tham gia hoạt động XH đều có điểm trung bình cao và xu hướng tăng so với các năm học trước. Xu hướng này cũng tương đồng trong báo cáo công tác SV giai đoạn 2024-2025 của các trường còn lại trong mẫu khảo sát, khi tỷ lệ SV đạt xếp loại rèn luyện từ khá trở lên đều chiếm đa số, còn nhóm yếu/kém chiếm tỷ lệ thấp.

Từ tiếp cận triết học, các kết quả trên cho thấy cơ chế chuyển hóa GTĐĐ trong GDĐĐ cho SV trước hết diễn ra ở bình diện YTXH cá nhân, thông qua việc hình thành và củng cố định hướng giá trị. Khi các GTĐĐ truyền thống (nhân ái, trung thực, trách nhiệm, nghĩa tình) được kết hợp với các GTĐĐ hiện đại (tự chủ, kỷ luật, năng lực thích ứng, trách nhiệm công dân), chúng tạo thành một khung chuẩn mực giá trị tương đối ổn định, định hướng SV trong xác lập mục đích học tập, mục đích sống và quan niệm về sự thành đạt. Đây là “khâu đầu” của chất lượng GDĐĐ, bởi theo quan điểm duy vật biện chứng, ý thức đạo đức giữ vai trò định hướng cho thái độ và hành vi, là tiền đề để các giá trị tiếp tục được nội tâm hóa trong thực tiễn.

Thứ hai, chất lượng GDĐĐ thể hiện qua sự chuyển biến tích cực của thái độ đạo đức, cụ thể như sau:

Một là, thái độ học tập của SV có xu hướng tích cực hơn, gắn với tự giác trách nhiệm. Kết quả khảo sát Câu 2 phản ánh mức độ tích cực, tự giác trong học tập. Việc đưa thái độ học tập vào tiêu chí thái độ đạo đức là phù hợp, vì trong môi trường đại học, thái độ học tập là biểu hiện trực tiếp của tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, và chuẩn mực học thuật.

Hai là, thái độ hướng thiện trong quan hệ XH được củng cố. Kết quả khảo sát Câu 6 (mức độ biểu hiện GTĐĐ trong quan hệ XH: Yêu thương, chung thủy, trách nhiệm, hòa hợp, tín nghĩa, tương trợ, chân thành) phản ánh xu hướng coi trọng các giá trị tích cực trong ứng xử. Đây là nền tảng thái độ quan trọng để hình thành hành vi đạo đức bền vững trong môi trường tập thể và cộng đồng.

Ba là, thái độ đạo đức chịu tác động tích cực từ GD. Qua kết quả khảo sát Câu 11 phản ánh mức độ GD quan tâm tới học tập, đạo đức, lối sống, bạn bè, tình yêu... Mức độ quan tâm của GD góp phần tạo “vòng hỗ trợ” về tình cảm - giám sát - định hướng, qua đó củng cố thái độ đạo đức tích cực của SV.

Bốn là, thái độ đánh giá hiện trạng đạo đức và mức độ lo ngại thể hiện “độ nhạy xã hội” của SV. Kết quả khảo sát Câu 18 (đánh giá biểu hiện đạo đức SV) và Câu 19 (đạo đức SV có xuống cấp không) phản ánh thái độ XH: Mức độ quan tâm, cảnh giác và trách nhiệm của SV trước hiện tượng lệch chuẩn. Đây là chỉ báo quan trọng vì thái độ XH là một dạng “tự ý thức đạo đức” ở cấp cộng đồng.

Như vậy, khi tiến hành khảo sát về thái độ đạo đức (kỷ luật - trách nhiệm) của 500 SV tại 5 trường đại học vùng ĐBSH (Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục Thể thao Bắc - Ninh, Đại học Y Thái Bình, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư) năm 2024 -2025, cho thấy đã SV kết quả là:

Mức độ đánh giá	Số lượng sinh viên đánh giá	Tỷ lệ (%)
Rất cao	50	10%
Cao	275	55%
Trung bình	125	25%
Thấp	50	10%
Tổng cộng	500	100%

Bảng 3.2: Mức độ về thái độ đạo đức của sinh viên các trường đại học vùng ĐBSH (khảo sát năm 2024-2025)

Chất lượng GDĐĐ được thể hiện rõ qua sự chuyển biến tích cực trong thái độ đạo đức của SV, đặc biệt là thái độ đối với kỷ luật, trách nhiệm và các chuẩn mực ứng xử trong môi trường NT. Kết quả tổng hợp từ phiếu khảo sát của luận án cho thấy 65% SV được đánh giá ở mức cao và rất cao về thái độ đạo đức, phản ánh sự chuyển biến quan trọng từ trạng thái “*biết chuẩn mực*” sang “*coi trọng và tự giác tuân thủ chuẩn mực*”. Thành tựu này cho thấy GDĐĐ không chỉ dừng lại ở tác động nhận thức mà đã từng bước hình thành nền đồng thuận giá trị và động lực nội tại, giữ vai trò khâu trung gian quyết định trong quá trình chuyển hóa nhận thức đạo đức thành hành vi đạo đức của SV.

Sự chuyển biến tích cực về thái độ đạo đức của SV được thể hiện cụ thể qua việc tuân thủ tương đối nghiêm túc các quy định của NT như chấp hành giờ giấc học tập, nội quy - quy chế, thái độ nghiêm túc trong học tập và NCKH; tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, phong trào Đoàn - Hội, CLB học thuật, hoạt động tình nguyện, qua đó rèn luyện tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng và năng lực hợp tác XH. Đồng thời, nhiều SV thể hiện thái độ tự giác trong học tập và rèn luyện, chủ động tham gia các hoạt động tự học, trau dồi kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và phẩm chất nghề nghiệp, phản ánh sự tương đối ổn định của định hướng thái độ - trách nhiệm của SV trong môi trường NT.

Kết quả khảo sát về thái độ đạo đức tương thích với xu hướng ghi nhận trong các báo cáo công tác SV giai đoạn 2024-2025 của các trường trong mẫu khảo sát, trong đó các tiêu chí thuộc nhóm kỷ luật - trách nhiệm (chấp hành nội quy-quy chế, ý thức học tập - NCKH, tham gia hoạt động tập thể, ý thức công

dân) thường đạt mức đánh giá cao, phản ánh sự tương đối ổn định của thái độ đạo đức trong môi trường NT.

Dưới góc độ triết học XH, sự chuyển biến tích cực về thái độ đạo đức cho thấy quá trình nội tâm hóa chuẩn mực đã bước sang cấp độ ổn định hơn: Chuẩn mực không chỉ tồn tại như yêu cầu bên ngoài của NT mà được chuyển hóa thành thái độ tự giác bên trong của SV, tạo “động lực giá trị” thúc đẩy hành vi có kỷ luật, trách nhiệm và hướng thiện trong các quan hệ XH.

Thứ ba, chất lượng GDĐĐ thể hiện ở sự điều chỉnh hành vi đạo đức theo hướng chuẩn mực hơn, cụ thể:

Một là, hành vi học tập được điều chỉnh theo chuẩn mực trung thực học thuật. Khảo sát Câu 9 (mức độ gian lận thi cử, trốn học, đạo văn...) và Câu 21 (SV từng mắc lỗi: Nói dối, quay cóp, đi muộn, chạy điểm, đạo văn...) là thước đo trực tiếp hành vi đạo đức học đường. Qua đó phản ánh hành vi học đường nhìn chung có biểu hiện tích cực khi câu 21 kết hợp với câu 9 tăng độ tin cậy dữ liệu hành vi.

Hai là, NT tăng cường các biện pháp quản trị hành vi, góp phần thiết lập kỷ cương. Kết quả khảo sát Câu 10 cho thấy NT triển khai các biện pháp như điểm danh, trừ điểm rèn luyện, thông báo GD... Đây là cơ chế quản lý hành vi có tác dụng phòng ngừa, răn đe và củng cố thói quen kỷ luật trong SV. Từ đó, cho thấy môi trường kiểm soát hành vi được thiết lập tương đối rõ.

Ba là, hành vi lệch chuẩn XH được nhận diện và có xu hướng được phòng ngừa. Kết quả khảo sát Câu 15 (cờ bạc, ma túy, bạo lực, vi phạm giao thông, sống thử...) phản ánh nhóm nguy cơ đạo đức - XH. Việc đưa nhóm này vào khảo sát cho phép nhìn nhận phạm vi tác động của GDĐĐ không chỉ trong học đường mà cả trong đời sống XH của SV, đồng thời góp phần phòng ngừa hành vi lệch chuẩn đạo đức.

Bốn là, hành vi tham gia hoạt động cộng đồng - XH là biểu hiện tích cực nổi bật. Kết quả khảo sát SV Câu 27 cho thấy mức độ tham gia các hoạt động tuyên truyền, tình nguyện, hiến máu, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự - an toàn, phát huy GTĐĐ truyền thống, phòng chống tiêu cực... Đây là kênh “thực hành đạo đức” quan trọng, giúp SV chuyển hóa GTĐĐ thành hành động XH cụ thể.

Qua khảo sát khi SV được hỏi về sự tác động của các GTĐĐ đến sự hình thành và phát triển nhân cách của 500 SV tại 5 trường đại học vùng ĐBSH (Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Thái Bình, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư) năm 2024 - 2025 cho thấy:

Sự tác động của các giá trị đạo đức đến sự hình thành và phát triển nhân cách	Tỷ lệ (%)	Số lượng sinh viên
Kém	2%	10
Trung bình	28%	140
Khá	55%	275
Tốt	15%	75
Tổng cộng	100%	500

Bảng 3.3: Mức độ hình thành và phát triển nhân cách của sinh viên các trường đại học vùng ĐBSH (khảo sát năm 2024-2025)

Kết quả tổng hợp khảo sát về mức độ hình thành và phát triển nhân cách cho thấy 70% SV đạt mức khá và tốt, phản ánh xu hướng ổn định và tích cực trong hành vi đạo đức. Thành tựu này cho thấy, GDĐĐ không dừng lại ở tuyên truyền, giáo dục nhận thức mà đã tác động trực tiếp đến hành vi học đường, góp phần củng cố kỷ cương NT và mở rộng hành vi đạo đức XH thông qua các hoạt động cộng đồng.

Thực tiễn cho thấy SV ngày càng có ý thức tự giác hơn trong học tập và rèn luyện, tích cực tham gia các phong trào thi đua như “SV 5 tốt”, chấp hành nghiêm các quy định của NT, đồng thời thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về GDĐĐ. Nhiều SV đã chuyển hóa nhận thức và tri thức đạo đức thành hành động cụ thể, thể hiện trách nhiệm đối với bản thân, GD và XH, góp phần hình thành lớp SV có lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm công dân.

Những kết quả này còn được củng cố bởi các số liệu thứ cấp ở phạm vi rộng. Trong thời gian qua, đã có 1.207 chương trình, cuộc thi về giáo dục chính trị - tư tưởng, giáo dục pháp luật và rèn luyện đạo đức, lối sống cho SV, thu hút 634.305 đoàn viên, SV tham gia [95, 102]. ĐTN - HSV trong giai đoạn 2019 - 2024 đã thành lập 215 đội SV tình nguyện xung kích với sự tham gia của 52.080 đoàn viên, SV, tổ chức 4.121 hoạt động tình nguyện tại chỗ và triển khai 136

công trình TN [112, 88]. Đây là những minh chứng rõ nét cho việc mở rộng không gian “thực hành đạo đức” của SV trong đời sống XH.

Ở bình diện cơ sở đào tạo cụ thể, kết quả khảo sát sơ cấp của luận án được củng cố thêm bởi số liệu thứ cấp từ Báo cáo tổng kết công tác SV năm học 2024-2025 của Trường Đại học Hải Dương. Theo báo cáo, trên 86% SV được xếp loại rèn luyện từ khá trở lên, trong đó SV đạt loại tốt chiếm khoảng 28-30%, còn tỷ lệ SV xếp loại yếu, kém duy trì ở mức dưới 5%. Các tiêu chí liên quan trực tiếp đến hành vi đạo đức như trung thực trong học tập - NCKH, chấp hành nội quy - quy chế, ý thức trách nhiệm trong hoạt động tập thể và hoạt động vì cộng đồng đều được ghi nhận ổn định và có xu hướng cải thiện; số trường hợp vi phạm kỷ luật học đường giảm dần, trong khi mức độ tham gia các hoạt động Đoàn - Hội, tình nguyện và phong trào “SV 5 tốt” ngày càng tăng.

Sự thống nhất giữa số liệu khảo sát sơ cấp của luận án và số liệu thứ cấp từ các báo cáo công tác SV cho thấy chất lượng GDĐĐ đã thực sự tác động đến bình diện hành vi - bình diện kiểm nghiệm trực tiếp của các GTĐĐ. Theo quan điểm triết học Mác, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Việc các chuẩn mực đạo đức được lặp lại một cách ổn định trong hành vi học tập, hành vi XH và hoạt động cộng đồng của SV chính là minh chứng cho sự chuyển hóa từ đạo đức như giá trị được thừa nhận sang đạo đức như hành vi được thực hành. Đây là dấu hiệu phản ánh chiều sâu và chất lượng thực chất của GDĐĐ trong giáo dục đại học hiện nay.

Như vậy, theo quan điểm triết học Mác, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý và là môi trường kiểm nghiệm các giá trị. Việc các GTĐĐ được thể hiện ngày càng rõ trong hành vi học tập, hành vi XH và sự tham gia các hoạt động cộng đồng của SV cho thấy GDĐĐ đã tác động trực tiếp đến thực tiễn đời sống SV. Thông qua cơ chế kết hợp giữa giáo dục trong NT, quản lý kỷ cương và hoạt động trải nghiệm XH, các chuẩn mực đạo đức được “thực hành hóa”, từ đó hình thành thói quen, nếp sống và phong cách ứng xử mang tính chuẩn mực. Đây là bước chuyển hóa quan trọng từ đạo đức như giá trị được thừa nhận sang đạo đức như hành vi được lặp lại và ổn định, phản ánh chất lượng thực chất của GDĐĐ.

Thứ tư, chất lượng GDĐĐ được khẳng định qua năng lực tự rèn luyện và khả năng vận dụng đạo đức trong thực tiễn, cụ thể:

Một là, năng lực tự học - tự quản lý thời gian và tự hoàn thiện của SV được hình thành qua lựa chọn các hoạt động cá nhân. Chỉ báo Câu 17 (thời gian rảnh: Học thêm, đọc sách, khai thác thông tin phục vụ học tập, học ngoại ngữ - tin học, chơi thể thao...) phản ánh mức độ chủ động tự bồi dưỡng, tự điều chỉnh

lối sống. Đây là chỉ báo nền tảng của năng lực tự rèn luyện: biết tổ chức đời sống cá nhân theo định hướng tích cực.

Hai là, SV đã có ý thức tích tham gia phong trào Đoàn - Hội tạo môi trường rèn luyện năng lực đạo đức. Chỉ báo câu 25 (mức độ tham gia hoạt động chính trị tư tưởng; văn nghệ - XH; hỗ trợ kỹ năng; tham vấn - định hướng nghề nghiệp...) phản ánh mức độ SV tham gia các bối cảnh rèn luyện có tổ chức. Đây là môi trường thực tiễn quan trọng để hình thành năng lực hợp tác, trách nhiệm, kỷ luật, phục vụ cộng đồng.

Ba là, khả năng vận dụng GTĐĐ của SV vào thực tiễn là chỉ báo trực tiếp của “chất lượng chiều sâu”. Chỉ báo câu 26 (mức độ vận dụng GTĐĐ: cao/trung bình/thấp) đo trực tiếp năng lực chuyển hóa chuẩn mực thành hành động trong các tình huống đời sống và học tập. Đây là tiêu chí then chốt để đánh giá GDĐĐ theo tiếp cận năng lực.

Bốn là, SV đã nhận diện được rào cản tham gia hoạt động giúp đánh giá năng lực tự rèn luyện ở khía cạnh điều kiện và động lực. Chỉ báo câu 28 (lý do SV không tích cực tham gia hoạt động đoàn thể) phản ánh các rào cản như thiếu kỹ năng, thiếu thông tin, bận làm thêm, rụt rè, cho rằng hình thức... Việc nhận diện rào cản là cơ sở khoa học để thiết kế giải pháp nâng cao năng lực tự rèn luyện và mở rộng cơ hội rèn luyện.

Khi được hỏi mức độ năng lực tự rèn luyện và vận dụng các GTĐĐ trong thực tiễn cuộc sống thì đánh giá trên 500 SV tại 5 trường đại học vùng ĐBSH: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Thái Bình, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư, cho thấy có sự thay đổi rõ rệt, cụ thể:

Mức độ năng lực	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)
Cao	149	29%
Trung bình	251	51%
Thấp	100	20%
Tổng cộng	500	100%

Bảng 3.4: Mức độ tự rèn luyện và khả năng vận dụng GTĐĐ của sinh viên các trường đại học vùng ĐBSH (khảo sát năm 2024-2025)

Kết quả tổng hợp cho thấy 80% SV có mức độ tự rèn luyện và vận dụng GTĐĐ ở mức trung bình và cao, trong đó 29% đạt mức cao, phản ánh GDĐĐ

đã từng bước hướng tới phát triển năng lực đạo đức, không chỉ dừng lại ở truyền đạt lý thuyết hay định hướng giá trị chung.

Kết quả khảo sát sơ cấp của luận án được củng cố bởi số liệu thứ cấp từ các cơ sở đào tạo trong vùng. Theo Báo cáo tổng kết công tác SV năm học 2024-2025 của Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, tỷ lệ SV được xếp loại rèn luyện từ khá trở lên đạt trên 85%, trong đó các tiêu chí liên quan đến ý thức tự rèn luyện, kỷ luật sinh hoạt, tinh thần vượt khó và ý chí tự hoàn thiện được đánh giá cao và ổn định, phù hợp với đặc thù đào tạo gắn với rèn luyện thể chất và kỷ luật nghề nghiệp.

Tương tự, Báo cáo công tác SV năm học 2024-2025 của Trường Đại học Y Thái Bình cho thấy trên 87% SV đạt xếp loại rèn luyện từ khá trở lên, trong đó các tiêu chí về ý thức tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề y, tinh thần trách nhiệm trong thực tập và phục vụ cộng đồng được ghi nhận tích cực. Số liệu này phản ánh rõ năng lực vận dụng GTĐĐ vào thực tiễn học tập và rèn luyện nghề nghiệp của SV trong môi trường đào tạo đặc thù.

Sự thống nhất giữa số liệu khảo sát sơ cấp của luận án và số liệu thứ cấp từ các báo cáo công tác SV của các trường đại học tiêu biểu trong vùng cho thấy: năng lực tự rèn luyện và khả năng vận dụng GTĐĐ của SV không mang tính cá biệt, mà phản ánh xu hướng chung của GDĐĐ ở các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

Như vậy, ở bình diện phát triển nhân cách, các kết quả về năng lực tự rèn luyện và vận dụng GTĐĐ cho thấy GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH đang từng bước tiếp cận theo hướng phát triển năng lực đạo đức, phù hợp với yêu cầu giáo dục hiện đại. Khi SV có khả năng tự học, tự điều chỉnh hành vi và chủ động vận dụng các GTĐĐ trong những tình huống đa dạng của học tập và đời sống XH, đạo đức không còn là hệ chuẩn mang tính áp đặt từ bên ngoài mà trở thành năng lực tự thân của chủ thể. Về phương diện triết học, đây là biểu hiện của sự thống nhất giữa giá trị - chủ thể - thực tiễn, tạo nền tảng cho tính bền vững của nhân cách đạo đức trong bối cảnh KTTT, HNQT và chuyển đổi số.

Tổng hợp các chỉ báo từ bộ câu hỏi khảo sát cho thấy chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH đã đạt chuyển biến tương đối đồng bộ, có cơ sở định lượng rõ ràng: Nhận thức đạo đức: 90% SV ở mức trung bình/cao → nền tảng chuẩn mực được củng cố. Thái độ đạo đức (kỷ luật - trách nhiệm): 65% ở mức cao/rất cao → đồng thuận và tự giác tăng lên. Hành vi/nhân cách: 70% khá/tốt → hành vi đạo đức dần ổn định, giảm lệch chuẩn, tăng tham gia

XH. Năng lực tự rèn luyện/vận dụng: 80% trung bình/cao → chuyển hóa chuẩn mực thành hành động thực tiễn. Những thành tựu trên là căn cứ khoa học và thực tiễn để luận án tiếp tục phân tích các hạn chế, làm rõ nguyên nhân, từ đó đề xuất hệ giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV vùng ĐBSH trong bối cảnh KTTT, HNQT và chuyển đổi số hiện nay.

Chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH không chỉ thể hiện ở các kết quả giáo dục đối với SV về nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện của SV, còn thể hiện ở những chuyển biến tích cực trong nhận thức và bước đầu hình thành cơ chế phối hợp giữa các chủ thể giáo dục, cũng như sự cải thiện các điều kiện bảo đảm cho hoạt động GDĐĐ.

Thứ nhất, nhận thức của SV về vai trò của các chủ thể giáo dục (GD – NT – XH) đã được nâng cao rõ rệt. Kết quả khảo sát ở Câu 12 và Câu 13 cho thấy đa số SV đánh giá cao vai trò của GD (sự gương mẫu, truyền thống, cách giáo dục) và NT (nhân cách GV, nội dung - hình thức - phương pháp GDĐĐ, nề nếp - kỷ cương, môi trường giáo dục, hoạt động Đoàn - Hội) trong việc hình thành các GTĐĐ và lối sống. Đây là cơ sở quan trọng cho thấy mô hình GDĐĐ theo hướng phối hợp đa chủ thể đã được nhận diện và chấp nhận về mặt nhận thức, tạo tiền đề thuận lợi cho việc tăng cường hiệu quả tác động giáo dục trong thực tiễn.

Thứ hai, sự phối hợp giữa NT với các tổ chức Đoàn - Hội và các lực lượng XH trong GDĐĐ cho SV đã có những chuyển biến tích cực. Thông qua các phong trào chính trị - XH, hoạt động tình nguyện, giáo dục pháp luật, giáo dục truyền thống, tư vấn - hỗ trợ SV, các tổ chức Đoàn - Hội đã góp phần mở rộng không gian GDĐĐ từ lớp học sang môi trường thực tiễn XH. Nhiều hoạt động được tổ chức theo hướng lồng ghép giáo dục giá trị, rèn luyện kỹ năng và trách nhiệm cộng đồng, tạo điều kiện để SV thực hành đạo đức trong bối cảnh đời sống thực, qua đó củng cố các thói quen và hành vi đạo đức tích cực.

Thứ ba, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường giáo dục của các trường đại học vùng ĐBSH từng bước được đầu tư theo hướng HĐH, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐĐ trong bối cảnh chuyển đổi số và HNQT. Hệ thống giảng đường, thư viện, phòng học đa năng, phương tiện dạy học ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng được bổ sung, góp phần nâng cao chất lượng dạy - học các môn học có nội dung GDĐĐ và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Đây là điều kiện quan trọng để đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và năng lực tự rèn luyện của SV.

Thứ tư, đội ngũ GV và cán bộ quản lý giáo dục tại các trường đại học vùng ĐBSH nhìn chung có ý thức đổi mới phương pháp giảng dạy và từng bước tiếp

cận việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong GDĐĐ. Nhiều GV đã chú trọng kết hợp lý luận với thực tiễn, sử dụng các phương tiện, học liệu số, tình huống sư phạm và phương pháp dạy học tích cực nhằm tăng tính thuyết phục và hiệu quả GDĐĐ cho SV. Những chuyển biến này góp phần nâng cao vai trò nêu gương của GV và tăng cường tác động giáo dục của NT đối với việc hình thành nhân cách SV.

Như vậy, mặc dù sự phối hợp giữa các chủ thể giáo dục và việc khai thác điều kiện bảo đảm cho GDĐĐ chưa thật sự đồng bộ và hiệu quả cao như mong muốn, song những thành tựu bước đầu đạt được cho thấy hướng đi đúng đắn của các trường đại học vùng ĐBSH trong việc xây dựng môi trường GDĐĐ tổng hợp, đa chiều. Các kết quả này vừa khẳng định nền tảng tích cực của chất lượng GDĐĐ, vừa tạo cơ sở thực tiễn quan trọng để tiếp tục khắc phục hạn chế và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp GDĐĐ cho SV trong thời gian tới.

3.2.1.2. Nguyên nhân của những kết quả đạt được trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Những thành tựu trong chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH thời gian qua đạt được là do một số nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, những chuyển biến trên đạt được trước hết do sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Đảng ủy Ban Giám đốc, Ban Giám hiệu, Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Ban Chấp hành Hội liên hiệp thanh niên các trường đại học vùng ĐBSH trong tổ chức các hoạt động, các phong trào, bản thân mỗi cán bộ Đoàn, Hội luôn không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, bồi dưỡng các phương pháp hoạt động Đoàn hiệu quả, phấn đấu vươn lên tự khẳng định mình trong các phong trào thực tiễn. Những năm qua, nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác thanh niên và giáo dục thế hệ trẻ đã được các trường đại học vùng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH triển khai, đạt nhiều kết quả. Công tác quản lý, GDĐĐ cho SV ngày càng được hoàn thiện. Nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục về chủ nghĩa Mác - Lênin, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh không ngừng được tăng cường và đổi mới. Thông qua các hoạt động giáo dục, các cuộc vận động, phong trào thi đua, đã tạo môi trường lành mạnh để SV các trường đại học vùng ĐBSH rèn luyện, trưởng thành, góp phần hình thành lý tưởng cách mạng, đạo đức cao đẹp, lối sống nghĩa tình, tuân thủ pháp luật, từng bước hoàn thiện nhân cách. Nhìn SV các trường đại học vùng ĐBSH được giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng trong môi trường ngày một tốt hơn. Vì vậy, phần lớn SV các trường đại học vùng ĐBSH tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường phát triển của đất nước, sống

có trách nhiệm với Tổ quốc, GD và bản thân, có ước mơ, hoài bão, kiến thức, kỹ năng, sức khoẻ tốt, tư duy năng động, sáng tạo, lạc quan, tự tin, dám nghĩ, dám làm; có nhiều đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện nhằm thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, HNQT, vấn đề giáo dục toàn diện và đồng bộ tại các trường đại học vùng ĐBSH đã được chú trọng. Bên cạnh giáo dục kiến thức, hoạt động GDĐĐ được các trường quan tâm thực hiện nhằm đào tạo SV có đủ năng lực trí tuệ, nhân cách, đạo đức đáp ứng yêu cầu công việc, yêu cầu HNQT. SV các trường đại học vùng ĐBSH không chỉ tích cực học tập, trau dồi tri thức mà còn phải ra sức rèn luyện các phẩm chất đạo đức, trình độ văn hóa, ý thức pháp luật... để có thể xây dựng cuộc sống hạnh phúc cho bản thân, GD và XH. Việc giáo dục toàn diện, kết hợp giữa dạy chữ và dạy người đã được chú ý thực hiện trong các trường, khoa của hệ thống các trường đại học vùng ĐBSH. Phần lớn SV các trường đại học vùng ĐBSH sống có hoài bão, ước mơ trong có động cơ học tập, phấn đấu vì ngày mai lập nghiệp và mong muốn được kế thừa và phát huy những thành quả cách mạng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. SV các trường đại học vùng ĐBSH năng động, sáng tạo, nhạy cảm với những cái tiến bộ, luôn quyết tâm hướng về phía trước, tích cực tham gia vào các hoạt động XH, các phong trào Đoàn và Hội có tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, tình nguyện vì cộng đồng... thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tinh thần cách mạng trong sáng. Chính vì thế, đã hình thành cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay luôn có niềm tin, ý nghĩa, mục đích cuộc sống, động cơ phấn đấu, rèn luyện đúng đắn, làm cho mỗi người có ý thức làm chủ, ham học hỏi, cầu tiến bộ, vươn lên tự khẳng định mình.

Thứ ba, các tổ chức Đoàn và Hội ở các trường đại học vùng ĐBSH đã có nhiều đổi mới cả về nội dung lẫn phương thức hoạt động. Công tác Đoàn và phong trào thanh niên của các trường đại học vùng ĐBSH đã lấy giáo dục chính trị - tư tưởng làm định hướng, lấy hoạt động hỗ trợ đoàn viên, SV phát triển toàn diện làm trọng tâm trên cơ sở phát huy hiệu quả vai trò của đội ngũ đoàn viên cán bộ, xây dựng phong cách SV hiện đại, sống có lý tưởng, trách nhiệm. Đồng thời, tích cực quảng bá hình ảnh tuổi trẻ các trường đại học vùng ĐBSH trong cộng đồng XH, đóng góp vai trò không nhỏ trong việc bồi đắp, giáo dục các GTĐĐ cho SV. Các tổ chức chính trị XH đã đưa chủ động đưa ra những kế hoạt, chủ trương và các quyết định có tác động lớn đến giáo dục tư tưởng chính trị - đạo đức cho SV các trường đại học vùng ĐBSH và hiệu quả của nó đã được

thể hiện rõ như đã nêu trên, các tổ chức chính trị vừa với tư cách là tham gia trực tiếp bên trong của hoạt động đó... Sự tác động của mỗi tổ chức diễn ra ở những góc độ khác nhau tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ riêng của từng tổ chức, có thể khái quát như sau: Đảng uỷ, Ban Giám đốc, Ban Giám Hiệu là tổ chức lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của NT. Vai trò đó được thể hiện toàn diện trên các mặt công tác của các trường, từ lĩnh vực tổ chức chính trị, tư tưởng đến công tác chuyên môn, đào tạo. Mọi mặt hoạt động, công tác của Đảng uỷ, Ban Giám đốc, Ban Giám hiệu đều cùng tác động tới đội ngũ GV và SV các trường đại học vùng ĐBSH nhằm hoàn thành tốt công việc được giao. Tổ chức Đảng trong các trường đại học vùng ĐBSH - với tư cách người lãnh đạo hoạt động giáo dục tư tưởng chính trị - đạo đức, vì vậy Đảng uỷ các trường đại học vùng ĐBSH có vai trò quyết định đến toàn bộ quá trình đó. Vai trò của Đảng uỷ các trường đại học vùng ĐBSH đều cùng tác động lên đội ngũ GV và SV nhằm mục tiêu đào tạo toàn diện của các NT.

Phòng công tác chính trị - học sinh, SV vừa là người thực hiện chức năng tham mưu vừa là người biết đề xuất, biết tổ chức và quản lý các hoạt động (chính trị xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...) có mục đích giáo dục rõ ràng, nhất quán trên cơ sở nắm chắc tình hình tư tưởng chính trị - đạo đức SV trong các trường đại học vùng ĐBSH ... có trách nhiệm bồi dưỡng, giáo dục, truyền thống cách mạng, truyền thống đạo đức giúp SV nâng cao bản lĩnh chính trị, vượt qua mọi khó khăn, nâng cao nhận thức cho SV về vai trò, vị trí của thế hệ trẻ trong phát triển kinh tế - XH, giáo dục, bồi đắp lòng yêu nước, ý chí tự tôn, tự hào dân tộc...

Thứ tư, do kết quả phấn đấu, rèn luyện từ phía SV các trường đại học vùng ĐBSH trong quá trình tự học tập và rèn luyện mình, từ đó nâng cao nhận thức, hiểu biết về các GTĐĐ cũng như tiên phong, gương mẫu trong việc hiện thực hóa các giá trị đó bằng những hành động cụ thể. Mặt khác, chính ý chí tự học tập, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, nhân cách đã làm cho SV các trường đại học vùng ĐBSH biết cách tự điều chỉnh, tự điều khiển bản thân mình, sửa mình cho phù hợp với những tiêu chí, yêu cầu đòi hỏi khách quan của tình hình, những biến đổi của đời sống kinh tế - XH. SV đã biết bám sát thực tiễn đời sống XH và thông qua các hoạt động thực tiễn sinh động, hình thành tinh thần tự giác học tập, tu dưỡng, rèn luyện cho phù hợp với lĩnh vực, công việc, chức trách, nhiệm vụ, trách nhiệm của mình đối với bản thân, GD và XH.

Như vậy, những thành tựu trong chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH là kết quả tổng hợp của sự lãnh đạo đúng đắn của các cấp

ủy Đảng và NT, định hướng giáo dục toàn diện, sự đổi mới hoạt động của các tổ chức Đoàn - Hội và đặc biệt là nỗ lực tự rèn luyện của chính SV. Các nguyên nhân này có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại, tạo nên nền tảng quan trọng cho những chuyển biến tích cực của chất lượng GDĐĐ, đồng thời đặt ra cơ sở thực tiễn cho việc tiếp tục nâng cao chất lượng GDĐĐ trong giai đoạn tới.

3.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

3.2.2.1. Những hạn chế trong chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Mặc dù chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, thể hiện qua sự chuyển biến tương đối đồng bộ về nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện, song các kết quả khảo sát và phân tích thực tiễn cũng cho thấy chất lượng GDĐĐ vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Những hạn chế này chưa làm mất đi xu hướng tích cực chung, nhưng cho thấy khoảng cách giữa yêu cầu đặt ra và kết quả đạt được, cần được nhận diện một cách khách quan và khoa học.

Thứ nhất, nhận thức đạo đức của SV tuy được nâng cao nhưng chưa thực sự đồng đều và chưa đạt mức vững chắc.

Kết quả khảo sát cho thấy 90% SV có mức độ nhận thức về đạo đức từ trung bình đến cao. Tuy nhiên, vẫn còn 10% SV ở mức thấp, đồng thời 59% SV chỉ dừng lại ở mức trung bình. Điều này cho thấy nền tảng nhận thức về đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH tuy đã được cải thiện song chưa thật sự bền vững và sâu sắc.

Nhận định trên được củng cố bởi các số liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo công tác SV và kết quả đánh giá điểm rèn luyện giai đoạn 2024-2025 của các trường đại học trong mẫu khảo sát. Theo các báo cáo này, tỷ lệ SV đạt mức “tốt” thường chỉ dao động trong khoảng 25-35%, trong khi nhóm SV xếp loại khá vẫn chiếm tỷ lệ chủ yếu. Sự phân bố này cho thấy khoảng cách nhất định giữa mức độ chấp hành và nhận thức đạo đức chung với mức độ thâm sâu, ổn định của hệ giá trị đạo đức ở SV. Kết quả đó tương thích với phát hiện của khảo sát luận án, khi phần lớn SV được đánh giá ở mức nhận thức trung bình, phản ánh nền tảng nhận thức đạo đức đã hình thành nhưng chưa thực sự đạt tới chiều sâu và tính bền vững cần thiết theo yêu cầu phát triển nhân cách đạo đức trong giáo dục đại học hiện nay.

Thực tiễn cho thấy một bộ phận SV vẫn còn về nhận thức đạo đức mang tính khái quát, lý thuyết, chưa chuyển hóa được đầy đủ thành hệ giá trị cá nhân ổn định. Nhận thức về mục đích học tập, mục đích sống, trách nhiệm công dân ở một số SV còn mang tính hình thức, chịu tác động mạnh của các yếu tố thực dụng như việc làm, thu nhập, bằng cấp. Điều này phản ánh chất lượng GDĐĐ ở khâu hình thành chiều sâu nhận thức còn hạn chế, đặc biệt trong việc giúp SV lý giải và nội tâm hóa các GTĐĐ trong bối cảnh KTTT và HNQT.

Những biểu hiện hạn chế nêu trên không chỉ phản ánh sự chưa đồng đều về mức độ nhận thức đạo đức của SV, mà còn cho thấy những vấn đề đặt ra ở chiều sâu cơ chế chuyển hóa giá trị trong GDĐĐ. Những hạn chế trên cho thấy cơ chế chuyển hóa GTĐĐ ở bình diện nhận thức của một bộ phận SV chưa hoàn tất quá trình nội tâm hóa. Theo quan điểm duy vật biện chứng, nhận thức đạo đức chỉ thực sự trở thành nền tảng của nhân cách khi các giá trị được tiếp nhận không dừng ở mức “biết” hay “hiểu”, mà được chuyển hóa thành niềm tin giá trị ổn định của chủ thể. Việc nhiều SV vẫn dừng ở mức nhận thức trung bình, hoặc chịu chi phối mạnh bởi các mục tiêu thực dụng, cho thấy GDĐĐ chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa tri thức đạo đức và trải nghiệm sống, dẫn đến nhận thức còn mang tính hình thức, thiếu chiều sâu. Điều này làm suy giảm vai trò định hướng của nhận thức đạo đức đối với thái độ và hành vi, tạo ra điểm nghẽn đầu tiên trong cấu trúc chất lượng GDĐĐ.

Thứ hai, thái độ đạo đức tích cực nhưng chưa ổn định, còn biểu hiện dao động trong một bộ phận SV.

Mặc dù 65% SV được đánh giá có thái độ đạo đức ở mức cao và rất cao, song vẫn còn 35% SV ở mức trung bình và thấp, cho thấy sự đồng thuận giá trị trong SV chưa thực sự vững chắc. Kết quả khảo sát và phân tích thực tiễn cho thấy thái độ đạo đức của một bộ phận SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, đặc biệt trong thái độ đối với học tập, nghề nghiệp và trách nhiệm XH.

Nhận định này phù hợp với các số liệu thứ cấp từ báo cáo công tác SV và kết quả đánh giá điểm rèn luyện giai đoạn 2024-2025 của các trường đại học trong mẫu khảo sát. Theo các báo cáo này, tỷ lệ SV đạt mức tốt thường chỉ dao động trong khoảng 25-35%, trong khi nhóm SV đạt mức khá chiếm tỷ lệ lớn. Điều đó cho thấy, bên cạnh việc tuân thủ các yêu cầu và chuẩn mực chung, mức độ ổn định và chiều sâu của thái độ đạo đức ở một bộ phận SV còn hạn chế. Nhiều SV mới dừng lại ở mức chấp hành mang tính thích ứng, chưa thực sự chuyển hóa thành thái độ giá trị bền vững và tự giác. Xu hướng này tương thích

với kết quả khảo sát của luận án, trong đó còn 35% SV có thái độ đạo đức ở mức trung bình và thấp.

Trước hết, động cơ học tập và định hướng nghề nghiệp của một bộ phận SV còn mang nặng tính thực dụng, thiên về lợi ích trước mắt. Tâm lý phổ biến của nhiều SV là lựa chọn ngành nghề “dễ xin việc, thu nhập cao, có cơ hội làm việc tại các đô thị lớn”, trong khi ít chú ý đến ý nghĩa XH, giá trị nhân văn của nghề nghiệp cũng như mức độ phù hợp với năng lực, sở trường và lý tưởng sống của bản thân. Việc quan tâm đến thu nhập và cơ hội việc làm là nhu cầu chính đáng. Tuy nhiên, khi động cơ học tập bị giản lược thành mục tiêu vật chất thuần túy, thì thái độ trách nhiệm đối với cộng đồng, XH và Tổ quốc có xu hướng mờ nhạt.

Hạn chế này thể hiện rõ qua kết quả khảo sát về mục đích sống của SV, trong đó tỷ lệ SV lựa chọn các mục tiêu mang tính cá nhân - vị thế XH chiếm ưu thế (làm giàu: 23,2%; thành đạt trong công việc: 33,7%; có địa vị XH: 19,6%), trong khi chỉ có 9,3% SV lựa chọn mục tiêu “cống hiến và phục vụ xã hội”. Sự chênh lệch này phản ánh sự mất cân đối trong hệ giá trị định hướng thái độ, cho thấy lý tưởng sống vì cộng đồng và trách nhiệm XH chưa trở thành động lực chủ đạo trong thái độ học tập và rèn luyện của một bộ phận SV.

Khảo sát về mục đích sống trên 500 SV tại 5 trường đại học vùng ĐBSH: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Thái Bình, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư, cho thấy (2024-2025), cho thấy:

Mục đích sống	Số SV	Tỷ lệ (%)
Thành đạt trong công việc	169	33,7%
Làm giàu	116	23,2%
Có địa vị xã hội	98	19,6%
Cống hiến, phụng sự xã hội	47	9,3%
Sống như mình thích	70	14,2%
Tổng	500	100%

*Bảng 3.5. Mục đích sống của sinh viên các trường đại học vùng ĐBSH
(Khảo sát năm 2024-2025)*

Tiếp theo, thái độ học tập của SV chưa thực sự nghiêm túc và tự giác. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 29,8% SV thừa nhận học tập mang tính đối phó, chỉ tập trung khi đến kỳ thi, và 18% SV chưa cố gắng trong quá trình học tập. Một bộ phận SV học tập chủ yếu để đạt bằng cấp, trong khi chưa coi trọng việc tích lũy tri thức, phát triển năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Điều này

phản ánh thái độ coi nhẹ giá trị nội tại của học tập, làm suy giảm vai trò giáo dục của NT trong việc hình thành động cơ học tập đúng đắn.

Bên cạnh đó, thái độ chưa tích cực trong chấp hành nội quy, quy định học đường vẫn còn tồn tại. Các biểu hiện như đi học muộn, trốn học, bỏ tiết, thiếu nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu khoa học cho thấy kỷ luật học đường chưa được nội tâm hóa thành chuẩn mực thái độ ổn định ở một bộ phận SV. Đồng thời, hạn chế về thái độ học tập còn thể hiện qua thực tế nhiều SV yếu về ngoại ngữ, thiếu kỹ năng mềm và kỹ năng sống, cho thấy sự thiếu chủ động trong tự học, tự rèn luyện và chuẩn bị cho hội nhập nghề nghiệp.

Nhìn chung, những hạn chế trong thái độ đạo đức của SV chủ yếu tập trung ở động cơ học tập, định hướng giá trị nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm XH. Đây là khâu trung gian quan trọng trong cấu trúc chất lượng GDĐĐ. Khi thái độ chưa đúng đắn và vững chắc, thì việc chuyển hóa nhận thức đạo đức thành hành vi đạo đức tích cực và bền vững sẽ gặp nhiều khó khăn. Chính những hạn chế về thái độ này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các biểu hiện lệch chuẩn trong hành vi học tập và hành vi XH của một bộ phận SV, được phân tích cụ thể ở tiêu chí tiếp theo. Những biểu hiện lệch chuẩn trong hành vi đó có thể được lý giải sâu hơn ở bình diện lý luận triết học.

Về phương diện triết học, những biểu hiện lệch chuẩn trong hành vi học tập và hành vi XH của một bộ phận SV cho thấy khoảng cách nhất định giữa các GTĐĐ đã được nhận thức với khả năng hiện thực hóa những giá trị đó trong đời sống cụ thể. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, hành vi đạo đức là kết quả của sự thống nhất biện chứng giữa ý thức, thái độ và các điều kiện thực tiễn. Khi các GTĐĐ chưa được củng cố bằng thái độ đạo đức ổn định, đồng thời môi trường giáo dục chưa đủ mạnh để định hướng và nâng đỡ, hành vi của SV dễ bị chi phối bởi những tác động tiêu cực từ KTTT, truyền thông số và lối sống thực dụng. Vì vậy, các lệch chuẩn hành vi không chỉ phản ánh hạn chế ở bình diện cá nhân SV, mà còn cho thấy chất lượng GDĐĐ trong NT chưa thực sự phát huy đầy đủ vai trò điều tiết và định hướng hành vi trong những bối cảnh XH ngày càng phức hợp, vượt ra ngoài phạm vi quản lý trực tiếp của NT.

Thứ ba, hành vi đạo đức tuy có cải thiện nhưng vẫn còn tồn tại những biểu hiện lệch chuẩn đáng lưu ý

Kết quả khảo sát XH học đối với 500 SV tại 5 trường đại học tiêu biểu vùng ĐBSH năm 2024 - 2025 cho thấy, bên cạnh đa số SV có hành vi học tập và hành vi XH phù hợp với chuẩn mực đạo đức, kỷ luật học đường, vẫn còn tồn

tại một bộ phận SV có biểu hiện lệch chuẩn về hành vi, phản ánh những hạn chế nhất định trong chất lượng GDĐĐ.

Nhận định trên cũng được củng cố thêm bởi các số liệu thứ cấp từ báo cáo công tác SV, báo cáo tổng kết công tác giáo dục chính trị - tư tưởng và kết quả đánh giá điểm rèn luyện giai đoạn 2024-2025 của các trường đại học trong mẫu khảo sát. Theo các báo cáo này, mặc dù tỷ lệ SV đạt xếp loại rèn luyện từ khá trở lên chiếm đa số (khoảng 85-90%), song các hành vi vi phạm kỷ luật học đường, vi phạm quy chế thi cử, thiếu trung thực trong học tập và NCKH vẫn chưa được khắc phục triệt để. Ở một số cơ sở đào tạo, các vi phạm phổ biến vẫn tập trung vào những hành vi như: Đi học muộn, bỏ tiết, học tập đối phó, sao chép bài tập, đạo văn trong tiểu luận, khóa luận. Bên cạnh đó còn xuất hiện các hành vi vi phạm quy định về trật tự, an toàn XH và ứng xử thiếu chuẩn mực trong không gian mạng. Mặc dù các hành vi này chiếm tỷ lệ không lớn so với tổng số SV, song việc chúng có xu hướng tái diễn qua nhiều năm học cho thấy các chuẩn mực đạo đức và kỷ luật học đường ở một bộ phận SV mới được tuân thủ ở mức độ thích ứng, chưa được nội tâm hóa thành thói quen hành vi bền vững.

Trước hết, trong lĩnh vực hành vi học tập, kết quả khảo sát các câu hỏi về gian lận học thuật, trốn học, đi muộn, đạo văn và vi phạm quy chế thi cử cho thấy: Tuy phần lớn SV tuân thủ quy định của NT song các hành vi vi phạm chưa được khắc phục triệt để. Thống kê trong 5 năm (2019-2024) cho thấy có 985 SV vi phạm quy chế thi cử (chiếm 1,7%) và 775 SV bị xử lý kỷ luật (trên 1,2%). Mặc dù tỷ lệ này chưa cao so với tổng số SV, nhưng đây là chỉ báo đáng lưu ý, phản ánh sự thiếu ổn định trong hành vi đạo đức học đường của một bộ phận SV.

Tiếp theo, trong lĩnh vực hành vi XH và lối sống, kết quả khảo sát cho thấy vẫn tồn tại một bộ phận SV có xu hướng chạy theo lối sống thực dụng, hưởng thụ, đề cao lợi ích cá nhân, đặt nhu cầu vật chất và cảm xúc cá nhân lên trên trách nhiệm với người khác và cộng đồng. Biểu hiện này thể hiện rõ qua các lựa chọn về mục đích sống, khi 23,2% SV lựa chọn “làm giàu”, 33,7% lựa chọn “thành đạt trong công việc”, 19,6% lựa chọn “có địa vị xã hội”, trong khi chỉ 9,3% lựa chọn “cống hiến và phục vụ xã hội”. Điều này cho thấy sự mất cân đối giữa định hướng giá trị cá nhân và giá trị XH, ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành hành vi đạo đức bền vững.

Đối với hành vi trong các mối quan hệ XH, đặc biệt là tình bạn và tình yêu, kết quả khảo sát phản ánh nhận thức và hành vi chưa tương xứng với các chuẩn mực đạo đức truyền thống. Kết quả khảo sát câu 6 trên 500 SV của 5 trường đại

học vùng ĐBSH: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Thái Bình, Đại học Hải Dương, Đại học Hoa Lư cho thấy:

Giá trị đạo đức trong quan hệ XH	Đánh giá “bình thường/không quan trọng” (%)	Số SV (ước tính)
Yêu thương	12,5	63
Chung thủy	18,1	91
Hòa hợp	21,2	106
Tín nghĩa	12,7	64
Trách nhiệm	11,6	58

Bảng 3.6. Mức độ mức độ coi trọng giá trị đạo đức của sinh viên các trường vùng ĐBSH (Khảo sát năm 2024-2025)

Qua khảo sát cho thấy tỷ lệ SV đánh giá các giá trị như yêu thương (12,5%), chung thủy (18,1%), hòa hợp (21,2%), tín nghĩa (12,7%) và trách nhiệm (11,6%) ở mức bình thường hoặc không quan trọng cho thấy một bộ phận SV chưa coi trọng đầy đủ trách nhiệm đạo đức trong quan hệ cá nhân. Đồng thời, các hiện tượng như sống thử, quan hệ tình cảm dễ dãi, chạy theo “văn hóa tốc độ”, chịu tác động từ mạng XH, phim ảnh không lành mạnh và các không gian giải trí thiếu kiểm soát vẫn xuất hiện ở mức độ nhất định.

Ngoài ra, một bộ phận SV còn thiếu ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm và tính sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học, biểu hiện qua thái độ học tập đối phó, học để đối phó kỳ thi, chưa chú trọng nâng cao năng lực thực chất. Kết quả khảo sát cho thấy 29,8% SV có thái độ học tập đối phó và 18% SV chưa cố gắng trong học tập, phản ánh sự chưa chuyển hóa đầy đủ từ nhận thức và thái độ sang hành vi đạo đức tích cực.

Nhìn tổng thể, các kết quả trên cho thấy: Hành vi đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH đã có những chuyển biến tích cực nhưng chưa đồng đều và chưa bền vững. Một bộ phận SV vẫn chịu tác động mạnh từ mặt trái của KTTT, TCH, mạng XH và lối sống thực dụng, dẫn đến sự lệch pha giữa nhận thức - thái độ - hành vi đạo đức. Điều này cho thấy chất lượng GDĐĐ chưa đủ mạnh để phòng ngừa và điều chỉnh hành vi trong mọi bối cảnh thực tiễn, đặc biệt là các tình huống đời sống XH phức tạp ngoài phạm vi quản lý trực tiếp của NT.

Từ góc độ giáo dục học theo tiếp cận năng lực, những biểu hiện lệch chuẩn trong hành vi cho thấy GDĐĐ ở một số cơ sở đào tạo vẫn thiên về truyền đạt chuẩn mực hơn là phát triển năng lực đạo đức thực hành. Về phương diện triết học, khi các GTĐĐ chưa được chuyển hóa thành năng lực tự điều chỉnh hành vi

và năng lực ra quyết định đạo đức, đạo đức vẫn tồn tại như một hệ chuẩn mang tính ngoại tại, phụ thuộc vào sự giám sát hơn là ý thức tự thân của chủ thể. Điều này lý giải vì sao một bộ phận SV còn lúng túng khi đối diện với các tình huống đạo đức phức tạp trong học tập, quan hệ XH và định hướng nghề nghiệp, cho thấy GDĐĐ chưa hoàn tất sự thống nhất giữa giá trị - chủ thể - thực tiễn, vốn là điều kiện nền tảng để hình thành nhân cách đạo đức bền vững.

Thứ tư, năng lực tự rèn luyện và khả năng vận dụng các GTĐĐ của SV còn chênh lệch.

Mặc dù kết quả khảo sát cho thấy 80% SV có mức độ vận dụng các GTĐĐ vào thực tiễn ở mức trung bình và cao, song vẫn còn 20% SV ở mức thấp, phản ánh sự thiếu đồng đều trong năng lực tự rèn luyện và vận dụng đạo đức giữa các nhóm SV. Thực tế cho thấy, ngay cả trong những trường hợp SV đã có nhận thức và thái độ đạo đức tương đối đúng đắn, một bộ phận SV vẫn chưa hình thành đầy đủ năng lực tự học, tự rèn luyện và quản lý thời gian cá nhân. Khoảng cách này cho thấy chất lượng GDĐĐ chưa tạo được sự phát triển cân bằng về năng lực đạo đức cho toàn bộ SV, đặc biệt là nhóm SV yếu về động cơ và kỹ năng tự rèn luyện.

Số liệu thứ cấp từ báo cáo công tác SV và kết quả đánh giá rèn luyện giai đoạn 2024-2025 cho thấy, dù đa số SV đạt xếp loại rèn luyện từ khá trở lên, mức độ tham gia và tính chủ động trong các hoạt động rèn luyện, trải nghiệm đạo đức - XH vẫn còn sự phân hóa giữa các nhóm SV. Cụ thể, tại nhiều cơ sở đào tạo, báo cáo công tác SV cho thấy nhóm SV đạt loại tốt về rèn luyện thường là những SV tích cực, liên tục tham gia các hoạt động Đoàn - Hội, hoạt động tình nguyện, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kỹ năng. Trong khi đó, một bộ phận không nhỏ SV đạt mức trung bình hoặc khá chủ yếu hoàn thành các yêu cầu bắt buộc, tham gia hoạt động mang tính thời điểm, chưa hình thành thói quen tự rèn luyện bền vững.

Ở Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh và Trường Đại học Y Thái Bình, các báo cáo tổng kết năm học 2024-2025 đều ghi nhận rằng mặc dù SV có ý thức chấp hành nội quy, quy chế tương đối tốt, song tỷ lệ SV chủ động tham gia các hoạt động rèn luyện giá trị, kỹ năng mềm và hoạt động cộng đồng vẫn tập trung chủ yếu ở một bộ phận SV nòng cốt. Phần lớn SV còn lại tham gia ở mức độ chưa thường xuyên, chịu ảnh hưởng bởi các rào cản như áp lực học tập chuyên môn, làm thêm, thiếu kỹ năng tổ chức thời gian hoặc chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa lâu dài của việc rèn luyện đạo đức thông qua trải nghiệm thực tiễn.

Những số liệu này cho thấy sự chênh lệch giữa mức độ nhận thức - chấp hành chuẩn mực đạo đức với năng lực vận dụng và tự rèn luyện đạo đức trong thực tiễn đời sống SV. Điều này tương thích với kết quả khảo sát của luận án, khi vẫn còn 20% SV được đánh giá ở mức thấp về năng lực tự rèn luyện và vận dụng các GTĐĐ, phản ánh giới hạn của GDĐĐ trong việc phát triển đồng đều năng lực đạo đức cho toàn bộ SV.

Thực tế cho thấy, một bộ phận SV chưa thực sự chủ động trong tự học, tự rèn luyện và quản lý thời gian cá nhân, còn phụ thuộc nhiều vào sự nhắc nhở, kiểm soát từ phía NT. Việc tham gia các hoạt động rèn luyện có tổ chức như phong trào Đoàn - Hội, hoạt động XH, tình nguyện, rèn luyện kỹ năng còn mang tính chọn lọc, thiếu thường xuyên và chưa trở thành nhu cầu tự thân của SV. Điều này làm hạn chế cơ hội để SV thực hành, trải nghiệm và nội tâm hóa các chuẩn mực đạo đức trong những bối cảnh XH cụ thể.

Bên cạnh đó, khả năng vận dụng các GTĐĐ để giải quyết các tình huống thực tiễn trong học tập, quan hệ XH và định hướng nghề nghiệp của một bộ phận SV còn lúng túng, thiếu bản lĩnh và tính chủ động. SV gặp khó khăn khi phải lựa chọn giữa lợi ích cá nhân và trách nhiệm tập thể, giữa mục tiêu trước mắt và giá trị lâu dài, hoặc khi đối diện với những tác động tiêu cực từ môi trường XH và mạng XH. Điều này cho thấy GDĐĐ ở một số cơ sở đào tạo vẫn thiên về truyền đạt chuẩn mực, lý tưởng và GTĐĐ, trong khi chưa chú trọng đầy đủ đến việc huấn luyện kỹ năng vận dụng, kỹ năng tự điều chỉnh hành vi và năng lực ra quyết định đạo đức trong các tình huống phức hợp.

Như vậy, hạn chế về năng lực tự rèn luyện và vận dụng đạo đức của SV không chỉ thể hiện ở mức độ tham gia các hoạt động rèn luyện còn thấp ở một bộ phận SV, mà quan trọng hơn là ở việc chưa hình thành vững chắc năng lực đạo đức theo tiếp cận năng lực, tức là khả năng chuyển hóa các chuẩn mực và GTĐĐ đã được nhận thức thành hành vi phù hợp, ổn định và có trách nhiệm trong đời sống học tập và XH. Đây là điểm nghẽn quan trọng trong cấu trúc chất lượng GDĐĐ, cần tiếp tục được phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục trong các mục tiếp theo của luận án.

Những hạn chế về năng lực tự rèn luyện và vận dụng đạo đức của SV không tách rời khỏi các điều kiện giáo dục mang tính hệ thống, trong đó nổi bật là sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa GD - NT - XH. Theo quan điểm triết học giáo dục, nhân cách đạo đức được hình thành trong tổng hòa các mối quan hệ XH. Khi các chủ thể giáo dục tác động thiếu thống nhất về mục tiêu, nội dung và phương thức, các GTĐĐ khó được củng cố một cách liên tục và nhất quán. Hệ quả là

quá trình hình thành thói quen và hành vi đạo đức bền vững ở SV bị gián đoạn, đặc biệt trong bối cảnh XH số với nhiều tác động đa chiều và khó kiểm soát. Trong thực tiễn, mặc dù vai trò của GD, NT và các tổ chức XH đã được SV nhận thức tương đối rõ, song sự phối hợp giữa các chủ thể này còn thiếu đồng bộ. GD chưa luôn theo sát quá trình học tập và rèn luyện đạo đức của SV, một số hoạt động GDĐĐ trong NT còn mang tính phong trào, hình thức, các hoạt động Đoàn - Hội chưa tạo được sức hút rộng rãi đối với toàn bộ SV. Sự thiếu thống nhất trong tác động giáo dục giữa NT - GD - XH làm giảm hiệu quả tổng hợp của GDĐĐ, ảnh hưởng đến việc hình thành các chuẩn mực đạo đức ổn định trong đời sống học tập và XH của SV. Bên cạnh đó, mặc dù cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học tại các trường đại học vùng ĐBSH từng bước được đầu tư theo hướng HĐH, song việc khai thác và sử dụng phương tiện dạy học của một bộ phận GV còn chưa khoa học; mức độ và trình độ vận dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào giảng dạy, đặc biệt trong các hoạt động GDĐĐ, chưa cao và chưa được thực hiện thường xuyên. Điều này làm hạn chế hiệu quả đổi mới phương pháp GDĐĐ, qua đó tác động không nhỏ đến việc nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

Từ các phân tích trên có thể khẳng định: Những hạn chế trong chất lượng GDĐĐ cho SV các trường ĐH vùng ĐBSH không phủ định các thành tựu đã đạt được, nhưng cho thấy quá trình GDĐĐ vẫn đang trong giai đoạn chuyển tiếp, chịu tác động mạnh của bối cảnh KTTT, HNQT và chuyển đổi số. Việc nhận diện đầy đủ và khách quan những hạn chế này là cơ sở khoa học quan trọng để luận án tiếp tục phân tích nguyên nhân của hạn chế và đề xuất hệ giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV trong các mục tiếp theo.

3.2.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Thứ nhất, nguyên nhân từ phía các chủ thể trong các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng. GDĐĐ và quản lý SV của các chủ thể trong NT là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Tuy nhiên, có lúc, có đơn vị đã buông lỏng công tác này, không ý thức được đúng mức, tầm quan trọng của nó trong việc xây dựng chuẩn mực đạo đức cho SV trong giai đoạn hiện nay, nên đã không kịp thời can thiệp, ngăn chặn tình trạng một số SV vi phạm quy chế, có lối sống buông thả thiếu lành mạnh, sa vào các tệ nạn XH... Mặt khác, với quy mô đào tạo tăng nhanh, đa ngành học, cơ sở vật chất của các trường đại học vùng ĐBSH vẫn còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được hết những nhu cầu sinh hoạt và học

tập của SV; số lượng SV ở ngoại trú đông nên sự quản lý chưa chặt chẽ. Công tác quản lý SV còn có phần lỏng lẻo, vấn đề noi gương từ phía đội ngũ cán bộ, GV chưa thật tốt. ĐTN, HSV ở các cấp đoàn cơ sở, chi đoàn với tư cách là chủ thể GDDĐ cho SV vẫn chưa phát huy được vai trò là trung tâm tập hợp SV, đại diện tiếng nói cho SV. Nhiều cấp Đoàn, Hội chưa chủ động đề ra kế hoạch hoạt động riêng của đơn vị, còn trông chờ chương trình, kế hoạch của cấp trên, một số phong trào mang tính bề nổi, chạy theo thành tích mà chưa chủ động đến tính hiệu quả, nhất là hiệu quả trong GDDĐ, ý thức, trách nhiệm, lý tưởng cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Năng lực hoạt động của một vài cán bộ Đoàn, Hội chưa theo kịp tình hình phát triển của SV các trường đại học vùng ĐBSH, nội dung giáo dục cho SV còn thiếu tính sáng tạo, chưa mạnh dạn lồng ghép vào các phong trào do ĐTN cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp thanh niên phát động nên hiệu quả chưa cao, hình thức tổ chức một số hoạt động sơ sài, đơn điệu chưa lôi kéo được SV tham gia. Một số các quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng về chăm lo, giáo dục và bồi dưỡng đạo đức cách mạng đối với SV là sát với thực tiễn sự vận động, biến đổi của đất nước, nhưng khi triển khai thì còn nhiều bất cập, sự phối hợp giữa các chủ thể trong quá trình GD còn chưa nhận thức được hết GTĐĐ, chưa thống nhất dẫn đến hiệu quả trong công tác GD không cao.

Thứ hai, nguyên nhân từ nội dung, phương pháp và hình thức GDDĐ tại các trường đại học vùng ĐBSH. Hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, xây dựng nền KTTT định hướng XHCN, mở cửa, hội nhập trong xu thế TCH đang diễn ra mạnh mẽ. TCH đã làm tăng lên sự tác động lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới. Điều này, đòi hỏi mỗi quốc gia dân tộc chỉ có thể tồn tại và phát triển được khi tự đặt mình là một bộ phận trong cộng đồng thế giới, trở thành một mắt xích trong sợi dây chuyền của nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, sự biến động hệ giá trị chuẩn mực đạo đức Việt Nam từ các tác nhân KTTT và HNQT vừa tạo ra những nội dung mới, phù hợp với yêu cầu phát triển mới của dân tộc và thời đại, vừa làm xuất hiện tình trạng suy đồi đạo đức XH, sự trỗi dậy của chủ nghĩa cá nhân cực đoan, sự tha hóa đạo đức, nhân cách trong một bộ phận dân cư XH, thậm chí cả trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức và SV. Bên cạnh đó, hệ giá trị chuẩn mực đạo đức không còn như cũ, hệ giá trị chuẩn mực đạo đức mới chưa hình thành đầy đủ, chưa định hình trong điều kiện XH đang chuyển đổi từ truyền thống đến hiện đại. Do đó, dẫn đến những mâu thuẫn, xung đột trong đời sống đạo đức, trong đánh giá, quan niệm khác nhau về xây dựng đạo đức mới, xác lập hệ

chuẩn mực đạo đức mới và tìm kiếm những giải pháp chấn hưng đạo đức, chấn hưng giáo dục để chấn hưng dân tộc. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng một bộ phận SV các trường đại học vùng ĐBSH bị lôi kéo, dụ dỗ, chạy theo lối sống thực dụng, thiếu bản lĩnh, thiếu ý chí vươn lên vì ngày mai lập thân, lập nghiệp. Cá biệt đã có một số SV tham gia vào các tệ nạn XH, vi phạm pháp luật... Tuy nhiên, nội dung GDĐĐ trong một số môn học còn thiên về tính giáo huấn, chưa thể hiện được các mặt sống động, gắn liền với đạo đức truyền thống Việt Nam và hiện đại, chưa kịp thời cập nhật những nội dung thiết thực, những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn XH và trong nhận thức. Hình thức và phương pháp GDĐĐ, lối sống cho SV các trường đại học vùng ĐBSH còn nhiều bất cập, hạn chế. Điều này đã dẫn đến một bộ phận SV còn thờ ơ trong việc rèn luyện đạo đức và chuyên môn, thiếu trách nhiệm với bản thân, GD và XH, vi phạm các nội quy, quy chế của NT, cá biệt còn có SV vi phạm pháp luật nghiêm trọng...

Thứ ba, nguyên nhân từ phía SV các trường đại học vùng ĐBSH. Do tâm sinh lý lứa tuổi và do sự thiếu tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức của từng SV. SV là lứa tuổi có những nét đặc trưng về nhu cầu, sở thích, phong cách sống, lối sống, quan niệm về cuộc sống. Lứa tuổi này chịu tác động to lớn từ các điều kiện kinh tế, chính trị - XH, sự GD và nuôi dưỡng của GD, ảnh hưởng của môi trường học tập và bạn bè. Có thể nói, lứa tuổi này rất nhạy cảm với các biến động của XH. Trong khi đó, với việc xây dựng KTTT, HNQT, một mặt đã mở ra cho SV những cơ hội, những khả năng tham gia rộng rãi vào các hoạt động XH, tạo điều kiện hình thành và phát triển nhân cách SV một cách tự do và độc lập. Song trong điều kiện KTTT tồn tại sự cạnh tranh khốc liệt giữa các chủ thể, SV dễ bị cuốn vào dòng xoáy nghiệt ngã của nó, dễ trở nên lạnh lùng vô cảm. Việc chạy theo lợi ích tối đa của KTTT sẽ dẫn đến khuynh hướng tôn sùng lợi ích cá nhân vị kỷ. Giá trị của con người không được đánh giá trên giác độ tinh thần và đạo đức mà ở mức độ thành đạt, thu nhập, quyền lực. Nó kích thích lòng háms lợi, khuyến khích chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, thích hưởng thụ, xa rời các GTĐĐ tốt đẹp của dân tộc, có thái độ thờ ơ, bàng quan trước các sự kiện kinh tế, chính trị của đất nước, mơ hồ về bản chất, âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch. Lối sống thực dụng, ích kỷ, vụ lợi, đặt đồng tiền lên trên hết, cùng với những tệ nạn tham ô, tham nhũng, buôn lậu, tội phạm và những hiện tượng suy thoái về đạo đức ngày càng gia tăng và trở nên phổ biến đã làm ảnh hưởng đến các GTĐĐ của XH. Các yếu tố phi giá trị, phi truyền thống đạo đức ngày càng gia tăng, phát triển, lấn át các mặt tích cực, được biểu hiện ngày

càng rõ nét trong đời sống XH, trong đó có SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Vì tuổi còn trẻ nên sự nhạy cảm, bông bột và đam mê ở SV thường đi liền với những hạn chế về kinh nghiệm sống, trước những biến động của bối cảnh trong nước và quốc tế, SV dễ dao động trong sự lựa chọn giá trị, chuẩn mực, nhu cầu nên dễ bị tập nhiễm những thói xấu, những tiêu cực, nhiều khi chịu ảnh hưởng một cách không tự giác những cái xấu, cái ác, những cái xa lạ với chuẩn mực đạo đức mà họ đang hướng tới. Họ cũng dễ ngộ nhận về đúng - sai, thật - giả của các định hướng giá trị...

Phần đông SV các trường đại học vùng ĐBSH trong quá trình học tập, rèn luyện đã ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình, trước hết là đối với bản thân, sau đó là đối với GD và toàn XH, chính vì vậy họ luôn có ý thức vươn lên để học tập, rèn luyện không ngừng trang bị cho mình hành trang tốt nhất để lập thân, lập nghiệp. Còn một bộ phận SV các trường đại học vùng ĐBSH chưa ý thức được điều này, dẫn đến có những hành vi lệch chuẩn đạo đức, nhầm lẫn, lúng túng trong sự nhận thức về các giá trị thực - ảo, hoặc nhận thức đúng, nhưng không vượt qua áp lực cổ vũ của đám đông dẫn đến dễ “a dua” theo số đông để giữ sự tự lợi và an toàn cho bản thân. Họ có cách sống khép mình, ích kỷ, phản ứng bang sự nổi loạn chống XH, chống lại sự thiếu gương mẫu của người lớn bang thái độ bất phục đối với lối sống không trung thực và không chân thành của người lớn. Một bộ phận SV các trường đại học vùng ĐBSH còn thiếu kỹ năng sống, giao tiếp, ứng xử thiếu văn hóa, vô lễ với người lớn, chưa có ý thức xây dựng môi trường sống lành mạnh có văn hóa...

Thứ tư, nguyên nhân từ quá trình HNQT trong phát triển kinh tế của nước ta hiện nay. Nền kinh tế nước ta đang vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của nhà nước, đất nước ngày càng mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế. Ngày nay trên thế giới đang diễn ra xu hướng hợp tác, hữu nghị cùng phát triển trên tất cả các lĩnh vực của đời sống XH làm cho khoảng cách các dân tộc trên thế giới ngày càng xích gần nhau hơn, tạo điều kiện cho giao lưu, hội nhập và giao thoa giữa các nền văn hóa. Với sự nhạy bén và năng động của tuổi trẻ, SV các trường đại học vùng ĐBSH dễ tiếp thu với nhiều giá trị mới tiến bộ của nhân loại, đồng thời cũng dễ bị nhiễm các loại hình văn hóa không tốt, đi ngược với thuần phong mỹ tục của dân tộc. Chính điều đó tác động không nhỏ đến công tác GDĐĐ đối với SV.

Thời đại công nghệ bùng nổ, nhất là thông tin mạng internet đã làm cho công tác GDĐĐ gặp nhiều khó khăn, với thông tin đa chiều, đa lĩnh vực chưa được kiểm chứng tính chính xác, đã tác động rất lớn đến công tác GDĐĐ cho

SV các trường đại học vùng ĐBSH. Đặt biệt các thế lực thù địch tận dụng một cách tuyệt đối mọi ưu thế của công nghệ thông tin, tuyên truyền kích động, chống phá tinh thần đoàn kết toàn dân tộc bằng con đường “Diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ”.

Vùng ĐBSH là cửa ngõ của khu vực, nơi giao lưu, gắn kết giữa các tỉnh là cơ hội để phát triển nhưng mặt trái của nó là sự xâm nhập của các tệ nạn XH len lỏi vào các khu, phường, các dãy trọ, địa bàn dân cư tác động không nhỏ đến công tác GDĐĐ của SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

3.3. Những vấn đề ra trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng bằng sông Hồng hiện nay

3.3.1. Mâu thuẫn giữa yêu cầu không ngừng nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức cho sinh viên với khả năng hạn chế của các chủ thể giáo dục ở các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Xét từ góc độ chủ thể giáo dục, công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay bộc lộ mâu thuẫn giữa yêu cầu ngày càng cao về hiệu quả giáo dục với năng lực, điều kiện và phương thức tổ chức GDĐĐ của đội ngũ giảng viên, chương trình và phương pháp giảng dạy còn những hạn chế nhất định.

Đạo đức của mỗi cá nhân được hình thành chủ yếu qua hai con đường: Tự phát và tự giác. Đánh giá tầm quan trọng của những chủ nhân trong tương lai của đất nước và xuất phát từ thực trạng đạo đức và lối sống của SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, chăm lo, giáo dục để hình thành ở họ những giá trị, chuẩn mực và phẩm chất đạo đức tốt đẹp. Trong Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII), Đảng ta xác định: “Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những con người và thể hệ thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; CNH, HĐH đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát triển tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật; có sức khoẻ, là những người thừa kế xây dựng CNXH vừa “*hồng*” vừa “*chuyên*”. Đến Hội nghị Trung ương 7 (khoá X), Đảng tiếp tục ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TW nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH xác định mục tiêu: “Tiếp tục xây dựng thể hệ thanh niên Việt Nam giàu lòng yêu nước, tự cường dân tộc; kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH; có

ĐĐCM, ý thức chấp hành pháp luật, sống có văn hoá, vì cộng đồng; có năng lực, bản lĩnh trong hội nhập quốc tế; có sức khỏe, tri thức, kỹ năng và tác phong công nghiệp trong lao động tập thể, trở thành những công dân tốt của đất nước. Cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão lớn, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học - công nghệ tiên tiến, vươn lên ngang tầm thời đại. Hình thành một lớp thanh niên ưu tú trên mọi lĩnh vực, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc; phấn đấu cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Tư tưởng chỉ đạo trên tiếp tục được Đảng ta quán triệt trong Chỉ thị số 42- CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015-2030: "Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thế hệ trẻ là nhiệm vụ chiến lược, lâu dài, quan trọng, đòi hỏi phải có sự quan tâm, đầu tư thích đáng. Đầu tư cho giáo dục, trong đó có giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thế hệ trẻ là đầu tư cho tương lai của đất nước. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, của các cấp, các ngành, đoàn thể, GD và toàn XH; tạo điều kiện tối đa cho thế hệ trẻ học tập, lao động, cống hiến, là lực lượng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc".

Trước sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Đảng và Nhà nước, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay đã có những chuyển biến tích cực. Đã GD và ĐT thế hệ SV giàu lòng yêu nước, có đạo đức và nhân cách trong sáng, tư duy năng động, nhạy bén, có ý thức phấn đấu, tự vươn lên trong học tập. Sẵn sàng vượt qua mọi thử thách, khó khăn, gian khổ, xung kích tình nguyện hướng tới cộng đồng.

Bên cạnh những thành tựu đạt được nêu trên, công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay vẫn còn những hạn chế nhất định, từ nội dung chương trình đến cả việc giảng dạy và học tập. Các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh có vị trí đặc biệt quan trọng đối với quá trình hình thành và phát triển thế giới quan khoa học - thế giới quan duy vật biện chứng của SV. Bởi lẽ, chủ nghĩa Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, XH và tư duy, nó cung cấp cho con người một cách nhìn khoa học đối với hiện thực khách quan và khẳng định vai trò, vị trí của con người trong hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới. Từ đó, giúp họ có thái độ đúng đắn, khoa học đối với hiện thực, có phương hướng chính trị vững vàng, có khả năng nhận biết, phân tích và giải quyết các vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn xã hội trên tinh thần thế giới quan Mác - Lênin. Tuy nhiên, thời lượng dành cho

việc giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin trong các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay còn quá ít so với mục đích và yêu cầu đặt ra. Việc giảng dạy và học tập của các môn học này còn chậm đổi mới, đa phần GV đứng lớp vẫn sử dụng phương pháp thuyết giảng là chính, vì vậy chưa phát huy được vai trò tích cực, năng động và sáng tạo của người học như: Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX nhận định: “Phương pháp giáo dục nặng về áp đặt, thường khuyến khích tiếp thu kiến thức một cách máy móc, chưa khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người học, chưa coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, SV năng lực độc lập tư duy và năng lực thực hành”. Bên cạnh đó, phương pháp học tập của SV còn thụ động, chưa hình thành thói quen học tập độc lập, chủ động, chưa mạnh dạn trong phát biểu xây dựng bài, chưa có phương pháp học tập thích hợp với bậc đại học mà vẫn theo thói quen của bậc trung học phổ thông.

Đặc biệt, hiện nay còn không ít SV cho rằng các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ĐĐH, Văn hoá học chỉ là môn học phụ, môn điều kiện chứ không phải là một môn khoa học thật sự. Vì vậy, chưa có ý thức và sự nghiêm túc trong việc học tập. Chính vì vậy, kết quả GDĐĐ cho SV thông qua các môn học ĐĐH, Văn hoá học, các môn khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh còn nhiều bất cập, hạn chế, kết quả chưa đạt được như mong muốn.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong việc GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các chủ thể giáo dục, đó là: NT, GD và XH như C. Mác đã từng khẳng định: “Trong tính hiện thực của nó bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội” [105, 11]. Điều đó chứng tỏ, sự phát triển về đạo đức, nhân cách của mỗi con người luôn chịu sự chi phối trực tiếp của môi trường sống, môi trường XH, trong đó có GD, NT và cộng đồng XH xung quanh. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, sự kết hợp giữa các chủ thể này còn nhiều vấn đề bất cập, nhiều chủ thể giáo dục nhận thức việc GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay trách nhiệm chính thuộc về NT. Vì vậy, đã phó mặc toàn bộ công việc đó cho NT. Đặc biệt, có nhiều GD quan niệm, SV thì đã lớn, đã phải tự học và thoát ly với GD để bước vào một môi trường học tập mới. Vì vậy, cha mẹ gần như không còn bận tâm đến việc kết hợp với NT trong việc giáo dục con cái, sự liên lạc giữa GD và NT vô cùng lỏng lẻo, không tạo ra sự tác động, phản hồi từ hai chiều. Do đó, đã ảnh hưởng đến hiệu quả GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

Về phía các tổ chức, các đoàn thể chính trị - xã hội như: ĐTN, HSV là nơi đoàn kết, tập hợp rộng rãi mọi SV các trường đại học ĐBSH cùng phấn đấu

học tập, rèn luyện vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, song cũng bộc lộ nhiều hạn chế trong công tác GDĐĐ cho SV, cụ thể:

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng của Đoàn tuy đã có đổi mới nhưng chưa tác động sâu sắc đến đông đảo đoàn viên, SV; việc bổ sung nội dung học tập lý luận chính trị cho đoàn viên, SV còn chậm; công tác tuyên truyền, định hướng lý tưởng, GDĐĐ, nêu gương người tốt, việc tốt cho thanh thiếu nhi trên các báo chí của Đoàn chưa thường xuyên.

Nhiều cấp bộ Đoàn, Hội ở các trường đại học vùng ĐBSH chưa thật sự chủ động trong phối hợp tuyên truyền, giáo dục pháp luật và định hướng tư tưởng cho SV; việc nắm bắt diễn biến tư tưởng thanh niên ở một số thời điểm còn chậm, tính tương tác trong các hoạt động giáo dục chưa cao. Công tác quản lý đoàn viên, hội viên và tổ chức sinh hoạt Chi đoàn, Chi hội chậm đổi mới; đội ngũ cán bộ Đoàn, Hội cơ sở còn thiếu về số lượng, hạn chế về kỹ năng, nghiệp vụ và phương pháp công tác. Hoạt động phong trào, vui chơi, rèn luyện đạo đức cho SV còn thiếu đồng bộ, chưa được đầu tư tương xứng; việc huy động các nguồn lực XH tham gia hỗ trợ SV chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Những hạn chế đó cho thấy sự phối hợp giữa NT, GD và các tổ chức Đoàn - Hội chưa thật sự chặt chẽ, làm giảm hiệu lực tổng hợp của GDĐĐ, khiến vai trò của các chủ thể giáo dục chưa được phát huy đầy đủ theo yêu cầu đặt ra hiện nay.

3.3.2. Mâu thuẫn giữa nội dung giáo dục đạo đức được học tập trong các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng với thực tiễn đời sống đạo đức xã hội nhiều diễn biến phức tạp, tình trạng suy đồi đạo đức chưa bị đẩy lùi

Xét trong mối quan hệ giữa NT và môi trường XH, GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH đang đặt ra mâu thuẫn giữa nội dung đạo đức được truyền thụ trong NT với những biến động phức tạp của đời sống đạo đức XH trong bối cảnh phát triển KTTT và HNQT.

Đạo đức là một hình thái YTXH được nảy sinh và phản ánh từ TTXH. Khi TTXH thay đổi, YTXH tất yếu sớm hay muộn phải thay đổi theo. Mặt khác YTXH có tính độc lập tương đối so với TTXH. Do đó, khi nước ta chuyển từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang phát triển nền KTTT định hướng XHCN trong bối cảnh TCH, HNQT hiện nay đã làm cho bộ mặt đất nước biến đổi trên mọi lĩnh vực. Chính điều đó đã tác động không nhỏ đến lĩnh vực đạo đức của con người một cách sâu sắc. Từ những tác động của quá trình phát triển KTTT, của bối cảnh TCH, HNQT đã dẫn đến xu hướng biến đổi GTĐĐ của SV Việt Nam nói chung, trong đó có đội ngũ SV các trường đại học vùng ĐBSH. Nó đã

làm cho SV từ chỗ chịu đựng gian khổ, ít đòi hỏi đến việc đòi hỏi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao; từ chỗ ỷ lại, kém năng động, không tháo vát đến phải chịu chấp nhận sự ganh đua, cạnh tranh, phiêu lưu mạo hiểm; từ chỗ hướng vào giá trị tập thể, XH là chính đến việc hướng vào lợi ích cá nhân là chính; từ chỗ con người sống nặng về tình nghĩa đến chỗ phụ thuộc vào quan hệ kinh tế tài chính trong quan hệ giữa người với người... Điều đó cho ta thấy: Sự biến đổi của các GTĐĐ nói chung là một tất yếu hợp quy luật trong xu thế đổi mới của đất nước.

Sự biến đổi đạo đức của SV diễn ra rất phong phú, phức tạp, tích cực có, tiêu cực có và thái quá, thậm chí đảo lộn cũng có. Ở đây, một trong những nguyên nhân khách quan là do SV bị ảnh hưởng nhiều từ những nghịch lý nảy sinh giữa nội dung GDĐĐ trong NT và TTXH.

Nội dung GDĐĐ trong NT chưa theo kịp sự biến đổi của thực tiễn XH. Ở Việt Nam, phát triển KTTT trong bối cảnh TCH và HNQT hiện nay đã tạo ra tiền đề, cơ sở vật chất cho sự phát triển con người và XH. Tuy nhiên, KTTT và HNQT cũng để lại nhiều thách thức, đặc biệt là về đạo đức, văn hoá. Những GTĐĐ truyền thống của dân tộc đang có nguy cơ mai một dần, những GTĐĐ mới hình thành cũng đang bị tấn công. Chính sự phát triển đó đã và đang đặt ra những yêu cầu mới ngày càng cao cho việc thực hiện các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức chung của dân tộc, đáp ứng yêu cầu vận động của thực tiễn XH. Trên thực tế, những năm qua cho thấy, từ nội dung chương trình đến hình thức, phương pháp, thời lượng dành cho việc giảng dạy và học tập các môn học này cũng còn nhiều bất cập. Chương trình, phương pháp chưa được kịp thời bổ sung, đổi mới cho phù hợp với yêu cầu phát triển của thực tiễn, nhiều khái niệm ĐĐH và các GTĐĐ còn được trình bày khá trừu tượng, chung chung, chưa bám sát thực tiễn. Đặc biệt, hiện nay, việc giảng dạy và học tập môn ĐĐH, Văn hoá học chỉ áp dụng ở một số trường, khoa thuộc các ngành sư phạm và Khoa học xã hội nhân văn. Các khái niệm, phạm trù đạo đức, các giá trị, chuẩn mực đạo đức được trình bày khá trừu tượng, khái quát, chưa đổi mới và phát triển kịp theo yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

Môi trường XH còn tồn tại nhiều hiện tượng bất bình đẳng, bất công và nhiều tệ nạn XH. Đây là yếu tố làm giảm lòng tin của SV vào những việc đã được học ở trong NT, ảnh hưởng không tốt đến việc xây dựng môi trường văn hóa đại học. Những nghịch lý này có ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình tự học, tự rèn luyện trong mỗi SV và là những thách thức không nhỏ đối với công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Hiện nay, bối cảnh HNQT của đất nước ta đã và đang tạo ra những thời cơ và thuận lợi cho sự phát

triển kinh tế và giao lưu văn hoá giữa các quốc gia. HNQT đã thúc đẩy sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc, các quốc gia, các vùng lãnh thổ. Bên cạnh những biểu hiện tích cực, nó cũng có mặt tiêu cực: Làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu thêm hố sâu ngăn cách giàu nghèo giữa các quốc gia, các khu vực. Cuộc sống của con người trở nên kém an toàn hơn: Nguy cơ xảy ra các cuộc khủng hoảng dây chuyền trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, XH. Tác động tiêu cực rõ nét nhất ở một bộ phận không nhỏ SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay là biểu hiện của lối sống thực dụng trong quan niệm về đạo đức và hành vi ứng xử. Trào lưu dân chủ hoá, làn sóng công nghệ thông tin và việc nâng cao dân trí đã làm ý thức cá nhân được tăng lên, họ ý thức cao về bản thân mình và muốn thể hiện vai trò cá nhân. Tuy nhiên, cái cá nhân nhiều khi lấn át cái cộng đồng, họ coi lợi ích cá nhân quan trọng hơn tất cả. Một bộ phận SV biểu hiện thái độ bàng quan, thiếu trách nhiệm đối đối cộng đồng và sự phát triển của đất nước. Trong bối cảnh TCH, HNQT, SV các trường đại học vùng ĐBSH nói riêng là một trong những đối tượng chịu ảnh hưởng khá mạnh của xu thế này.

Trong nhà trường, SV được giáo dục bằng những phạm trù ĐĐ về trách nhiệm, lương tâm, lễ sống... bằng những tấm gương quên mình hy sinh vì độc lập, tự do, vì sự tiến bộ của dân tộc và nhân loại. SV cũng được GDĐĐ nghề nghiệp, ĐĐCM, đạo đức cán bộ... Tuy nhiên, trên thực tế, hiện tượng tham nhũng vẫn còn diễn ra tương đối phổ biến và diễn ra ngay trong chính môi trường giáo dục. Không ít cán bộ, đảng viên lợi dụng chức quyền để trục lợi cá nhân. Một số GV tha hóa đạo đức, biến chất. Biểu hiện thiếu gương mẫu của người lớn ngày càng nhiều. Những hiện tượng đó làm cho một bộ phận SV hoài nghi và thiếu lòng tin vào chế độ, vào những lý luận được trang bị trong NT. Tính trung thực, trách nhiệm, dân chủ công bằng, bình đẳng cũng là nội dung trong GDĐĐ cho SV. Nhưng thực tế cho thấy, một số nơi các GTĐĐ này cũng ngày một bị đảo lộn. Tình trạng thiếu trung thực, thiếu trách nhiệm, bất bình đẳng, chạy chức, chạy quyền trở nên phổ biến. Thực trạng này đã và đang đặt ra những thách thức không nhỏ trong GDĐĐ cho SV Việt Nam nói chung, SV các trường đại học vùng ĐBSH nói riêng.

Như vậy, mâu thuẫn giữa nội dung GDĐĐ trong NT với thực tiễn đạo đức XH nhiều biến động không chỉ làm giảm hiệu lực giáo dục, mà còn đặt ra thách thức lớn đối với quá trình hình thành niềm tin, động cơ và hành vi đạo đức bền vững ở SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

3.3.3. Mâu thuẫn giữa mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng với nguy cơ suy thoái đạo đức, lối sống trong một bộ phận sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Xét ở bình diện mục tiêu đào tạo và kết quả hình thành nhân cách, các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay đang đối mặt với mâu thuẫn giữa mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng với thực trạng suy thoái đạo đức, lối sống ở một bộ phận SV.

Mục tiêu đào tạo của các trường đại học ở nước ta hiện nay được quy định tại điểm b, khoản 1, điều 5 *Luật Giáo dục đại học* năm 2012 là: “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”. Thực hiện mục tiêu trên, nhiệm vụ đào tạo của các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay không chỉ đẩy mạnh truyền đạt cho người học những kiến thức và hiểu biết sâu sắc về tri thức khoa học, về công nghệ nhằm giúp họ mở rộng tầm nhìn và hiểu biết đối với thế giới xung quanh, mà quan trọng là phải tăng cường GDDĐ cho SV. Tại Đại hội lần thứ X, Đảng ta đã yêu cầu ngành GD và ĐT phải: “Coi trọng bồi dưỡng cho SV khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, SV bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại” [57, tr.107]. Tinh thần trên, được Đảng ta tiếp tục xác định tại Đại hội lần thứ XI: Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống, tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ cho thế hệ trẻ; khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại; hình thành một lớp thanh niên ưu tú trên mọi lĩnh vực, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc [58, 50].

Hiện nay, trong quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN và HNQT đã tạo ra những thuận lợi làm thay đổi diện mạo của đất nước. Tuy nhiên, KTTT và HNQT cũng có những mặt trái, làm đảo lộn những GTĐĐ truyền thống. Bên cạnh những SV say mê học tập, có ý chí, nghị lực phấn đấu, vươn lên trong học tập, trong cuộc sống thì vẫn còn một bộ phận SV mơ hồ về lý tưởng cách mạng, thiếu niềm tin vào cuộc sống, vào vai trò lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Một số SV lười học, dẫn đến tiêu cực trong thi cử,

sử dụng phao, nhờ người thi hộ. Vẫn còn một bộ phận SV thích hưởng thụ, đua đòi, tham gia vào các tệ nạn XH, thiếu ý thức trách nhiệm đối với GD, NT và XH. Đặc biệt, là tình trạng “*sống thử*” hay còn gọi là “*góp gạo thổi cơm chung*” đã bắt đầu len lỏi và đang hình thành trong cuộc sống của SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Quan niệm tình yêu là cái gì đó trong sáng, thiêng liêng cần được tôn trọng và gìn giữ thì giờ đây không còn được coi trọng như trước nữa. Một bộ phận SV đã bất chấp tất cả để đến sống với nhau như vợ chồng mà không biết rằng bên cạnh những mặt tích cực của cuộc sống đó thì những ảnh hưởng tiêu cực đằng sau đó cũng rất to lớn. Nó ảnh hưởng đến cả sức khỏe, tâm lý, học tập, làm mất niềm tin vào con người, tình yêu, lý tưởng sống.

Thực trạng trên, cho thấy khoảng cách giữa mục tiêu giáo dục với đạo đức trong một bộ phận SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay là rất lớn. Khoảng cách trên cần phải được khắc phục một cách nhanh chóng. Để khắc phục tình trạng trên, đòi hỏi chúng ta phải quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng, nâng cao nhận thức cho SV trong việc học tập, tu dưỡng và rèn luyện đạo đức. Coi trọng GDĐĐ là một trong những nội dung không thể thiếu được trong quá trình giáo dục tại các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Việc đẩy mạnh GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho SV trong việc tiếp thu những giá trị văn hoá tiến bộ của nhân loại. Bên cạnh đó, tạo ra những tiền đề, cơ chế phản xạ ngăn ngừa những ảnh hưởng tiêu cực của KTTT và HNQT hiện nay.

Nếu mâu thuẫn này không được nhận diện đầy đủ và giải quyết kịp thời, sẽ dẫn đến nguy cơ lệch chuẩn trong quá trình hình thành nhân cách SV, làm suy giảm chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, không chỉ ở phương diện đạo đức mà còn ở năng lực nghề nghiệp, trách nhiệm XH và ý thức công dân. Khi mục tiêu đào tạo đề cao phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh nhưng các biểu hiện suy thoái đạo đức trong một bộ phận SV chưa được ngăn chặn hiệu quả, thì GDĐĐ sẽ rơi vào tình trạng hình thức, thiếu sức thuyết phục và không tạo được sự chuyển hóa bền vững trong hành vi đạo đức của người học. Điều đó không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín và hiệu quả đào tạo của các trường đại học vùng ĐBSH, mà còn tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn nhân lực và sự phát triển bền vững của XH trong bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH và HNQT hiện nay. Vì vậy, giải quyết hài hòa mâu thuẫn giữa mục tiêu đào tạo và thực trạng đạo đức SV trở thành yêu cầu cấp thiết, mang tính chiến lược lâu dài đối với công tác GDĐĐ ở các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

3.3.4. Mâu thuẫn giữa yêu cầu giáo dục và điều kiện, môi trường giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Xét từ góc độ điều kiện và môi trường bảo đảm GDĐĐ, các trường đại học vùng ĐBSH còn tồn tại mâu thuẫn giữa yêu cầu xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, toàn diện với những hạn chế về cơ sở vật chất, hạ tầng, không gian văn hóa và điều kiện sinh hoạt, rèn luyện của SV.

Xây dựng môi trường giáo dục trong trường đại học là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và có ý nghĩa đối với sự phát triển viên. Môi trường tạo cơ hội cho SV phát huy khả năng sáng tạo, tự lựa chọn hoạt động cá nhân hoặc theo nhóm một cách tích cực, qua đó kiến thức và kỹ năng, đạo đức, nhân cách được hình thành. Môi trường đó phải đảm bảo an toàn về thể chất, tâm lý cho SV vừa có tác dụng giáo dục, có tính thẩm mỹ và phải được xây dựng trong suốt quá trình giáo dục. Vì vậy, các chủ thể tham gia giáo dục trong các trường đại học vùng ĐBSH với tư cách là các thành tố của hệ thống tạo thành môi trường giáo dục thì chất lượng của hệ thống phụ thuộc vào quan hệ tương tác giữa các chủ thể. Ở đó, các chủ thể đòi hỏi phải có sự đồng thuận, thống nhất cao độ và “xây dựng môi trường làm việc dân chủ, thân thiện, hợp tác, tin cậy, làm cơ sở để nuôi dưỡng, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, tự do học thuật, thống nhất, đồng thuận, kỷ luật, kỷ cương” [55, 68].

Để GDĐĐ cho SV hiệu quả, các trường đại học vùng ĐBSH cần tạo ra một môi trường và các điều kiện cần thiết để có thể tạo ra một mảnh đất tốt để các chuẩn mực đạo đức tồn tại và phát triển. Tức phải xây dựng được một môi trường sư phạm trong sạch, chuẩn mực, đảm bảo công bằng, dân chủ. Đồng thời phải có sự đảm bảo về nguồn lực vật chất đầu tư cho giáo dục để triển khai và thực hiện các hoạt động GDĐĐ cho SV... Tuy nhiên, hiện nay, môi trường giáo dục trong các trường đại học vùng ĐBSH còn tồn tại một số vấn đề bất cập: “Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong các trường đại học vùng ĐBSH còn chật hẹp. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đã được đầu tư nâng cấp, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cao của quản trị đại học hiện đại. Cơ sở dữ liệu chưa thực sự đầy đủ, đồng bộ nên đôi khi hiệu quả khai thác, xử lý thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành chưa cao. Hệ thống phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu còn thiếu, chưa đồng bộ và nhiều thiết bị đã lạc hậu. Hiệu quả khai thác, sử dụng một số phòng thí nghiệm, thiết bị chưa cao. Hệ thống thông tin thư viện chưa đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ và người học” [47, 31].

Cũng cần khẳng định rằng, đánh giá một cách khách quan, các trường đại học vùng ĐBSH chưa thực sự trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục, rèn luyện tri thức, đạo đức, nhân cách cho SV. Mặt khác, các điều kiện phục vụ cho nhu cầu học tập, ăn ở, giải trí của SV trong các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay còn hạn chế, các điểm sinh hoạt văn hóa dành riêng cho SV vẫn còn ít hoặc chưa đủ hấp dẫn để thu hút sự tham gia của SV. Các tổ chức ĐTN, HSV chưa phát huy vai trò, ảnh hưởng và tích cực tham gia trong quá trình giáo dục toàn diện SV; kỷ cương, kỷ luật có nơi, có lúc chưa nghiêm, chưa tạo dựng được môi trường, điều kiện làm việc, học tập thân thiện, dân chủ, công bằng, đồng thuận, tiện nghi, thúc đẩy sáng tạo và tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức và SV học tập, rèn luyện. Bên cạnh đó, đối với người học và quy trình học, việc xây dựng và duy trì một môi trường hỗ trợ cho việc học tập, rèn luyện đạo đức của cá nhân, qua đó tạo điều kiện cho quá trình chất vấn, phê bình và phản ánh là rất quan trọng. Song, ở các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay, môi trường GDĐĐ chưa thực sự cởi mở. Những mối quan tâm, cảm xúc, ý tưởng và niềm tin cá nhân chưa được bày tỏ và xem xét một cách cởi mở. Đồng thời, cũng chưa có sự chú trọng, nhấn mạnh vào tính độc đáo cá nhân, tôn trọng và khuyến khích sự khác biệt trong học tập và rèn luyện đạo đức.

Trên cơ sở phân tích thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, chuyên đề chỉ ra những vấn đề đặt ra trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH: Mâu thuẫn giữa yêu cầu không ngừng nâng cao hiệu quả GDĐĐ cho SV với khả năng hạn chế của các chủ thể giáo dục ở các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay; mâu thuẫn giữa nội dung GDĐĐ được học tập trong các trường đại học vùng ĐBSH với thực tiễn đời sống đạo đức XH nhiều diễn biến phức tạp, tình trạng suy đồi đạo đức chưa bị đẩy lùi; mâu thuẫn giữa mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng với nguy cơ suy thoái đạo đức, lối sống trong một bộ phận SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay; mâu thuẫn giữa môi trường và các điều kiện GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay còn tồn tại một số hạn chế. Đây là cơ sở để đưa ra phương hướng và giải pháp góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH.

Nếu mâu thuẫn giữa yêu cầu xây dựng môi trường GDĐĐ lành mạnh, toàn diện với những hạn chế về điều kiện và môi trường giáo dục không được nhận diện đầy đủ và khắc phục kịp thời, thì hiệu quả GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH sẽ bị hạn chế, thậm chí làm suy giảm khả năng chuyển hóa các giá trị, chuẩn mực đạo đức từ nhận thức thành hành vi thực tiễn của người

học. Khi môi trường sư phạm chưa thực sự chuẩn mực, dân chủ, cởi mở và thiếu sự bảo đảm về nguồn lực vật chất, không gian văn hóa, điều kiện học tập, sinh hoạt và rèn luyện, thì các tác động giáo dục dễ rơi vào hình thức, thiếu sức lan tỏa và không tạo được động lực tự giác tu dưỡng đạo đức ở SV. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục toàn diện của NT, mà còn làm suy yếu vai trò của môi trường giáo dục như một nhân tố quyết định trong việc hình thành nhân cách SV. Vì vậy, giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu giáo dục và điều kiện, môi trường bảo đảm GDĐĐ cho SV trở thành yêu cầu khách quan, cấp thiết, tạo tiền đề quan trọng để nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, Chương 3 đã tiến hành khái quát các đặc điểm cơ bản của SV các trường đại học vùng ĐBSH - đối tượng khảo sát thực tiễn. Trên nền tảng đó, chương tập trung phân tích thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV thông qua khảo sát, điều tra XH học bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và tổng hợp số liệu thứ cấp tại 05 trường đại học tiêu biểu của vùng ĐBSH, gồm: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Trường Đại học Y Thái Bình, Trường Đại học Hải Dương và Trường Đại học Hoa Lư. Việc lựa chọn các cơ sở đào tạo này bảo đảm tính đại diện về loại hình trường, lĩnh vực đào tạo và điều kiện tổ chức GDĐĐ, qua đó phản ánh tương đối toàn diện bức tranh GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay.

Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy, chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng, thể hiện rõ ở sự chuyển biến tích cực về nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức của SV. GDĐĐ đã góp phần hình thành ở SV hệ GTĐĐ cơ bản, lối sống lành mạnh, ý thức trách nhiệm đối với bản thân, GD và XH; tạo nền tảng cho việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Ở nhiều cơ sở đào tạo, kết quả đánh giá rèn luyện, cùng với các hoạt động giáo dục chính trị - tư tưởng, GDĐĐ và giáo dục lối sống cho SV cho thấy sự ổn định tương đối của các chuẩn mực đạo đức học đường và xu hướng tích cực trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng, tình nguyện và phong trào SV.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Một bộ phận SV chưa ý thức đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ công dân; còn biểu hiện học tập đối phó, thiếu ý chí tự rèn luyện, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân chủ nghĩa; thậm chí có những hành vi vi phạm kỷ luật học đường và chuẩn mực đạo đức XH. Đáng chú ý, quá trình chuyển hóa từ nhận thức và thái độ đạo đức sang hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức ở một bộ phận SV còn thiếu tính ổn định và bền vững, cho thấy chất lượng GDĐĐ chưa tác động đồng đều và sâu sắc tới toàn bộ người học.

Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân đan xen, bao gồm: tác động của KTTT, TCH và HNQT; những bất cập trong nội dung, chương trình và phương thức GDĐĐ; sự phối hợp chưa thật sự chặt chẽ giữa GD - NT - XH; đồng thời còn do chính sự thiếu tự giác, thiếu động lực tự rèn luyện và tu dưỡng

đạo đức của một bộ phận SV. Trên cơ sở đó, Chương 3 đã chỉ ra những mâu thuẫn cơ bản đang đặt ra đối với công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay, nổi bật là: Mâu thuẫn giữa yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả GDĐĐ với năng lực và điều kiện thực hiện của các chủ thể giáo dục; mâu thuẫn giữa nội dung GDĐĐ trong NT với thực tiễn đời sống đạo đức XH còn nhiều biến động phức tạp; mâu thuẫn giữa mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng với nguy cơ suy thoái đạo đức, lối sống trong một bộ phận SV; và mâu thuẫn giữa yêu cầu xây dựng môi trường GDĐĐ toàn diện với những hạn chế về điều kiện, cơ chế và phương thức tổ chức GDĐĐ hiện nay.

Từ góc độ triết học Mác – Lênin, những kết quả và hạn chế nêu trên cho thấy chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH đã có những chuyển biến tích cực, song chưa hoàn tất sự thống nhất giữa giá trị - chủ thể - thực tiễn, vốn là điều kiện cốt lõi để hình thành nhân cách đạo đức bền vững. Việc chuyển hóa các GTĐĐ từ tri thức và thái độ sang hành vi và năng lực tự rèn luyện ở một bộ phận SV còn mang tính chưa đồng đều, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục đổi mới GDĐĐ theo hướng tiếp cận phát triển năng lực đạo đức.

Những kết luận trên là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng để luận án chuyển sang Chương 4, trong đó tập trung luận giải các phương hướng và đề xuất hệ thống giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục nhận thức, hình thành thái độ và rèn luyện hành vi đạo đức trong các bối cảnh học tập và đời sống XH cụ thể.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY

4.1. Phương hướng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

4.1.1. Đảm bảo thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, truyền thống và hiện đại trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh rằng thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên tắc tối cao, là bản chất của chủ nghĩa Mác - Lênin. Người chỉ dẫn: “Thực hành sinh ra hiểu biết, hiểu biết tiến lên lý luận, lý luận lãnh đạo thực hành” [127, tr.120]. Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhận thức khoa học phải đồng thời kết hợp với bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, nhất là tình cảm đạo đức, hình thành và củng cố niềm tin khoa học bằng cách đưa SV tham gia vào thực tiễn lao động sản xuất và hoạt động chính trị - XH.

SV các trường đại học vùng ĐBSH tiếp thu tri thức lý luận khoa học, từ những tri thức lý luận chính trị đến những tri thức khoa học chuyên môn, nghiệp vụ để chuẩn bị hành trang vào đời mới chỉ là tạo ra nền tảng học vấn, nâng cao nhận thức và phát triển năng lực trí tuệ. Trên cơ sở tiền đề đó, họ phải được rèn luyện các kỹ năng, trong đó có kỹ năng sống, giao tiếp, ứng xử của người có văn hóa. Do đó phải chú trọng giáo dục SV các trường đại học vùng ĐBSH thực hành, mà bước đầu tiên là thực hành đạo đức.

Ngay cả những tri thức có tính lý thuyết về đạo đức học mà SV được lĩnh hội trong các trường đại học vùng ĐBSH như một môn khoa học cũng phải được chuyển hóa từ tri (hiểu biết) sang hành (tập luyện, trải nghiệm) và không chỉ củng cố, khắc sâu trong trí nhớ, trong lý trí, nâng cao năng lực tư duy khoa học sáng tạo mà còn để hình thành thái độ, biết định hướng giá trị, lựa chọn giá trị sống, từ đó mà trau dồi cảm xúc, bồi dưỡng tình cảm, nâng thành niềm tin để chỉ dẫn, thúc đẩy hành động. Mọi hành động sáng tạo chỉ có thể nảy sinh trên cơ sở có niềm tin khoa học, gắn liền với năng lực tư duy phê phán, có đầu óc độc lập, tích cực, chủ động. Đó cũng là nhu cầu nội tại của SV, của nhân cách của họ trên cơ sở họ được giáo dục đúng đắn cả về nội dung lẫn phương pháp, nhất là các chủ thể giáo dục phải luôn chú trọng bồi dưỡng tình cảm đạo đức cho SV. Tình cảm đạo đức có nảy nở và phát triển bền vững mới tạo ra động lực để SV

hình thành nhu cầu tự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, chuyển hóa từ đối tượng thành chủ thể.

Trong các chủ thể giáo dục cho SV, người thầy có vai trò quan trọng, có tác dụng quyết định hơn cả, bởi họ tác động trực tiếp và thường xuyên nhất đến SV qua hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Từ nguyên lý thống nhất giữa lý luận với thực tiễn và được định hướng bởi GDĐĐ, mọi GV, dù giảng dạy cho SV ở bất cứ lĩnh vực chuyên môn nào, thậm chí là chuyên môn hẹp (khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng...) cũng phải quán triệt và thấm nhuần yêu cầu đạo đức trong giáo dục và giáo dục SV.

Đối với SV các trường đại học vùng ĐBSH thì lý tưởng khoa học, lý tưởng chính trị thống nhất hữu cơ với lý tưởng đạo đức. Việc vận dụng sự thống nhất giữa lý luận với thực tiễn trong giáo dục đại học cho SV đòi hỏi sự thống nhất hài hòa giữa khoa học với chính trị và đạo đức. Nói như Hồ Chí Minh, thanh niên phải có hoài bão và ý chí làm việc lớn, vì Tổ quốc và nhân dân chứ không chỉ vì mình. Người nhắc nhở tuổi trẻ “chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ” [139, 292]. Tuổi trẻ phải tránh xa những cám dỗ tiền bạc, danh vọng, địa vị, *“ham làm việc lớn chứ không ham làm quan to”*. Đó là ĐĐCM của người trí thức chân chính, phấn đấu cho lý tưởng XHCN và cộng sản chủ nghĩa.

Ngoài chủ thể GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH có vai trò nổi bật và tác động trực tiếp là các GV, các chủ thể khác cũng phải có trọng trách thực hiện GDĐĐ cho SV theo phương hướng thống nhất lý luận với thực tiễn, với phương châm học đi đôi với hành.

Thống nhất lý luận với thực tiễn trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH thời cũng là quan điểm của Đảng ta về đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân, trong đó đặc biệt là giáo dục đại học. *Kết hợp dạy chữ, dạy nghề để dạy người, chuyển trọng tâm từ truyền thụ tri thức sang phát triển năng lực, hình thành và rèn luyện phẩm chất nhân cách* [117, 65]. Theo phương hướng này, cần phải tăng cường tính thực tiễn trong giảng dạy và giáo dục, khắc phục triệt để tình trạng tách rời NT với XH, phải nâng cao sự hiểu biết thực tiễn cho SV, làm cho đời sống thực tiễn xã hội thấm nhuần trong hoạt động giảng dạy của thầy và học tập của SV. Trong những môn khoa học gắn liền trực tiếp nhất, gần gũi nhất với thực tiễn XH, nhưng nếu người thầy và NT không thoát ra khỏi tình trạng lý thuyết thuần túy thì đời sống thực tiễn phong phú, sinh động

vẫn ở bên ngoài, không thâm nhập, tác động vào hiểu biết, thái độ, cảm xúc, niềm tin của SV, không thể tạo cho SV có hiểu biết thực chất và bền vững.

Lẽ dĩ nhiên, thực tiễn đời sống XH muốn thâm nhập vào giáo dục trong các trường đại học vùng ĐBSH phải thông qua lăng kính phân tích khoa học để giúp cho SV hiểu đúng bản chất, xu thế vận động của thực tiễn, khắc phục bệnh chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa hình thức, những giả tượng xuyên tạc bản chất. Qua đó củng cố cho SV nhận thức và niềm tin khoa học, giúp họ có thái độ và hành động đúng, giáo dục thế giới quan và nhân sinh quan khoa học và cách mạng cho họ.

Nhấn mạnh giáo dục lý luận gắn liền với thực tiễn, cần làm cho SV hiểu rõ sự thật, đấu tranh bảo vệ chân lý, phê phán những biểu hiện tiêu cực, những xuyên tạc giả dối, tạo lập môi trường XH lành mạnh, phòng chống sự ô nhiễm môi trường đạo đức XH để bảo đảm thực hiện GDĐĐ có hiệu quả.

Trong việc nâng cao hiệu quả GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH cần phải chú trọng phát huy truyền thống, các GTĐĐ, văn hóa truyền thống kết hợp với yêu cầu về tính hiện đại và HĐH giáo dục, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH để phát triển đất nước trong bối cảnh HNQT.

SV các trường đại học vùng ĐBSH thuộc về thế hệ sinh ra và lớn lên trong đổi mới, thế hệ cách rất xa truyền thống, khác về nhiều mặt so với các thế hệ cha anh. Họ được thừa hưởng những thành quả của cách mạng mà biết bao các thế hệ trước đã chiến đấu, hy sinh bằng cả xương máu mới tạo nên được. Họ lại lớn lên trong một XH đổi mới, mở cửa, hội nhập, thích ứng nhanh nhạy với KTTT, với công nghệ thông tin, mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế trong một thế giới TCH, trong xu thế dân chủ hóa và tạo lập nhà nước pháp quyền. Trong một môi trường XH như vậy, những biến đổi về giá trị và các khuynh hướng khác nhau về lựa chọn giá trị sống diễn ra như một tất yếu và phổ biến. Đồng thời xuất hiện những cách nhìn nhận, đánh giá lịch sử và truyền thống khác nhau, những nhu cầu, tâm lý, thị hiếu khác nhau. Song phát triển như một dòng chảy liên tục từ quá khứ đến hiện tại và tương lai, trong đó những biến thiên của lịch sử, những bước ngoặt trong phát triển, tương ứng với nó là những khác biệt thế hệ, thậm chí có cả những xung đột thế hệ cần phải được nhận thức đúng và xử lý các mối quan hệ một cách hợp lý, biện chứng. GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH thời đổi mới, mở cửa và hội nhập cần phải chú ý tới đặc điểm lịch sử - XH đó.

Kết hợp giáo dục truyền thống với hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH đòi hỏi trước hết ý thức tôn

trọng truyền thống, biết phân biệt truyền thống với giá trị truyền thống theo quan điểm phát triển, quan điểm lịch sử - cụ thể. Có những mặt, những yếu tố nào đó của truyền thống có thể không còn phù hợp với yêu cầu của XH hiện đại, bị thực tiễn vượt qua. Hiện đại hóa truyền thống, cách tân, đổi mới truyền thống sẽ đặt ra, trong đó có vấn đề đặc điểm, khuôn mẫu và phong cách tư duy, phong tục, tập quán và lối sống. Song trên quan điểm đạo đức và văn hóa, lại cần phải hết sức chú trọng phát huy bản sắc, nhất là bản sắc văn hóa dân tộc. Đó là nền tảng văn hóa, là điểm tựa văn hóa tinh thần, tạo thành sức mạnh nội sinh đưa đất nước, dân tộc, con người Việt Nam HNQT thành công, không tự đánh mất mình. Vượt qua những lạc hậu, lỗi thời, bất cập để trở thành hiện đại, để hiện đại hóa trong HNQT đòi hỏi phải có bản lĩnh chính trị, cốt cách đạo đức, mà xét sâu rộng ra đó là bản lĩnh, cốt cách văn hóa.

Cần phải GDDĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, nhất là các SV lựa chọn các ngành nghề thuộc về khoa học tự nhiên, kỹ thuật - công nghệ, kinh tế, y dược để có cách nhìn đúng đắn về văn hóa, về truyền thống lịch sử. Phải đề phòng, khắc phục những biểu hiện của tâm lý tôn sùng các giá trị phương Tây mà xem nhẹ truyền thống dân tộc, từ hiểu biết hời hợt về lịch sử dân tộc, văn hóa dân tộc đến thái độ cực đoan xem nhẹ giá trị dân tộc, phủ nhận văn hóa, đạo đức truyền thống của dân tộc. Các SV khối khoa học XH - nhân văn càng cần phải nâng cao trình độ hiểu biết về lịch sử dân tộc, lịch sử văn hóa dân tộc. Cần nhấn mạnh phương diện đạo đức trong khoa học, đạo đức trong chính trị và đạo đức trong văn hóa khi giáo dục cho SV.

Trên tinh thần đó, cần giáo dục cho SV các trường đại học vùng ĐBSH tự ý thức rằng, thoát ly truyền thống không thể thành công trong hội nhập. Hơn nữa, cần phải nêu cao tính phê phán và bồi dưỡng năng lực tự phê phán cho SV để họ nhận rõ, mọi biểu hiện xem nhẹ truyền thống dân tộc, giá trị văn hóa dân tộc chẳng những là xa lạ, là sự yếu kém trong nhận thức khoa học mà còn yếu kém, thiếu hụt về đạo đức. Để phương hướng này trở nên đúng đắn, không rơi vào phiến diện, cực đoan cần phải làm cho SV các trường đại học vùng ĐBSH ý thức rõ quý trọng và bảo vệ truyền thống không có nghĩa là bảo thủ, giáo điều, trì trệ. Không biến tình cảm dân tộc trong sáng, lành mạnh thành một thứ chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, tự chia cắt và đối lập mình với thế giới sẽ rơi vào chậm phát triển. Tự hào dân tộc không biến thành tự kiêu dân tộc, không đánh giá hết những hạn chế, nhược điểm của mình, của con người Việt Nam, cần phải vượt lên chính mình để phát triển.

4.1.2. Giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng gắn với chiến lược xây dựng môi trường lành mạnh, người tri thức tương lai

GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong bối cảnh XH hiện đại phải đặt trên quan điểm đổi mới, phát triển và HĐH. Phải xuất phát từ thực tiễn XH đòi hỏi SV những gì trong sự phát triển toàn diện các năng lực và phẩm chất của họ để GDĐĐ cho phù hợp và nâng cao được hiệu quả giáo dục.

Thế giới đương đại ngày nay đã bước vào kỷ nguyên kinh tế tri thức, trong đà phát triển như vũ bão của thông tin và công nghệ thông tin. Cuộc CMCN lần thứ tư (4.0) sẽ tạo ra cả thời cơ, vận hội lớn và cả những thách thức và nguy cơ trong phát triển. Những nhân tố đó tác động mạnh mẽ tới chiều hướng phát triển giáo dục, đòi hỏi giáo dục đại học, trong đó có GDĐĐ cho SV phải đạt tới một trình độ phát triển mới về chất.

GDĐĐ đặt trên cơ sở giáo dục toàn diện theo yêu cầu chất lượng đào tạo nhân lực, chú trọng cả thể lực (sức khỏe) - tâm lực (đạo đức, nhân cách) và trí lực (phát triển năng lực tư duy sáng tạo, tiềm lực trí tuệ và các kỹ năng...) sẽ đem lại hiệu quả tích cực hơn.

Vậy GDĐĐ gắn liền với xây dựng SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện đại trong bối cảnh đổi mới, HĐH giáo dục để HNQT thành công cần phải giải quyết như thế nào? Tình hình và xu hướng chung hiện nay trong các trường đại học vùng ĐBSH khi tiến hành đổi mới thường nhấn mạnh vào hai vấn đề có tính thời sự là thay đổi quan niệm về vai trò và vị thế của SV đồng thời nhấn mạnh từ nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục đối với người dạy. Khắc phục những biểu hiện cực đoan và phiến diện trong quan điểm đổi mới giáo dục trước hết về vai trò, vị thế của SV trong tư cách người học, là đối tượng giáo dục. Không tách rời hai mặt, SV vừa là đối tượng giáo dục vừa là chủ thể tự giáo dục. Coi SV là nhân vật trung tâm trong giáo dục đại học không có nghĩa là làm giảm nhẹ vai trò, ảnh hưởng của người thầy, trái lại càng phải gia tăng vai trò hướng dẫn, tổ chức, gợi mở, thúc đẩy của GV. Lao động sư phạm, lao động khoa học của đội ngũ GV càng phải công phu và đạt đến chất lượng cao trong giáo dục khoa học, GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH chứ không để SV hoạt động tự phát, ở bên ngoài các tác động định hướng bởi người thầy và NT.

Muốn nâng cao tính tự giác, chủ động, sáng tạo, khắc phục tối đa tính thụ động, ỷ lại, tiếp thu một chiều mọi tác động từ đào tạo và quản lý của SV thì phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, môi trường hoạt động, các nguồn

lực đầu tư, phối hợp cộng đồng trách nhiệm của các chủ thể... Trên thực tế, đội ngũ GV vẫn là điều kiện quan trọng bậc nhất, quyết định chất lượng và hiệu quả giáo dục. Trò chỉ là trung tâm khi thầy giữ vai trò chủ đạo. Nếu không chú trọng tới yêu cầu chất lượng GV, phẩm chất đạo đức, nhân cách của người thầy thì SV trong việc rèn luyện đạo đức có thể rơi vào những tình huống mâu thuẫn và nghịch lý. Nếu họ nhận ra những biểu hiện tiêu cực trong NT từ những người thầy về mặt đạo đức, nhân cách, văn hóa ứng xử, thì việc xây dựng ý thức, tình cảm và niềm tin đạo đức của họ sẽ bị cản trở. Xây dựng SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện đại phải được chuẩn bị, hình thành dưới tác động có chủ đích, có tác dụng nêu gương từ chính phong cách khoa học, phong cách sư phạm của người thầy. Đó là một vấn đề đặt ra có tính lý luận và thực tiễn trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Từ tác động thực chất và có hiệu quả của giáo dục mà dẫn đến những xung lực, những sự kích hoạt tinh thần để SV nảy nở nhu cầu tự giáo dục, tự hoàn thiện nhân cách.

SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện đại, người trí thức tương lai đòi hỏi SV phải tự ý thức về cái Tôi cá nhân mình đồng thời biết gắn mình với tập thể, cộng đồng, XH, có ý thức và năng lực phát triển cá nhân, biết tự biểu hiện và tự khẳng định mình đồng thời luôn luôn quan tâm tới người khác, mong muốn được đóng góp hữu ích vào sự phát triển chung của XH mà mình là một thành viên. Trong bối cảnh HNQT ngày càng sâu rộng và xu hướng dân chủ hóa được đề cao SV các trường đại học vùng ĐBSH có môi trường thuận lợi cho sự phát triển ý thức và năng lực cá nhân song mặt khác, do tác động từ những thách thức của HNQT tế khi lợi ích vật chất được đề cao, yếu tố cạnh tranh được chú trọng không chỉ trong sản xuất - kinh doanh mà còn trong các tương tác XH... SV cũng đứng trước nguy cơ “lây nhiễm bệnh” chủ nghĩa cá nhân cực đoan, thực dụng, vị kỷ. GDĐĐ là một nhân tố bảo đảm cho họ không rơi vào, không bị cuốn vào những lệch lạc, biến dạng đó. Cần phải chú trọng kết hợp tri thức khoa học với tình cảm cách mạng trong giáo dục SV, kết hợp giữa lý trí đạo đức với tình cảm, nhất là thường xuyên trau dồi cho họ ý thức, bổn phận, trách nhiệm cá nhân đối với XH ...

Nói tóm lại, một trong những phương hướng lớn, tổng quát của GDĐĐ là làm cho con người trở nên có đạo đức, sống, làm việc, ứng xử có đạo đức. Trong môi trường, hoàn cảnh XH nhất định, nhờ có bảo đảm đạo đức mà con người tránh được sự suy thoái, sự tha hóa, vượt qua bản năng, dục vọng thấp hèn, tầm thường, vươn tới những lợi ích, nhu cầu chính đáng, tới lối sống tốt đẹp và cao thượng. Một phương hướng như thế cần được thực hiện trong

GDDĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, trong XH, bắt đầu từ GD, đặc biệt đối với SV các trường đại học vùng ĐBSH, để thế hệ trẻ vào đời, lập thân, lập nghiệp là những con người có đức có tài, thực đức và thực tài để sống có lý tưởng, tận tâm tận lực phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc và XH.

XH càng phát triển hiện đại với sự giàu có, phồn vinh về kinh tế, khoa học - kĩ thuật - công nghệ càng đạt được những thành tựu đỉnh cao chứng tỏ sức sáng tạo dồi dào của trí tuệ con người, thế giới nhân loại ngày càng đặt ra những vấn đề toàn cầu với bao thách thức và hiểm họa, trong đó có nguy cơ thảm họa môi trường sinh thái và sức hủy diệt của vũ khí hạt nhân, của nguy cơ chiến tranh bằng công nghệ cao... XH càng đòi hỏi con người có đạo đức, có tinh thần khoan dung văn hóa. Thế hệ SV các trường đại học vùng ĐBSH là nguồn bổ sung nhân lực quan trọng cho đội ngũ trí thức tương lai của đất nước cần được GDDĐ, làm cho đạo đức thấm sâu vào toàn bộ quá trình đào tạo họ. Các trường đại học vùng ĐBSH và các nhà giáo đại học giữ trọng trách hàng đầu trong thực hiện sứ mệnh cao cả GDDĐ để thúc đẩy phát triển năng lực sáng tạo và hoàn thiện nhân cách SV.

Các trường đại học vùng ĐBSH trong mục tiêu, chiến lược phát triển của mình cần phải đặt GDDĐ cho SV lên hàng đầu. Đạo đức SV và chiến lược GDDĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH cần phải đặt trong chiến lược chung, tổng thể nhằm đột phá chất lượng đào tạo, giải quyết một trong “những điểm nghẽn” của phát triển là chất lượng thấp của nguồn nhân lực như Đảng ta đã xác định trong chiến lược phát triển KT- XH từ năm 2020, hướng tầm nhìn tới năm 2030. GDDĐ và nâng cao hiệu quả GDDĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH vừa là định hướng mục tiêu, vừa tạo ra động lực phát triển của giáo dục đại học theo tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

Tạo mọi khả năng, điều kiện và cơ hội cho SV đóng vai trò trung tâm và trở thành chủ thể tự giáo dục đồng thời là đối tượng giáo dục được thụ hưởng một chất lượng giáo dục tốt nhất để phát triển thực chất, mở ra triển vọng cho tự phát triển, tự hoàn thiện của bản thân họ. Có thể xem đó là triết lý giáo dục và thực hành đạo đức SV của các trường đại học vùng ĐBSH. Đòi hỏi ấy và theo phương hướng đó, tự nó đã khách quan hóa vai trò chủ đạo của các nhà giáo, của đội ngũ trí thức khoa học đông đảo của các trường đại học vùng ĐBSH - chủ thể hàng đầu, quan trọng nhất và quyết định chất lượng GDDĐ cho SV cũng như chất lượng GD - ĐT nói chung.

4.1.3. Phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể, lực lượng trong chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

Kết hợp GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH với giáo dục GD và XH là một vấn đề có tính nguyên lý và phương pháp nhằm tạo sự thống nhất, đồng thuận, cộng đồng trách nhiệm, hỗ trợ phát triển. Thực chất của sự kết hợp này nhằm tạo ra một sức mạnh tổng lực và tổng hợp để giáo dục cho SV trong tính thống nhất, toàn vẹn các phẩm chất đạo đức phù hợp với sự phát triển và hoàn thiện đạo đức, nhân cách cho SV. Sinh thời, trong buổi nói chuyện tại Hội nghị cán bộ Đảng ngành giáo dục tháng 6/1957, chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: “Phải nhất thiết liên hệ mật thiết với gia đình học sinh. Bởi vì giáo dục trong nhà trường, chỉ là một phần, còn cần có giáo dục ngoài XH và trong GD để giúp cho việc giáo dục trong nhà trường được tốt hơn. Giáo dục trong nhà trường dù tốt mấy nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn” [84, 591] chính là nhấn mạnh sự kết hợp này. Đây không phải vấn đề mới nhưng phải có nhận thức mới, cách làm mới. Trong sự kết hợp các chủ thể, các lực lượng giáo dục này để cùng nỗ lực đạt tới mục tiêu GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH cần chú ý thể hiện rõ tính đặc thù của đối tượng và môi trường giáo dục.

Giáo dục GD là điểm xuất phát, là cái nôi đầu tiên, là cơ sở, nền tảng để nuôi dưỡng và hình thành nhân cách. Giáo dục NT là trung tâm, cốt lõi, có vai trò quan trọng, quyết định nhất trong định hướng phát triển, chất lượng phát triển và cả xu hướng phát triển tiếp theo trong sự trưởng thành của con người. Tính Giáo dục XH là sự tiếp nối giáo dục GD và giáo dục NT, bổ sung, củng cố, phát triển những thành quả giáo dục trước đó, đồng thời điều chỉnh và đặt ra những yêu cầu mới đối với các đối tượng giáo dục để họ từng bước trưởng thành đáp ứng những đòi hỏi của phát triển và hoàn thiện nhân cách đặt ra. Sự phù hợp các lực lượng, các chủ thể giáo dục này là cần thiết, tất yếu. Song đối với GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, sự phối hợp, kết hợp này phải thể hiện được những cái mới, những sự khác biệt.

SV các trường đại học vùng ĐBSH là những cá thể trưởng thành về thể chất, tâm sinh lý, có ý thức độc lập, muốn tự khẳng định mình và về cơ bản, những dấu hiệu đặc trưng của nhân cách đã định hình. Họ vẫn luôn luôn có nhu cầu về tình cảm trong các quan hệ ở GD. Do đó, giáo dục GD vẫn hết sức cần thiết đối với SV. Đa số SV các trường đại học vùng ĐBSH chưa thể độc lập về kinh tế, GD vẫn là nơi nuôi dưỡng họ, vẫn là tiền đề không thể thiếu để họ tự giáo dục mình. SV có xu hướng phát triển mạnh về lý trí, lý tính. Họ cần được

tôn trọng, được đối xử trên tinh thần bình đẳng. Nguyên vọng, mong muốn, dự định của họ cần được cha mẹ, những người lớn trong GD và XH lắng nghe, quan tâm, chia sẻ, tư vấn và giúp đỡ. Đó chính là dân chủ trong GD và giáo dục trong GD. SV các trường đại học vùng ĐBSH vốn rất nhạy cảm với dân chủ và công bằng, với tự do và bình đẳng. Dĩ nhiên những nhu cầu ấy thể hiện trong đời sống GD, quan hệ GD phải thấm nhuần, quyện chặt với tình cảm, tình thương yêu, tin cậy và tôn trọng lẫn nhau. Không đảm bảo yêu cầu này, tuổi trẻ sẽ bị tổn thương về mặt tinh thần và trong không ít trường hợp họ sẽ có những phản ứng tự phát, tiêu cực. Áp đặt, mệnh lệnh sẽ không thể thuyết phục, thậm chí tạo ra những dị ứng đối với họ. Song nuông chiều, chăm chút một cách thái quá sẽ làm cho họ mất đi khả năng tự chủ, tự lập, tự tin, dễ trở nên thụ động, ỷ lại. Bản tính thanh niên làm cho SV khi cảm thấy vị thế “người lớn” của mình bị cản trở, họ dường như càng muốn bước ra khỏi những ràng buộc ấy.

Do đó giáo dục trong GD với vai trò của cha mẹ phải làm cho con em mình cảm nhận được không chỉ tình yêu thương mà còn là sự tin cậy, được tôn trọng, có tự do trong phát triển với nghĩa là chủ động chứ không hoàn toàn phụ thuộc. Đây là trình độ giáo dục dựa trên sự hiểu biết và phương pháp giáo dục dựa trên sự tinh tế, khéo léo mà người lớn phải nêu gương như một sự làm mẫu về văn hóa ứng xử. SV các trường đại học vùng ĐBSH một phần lớn xuất thân trong các GD như thế lại càng phải chú trọng phương pháp giáo dục, kỹ năng ứng xử, giao tiếp, trò chuyện, đối thoại với SV.

Giáo dục NT đối với SV các trường đại học vùng ĐBSH lại càng khác với vai trò NT trong giáo dục trẻ em. “Tinh thần đại học”, “phong cách đại học” và “mẫu nhân cách SV đại học” là những vấn đề hết sức cơ bản, có ý nghĩa quan trọng trong triết lý giáo dục đại học và ảnh hưởng sâu xa tới GD - ĐT SV. Song đáng tiếc là những vấn đề như vậy ít được quan tâm nghiên cứu trong lý luận giáo dục. Sự lạc hậu của giáo dục, trong đó có giáo dục đại học là do vẫn còn bị chi phối bởi chủ nghĩa kinh nghiệm, thói quen, tập quán cũ, sự đổi mới tư duy giáo dục đại học thực sự vẫn chưa được thấu triệt, tường minh. Như đã nói, GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH phải giải quyết thật đúng mối quan hệ giữa dạy chữ, dạy nghề để dạy người, chuyển trọng tâm từ truyền thụ tri thức sang phát triển năng lực sáng tạo của người học.

Để thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa NT, GD và XH trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, trước hết cần thống nhất và nâng cao nhận thức của các chủ thể về tầm quan trọng của công tác phối hợp ba môi trường. Như đã nói ở trên, GDĐĐ là một quá trình không có điểm dừng, vì

thể các chủ thể của ba môi trường giáo dục cần xác định sự phối hợp là công việc phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, ở mọi nơi và ở mọi thời điểm.

Thứ nhất, cần xác định nội dung phối hợp giữa NT, GD và XH trong giáo dục phẩm chất và năng lực cho SV. Những phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt đẹp SV được tiếp nhận trong NT thông qua sự truyền tải có chủ đích của các nhà giáo dục như: Lòng yêu nước, niềm tin, lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, lý tưởng đạo đức nghề nghiệp... sẽ được SV các trường đại học vùng ĐBSH tự nhiên đón nhận và chuyển hóa khi hằng ngày chúng cũng hiện hữu trong GD và XH, khi hằng ngày chúng toát lên qua cách ứng xử của những người cha, người mẹ, người lớn và những người xung quanh mà họ tiếp xúc. Khi ấy, việc giáo dục nhận thức, hành vi, thói quen của lối sống văn minh, tiến bộ, phù hợp với bản sắc dân tộc Việt Nam, giáo dục trách nhiệm của cá nhân trước tập thể và cộng đồng... cho SV cũng dễ dàng đạt hiệu quả hơn. Phối hợp trong giáo dục hình thành năng lực cho SV gồm kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm. Kiến thức, kỹ năng tạo thành năng lực cho SV do NT cung cấp là chủ yếu. Tuy nhiên cũng cần có sự phối hợp của GD và XH thì việc hình thành năng lực, nhất là năng lực thực tiễn cho SV mới được thuận lợi và vững chắc.

Thứ hai, xác định trách nhiệm của từng môi trường trong công tác phối hợp GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, hiện nay. NT có trách nhiệm chủ động phối hợp với GD và XH để thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục. GD có trách nhiệm xây dựng GD văn hóa, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ của con em mình; người lớn tuổi có trách nhiệm giáo dục, làm gương cho thế hệ trẻ, cùng NT nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. XH có trách nhiệm giúp NT tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho nhà giáo và người học tham gia, thực tập, nghiên cứu khoa học, góp phần xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, ngăn chặn những hoạt động có ảnh hưởng xấu đến SV, hỗ trợ về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục.

Thứ ba, cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa ba môi trường. SV các trường đại học vùng ĐBSH đến từ nhiều tỉnh thành trong cả nước, phần lớn sống xa GD. Do đó, các trường đại học vùng ĐBSH cần tiếp tục củng cố và tăng cường kết nối chặt chẽ, thường xuyên với GD thông qua các hình thức khác nhau để kịp thời thông báo cho GD về tình hình học tập, rèn luyện của SV. Các bậc cha mẹ cần chủ động thường xuyên liên lạc với NT, tránh tình trạng khoán trắng việc giáo dục cho NT thì việc hỗ trợ cho con em mình mới đạt hiệu quả. Đối với các cấp chính quyền, các đoàn thể, tổ chức XH ở địa phương, cần huy

động các nguồn lực cho sự phát triển giáo dục; sẵn sàng đáp ứng khi NT có những yêu cầu, đề nghị về sự hỗ trợ, giúp đỡ trong công tác giảng dạy, giáo dục SV; chủ động xây dựng các quỹ học bổng khuyến học để hỗ trợ SV gặp khó khăn, khen thưởng động viên kịp thời SV có thành tích trong học tập và rèn luyện.

4.2. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cách mạng cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

4.2.1. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể giáo dục nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Chất lượng GDĐĐ phụ thuộc trước hết vào nhận thức, trách nhiệm và sự phối hợp của các chủ thể giáo dục trong việc định hướng, tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục. Do đó, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể giáo dục là giải pháp có ý nghĩa nền tảng, trực tiếp tác động đến hiệu quả và tính bền vững của GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay. Các chủ thể GDĐĐ trong NT bao gồm: Cán bộ lãnh đạo, quản lý; đội ngũ GV; các tổ chức ĐTN, HSV và các đoàn thể khác. Các chủ thể này cần thống nhất nhận thức rằng GDĐĐ không phải là hoạt động riêng lẻ hay nhiệm vụ của một bộ phận cụ thể, mà phải được thực hiện xuyên suốt trong toàn bộ quá trình GD - ĐT, từ hoạt động dạy và học, sinh hoạt chính trị - tư tưởng, hoạt động chính trị - XH, đến đời sống học đường và cả những hoạt động XH do SV tự quản, tự chịu trách nhiệm. Trong bất cứ lĩnh vực nào của hoạt động giáo dục, yêu cầu về GDĐĐ cho SV cũng cần được quán triệt và cụ thể hóa. Cần khắc phục những quan niệm chưa đúng đắn, như: Coi GDĐĐ là nhiệm vụ riêng của các môn lý luận chính trị hoặc của tổ chức Đoàn - Hội; tách rời truyền thụ tri thức khoa học, đào tạo nghề nghiệp với GDĐĐ; hoặc xem nhẹ trách nhiệm GDĐĐ của một số chủ thể trong NT. Thực tiễn cho thấy, việc tách rời giáo dục tri thức với GDĐĐ sẽ làm suy giảm chất lượng GDĐĐ, khiến các GTĐĐ khó được nội tâm hóa và chuyển hóa thành hành vi bền vững ở SV.

Phát huy vai trò của Ban Giám hiệu, Ban Giám đốc (Học viện) trong quản lý chỉ đạo, xây dựng nghị quyết để thực hiện tốt GDĐĐ cho SV

Ban Giám hiệu (đối với trường đại học), Ban Giám đốc (đối với Học viện) là chủ thể giáo dục có thẩm quyền và trách nhiệm cao nhất trong NT, chịu trách nhiệm toàn diện về chất lượng GD - ĐT, trong đó GDĐĐ cho SV giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Với đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý được trao, lãnh đạo NT là chủ thể trực tiếp tổ chức, chỉ đạo và chịu trách nhiệm cao nhất về kết quả GDĐĐ trong NT.

Việc nâng cao chất lượng GDĐĐ đòi hỏi vai trò chủ trì, điều hành thống nhất của lãnh đạo NT trong xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết, kế hoạch, chương trình và cơ chế GDĐĐ phù hợp với đặc thù từng cơ sở đào tạo; bảo đảm GDĐĐ được lồng ghép chặt chẽ trong chiến lược phát triển NT, kế hoạch năm học và toàn bộ hoạt động GD - ĐT. Trong đó, công tác SV giữ vị trí trung tâm, bởi SV vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quá trình đào tạo và GDĐĐ; kỷ cương, kỷ luật học đường thực chất được thể hiện trước hết thông qua ý thức, thái độ và hành vi của SV.

Lãnh đạo NT cần trực tiếp chỉ đạo việc tăng cường quản lý SV, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật học đường. Đồng thời chú trọng bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của SV thông qua việc thực hiện công bằng, minh bạch trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện, xét học bổng, khen thưởng và xử lý kỷ luật. Thực tiễn cho thấy, chỉ trong môi trường học đường dân chủ, công bằng và nhân văn, các GTĐĐ mới có điều kiện được hình thành, củng cố và phát triển bền vững trong nhân cách SV.

GDĐĐ là bộ phận cốt lõi của công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho SV. Hiệu trưởng/Giám đốc NT có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt kế hoạch và trực tiếp giám sát các hoạt động GDĐĐ; đồng thời chỉ đạo sự phối hợp đồng bộ giữa NT - GD - XH và giữa các lực lượng trong NT (GV, ĐTN, HSV, các đơn vị chức năng) nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp trong GDĐĐ. Việc kiện toàn bộ máy tổ chức, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác quản lý SV, cùng với yêu cầu SV chấp hành nghiêm nội quy, quy chế NT là những điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả GDĐĐ.

Như vậy, vai trò lãnh đạo, quản lý của Ban Giám hiệu, Ban Giám đốc không chỉ thể hiện ở việc ban hành chủ trương, kế hoạch mà còn ở năng lực tổ chức thực hiện, điều phối các nguồn lực và bảo đảm môi trường giáo dục kỷ cương, nhân văn, qua đó trực tiếp quyết định chất lượng GDĐĐ cho SV trong NT

Phát huy vai trò của GV giảng dạy các môn lý luận chính trị trong nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xác định giáo dục lý luận chính trị và GDĐĐ là nền tảng tư tưởng, giữ vai trò định hướng giá trị trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người. Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX và các Văn kiện Đại hội Đảng, đặc biệt là Văn kiện Đại hội XI, đều nhấn mạnh yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân. Những quan điểm đó khẳng định rõ vị trí đặc biệt của đội ngũ GV, nhất là GV giảng dạy các môn

lý luận chính trị - lực lượng giữ vai trò chủ thể định hướng giá trị, trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và hệ GTĐĐ cho SV.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, YTXH không tự hình thành một cách tự phát mà được hình thành thông qua hoạt động thực tiễn XH, trong đó giáo dục giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Trong NT, GV là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục, là người trực tiếp truyền dẫn, giải thích và định hướng các GTĐĐ cho SV. Vì vậy, chất lượng GDĐĐ phụ thuộc trước hết vào trình độ lý luận, bản lĩnh chính trị, năng lực sư phạm, uy tín khoa học và đặc biệt là tấm gương đạo đức của đội ngũ GV, trong đó GV giảng dạy các môn lý luận chính trị giữ vai trò nòng cốt.

Hoạt động giảng dạy và NCKH của GV không chỉ mang ý nghĩa truyền thụ tri thức khoa học mà đồng thời tác động sâu sắc đến việc hình thành thế giới quan, nhân sinh quan, lý tưởng sống và chuẩn mực đạo đức của SV. Thông qua nội dung bài giảng, phương pháp tổ chức dạy học, cách thức trao đổi học thuật và phong cách ứng xử sư phạm, GV từng bước góp phần làm cho các GTĐĐ được SV tiếp nhận không chỉ ở mức độ nhận thức lý luận mà còn được chuyển hóa thành thái độ và niềm tin giá trị. Những tấm gương tận tụy với nghề, phong cách khoa học, sự mẫu mực trong hành vi ứng xử, tinh thần trách nhiệm và uy tín nghề nghiệp của GV có vai trò như những “chuẩn mực sống động”, có sức lan tỏa mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy quá trình nội tâm hóa GTĐĐ ở SV.

Tư tưởng Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng vai trò nêu gương của người thầy trong giáo dục đạo đức. Người khẳng định: “Cán bộ và giáo viên cũng phải tiến bộ cho kịp thời đại thì mới làm được nhiệm vụ... Cho nên phải cố gắng học tập để cải tạo mình, cải tạo tư tưởng của mình, cải tạo con em và giúp vào cải tạo xã hội” [84, 266]. Quan điểm này thể hiện sâu sắc yêu cầu tự học, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách và nêu gương đạo đức của GV như một điều kiện mang tính quyết định đối với chất lượng GDĐĐ cho SV. Người thầy không chỉ “dạy chữ” mà còn “dạy người”, không chỉ truyền đạt tri thức mà còn truyền cảm hứng, khơi dậy lý tưởng sống và định hướng giá trị cho người học.

Xuất phát từ yêu cầu đó, các trường đại học vùng ĐBSH cần chú trọng bồi dưỡng, nâng cao trình độ lý luận chính trị, năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ GV, đặc biệt là GV giảng dạy các môn lý luận chính trị. Việc nâng cao nhận thức của GV về vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình trong GDĐĐ cho SV có ý nghĩa then chốt trong việc bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu giáo dục tri thức và mục tiêu giáo dục giá trị, giữa đào tạo chuyên môn với bồi dưỡng nhân cách đạo đức.

Đồng thời, cần tạo điều kiện để GV đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tư duy phản biện, khả năng liên hệ thực tiễn và năng lực vận dụng tri thức của SV; gắn nội dung lý luận với các vấn đề đạo đức, XH đương đại, qua đó làm cho các GTĐĐ trở nên gần gũi, thiết thực và có sức thuyết phục. Chính thông qua quá trình đó, GDĐĐ mới thực sự thấm thấu vào đời sống tinh thần của SV, trở thành nền tảng định hướng cho thái độ, hành vi và lối sống.

Như vậy, phát huy vai trò của đội ngũ GV trong GDĐĐ chính là củng cố khâu định hướng giá trị trong cấu trúc chất lượng GDĐĐ - khâu giữ vai trò mở đầu và có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ quá trình chuyển hóa từ nhận thức đến thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức của SV. Đây là tiền đề quan trọng để các giải pháp về môi trường giáo dục và phát triển năng lực đạo đức của SV ở các nội dung tiếp theo được triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững

Phát huy vai trò của ĐTN, HSV trong nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Trong hệ thống các chủ thể GDĐĐ ở NT, ĐTN và HSV giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức, triển khai các hoạt động GDĐĐ ngoài giờ học chính khóa, qua đó tạo lập môi trường thực tiễn để SV rèn luyện, trải nghiệm và thể hiện các GTĐĐ. ĐTN là cánh tay đắc lực của Đảng, HSV là tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của SV. Trong các trường đại học vùng ĐBSH, Đoàn - Hội vừa là cầu nối giữa NT với SV, vừa là không gian XH đặc thù để SV bộc lộ tâm tư, nguyện vọng, lý tưởng sống và khát vọng cống hiến. Vì vậy, phát huy vai trò của ĐTN và HSV có ý nghĩa trực tiếp đối với việc nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, sự hình thành và phát triển ý thức đạo đức của cá nhân gắn chặt với hoạt động thực tiễn và các mối quan hệ XH cụ thể. Do đó, GDĐĐ không thể chỉ dừng lại ở truyền thụ tri thức hay định hướng nhận thức, mà cần được “thực hành hóa” thông qua các hoạt động tập thể, hoạt động XH và trải nghiệm cộng đồng. Trong phương diện này, ĐTN và HSV chính là lực lượng tổ chức và dẫn dắt các hình thức thực tiễn XH, góp phần quan trọng vào quá trình chuyển hóa các GTĐĐ từ nhận thức thành thái độ, hành vi và thói quen đạo đức của SV.

Trước hết, cần chú trọng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực tổ chức và uy tín XH của đội ngũ cán bộ Đoàn - Hội. Cán bộ Đoàn - Hội phải thực sự là những tấm gương về lối sống, trách nhiệm XH và tinh thần cống hiến. Đồng thời thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường

lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Với lợi thế là lực lượng gần gũi, hiểu SV và nắm bắt kịp thời những biến động về tâm lý, nhu cầu và nguyện vọng của SV, đội ngũ cán bộ Đoàn - Hội có khả năng đề xuất và tổ chức các hình thức GDĐĐ phù hợp, linh hoạt và có tính thuyết phục cao. Vì vậy, việc bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ Đoàn - Hội là yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm hiệu quả GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH.

Thứ hai, ĐTN và HSV cần đổi mới nội dung và phương thức hoạt động GDĐĐ theo hướng phong phú, đa dạng, thiết thực và phù hợp với đặc điểm tâm lý SV. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao; các diễn đàn, tọa đàm, hội thi về đạo đức, lối sống, lý tưởng sống; các hoạt động tư vấn học tập, định hướng nghề nghiệp và việc làm cần được tổ chức khoa học, hợp lý về thời gian và hình thức, bảo đảm không ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động học tập của SV. Thông qua các hoạt động đó, SV được bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng và lý tưởng sống, đồng thời hình thành thái độ tích cực trước các vấn đề đạo đức - XH trong bối cảnh KTTT và HNQT.

Đặc biệt, cần coi trọng và phát huy vai trò của các hoạt động tình nguyện, hoạt động vì cộng đồng như một kênh GDĐĐ có hiệu quả cao. Việc mở rộng, đa dạng hóa các hình thức tình nguyện, gắn hoạt động tình nguyện với chương trình đào tạo và rèn luyện SV sẽ tạo điều kiện để SV được trực tiếp tham gia vào các hoạt động chính trị - XH, tiếp cận thực tiễn đời sống, kiểm nghiệm những tri thức đã tiếp thu trong NT. Môi trường thực tiễn chính là điều kiện quan trọng để SV thể hiện nhân cách, phát huy tính năng động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm XH, qua đó chuyển hóa ý thức đạo đức thành hành động cụ thể và bền vững.

Như vậy, phát huy vai trò của ĐTN và HSV trong GDĐĐ không chỉ làm phong phú các hình thức giáo dục, mà quan trọng hơn là tạo lập môi trường thực tiễn xã hội để thúc đẩy quá trình chuyển hóa các GTĐĐ từ nhận thức sang hành vi của SV. Với tư cách là lực lượng trực tiếp tổ chức và dẫn dắt các hoạt động tập thể, XH và vì cộng đồng, ĐTN và HSV giữ vai trò như một mắt khâu quan trọng trong cấu trúc chất lượng GDĐĐ, bổ sung và hỗ trợ trực tiếp cho vai trò định hướng giá trị của đội ngũ GV và quá trình tự rèn luyện đạo đức của SV. Khi ĐTN và HSV hoạt động hiệu quả, có định hướng giá trị rõ ràng và phương thức tổ chức phù hợp, GDĐĐ sẽ vượt ra khỏi phạm vi định hướng nhận thức thuần túy, từng bước thấm thấu vào đời sống tinh thần và hành vi đạo đức của SV, qua đó góp phần hình thành nhân cách đạo đức ổn định và bền vững.

Tóm lại, việc nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể giáo dục là giải pháp có tính nền tảng, quyết định đến hiệu quả và chất lượng GDĐĐ cho

SV các trường đại học vùng ĐBSH. Khi các chủ thể giáo dục thống nhất về mục tiêu, nội dung và phương thức GDĐĐ. Đồng thời phát huy đầy đủ vai trò quản lý, nêu gương, tổ chức và dẫn dắt, GDĐĐ mới có thể tác động đồng bộ, sâu sắc và bền vững đến sự hình thành nhân cách đạo đức của SV.

4.2.2. Đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng

Trong hệ thống các giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp GDĐĐ là giải pháp cơ bản, trực tiếp và có ý nghĩa quyết định, bởi nó tác động trực tiếp đến “chất” của quá trình GDĐĐ, tức là mức độ phù hợp giữa mục tiêu - nội dung - phương pháp - hình thức tổ chức - kết quả giáo dục. Xét theo quan điểm chỉnh thể - hệ thống, giải pháp này giữ vai trò trung tâm, có mối liên hệ hữu cơ với các giải pháp về chủ thể GDĐĐ, môi trường và điều kiện giáo dục, cũng như năng lực tự rèn luyện đạo đức của SV, tạo thành cấu trúc đồng bộ bảo đảm chất lượng GDĐĐ trong NT.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, đạo đức không phải là hệ chuẩn mang tính bất biến, mà là một hình thái YTXH, được hình thành và phát triển thông qua hoạt động thực tiễn, thông qua giáo dục có tổ chức và sự tự giác của chủ thể. Vì vậy, GDĐĐ chỉ thực sự có chất lượng khi nội dung giáo dục phản ánh đúng yêu cầu của đời sống XH hiện đại, phương pháp giáo dục phù hợp với quy luật hình thành nhân cách và hình thức tổ chức giáo dục tạo điều kiện để SV trải nghiệm, nội tâm hóa và chuyển hóa các GTĐĐ thành hành vi và năng lực đạo đức bền vững. Đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp GDĐĐ vì thế không phải là sự điều chỉnh kỹ thuật đơn lẻ, mà là yêu cầu tất yếu của việc nâng cao chất lượng GDĐĐ trong bối cảnh KTTT, TCH, HNQT và chuyển đổi số hiện nay.

Đổi mới nội dung GDĐĐ theo hướng cập nhật, hệ thống và gắn với đạo đức nghề nghiệp

Đổi mới nội dung GDĐĐ không chỉ giới hạn ở đổi mới môn ĐĐH và các môn lý luận chính trị có liên quan đến GDĐĐ, giáo dục chính trị - tư tưởng trong NT, mà còn bao hàm việc đổi mới toàn diện nội dung các hoạt động GDĐĐ cho SV trong cả chính khóa và ngoại khóa, với sự tham gia của tập thể SV và các tổ chức SV, dưới sự định hướng và quản lý của NT.

Thực tiễn cho thấy, không phải tất cả các trường đại học vùng ĐBSH đều tổ chức giảng dạy môn ĐĐH như một học phần độc lập. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần lý luận, bất kỳ môn học nào trong NT cũng đều chứa đựng yêu cầu

đạo đức, tư tưởng và chính trị, đặc biệt là yêu cầu chuẩn bị đạo đức nghề nghiệp cho SV, giúp họ biết sống có trách nhiệm, hành nghề có lương tâm và YTXH (rõ nét nhất trong các ngành sư phạm, y dược, khoa học XH). Đồng thời, trong cấu trúc chương trình hiện hành của các môn học Lý luận chính trị như “Triết học Mác - Lênin”, “Kinh tế chính trị Mác - Lênin”, “Chủ nghĩa xã hội khoa học”, “Tư tưởng Hồ Chí Minh” và “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam”, nội dung đạo đức học đã được tích hợp một cách tương đối hệ thống, gắn trau dồi đạo đức, lối sống với rèn luyện ý thức chính trị, lập trường và quan điểm XH.

Tuy nhiên, qua thực tiễn dạy - học ở các NT trong nhiều năm, những bất cập của chương trình hiện hành ngày càng bộc lộ rõ, đòi hỏi phải tiếp tục điều chỉnh theo hướng tinh giản hợp lý - cập nhật nội dung - tăng tính ứng dụng và định hướng năng lực đạo đức. Sự thay đổi diễn ra trên tất cả các mặt: Từ quan niệm, nhận thức đến thiết kế lại chương trình, viết lại giáo trình, giáo khoa cho cả hệ chuyên về lý luận, về khoa học Mác - Lênin và không chuyên, lấy bậc đại học làm nòng cốt, tiến tới thiết kế chương trình và viết giáo trình mới cho các bậc cao học và nghiên cứu sinh.

Trên cơ sở đó, cần từng bước đưa môn ĐDH vào giảng dạy ở các trường đại học vùng ĐBSH với vị thế phù hợp trong chương trình đào tạo, bởi: “Đạo đức học phải là một ngành khoa học XH và những con người có trách nhiệm phải đi sâu nghiên cứu chuyên cần hơn nữa, phải trở thành một môn khoa học không thể thiếu trong các trường đại học và phổ thông” [70, 27]. Việc giảng dạy ĐDH như một môn học độc lập sẽ giúp SV được trang bị hệ thống tri thức đạo đức một cách khoa học, tạo nền tảng cho việc tự đánh giá, tự điều chỉnh hành vi và ra quyết định đạo đức trong đời sống và nghề nghiệp tương lai. Muốn vậy, trước hết cần đổi mới nội dung, chương trình môn học ĐDH đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra trong bối cảnh mới - khi HNQT ngày càng sâu rộng và cách mạng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão. Những vấn đề được đề cập trong giáo trình ĐDH cần vừa mang tính khái quát cao, vừa cụ thể, phong phú giúp cho SV có thể ứng dụng linh hoạt trong nhiều tình huống của cuộc sống, đồng thời khám phá thêm những tri thức mới. Hệ thống khái niệm, phạm trù trong giáo trình ĐDH cần rõ ràng, sâu sắc và truyền tải được nhiều thông tin hơn, phù hợp với sự vận động biến đổi của đời sống XH. Đồng thời cần bổ sung thêm những nội dung mới vào giáo trình theo hướng đảm bảo kiến thức cơ bản, cập nhật với đời sống và tiến bộ khoa học, thậm chí nếu có thể xây dựng riêng cho từng khối ngành (khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, y dược, khoa học XH và nhân văn...). Để làm được điều đó, cần có sự quan tâm, đầu tư thời gian

và kinh phí phù hợp của các cấp lãnh đạo giành cho các nhà khoa học đầu ngành tổ chức biên soạn giáo trình ĐDDH vừa có tính kế thừa, vừa có sự đổi mới, bổ sung và phù hợp với SV theo từng nhóm ngành trong các trường đại học vùng ĐBSH.

Đổi mới nội dung GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH là yêu cầu trọng tâm trong việc nâng cao chất lượng GDĐĐ, bởi nội dung giáo dục quyết định trực tiếp đến định hướng giá trị, mức độ phù hợp giữa mục tiêu GDĐĐ với yêu cầu phát triển nhân cách SV trong bối cảnh KTTT, HNQT và chuyển đổi XH hiện nay.

Trước hết, đổi mới nội dung GDĐĐ cần được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ giữa tri thức khoa học - tư tưởng chính trị - chuẩn mực đạo đức - thực hành XH, bảo đảm đủ tính giản khối lượng tri thức và thời lượng giảng dạy, vẫn tuân thủ chặt chẽ logic khoa học của từng môn học. Nội dung dạy học cần làm rõ đối tượng và phương pháp môn học, từ đó thiết lập mối liên hệ giữa kiến thức với tư tưởng (gắn với đạo đức, chính trị) và kỹ năng (như hình thức thực hành đạo đức), góp phần hình thành năng lực đạo đức ở SV.

Việc đổi mới nội dung GDĐĐ cũng phải bảo đảm tính vừa đủ, vừa sức, nhất là đối với SV không chuyên về KHXH và NV, tránh khuynh hướng chính trị hóa đơn thuần, đồng thời khắc phục tình trạng trừu tượng, tư biện, xa rời thực tiễn. Trên cơ sở đó, làm cho SV lĩnh hội tri thức khoa học một cách vững chắc, từ đó nâng cao ý thức đạo đức, giác ngộ lập trường, quan điểm chính trị, hình thành niềm tin khoa học đối với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH. Đồng thời, có khả năng phân biệt đúng - sai, tốt - xấu, phê phán các quan điểm sai trái, xuyên tạc, góp phần củng cố hệ GTĐĐ và niềm tin đạo đức.

Một nội dung quan trọng trong đổi mới GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH là tăng cường GDĐĐ thông qua việc tiếp cận có hệ thống di sản tư tưởng - lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc trau dồi hiểu biết về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lễ sống, lý tưởng và nhân cách của các nhà kinh điển không chỉ góp phần hình thành nền tảng thế giới quan và nhân sinh quan khoa học cho SV, mà còn tạo cơ sở vững chắc để nâng cao ý thức đạo đức, tình cảm đạo đức, niềm tin và hành vi đạo đức trong đời sống học tập và XH. Trên nền tảng đó, chất lượng GDĐĐ được nâng cao thông qua sự kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục lý luận với thực tiễn XH, giữa nhận thức và hành động, giữa định hướng giá trị và rèn luyện năng lực đạo đức. Việc tăng cường các hoạt động chính trị - XH, công tác XH, hoạt động trải nghiệm và thực hành đạo đức tạo điều kiện để SV

mở rộng vốn sống, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, qua đó củng cố niềm tin khoa học, đặc biệt là niềm tin vào CNXH, vào Đảng Cộng sản Việt Nam và sự nghiệp đổi mới theo định hướng XHCN. Đồng thời, GDĐĐ cho SV cần chú trọng GDĐĐ trong lĩnh vực chính trị, thể hiện ở việc hình thành năng lực nhận diện, phê phán và đấu tranh với các hành vi sai trái, các quan điểm xuyên tạc, phản động; góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ chế độ, bảo vệ công cuộc đổi mới và Tổ quốc XHCN. Thông qua quá trình đó, các GTĐĐ không chỉ dừng lại ở mức độ nhận thức mà từng bước được nội tâm hóa, chuyển hóa thành niềm tin và hành vi đạo đức tự giác của SV. Đây chính là biểu hiện tập trung của việc nâng cao chất lượng GDĐĐ theo hướng thống nhất giữa tri thức - giá trị - thực tiễn, phù hợp với yêu cầu hình thành nhân cách đạo đức bền vững cho SV trong bối cảnh hiện nay.

Đổi mới nội dung GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH cần được triển khai một cách đồng bộ, không chỉ trong hoạt động giảng dạy chính khóa mà còn mở rộng sang các hoạt động giáo dục ngoài giảng dạy. Trọng tâm của đổi mới này là tăng cường giáo dục: Lòng yêu nước, ý thức dân tộc và truyền thống dân tộc, tình cảm và niềm tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp, lối sống văn hóa, trách nhiệm XH và ý thức bảo vệ môi trường của SV. Đây là những nội dung cốt lõi, giữ vai trò định hướng GTĐĐ và tạo nền tảng cho sự hình thành nhân cách đạo đức bền vững của thế hệ trí thức trẻ trong bối cảnh đổi mới và HNQT hiện nay.

Những nội dung giáo dục trên cần được quán triệt nhất quán trong toàn bộ các hoạt động giáo dục chính trị - tư tưởng của NT, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu, nội dung và phương thức GDĐĐ. Đồng thời thấm nhuần sâu sắc quan điểm của Đảng về mối quan hệ biện chứng giữa độc lập dân tộc và CNXH: “Độc lập chủ quyền và thống nhất toàn vẹn lãnh thổ là thiêng liêng, lợi ích dân tộc là tối cao, phát triển đất nước là lợi ích cốt lõi của quốc gia. Kiên quyết và kiên trì giữ vững lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH. Xây dựng CNXH gắn liền với bảo vệ Tổ quốc XHCN”, “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước” [73, 133]. Trên cơ sở đó, giáo dục lòng yêu nước, ý thức dân tộc, truyền thống dân tộc và niềm tự hào dân tộc cần trở thành nội dung trung tâm, xuyên suốt trong GDĐĐ cho SV.

Quan điểm này đồng thời phản ánh sự thấm nhuần sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng và trách nhiệm công dân. Sinh thời, Người căn dặn: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy

nước”; “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Những lời dạy đó đặt ra yêu cầu GDĐĐ cho SV hiện nay trước hết phải làm cho SV nhận thức sâu sắc rằng yêu nước, thương dân là thước đo hàng đầu của phẩm chất đạo đức, là nền tảng chi phối và định hướng các GTĐĐ khác trong đời sống cá nhân và XH.

Trên nền tảng giáo dục lòng yêu nước, đổi mới nội dung GDĐĐ cần gắn chặt với giáo dục ý thức trách nhiệm công dân thông qua các chương trình và hoạt động chính trị - XH của SV. Mục tiêu của nội dung này là hình thành ở SV - lớp người sinh ra và lớn lên trong bối cảnh đổi mới và HNQT - thái độ chủ động nhập cuộc, tinh thần tự giác và sáng tạo trong thực hiện nghĩa vụ, bổn phận công dân đối với XH và đất nước. Trong điều kiện lịch sử mới, khi độc lập dân tộc đã được giữ vững, trách nhiệm đạo đức công dân của SV không chỉ thể hiện ở ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia mà còn ở khả năng nhận thức và phản ứng trước thực trạng nghèo nàn, lạc hậu, nguy cơ tụt hậu của đất nước. Từ đó, GDĐĐ cần góp phần hình thành ở SV ý chí vươn lên, hoài bão cống hiến, tinh thần khởi nghiệp sáng tạo và khát vọng đóng góp trí tuệ, năng lực cho sự phát triển nhanh và bền vững của quốc gia. Đây vừa là lý tưởng chính trị, vừa là yêu cầu đạo đức công dân của SV trong giai đoạn hiện nay, phù hợp với mục tiêu xây dựng xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Trên cơ sở đó, nội dung GDĐĐ cần được mở rộng và cụ thể hóa thông qua giáo dục lối sống văn hóa và các chuẩn mực đạo đức cốt lõi của con người Việt Nam như cần, kiệm, liêm, chính; tinh thần tự trọng, trung thực, khiêm tốn; ý thức trách nhiệm với bản thân, GD và XH; thái độ sống nhân văn, vị tha; dũng khí tự phê phán và đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng, chạy theo danh và lợi. Việc giáo dục các chuẩn mực này cần được triển khai thông qua sinh hoạt đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, thâm nhập thực tiễn và các hình thức trải nghiệm XH, nhằm làm cho quá trình rèn luyện đạo đức của SV trở thành nhu cầu tự giác của lối sống có văn hóa, qua đó hình thành chủ thể văn hóa đạo đức trong môi trường đại học.

Trên nền tảng giáo dục các GTĐĐ đó, GDĐĐ cần hướng tới việc nuôi dưỡng ở SV khát vọng thành đạt chính đáng trong sự nghiệp và nghề nghiệp, hình thành lý tưởng đạo đức và lý tưởng nghề nghiệp gắn với lý tưởng chính trị đúng đắn, củng cố niềm tin vào con đường phát triển của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, giúp SV có động cơ chính trị trong sáng khi phấn đấu gia nhập Đảng, trở thành những đảng viên cộng sản chân chính theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, vào Đảng để phục vụ Tổ quốc, nhân dân và dân tộc, chứ không vì mục đích cá nhân hay lợi ích vị kỷ.

Để các nội dung đổi mới GDĐĐ nêu trên được triển khai một cách thực chất và hiệu quả, cần phát huy vai trò của các hình thức hoạt động trải nghiệm XH, trong đó ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV giữ vị trí quan trọng với tư cách là lực lượng tổ chức môi trường và điều kiện thực tiễn cho SV rèn luyện đạo đức. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ Đoàn với vai trò thủ lĩnh cần thực sự là những hạt nhân tiêu biểu về phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm và năng lực tổ chức phong trào. Như V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh: “Nhiệm vụ của ĐTN là phải tổ chức hoạt động thực tiễn của mình thế nào để khi học tập, khi tổ chức nhau lại, khi tập hợp nhau lại, khi đấu tranh, tầng lớp thanh niên ấy tự giáo dục mình và đồng thời cũng giáo dục cho tất cả những ai đã công nhận họ là người dẫn đường chỉ lối, để trở thành những người cộng sản. Phải làm cho toàn bộ sự nghiệp giáo dục, rèn luyện và dạy dỗ thanh niên ngày nay trở thành sự nghiệp GDĐĐ cộng sản trong thanh niên” [99, 86]. Tuy nhiên, hiệu quả của các hoạt động này chỉ có thể được bảo đảm khi có sự quan tâm, lãnh đạo thống nhất của NT, sự phối hợp của cấp ủy, các tổ chức trong trường và sự đồng hành, động viên, chia sẻ của đội ngũ GV. Đây chính là những điều kiện quan trọng bảo đảm cho nội dung đổi mới GDĐĐ được hiện thực hóa trong đời sống SV.

Như vậy, đổi mới nội dung GDĐĐ không chỉ dừng lại ở việc bổ sung tri thức hay mở rộng chủ đề giáo dục, mà cốt lõi là tạo lập sự thống nhất giữa giáo dục GTĐĐ, giáo dục trách nhiệm công dân và tổ chức môi trường thực tiễn để SV trải nghiệm và hành động. Trên cơ sở đó, việc đổi mới nội dung GDĐĐ tất yếu đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đổi mới đồng bộ về phương pháp GDĐĐ. Nội dung và phương pháp có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Nếu nội dung đổi mới mà phương pháp lạc hậu thì hiệu quả GDĐĐ không thể đạt được, và ngược lại. Đây chính là tiền đề lý luận và thực tiễn để luận án tiếp tục luận giải yêu cầu đổi mới phương pháp GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng DBSH ở các nội dung tiếp theo

Đổi mới phương pháp GDĐĐ theo hướng phát triển năng lực và tăng cường trải nghiệm thực tiễn

Đổi mới nội dung GDĐĐ tất yếu phải gắn liền với đổi mới phương pháp giáo dục, trước hết là phương pháp dạy - học, nhằm tạo ra sự chuyển biến đồng bộ ở các thành tố cấu thành nhân cách đạo đức của SV, bao gồm: Nhận thức, tình cảm, niềm tin và hành vi đạo đức. Từ góc độ tiếp cận chất lượng, đổi mới phương pháp GDĐĐ không chỉ là thay đổi cách thức truyền đạt tri thức, mà cốt lõi là tổ chức quá trình giáo dục theo hướng phát triển năng lực đạo đức, bảo

đảm khả năng chuyển hóa các GTĐĐ từ bình diện nhận thức sang hành động thực tiễn của SV.

Thứ nhất, dù thực hiện tinh giản khối lượng tri thức và thời lượng giảng dạy, việc đổi mới phương pháp GDĐĐ vẫn phải tuân thủ chặt chẽ logic khoa học của từng môn học. Phương pháp dạy học cần làm rõ mối quan hệ nội tại giữa tri thức khoa học với tư tưởng, đạo đức và chính trị, đồng thời gắn kết với kỹ năng thực hành đạo đức trong đời sống XH. Quá trình đổi mới phải khắc phục khuynh hướng chính trị hóa đơn thuần trong giảng dạy, đồng thời tránh rơi vào trừu tượng, tư biện, xa rời thực tiễn; bảo đảm tính vừa sức, phù hợp với đặc điểm tâm lý - nhận thức của SV, đặc biệt là SV không chuyên về KHXH và NV. Chỉ trên cơ sở đó, tri thức đạo đức mới thực sự trở thành cơ sở khoa học cho việc hình thành niềm tin và định hướng hành vi đạo đức của SV.

Thứ hai, cần chuyển mạnh từ phương pháp giáo dục độc thoại, áp đặt sang phương pháp đối thoại, thuyết phục và định hướng giá trị. Đổi mới phương pháp GDĐĐ đòi hỏi coi trọng vai trò chủ thể của SV trong quá trình giáo dục, tạo điều kiện để SV bộc lộ quan điểm, chính kiến, nhu cầu và những băn khoăn đạo đức của bản thân. Trên cơ sở đối thoại dân chủ và tôn trọng cá tính người học, các chủ thể giáo dục thực hiện chức năng định hướng, điều chỉnh nhận thức và hành vi đạo đức của SV theo các chuẩn mực tiến bộ một cách khoa học và nhân văn. Phương pháp này góp phần hình thành ở SV năng lực tự nhận thức, tự đánh giá và tự điều chỉnh hành vi đạo đức - một tiêu chí quan trọng của chất lượng GDĐĐ.

Thứ ba, đổi mới phương pháp GDĐĐ cần được triển khai theo hướng đa dạng hóa hình thức và phương pháp giáo dục, tăng cường các phương pháp tích cực như thảo luận nhóm, nêu vấn đề, xử lý tình huống đạo đức, đóng vai, học tập dựa trên trải nghiệm và hoạt động thực tiễn XH. Đồng thời, cần kết hợp giáo dục thẩm mỹ và giáo dục tình cảm đạo đức thông qua văn học, nghệ thuật và các giá trị văn hóa tinh thần. Theo quan điểm triết học, tình cảm đạo đức giữ vai trò động lực quan trọng thúc đẩy sự hình thành và phát triển nhân cách. Do đó, GDĐĐ cần tác động đồng thời đến trí tuệ, tình cảm và ý chí của SV, tránh tình trạng giáo dục đạo đức thuần lý trí, khô cứng và kém hiệu quả.

Trên cơ sở đó, sau khi có chất liệu phù hợp là chương trình và giáo trình ĐĐH, đội ngũ GV cần nắm vững và vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy tích cực nhằm phát huy vai trò chủ thể của SV trong quá trình tiếp thu và vận dụng tri thức đạo đức. Đối với môn học ĐĐH, việc giảng dạy cần kết hợp hài hòa giữa các phương pháp truyền thống như thuyết trình với các phương

pháp hiện đại như sử dụng phương tiện trực quan, thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống và tổ chức cho SV tham gia giải quyết các mâu thuẫn đạo đức nảy sinh trong đời sống XH. Thông qua đó, SV không chỉ chiếm lĩnh tri thức đạo đức mà còn rèn luyện năng lực vận dụng các chuẩn mực đạo đức vào các mối quan hệ XH cụ thể.

Bên cạnh hoạt động dạy học trên lớp, đổi mới phương pháp GDĐĐ cần tăng cường các hình thức giáo dục thông qua trải nghiệm thực tiễn như tham quan di tích lịch sử - văn hóa, tham gia các hoạt động “về nguồn”, hoạt động tình nguyện và phong trào vì cộng đồng. Những hình thức này tạo điều kiện để SV tiếp xúc trực tiếp với các giá trị lịch sử, văn hóa và đạo đức truyền thống của dân tộc, qua đó khơi dậy tình cảm nhân ái, tinh thần trách nhiệm XH và ý thức cống hiến. Việc lựa chọn và kết hợp phương pháp giáo dục phù hợp với nội dung bài học và đặc điểm đối tượng tiếp nhận một cách linh hoạt sẽ góp phần tạo hứng thú học tập, nâng cao tính tự giác và từng bước khắc phục tâm lý coi GDĐĐ, đặc biệt là môn ĐĐH, là môn học phụ.

Như vậy, đổi mới phương pháp GDĐĐ theo hướng phát triển năng lực và tăng cường trải nghiệm thực tiễn chính là điều kiện trực tiếp để nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Phương pháp giáo dục chỉ thực sự có ý nghĩa khi góp phần tạo ra sự chuyển biến bền vững trong nhận thức, tình cảm, niềm tin và hành vi đạo đức của SV, qua đó bảo đảm sự thống nhất giữa giáo dục GTĐĐ và quá trình tự rèn luyện đạo đức của người học trong đời sống XH.

4.2.3. Phối hợp chặt chẽ giữa GD - NT - XH trong nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH

Phối hợp chặt chẽ giữa GD, NT và XH là một giải pháp có ý nghĩa nền tảng nhằm nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Ba môi trường giáo dục này có chức năng, vai trò và phương thức tác động khác nhau, song luôn bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hình thành và phát triển phẩm chất đạo đức, lối sống và trách nhiệm XH của SV. Chất lượng GDĐĐ chỉ có thể được bảo đảm khi sự tác động của ba môi trường được tổ chức theo hướng thống nhất, đồng bộ và định hướng giá trị rõ ràng.

Trước hết, GD là môi trường giáo dục đầu tiên, có ảnh hưởng sớm và sâu sắc đến quá trình hình thành nhân cách đạo đức của mỗi cá nhân. GD giữ vai trò lưu giữ và truyền thụ các GTĐĐ truyền thống của dân tộc, hình thành ở SV những chuẩn mực đạo đức cơ bản như lòng hiếu thảo, tinh thần trách nhiệm, lối sống nhân ái, kính trọng thầy cô, ý thức hướng về cội nguồn. Trong điều kiện

hiện nay, bên cạnh những GD ở các trường đại học vùng ĐBSH thực hiện tốt chức năng giáo dục, vẫn còn một bộ phận GD chưa thực sự quan tâm hoặc thiếu phương pháp giáo dục phù hợp, dẫn đến những lệch chuẩn trong hành vi đạo đức của con em. Vì vậy, mỗi GD cần chủ động xây dựng nề nếp GD văn hóa, giáo dục con cái bằng tấm gương đạo đức, tăng cường trao đổi, phối hợp thường xuyên với NT nhằm kịp thời uốn nắn, định hướng hành vi đạo đức của SV.

NT là môi trường giáo dục có vai trò trung tâm trong việc tổ chức, định hướng và nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV. Thông qua chương trình đào tạo, đặc biệt là các môn khoa học cơ bản, các môn lý luận chính trị và ĐĐH, NT trang bị cho SV hệ thống tri thức, chuẩn mực và GTĐĐ mang tính khoa học. Đồng thời, NT cần chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống thông qua quản lý SV, xây dựng môi trường học tập lành mạnh, dân chủ và nhân văn. Việc tăng cường vai trò của đội ngũ cán bộ quản lý SV, thiết lập kênh thông tin thường xuyên giữa NT và GD, tiếp nhận phản hồi từ SV và phụ huynh là những điều kiện quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp giáo dục.

XH cũng rất quan trọng đối với SV, một môi trường rộng lớn chắc chắn sẽ có nhiều điều để học hỏi, để thả sức vùng vẫy với sự sáng tạo của bản thân. Tuy nhiên, GD, NT cần có sự định hướng cho SV, nếu không sẽ dễ bị sa ngã. Do vậy, Đảng bộ và chính quyền của các trường đại học vùng ĐBSH cần có những chỉ đạo tương thích với sự phát triển của vùng ĐBSH, cần có những chế độ ưu đãi cho SV giỏi, tiêu biểu, tạo cơ hội cho họ phấn đấu, đóng góp công sức và trí tuệ của mình cho xây dựng vùng ĐBSH nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, văn minh, hiện đại, giúp cho SV tu dưỡng và rèn luyện.

Ba môi trường GD - NT - XH có chức năng và phương thức tác động khác nhau đối với SV, song đều hướng tới mục tiêu chung là nâng cao chất lượng GDĐĐ, hình thành ở SV phẩm chất đạo đức, năng lực và trách nhiệm XH đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy sự phối hợp giữa ba môi trường này ở nhiều cơ sở đào tạo vùng ĐBSH còn thiếu đồng bộ. Nội dung, hình thức và phương pháp phối hợp chưa chặt chẽ, thể mạnh của từng thiết chế chưa được khai thác hiệu quả, làm giảm tác động tổng hợp của GDĐĐ. Vì vậy, việc phát huy vai trò và tăng cường phối hợp giữa GD - NT - XH là yêu cầu tất yếu trong nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV.

Từ thực tiễn đó cho thấy, vấn đề không chỉ nằm ở việc thừa nhận vai trò của từng môi trường giáo dục, mà quan trọng hơn là tổ chức sự phối hợp giữa GD - NT - XH theo những nguyên tắc và điều kiện bảo đảm chất lượng GDĐĐ.

Theo đó, cần bảo đảm sự thống nhất về mục tiêu, nội dung và phương pháp GDĐĐ; kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục và tự giáo dục của SV. Nội dung giáo dục phải được thiết kế rõ ràng, có tính hệ thống, gắn kết giữa giáo dục tri thức với giáo dục đạo đức, thẩm mỹ và lối sống; giữa kiến thức khoa học với giáo dục tư tưởng, GTĐĐ và trách nhiệm công dân. Phương pháp giáo dục cần được vận dụng linh hoạt, tránh máy móc, giáo điều, phát huy ưu thế của từng phương pháp và phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, giới tính và điều kiện sống của SV.

Về phía GD, cần thực hiện xây dựng GD hạnh phúc âm no, biết giúp đỡ lẫn nhau, giữ gìn vệ sinh môi trường, chống các tiêu cực XH, đây chính là sự vận dụng các chuẩn mực đạo đức đối với GD hiện nay. Chính từ nền tảng này, GD góp phần GDĐĐ cho con cái, giáo dục con bằng tấm gương, nề nếp GD. Cha mẹ cần chia sẻ gần gũi với con cái, động viên những kết quả mà con đã đạt được, răn đe, uốn nắn những hành vi sai trái. GD cần phải tích cực chủ động liên lạc với nhà trường để phối hợp đáp ứng kịp thời các nhu cầu và mong muốn cũng như giải quyết các việc liên quan.

Về phía NT, cần tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm trong tổ chức và điều phối GDĐĐ cho SV. Chú trọng giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống thông qua chương trình đào tạo, quản lý SV và xây dựng môi trường học đường lành mạnh, dân chủ, kỷ cương. NT cần tăng cường hệ thống thông tin kết nối với GD và SV. Phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên trong hỗ trợ, đồng hành cùng SV. Đồng thời lồng ghép GDĐĐ vào các học phần, đặc biệt là các môn lý luận chính trị và ĐDH.

Về phía XH, cần tạo dựng môi trường XH tích cực, phát huy vai trò định hướng của các tổ chức chính trị - XH, dư luận XH và các phong trào cộng đồng. Đồng thời chủ động phòng ngừa, hạn chế tác động tiêu cực của thông tin sai lệch và lối sống thực dụng trong bối cảnh HNQT và bùng nổ công nghệ thông tin. Việc tổ chức các hoạt động XH, tình nguyện, trải nghiệm thực tiễn là kênh quan trọng để SV rèn luyện đạo đức và trách nhiệm XH.

Phối hợp GD - NT - XH không chỉ là một biện pháp hỗ trợ mà là nguyên tắc mang tính phương pháp luận trong nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Khi ba môi trường giáo dục được kết nối chặt chẽ, thống nhất về định hướng GTĐĐ và cùng chịu trách nhiệm trong tổ chức thực hiện, GDĐĐ mới có thể phát huy hiệu quả toàn diện, bền vững. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: *“Phải cùng nhau phụ trách”* - kết hợp giáo dục là trách nhiệm chung của toàn XH đối với sự hình thành và phát triển nhân cách thế hệ trẻ.

Để phát huy hiệu quả sự phối hợp giữa GD - NT - XH trong công tác GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, trước hết cần quán triệt và tổ chức thực hiện tốt một số nội dung trọng tâm sau:

Thứ nhất, thống nhất quan điểm, chủ trương và mục tiêu phối hợp giáo dục giữa GD - NT - XH trong GDĐĐ cho SV. Sự kết hợp giữa ba môi trường giáo dục cần được nhận thức đầy đủ, thống nhất về mục đích là góp phần hình thành ở SV phẩm chất đạo đức, lối sống và nhân cách toàn diện, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp xây dựng CNXH, trở thành những con người vừa “hồng”, vừa “chuyên”. Trên cơ sở đó, GD và XH cần thường xuyên nắm bắt thông tin từ NT, hiểu rõ yêu cầu, mục tiêu và nội dung GDĐĐ của NT, qua đó phối hợp đồng bộ trong định hướng, quản lý và giáo dục SV.

Thứ hai, nêu cao tinh thần trách nhiệm của các chủ thể giáo dục, trong đó NT giữ vai trò trung tâm. NT là thiết chế XH chuyên trách trong GD và ĐT con người, giữ vị trí trung tâm trong việc phát triển trí tuệ, rèn luyện ý chí và bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cho SV. Môi trường giáo dục NT là môi trường có tổ chức, có mục đích, có kỷ cương và kỷ luật, với đội ngũ GV được đào tạo bài bản và điều kiện cơ sở vật chất tương đối đầy đủ. Đây là môi trường mà ở đó hiệu quả GDĐĐ cho SV được thể hiện rõ nét và có tính quyết định. Vì vậy, NT cần chủ động điều phối, dẫn dắt sự phối hợp với GD và XH, bảo đảm sự thống nhất trong định hướng GTĐĐ và phương thức tác động giáo dục.

Thứ ba, phát huy vai trò nền tảng của giáo dục GD trong hình thành nhân cách đạo đức SV. GD là “tế bào của XH”, là môi trường giáo dục đầu tiên và có ảnh hưởng lâu dài đối với sự hình thành nhân cách con người. Giáo dục GD giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành những chuẩn mực đạo lý ban đầu như tình yêu thương, lòng nhân ái, sự kính trọng, ý thức trách nhiệm và lối sống có kỷ cương. Trong bối cảnh TCH và những biến đổi sâu sắc của đời sống XH hiện nay, việc xây dựng văn hóa GD là điều kiện quan trọng để phát huy hiệu quả giáo dục đạo đức cho SV. GD cần thực hiện tốt chức năng giáo dục bằng tấm gương, nề nếp và trách nhiệm của mỗi thành viên. Đồng thời tăng cường phối hợp với NT trong theo dõi, định hướng và hỗ trợ SV trong học tập, rèn luyện.

Thứ tư, phát huy vai trò điều chỉnh và hỗ trợ của môi trường XH trong GDĐĐ cho SV. XH là môi trường rộng lớn, đa chiều, nơi SV trực tiếp tham gia các quan hệ XH và bộc lộ nhân cách đạo đức của mình một cách sinh động. Giáo dục XH có vai trò quan trọng trong việc xác lập hệ chuẩn mực GTĐĐ. Tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động chính trị - XH, hoạt động cộng đồng;

đồng thời thông qua dư luận XH để điều chỉnh hành vi đạo đức theo hướng ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán và loại bỏ cái xấu, cái sai. Trong bối cảnh HNQT và bùng nổ thông tin, việc định hướng XH tích cực, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với chất lượng GDĐĐ cho SV.

Như vậy, giáo dục GD - NT - XH đều có vị trí và vai trò không thể thay thế trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Nếu xem nhẹ hoặc tách rời bất kỳ khâu nào trong mối quan hệ này đều làm giảm hiệu quả tổng hợp của GDĐĐ. Điều này phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh khi Người khẳng định: *“Trường học phải được liên hệ chặt chẽ với gia đình và xã hội”*; đồng thời cũng thống nhất với quan điểm của Đảng tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII về việc *“kết hợp chặt chẽ giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội, tạo nên môi trường giáo dục lành mạnh ở mọi nơi, trong từng cộng đồng, từng tập thể”*. Đây chính là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV trong giai đoạn hiện nay.

4.2.4. Phát huy tính tích cực, tự giác và chủ động trong học tập, tự rèn luyện đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH hiện nay

Con người, theo quan điểm triết học Mác - Lênin, vừa là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội, vừa là chủ thể cải biến hoàn cảnh thông qua hoạt động thực tiễn có ý thức. Trong GDĐĐ, SV không chỉ là đối tượng tác động của các chủ thể giáo dục mà trước hết và quan trọng hơn là chủ thể tự giáo dục, tự rèn luyện và tự hoàn thiện nhân cách đạo đức của chính mình. Do đó, các giải pháp tác động từ phía GD, NT và XH, dù được tổ chức đồng bộ và hiệu quả đến đâu, cũng không thể thay thế vai trò tự giác, chủ động của SV trong quá trình rèn luyện đạo đức. Thực tiễn cho thấy, chất lượng GDĐĐ chỉ thực sự được nâng cao khi các GTĐĐ được SV tiếp nhận một cách tự nguyện, chuyển hóa thành niềm tin nội tâm và được hiện thực hóa bằng hành vi đạo đức trong học tập, sinh hoạt và các quan hệ XH. Quá trình đó chỉ có thể diễn ra thông qua hoạt động tự giáo dục, tự kiểm soát và tự điều chỉnh hành vi của SV trên cơ sở nhận thức đúng đắn về mục tiêu, chuẩn mực và giá trị đạo đức. Vì vậy, bên cạnh việc hoàn thiện các điều kiện giáo dục từ phía GD, NT và XH, việc phát huy tính tích cực, tự giác và chủ động trong học tập, tự rèn luyện đạo đức của SV là giải pháp có ý nghĩa trực tiếp và mang tính quyết định đối với việc nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay.

Một trong những đặc điểm tâm - sinh lý nổi bật và cũng là thế mạnh của lứa tuổi SV là tính năng động, nhạy bén, sáng tạo, khả năng tiếp thu nhanh cái mới, cùng tinh thần dám nghĩ, dám làm và khát vọng khẳng định bản thân.

Chính những đặc điểm đó đòi hỏi GDĐĐ không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ chuẩn mực hay định hướng hành vi từ bên ngoài, mà quan trọng hơn là khơi dậy và phát huy tiềm năng tích cực, khả năng tự ý thức và tự giáo dục của SV. Khi SV chủ động tiếp nhận, lựa chọn và nội tâm hóa các GTĐĐ, quá trình GDĐĐ mới thực sự đạt tới chiều sâu và bền vững về chất lượng.

So với những tri thức và chuẩn mực đạo đức SV tiếp thu thông qua giáo dục chính quy trong NT, những giá trị mà SV tự định hướng, tự lựa chọn và tự chiếm lĩnh từ đời sống XH bằng thái độ tự giác, tích cực và chủ động có sức tác động mạnh mẽ hơn, lâu dài hơn đối với sự hình thành nhân cách đạo đức. Quá trình tự giáo dục cho phép SV chuyển hóa “cái chung” - các giá trị, chuẩn mực XH - thành “cái riêng”, thành năng lực và phẩm chất đạo đức của chính mình, từ đó quay trở lại phục vụ XH. Chính ở phương diện này, tự giáo dục giữ vai trò quyết định đối với chất lượng GDĐĐ.

Tuy nhiên, tự giáo dục và tự rèn luyện đạo đức là một quá trình “tự thân vận động”, “tự thân phát triển”, đòi hỏi ở SV nghị lực, ý chí và quyết tâm bền bỉ để vượt qua những cám dỗ và thách thức của đời sống hiện đại. Trong điều kiện KTTT, HNQT và bùng nổ thông tin hiện nay, SV dễ chịu tác động của những giá trị lệch chuẩn, lối sống thực dụng, chạy theo danh - lợi. Do đó, GDĐĐ cần đặc biệt chú trọng bồi dưỡng cho SV năng lực “chiến thắng chính bản thân mình” - một nội dung cốt lõi của tự rèn luyện đạo đức. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ:

Trong mình có hai phe: Một phe thiện và một phe ác” và “Phải thấy kẻ địch trong mình ta nó mạnh lắm. Đế quốc bên ngoài có thể dùng súng dùng đạn để đánh được. Kẻ địch trong người không thể dùng lựu đạn mà ném vào được; nó vô hình, vô ảnh, không dàn ra thành trận, luôn luôn lẫn lút trong mình ta. Nó khó thấy, khó biết, nên khó tránh [125, 72]. Nhận thức sâu sắc về “kẻ địch bên trong” giúp SV chủ động tự điều chỉnh hành vi, tự đấu tranh với những biểu hiện tiêu cực nảy sinh từ chính bản thân mình - đây là thước đo quan trọng của năng lực tự rèn luyện đạo đức.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, đạo đức và nhân cách con người không phải là cái có sẵn, mà được hình thành và phát triển trong suốt quá trình sống thông qua học tập, lao động và hoạt động XH. Vì vậy, rèn luyện đạo đức là quá trình lâu dài, thường xuyên, gắn với sự tự giác và bền bỉ, “ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng tinh”. Trong quá trình đó, SV cần ý thức rõ ba mối quan hệ cơ bản: Với bản thân, với người khác và với công việc. Đối với bản thân, SV cần nghiêm khắc, chống tự mãn, dễ dãi, đồng thời rèn luyện bản lĩnh,

sự tự tin và ý chí vươn lên. Trong quan hệ với người khác, SV cần nuôi dưỡng tinh thần khiêm tốn, vị tha, nhân ái, biết lắng nghe, chia sẻ và tôn trọng con người. Đối với công việc, SV phải rèn luyện thái độ nghiêm túc, trách nhiệm, say mê và không né tránh khó khăn. Chính sự thống nhất giữa ba mối quan hệ này tạo nên nền tảng nhân cách đạo đức toàn diện.

Do nhân cách SV đang trong quá trình hình thành và hoàn thiện, hoạt động tự giáo dục của SV rất cần sự định hướng khoa học, nhân văn từ NT và đội ngũ GV. Trong môi trường đại học, người thầy không chỉ truyền đạt tri thức mà còn giữ vai trò dẫn dắt, khích lệ và tạo cảm hứng để SV hình thành nhu cầu tự học, tự rèn luyện. Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực về tinh thần tự học suốt đời. Người từng nói: “Tôi năm nay 71 tuổi, ngày nào cũng phải học... Không học thì không theo kịp, công việc nó sẽ gặt mình lại phía sau” [142, 55]. Và với Bác, nguyên lý và phương thức học được tóm gọn trong mấy câu sau: “Học ở trường, học trong sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân” [44, 40]. Trong bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, việc SV phát huy tinh thần ham học tập, cầu tiến bộ, tự giác nâng cao tri thức khoa học, năng lực nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống không chỉ là yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN, mà còn là tiêu chí phản ánh trực tiếp chất lượng và hiệu quả của GDĐĐ trong giáo dục đại học.

Một nguyên lý có tính quy luật của giáo dục đại học là phải biến quá trình GD - ĐT thành quá trình tự GD, tự đào tạo. Điều đó đòi hỏi NT phải tổ chức môi trường giáo dục để SV thực sự trở thành chủ thể trung tâm của quá trình rèn luyện đạo đức, trong khi các lực lượng giáo dục giữ vai trò định hướng, hỗ trợ và dẫn dắt. Khi SV biết tự điều chỉnh nhận thức và hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức XH, GDĐĐ mới tránh được hiện tượng hình thức, “hành vi hai mặt” hay nhân cách phân đôi. Trong GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, SV phải tự thích nghi với điều kiện, hoàn cảnh, tự điều chỉnh hành vi, biết kiểm chế bản thân trước mọi hoàn cảnh và đặt mình vào những chuẩn mực đạo đức, yếu tố tự giáo dục luôn phải được đề cao.

Từ góc độ nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, có thể thấy rằng các giải pháp được đề xuất trong luận án đều quy tụ về một mục tiêu chung: Tạo lập và nuôi dưỡng bền vững tính tích cực, tự giác và chủ động sáng tạo của SV trong học tập và rèn luyện đạo đức. Trong cấu trúc đó, tự học giữ vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ như một phương thức tiếp thu tri thức, mà còn như một cơ chế nội tại thúc đẩy sự hình thành, củng cố và phát triển các GTĐĐ ở SV. Thông qua hoạt động tự học, SV từng bước phát

triển tư duy phản biện, năng lực tự định hướng giá trị và khả năng vận dụng tri thức vào thực tiễn đời sống cá nhân và XH. Tự học giúp SV mở rộng và làm sâu sắc hiểu biết về tri thức khoa học, tư tưởng chính trị, đạo đức và các chuẩn mực XH. Đồng thời góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, ý thức tự hoàn thiện nhân cách và vai trò của bản thân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chính quá trình này tạo điều kiện để các GTĐĐ không dừng lại ở mức độ nhận thức, mà từng bước được “nội tâm hóa” thành niềm tin và chuyển hóa thành hành vi đạo đức tự giác.

Trong bối cảnh hiện nay, khi đời sống XH và các quan hệ giá trị ngày càng đa dạng, phức tạp, tự học càng trở thành con đường quan trọng giúp SV tiếp cận, so sánh và lựa chọn các hệ giá trị một cách có ý thức. Thông qua tự học, SV có điều kiện tiếp cận nhiều nguồn tri thức, nhiều cách tiếp cận và quan điểm khác nhau. Từ đó hình thành khả năng phân tích, đánh giá, phản biện và lựa chọn những giá trị phù hợp với chuẩn mực đạo đức XH tiến bộ. Quá trình liên hệ giữa lý luận và thực tiễn trong tự học giúp SV nhận thức sâu sắc hơn về trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm công dân của mình, đồng thời tăng cường năng lực hành động đạo đức trong các tình huống cụ thể của đời sống học tập và XH.

Bên cạnh đó, tự học còn góp phần quan trọng trong việc hình thành và phát triển tính tự giác, kỷ luật và ý thức tự quản của SV. Việc lập kế hoạch học tập cá nhân, chủ động phân bổ thời gian và nguồn lực cho các hoạt động học tập, rèn luyện không chỉ nâng cao hiệu quả học tập, mà còn rèn luyện ở SV những phẩm chất đạo đức thiết yếu như tinh thần trách nhiệm, ý chí vượt khó, tính kiên trì và khả năng tự kiểm soát bản thân. Đây chính là những biểu hiện cụ thể của chất lượng GDĐĐ xét từ phương diện năng lực tự rèn luyện và phát triển nhân cách của SV.

Vì vậy, giải pháp phát huy tính tích cực, tự giác và chủ động trong học tập, tự rèn luyện đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Giải pháp này trực tiếp phát huy vai trò của nhân tố chủ quan - SV - trong quá trình GDĐĐ, tác động vào sự phát triển nội tại của chủ thể, qua đó trở thành điều kiện bảo đảm cho hiệu quả thực hiện các giải pháp GDĐĐ khác. Xét từ góc độ đó, phát huy năng lực tự học và tự rèn luyện không chỉ là phương tiện, mà còn là mục tiêu quan trọng của việc nâng cao chất lượng GDĐĐ trong giáo dục đại học hiện nay.

Những chuyển biến tích cực trong đời sống đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH chỉ có thể đạt được khi các GTĐĐ được SV chủ động tiếp

nhận, “chiếm lĩnh” và tự giác vươn tới. Nếu SV thiếu động cơ, thiếu khát vọng hướng tới chân lý khoa học, cái thiện đạo đức và những giá trị nhân văn cao đẹp, thì hiệu quả GDĐĐ khó có thể đạt được một cách bền vững. Do đó, việc kích thích và nuôi dưỡng tính tích cực, chủ động, sáng tạo và tự giác của SV trong học tập và rèn luyện đạo đức vừa là yêu cầu khoa học của GDĐĐ, vừa là biểu hiện tập trung của chất lượng GDĐĐ trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

Trong việc phát huy tính tích cực, tự giác và chủ động rèn luyện đạo đức của SV, cần đặc biệt coi trọng vai trò nêu gương và truyền cảm hứng từ những nhân cách tiêu biểu. Việc giáo dục SV thông qua tấm gương của các nhà khoa học lớn, những người thầy mang nhân cách lớn trong lịch sử giáo dục, lịch sử khoa học và văn hóa của dân tộc và nhân loại có ý nghĩa quan trọng trong việc khơi dậy lý tưởng sống, khát vọng cống hiến và ý thức tự hoàn thiện nhân cách. Những tấm gương ấy không chỉ có giá trị minh họa cho các chuẩn mực đạo đức, mà còn tạo ra sức thuyết phục tinh thần mạnh mẽ, giúp SV tự giác điều chỉnh nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức của bản thân.

Bên cạnh đó, cần chú trọng phát hiện, tôn vinh và khai thác hiệu quả các điển hình tiên tiến ngay trong các thế hệ SV. Những SV có nghị lực vượt khó, vượt lên hoàn cảnh và số phận, nỗ lực vươn tới thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện đạo đức là những “tấm gương sống” có sức lan tỏa sâu rộng trong môi trường đại học. Thực tiễn cho thấy, không ít SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, khiếm khuyết về thể chất hoặc xuất phát điểm thấp nhưng bằng ý chí, nghị lực và tinh thần tự học đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng. Việc đưa những điển hình đó vào hoạt động GDĐĐ có tác dụng thức tỉnh, cổ vũ và thúc đẩy SV tự soi chiếu, tự điều chỉnh và tự vươn lên trong quá trình rèn luyện. Do đó, các điển hình SV cần được xem là một nguồn lực giáo dục quan trọng, cần được khai thác có hệ thống, tránh lãng phí trong nâng cao chất lượng GDĐĐ.

Đồng thời, cần đổi mới và đa dạng hóa các hình thức, phương pháp GDĐĐ theo hướng tăng cường tác động cảm xúc, truyền cảm hứng và khơi dậy nhu cầu tự giáo dục của SV. Các mô hình như “Câu lạc bộ tài năng trẻ”, “Diễn đàn thanh niên”, “Phong trào khởi nghiệp sáng tạo”, các hoạt động giao lưu, đối thoại giữa SV với các cá nhân tiêu biểu trong nhiều lĩnh vực (trí thức, văn nghệ sĩ, lực lượng vũ trang, doanh nhân, cựu SV thành đạt...) không chỉ cung cấp tri thức và kinh nghiệm thực tiễn, mà còn tạo ra những trải nghiệm giá trị, trực quan và sinh động. Thông qua đó, SV được truyền cảm hứng, hình thành động

cơ tự giác học tập, rèn luyện, tự thu hoạch các bài học về ý chí, hoài bão, lý tưởng, đạo đức và nhân cách cho bản thân.

Đặc biệt, cần tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục mang tính trải nghiệm thực tiễn và XH cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Các hoạt động chính trị - xã hội, tình nguyện, thiện nguyện, nghiên cứu khoa học, sáng tạo kỹ thuật, thi học thuật, văn hóa - nghệ thuật, thể dục - thể thao, cũng như các phong trào thi đua, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh giữa SV, giữa các lớp, khoa và các cơ sở đào tạo có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo môi trường để SV tự thể hiện, tự đánh giá và tự khẳng định mình. Chính trong quá trình tham gia các hoạt động này, SV có điều kiện rèn luyện kỹ năng sống, năng lực hợp tác, tinh thần trách nhiệm XH và bản lĩnh đạo đức trước những tình huống thực tiễn đa dạng, phức tạp.

Từ đó có thể khẳng định rằng, việc phát huy tính tích cực, tự giác và chủ động của SV không thể tách rời việc xây dựng môi trường giáo dục đại học lành mạnh, giàu tính văn hóa và nhân văn. Muốn SV trở thành chủ thể tự giác của quá trình GDĐĐ, các trường đại học vùng ĐBSH cần thực sự là không gian giáo dục hiện thực hóa các GTĐĐ tiến bộ, nơi mọi thành viên và mọi lực lượng giáo dục trong NT và XH đều thể hiện trách nhiệm, nêu gương và cùng tham gia giáo dục. Đó phải là môi trường của khoa học, dân chủ, kỷ cương, tình thương và trách nhiệm, để SV “cảm nhận” và “cảm phục” bằng chính trải nghiệm sống của mình. Như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nhấn mạnh, cần làm cho “trường ra trường, lớp ra lớp, thầy ra thầy, trò ra trò”. Trong quá trình đó, vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng, sự phối hợp của Đoàn Thanh niên và Hội SV có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức, dẫn dắt và đồng hành cùng SV, tạo nền tảng vững chắc cho việc nâng cao chất lượng GDĐĐ một cách bền vững.

4.2.5. Xây dựng môi trường đại học lành mạnh và đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh

Trong cấu trúc các giải pháp nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, việc xây dựng môi trường đại học lành mạnh gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Đây là giải pháp mang tính điều kiện, bao trùm và có tác động lâu dài, tạo nền tảng để các giải pháp về nội dung, phương pháp, chủ thể và sự phối hợp giáo dục phát huy hiệu quả một cách đồng bộ và bền vững.

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, con người là sản phẩm của hoàn cảnh XH, đồng thời là chủ thể cải tạo hoàn cảnh đó thông qua hoạt động thực tiễn. Đạo đức với tư cách là một hình thái YTXH không thể hình thành và phát

triển tách rời môi trường sống và hoạt động của con người. Vì vậy, nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ tri thức hay tác động trực tiếp của các chủ thể giáo dục, mà cần tạo lập một môi trường đại học lành mạnh - nơi các chuẩn mực, GTĐĐ được xác lập, củng cố và lan tỏa trong toàn bộ đời sống học đường.

Trước hết, xây dựng môi trường đại học lành mạnh phải được hiểu là xây dựng một không gian văn hóa - đạo đức - pháp lý thống nhất, trong đó các giá trị khoa học, nhân văn, dân chủ và kỷ cương pháp luật được tôn trọng và thực thi nghiêm túc. Trong bối cảnh HNQT và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, đời sống XH đang chứng kiến sự đan xen phức tạp giữa các giá trị tích cực và tiêu cực, giữa cái đúng và cái sai, cái tiến bộ và cái lệch chuẩn. Trước thực tế đó, các trường đại học vùng ĐBSH cần thể hiện vai trò là thiết chế giáo dục kiểu mẫu, trở thành “điểm tựa giá trị” cho SV trong quá trình hình thành nhân cách đạo đức.

Môi trường đại học lành mạnh trước hết phải là môi trường dân chủ, công bằng và nhân văn, song dân chủ phải được đặt trong khuôn khổ pháp luật và kỷ cương học đường. Dân chủ không chỉ là quyền được bày tỏ ý kiến, mà còn là trách nhiệm tuân thủ các chuẩn mực chung và tôn trọng lợi ích của cộng đồng. Sự công bằng trong đánh giá học tập, rèn luyện; sự minh bạch trong khen thưởng, kỷ luật; sự tôn trọng nhân phẩm SV trong quan hệ thầy - trò, cán bộ - SV là những biểu hiện cụ thể của môi trường đạo đức lành mạnh. Chính trong môi trường đó, các GTĐĐ mới có điều kiện thâm thấu và trở thành niềm tin, động cơ hành vi của SV.

Chuẩn mực cốt lõi của môi trường văn hóa đại học cần được xây dựng trên sự thống nhất giữa khoa học - đạo đức - nghệ thuật - dân chủ - pháp luật - kỷ cương, gắn với tính nhân văn và tôn trọng con người. Việc gắn kết lý tưởng khoa học với lý tưởng đạo đức và lý tưởng chính trị trong GDĐĐ cho SV có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi nó giúp SV nhận thức rõ mối quan hệ giữa tri thức, trách nhiệm XH và cống hiến cá nhân. Trong môi trường đó, đội ngũ GV, cán bộ quản lý giữ vai trò nòng cốt. Không chỉ bằng tri thức chuyên môn, mà bằng chính phong cách sống, tác phong làm việc, thái độ ứng xử hàng ngày, GV trở thành những “chuẩn mực sống động” tác động trực tiếp đến quá trình hình thành đạo đức SV. Vì vậy, xây dựng môi trường GDĐĐ cho SV không thể tách rời việc xây dựng đội ngũ nhà giáo có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị và uy tín nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, cần xây dựng NT thực sự trở thành trung tâm văn hóa - giáo dục - rèn luyện nhân cách, nơi kết hợp hài hòa giữa hoạt động học tập chính

khóa và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Thông qua các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao, sinh hoạt ĐTN, HSV, các câu lạc bộ học thuật, sở thích và phong trào thi đua “người tốt, việc tốt”, SV được tạo điều kiện rèn luyện đạo đức trong thực tiễn, chuyển hóa các chuẩn mực đạo đức từ nhận thức thành hành vi cụ thể. Đây chính là cơ chế quan trọng để nâng cao chất lượng GDĐĐ theo hướng gắn lý luận với thực tiễn, gắn giáo dục với trải nghiệm sống.

Trong tổng thể xây dựng môi trường đại học lành mạnh, việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giữ vai trò định hướng giá trị trung tâm. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm đến sự nghiệp giáo dục và bồi dưỡng thế hệ trẻ. Người khẳng định: *“Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”* [73, 39]; đồng thời nhấn mạnh: *“Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết”* [114, 124].

Ngày nay, công tác bồi dưỡng và GDĐĐ cho thế hệ trẻ được triển khai thông qua nhiều phương pháp và hình thức khác nhau. Tuy nhiên, một trong những phương thức có hiệu quả bền vững và sức lan tỏa sâu rộng là giáo dục bằng nêu gương, đặc biệt là nêu gương “bóng hình lãnh tụ”. Đối với dân tộc Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là một lãnh tụ cách mạng vĩ đại mà còn là biểu tượng mẫu mực của đạo đức cách mạng, nhân cách văn hóa và phong cách sống cao đẹp. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Người đã để lại cho Đảng và nhân dân ta một di sản tinh thần vô giá, trong đó tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh giữ vị trí đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa định hướng lâu dài đối với sự nghiệp giáo dục con người nói chung và GDĐĐ cho thế hệ trẻ nói riêng.

Những tư tưởng, luận điểm sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giáo dục, bồi dưỡng thanh niên cùng với tấm gương đạo đức sáng ngời nhưng vô cùng giản dị, gần gũi của Người đã trở thành nguồn cổ vũ to lớn, thôi thúc nhiều thế hệ tuổi trẻ Việt Nam phấn đấu, rèn luyện và cống hiến cho nhân dân, cho Tổ quốc. Thực tiễn cách mạng Việt Nam cho thấy, chính việc học tập và noi theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh đã góp phần hình thành nên một đội ngũ cán bộ, đảng viên kiên định về lập trường chính trị, trong sáng về đạo đức, sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hy sinh vì mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH. Đây là minh chứng sinh động cho giá trị và sức sống của đạo đức Hồ

Chí Minh trong việc định hướng hành vi, hun đúc niềm tin và lý tưởng cách mạng cho các thế hệ.

Quán triệt tư tưởng đó, Đảng ta đã nhất quán xác định việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của toàn Đảng và toàn XH. Việc triển khai Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” và các Chỉ thị của Bộ Chính trị trong thời gian qua đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động đạo đức của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, trong đó có SV. Những kết quả đạt được không chỉ góp phần củng cố niềm tin XH, mà còn tạo động lực tinh thần mạnh mẽ, lôi cuốn thế hệ trẻ tham gia rèn luyện, tu dưỡng đạo đức theo những chuẩn mực tiến bộ.

Đối với SV các trường đại học vùng ĐBSH, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh không chỉ là yêu cầu chính trị - tư tưởng, mà còn là con đường thiết thực để hình thành lối sống giản dị, trung thực, trách nhiệm, nhân ái; biết cần, kiệm, liêm, chính; có ý chí phấn đấu vươn lên vì lợi ích chung. Việc học tập này giúp SV từng bước xác lập hệ GTĐĐ đúng đắn, tăng cường khả năng tự điều chỉnh hành vi và nâng cao “sức đề kháng đạo đức” trước những tác động tiêu cực của mặt trái KTTT và HNQT.

Tuy nhiên, để việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thực sự phát huy hiệu quả trong nâng cao chất lượng GDĐĐ, cần được tổ chức theo hướng thực chất, gắn chặt với môi trường giáo dục và hành vi hàng ngày của SV, tránh hình thức, khẩu hiệu. Nội dung học tập cần được cụ thể hóa trong nội quy, quy chế NT; trong chuẩn mực ứng xử học đường; trong phong cách làm việc, nêu gương của cán bộ, GV; cũng như trong các phong trào thi đua, hoạt động tình nguyện, trải nghiệm XH và sinh hoạt ĐTN, HSV. Khi tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh được “hiện thực hóa” thành các chuẩn mực sống động trong môi trường đại học, chúng sẽ có sức thuyết phục và lan tỏa mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến nhận thức, tình cảm, niềm tin và hành vi đạo đức của SV.

Thực tiễn hiện nay cho thấy, bên cạnh bộ phận SV có ý thức phấn đấu, làm chủ tri thức khoa học - công nghệ và tích cực cống hiến cho XH, vẫn còn một bộ phận SV có biểu hiện lệch chuẩn về nhận thức chính trị, đạo đức và lối sống, chịu ảnh hưởng tiêu cực của chủ nghĩa thực dụng, cá nhân chủ nghĩa và những thông tin sai lệch trên không gian mạng. Thực trạng đó càng khẳng định tính cấp thiết của việc xây dựng môi trường đại học lành mạnh gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh như một

giải pháp mang tính phòng ngừa, định hướng và điều chỉnh lâu dài đối với chất lượng GDĐĐ.

Như vậy, xây dựng môi trường đại học lành mạnh và đẩy mạnh học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh không chỉ là một giải pháp hỗ trợ, mà là không gian giá trị nền tảng bảo đảm cho toàn bộ hệ thống GDĐĐ vận hành hiệu quả. Khi môi trường giáo dục được tổ chức đồng bộ, chuẩn mực và thấm nhuần các GTĐĐ tiến bộ, SV sẽ có điều kiện thuận lợi để tiếp nhận, nội tâm hóa và thực hành đạo đức một cách tự giác, qua đó góp phần nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH theo hướng toàn diện, bền vững và đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 4

Thông nhất lý luận với thực tiễn, đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương pháp cũng như hình thức tổ chức quản lý giáo dục trong một mô hình giáo dục hiện đại dựa trên chuẩn mực khoa học - dân chủ - nhân văn là đường hướng tổng quát trong một nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH, cho thế hệ SV Việt Nam hiện nay trong bối cảnh HNQT.

Giáo dục, nhất là GDĐĐ cho SV không chỉ là khoa học mà còn là nghệ thuật, đòi hỏi tâm huyết, nhiệt tình, trách nhiệm cao độ của nhà giáo dục với tương lai, triển vọng của thế trẻ Việt Nam.

Ba nội dung của phương hướng GDĐĐ và năm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH là một hệ thống chỉnh thể, nói lên sự tương tác biện chứng giữa chủ thể và đối tượng giáo dục, giữa nhà trường với XH, với bản thân thế hệ SV trẻ tuổi đang trưởng thành, đang từng bước hoàn thiện đạo đức và nhân cách.

Làm cho SV từ đối tượng giáo dục trở thành chủ thể giáo dục với tính tích cực, chủ động, sáng tạo và tự giác đòi hỏi không chỉ phương hướng đúng, giải pháp sáng tạo mà còn phải điều kiện hóa nó, biến khả năng thành hiện thực mà thước đo quan trọng nhất là định hình chuẩn mực đạo đức, khuôn mẫu nhân cách SV các trường đại học vùng ĐBSH đáp ứng yêu cầu HNQT, phát triển bền vững và HDH, làm cho thế SV các trường đại học vùng ĐBSH những người có tài, có đức, trở thành những trí thức, những chuyên gia tương lai thúc đẩy sự nghiệp đổi mới vì dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh tới thắng lợi.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các tiếp cận lý luận của triết học, giáo dục học, tâm lý học và khoa học quản lý giáo dục, kết hợp với khảo sát, điều tra thực tiễn tại các trường đại học tiêu biểu thuộc vùng ĐBSH, luận án đã nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện chất lượng GDĐĐ cho SV đại học trong bối cảnh hiện nay. Những kết quả nghiên cứu đạt được cho phép rút ra các kết luận tổng thể sau:

Trước hết, luận án đã làm rõ và phát triển cơ sở lý luận về chất lượng GDĐĐ cho SV đại học, góp phần bổ sung cách tiếp cận hiện đại đối với GDĐĐ trong giáo dục đại học. Trên cơ sở kế thừa các quan niệm khoa học trong và ngoài nước, luận án khẳng định rằng chất lượng GDĐĐ không chỉ được đo bằng mức độ tuân thủ các chuẩn mực đạo đức XH mà còn được thể hiện ở quá trình hình thành và phát triển đồng bộ nhận thức, thái độ, hành vi và năng lực tự rèn luyện đạo đức của SV trong mối quan hệ với môi trường giáo dục. Từ đó, luận án đã xây dựng được khung lý thuyết và mô hình tiếp cận phù hợp với đặc thù giáo dục đại học Việt Nam và điều kiện KT - XH của vùng ĐBSH.

Thứ hai, luận án đã xác lập hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng GDĐĐ cho SV đại học gồm bốn nhóm tiêu chí cơ bản: Nhận thức đạo đức, thái độ đạo đức, hành vi đạo đức, năng lực tự rèn luyện và phát triển đạo đức. Hệ thống tiêu chí này bảo đảm tính khoa học, tính toàn diện và tính khả thi, cho phép đánh giá tương đối đầy đủ chất lượng GDĐĐ trong NT đại học, đồng thời tạo cơ sở cho việc xây dựng công cụ khảo sát và phân tích thực trạng.

Thứ ba, thông qua điều tra xã hội học và phân tích số liệu thực tiễn, luận án đã đánh giá khách quan thực trạng chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH. Kết quả nghiên cứu cho thấy GDĐĐ trong các trường đại học của vùng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đặc biệt ở phương diện nhận thức và thái độ đạo đức của SV. Phần lớn SV có nhận thức đúng đắn về các chuẩn mực đạo đức XH, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức học thuật, đồng thời thể hiện thái độ tích cực trong việc tuân thủ nội quy, trách nhiệm XH và các giá trị cộng đồng. Luận án chỉ ra rằng hành vi đạo đức và năng lực tự rèn luyện đạo đức của SV đã có sự hình thành và phát triển, song còn chưa thật sự đồng đều giữa các nhóm SV, các ngành đào tạo và môi trường học tập khác nhau. Trong một số trường hợp, vẫn tồn tại khoảng cách nhất định giữa nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức, nhất là khi SV phải đối diện với những tình huống đạo đức phức tạp trong bối cảnh KTTT, HNQT và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số. Điều này cho thấy GDĐĐ trong nhà trường đại học cần tiếp tục được đổi mới theo

hướng tăng cường trải nghiệm thực tiễn, giáo dục tình huống và phát triển năng lực hành động đạo đức của SV. Cùng với đó, luận án đã làm rõ các nhân tố tác động đến chất lượng GDĐĐ cho SV, trong đó NT giữ vai trò trung tâm với chức năng định hướng, tổ chức và tạo môi trường giáo dục; GD là nền tảng hình thành các GTĐĐ ban đầu; XH và môi trường văn hóa, kinh tế vùng ĐBSH là những yếu tố tác động quan trọng. Sự phối hợp giữa các chủ thể giáo dục trong một số trường hợp còn chưa đồng bộ, trong khi các tác động đa chiều của quá trình đô thị hóa, TCH và truyền thông số vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt ra những thách thức mới đối với GDĐĐ cho SV.

Thứ tư, từ những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án khẳng định tính đúng đắn, tính khả thi và giá trị ứng dụng của mô hình đánh giá chất lượng GDĐĐ cho SV đại học được đề xuất. Ba nội dung của phương hướng GDĐĐ và năm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDĐĐ cho SV các trường đại học vùng ĐBSH là một hệ thống chỉnh thể, nói lên sự tương tác biện chứng giữa chủ thể và đối tượng giáo dục, giữa NT với XH, với bản thân thể hệ SV trẻ tuổi đang trưởng thành, đang từng bước hoàn thiện đạo đức và nhân cách. Các giải pháp GDĐĐ SV các trường đại học vùng ĐBSH là cơ sở thay đổi SV từ đối tượng giáo dục trở thành chủ thể giáo dục với tính tích cực, chủ động, sáng tạo và tự giác đòi hỏi không chỉ phương hướng đúng, giải pháp sáng tạo mà còn phải điều kiện hóa nó, biến khả năng thành hiện thực mà thước đo quan trọng nhất là định hình chuẩn mực đạo đức, khuôn mẫu nhân cách SV đại học Việt Nam nói chung và SV các trường đại học vùng ĐBSH nói riêng đáp ứng yêu cầu HNQT, phát triển bền vững và hiện đại hoá, làm cho thế SV các trường đại học vùng ĐBSH là những người có tài, có đức, trở thành những trí thức, những chuyên gia tương lai thúc đẩy sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Thị Tuyền (2022), Giáo dục đạo đức truyền thống cho sinh viên các trường cao đẳng, đại học ở tỉnh Hải Dương, *Tạp chí Quản lý nhà nước*. (<https://www.quanlynhanuoc.vn>)
2. Trần Thị Tuyền (2023), Giải pháp nâng cao giáo dục lý tưởng cách mạng, khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hải Dương hiện nay, *Tạp chí Giáo dục và XH số đặc biệt tháng 9/2023* (ISSN 1859-3917).
3. Trần Thị Tuyền (2025), Giáo dục đạo đức các mạng cho sinh viên Trường Đại học Hải Dương theo Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Tạp chí Giáo dục và xã hội số 168 (229) tháng 3/2025* (ISSN 1859-3917).
4. Trần Thị Tuyền (2025), Giáo dục lý tưởng cách mạng, khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên các trường Đại học vùng đồng bằng sông Hồng, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (<https://www.quanlynhanuoc.vn>).
5. Trần Thị Tuyền (2024), Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị góp phần xây dựng văn hóa chất lượng trong giảng dạy các môn lý luận chính trị tại trường Đại học Hải Dương, *Kỷ yếu hội thảo khoa học của Hội đồng lý luận Bộ Công an*.
6. Trần Thị Tuyền (2025), Nâng cao giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (<https://www.quanlynhanuoc.vn>).
7. Trần Thị Tuyền (2025), Giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0, *Tạp chí Trường Đại học Hải Dương*.
8. Trần Thị Tuyền (2025), Giáo dục chất lượng đạo đức cho sinh viên các trường Đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay- Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Quản lý nhà nước*. (<https://www.quanlynhanuoc.vn>).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Từ điển Hán – Việt*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội
2. Nguyễn Thị Hoàng Anh (2011), *Xây dựng mô hình quản lý công tác giáo dục đạo đức cho sinh viên trong các trường Đại học Sư phạm trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Quản lý giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Ngọc Anh (2002), “*Vấn đề giáo dục đạo đức và nếp sống văn hóa gia đình truyền thống trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*”, Tạp chí Triết học.
4. Nguyễn Thị Lan Anh (2020), *Giáo dục đạo đức cho sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng giai đoạn hiện nay*, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*.
5. Phạm Ngọc Anh (2013), *Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh qua tác phẩm Đạo đức cách mạng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hoàng Anh (2012), *Giáo dục với việc hình thành và phát triển nhân cách sinh viên*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Lê Tuyết Ba (2010), *Ý thức đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Hoàng Chí Bảo (2000), “*Giáo dục đạo đức, nhân cách cho sinh viên đại học ở nước ta hiện nay - quan niệm, vấn đề và giải pháp*”, Tạp chí Lý luận sinh hoạt chính trị.
9. Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (2013), *Giáo dục đạo đức mới cho sinh viên trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
10. Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên) (2017), *Phát huy giá trị đạo đức truyền thống trong xây dựng lối sống mới cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội.
11. Ban Tư tưởng văn hóa Trung ương (2007), *Đẩy mạnh học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Ban Bí thư Trung ương (2015), Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2015 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030.
13. Ban Bí thư Trung ương (2016), Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

14. Ban Tuyên giáo Trung ương (2011), *Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh suốt đời phấn đấu cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, làm người công bộc tận tụy, trung thành của nhân dân, đời tư trong sáng, cuộc sống riêng giản dị*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội

15. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh về phòng chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

16. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung Ương, Đinh Xuân Dũng (chủ biên) (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

17. Bộ giáo dục và Đào tạo, *Báo cáo Hội nghị tổng kết năm học 2014 - 2015: Thực trạng công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên*, Hà Nội.

18. Bandzeladze, G. (1985), *Đạo đức học*, Tập 1, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.

19. Bandzeladze, G. (1985), *Đạo đức học*, Tập 2, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.

20. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Báo cáo Hội nghị tổng kết năm học 2014–2015: Thực trạng công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên*, Hà Nội.

21. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT ngày 28/02/2020 ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục*, Hà Nội.

22. Lê Thị Chinh (2011), *Sổ tay học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị Hành chính, Hà Nội.

23. Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Văn Đức, Hồ Sỹ Quý (đồng chủ biên) (2001), *Tìm hiểu văn hóa truyền thống trong quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

24. Nguyễn Viết Chức (chủ biên) (2001), *Xây dựng tư tưởng đạo đức lối sống và đời sống văn hóa ở Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Viện Văn hóa và Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

25. Trần Thị Anh Đào (2010), *Công tác giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

26. Lê Thị Ngọc Dung, Hồ Bá Thâm (2004), *“Một vài hiện tượng tiêu cực trong thanh niên hiện nay và công tác giáo dục, vận động thanh niên”*, Tạp chí Tâm lý học.

27. Mai Thị Dung (2013), *“Về lối sống và định hướng xây dựng lối sống mới cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay”*, Tạp chí Triết học.

28. Mai Thị Dung (2014), *Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc trong xây dựng lối sống cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội

29. Dương Văn Duyên (2003), *Đạo đức học Macxit với việc giáo dục đạo đức sinh viên hiện nay ở nước ta*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

30. Đinh Xuân Dũng (2006), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Ban Tư tưởng văn hóa Trung Ương, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

31. Trần Thuỳ Dương (2020), *Vai trò của gia đình và cộng đồng trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng*, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*.

32. Nguyễn Ngọc Diệp (2024), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục đạo đức cho sinh viên Trường Đại học Thành Đông*, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*

33. Trần Thị Anh Đào (2010), *Công tác giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Chỉ thị số 23-CT/TW của Ban Bí thư về đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới*.

35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Chỉ thị số 06 - CT/TW của Bộ Chính trị về tổ chức Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”*.

36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*.

37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới, phần I (Khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

43. Đảng ủy khối cơ quan Trung Ương về công tác tư tưởng (2005), *Bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thanh niên trong giai đoạn hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

44. Đặng Nam Điền (2004), *Nâng cao đạo đức cách mạng của đội ngũ cán bộ chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam trong thời kỳ mới*, Luận án Tiến sỹ Lịch sử.

45. Võ Nguyên Giáp (2007), *Nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

46. Đặng Thái Giáp (2008), “*Học tập và thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy là nội dung cốt lõi trong công tác chính trị, tư tưởng của lực lượng Công an nhân dân*”, Tạp chí Công an nhân dân.

47. Trần Văn Giàu (2006), *Rèn luyện đạo đức cách mạng theo Bác Hồ*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.

48. Lê Xuân Giang, Phan Thị Hồng Duyên (2017), *Giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên Việt Nam hiện nay: Qua thực tế tỉnh Ninh Bình*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

49. Tạ Thị Thanh Hà (2018), *Giá trị đạo đức trong xây dựng lối sống cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật.

50. Phạm Minh Hạc và Nguyễn Khoa Điềm (2003), *Về phát triển văn hóa và xây dựng con người thời kỳ công nghiệp, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

51. Nguyễn Thị Hảo (2024), *Giáo dục giá trị truyền thống cho học sinh, sinh viên ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật.

52. Luyện Thị Hồng Hạnh (2012), *Vai trò của đạo đức và vấn đề giáo dục đạo đức cho sinh viên ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội.

53. Nguyễn Thị Hằng (2023), *Tăng cường giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử.

54. Nguyễn Thị Hằng (2024), *Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc cho sinh viên hiện nay*, Tạp chí Thanh niên Việt.

55. Nguyễn Thị Diễm Hằng (2014), “*Giáo dục giá trị văn hóa tinh thần truyền thống dân tộc trong việc hình thành, phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Giáo dục.

56. Cao Thu Hằng (2008), “*Quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về giáo dục và ý nghĩa của nó đối với vấn đề đổi mới giáo dục ở nước ta hiện nay*”, Tạp chí Triết học.

57. Cao Thu Hằng (2011), *Kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống trong xây dựng nhân cách con người Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học.

58. Trịnh Lương Hy (2007), “*Xây dựng bản lĩnh chính trị của người cán bộ an ninh theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí Công an nhân dân.

59. Phùng Thị Hiền (2015), *Giá trị đạo đức truyền thống trong việc hình thành và phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay (qua thực tế ở các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội)*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

60. Nguyễn Minh Hiền (2000), “*Tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt đáp ứng nhu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”, Bộ Giáo dục Đào tạo, Hà Nội.

61. Đoàn Đức Hiếu (2003), *Sự phát triển của cá nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

62. Nguyễn Thị Học (2022), *Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống cho sinh viên hiện nay*, Tạp chí Quản lý nhà nước.

63. Nguyễn Phương Hoa (2003), “*Cách tiếp cận tâm lý học trong giáo dục và rèn luyện đạo đức*”, Tạp chí Tâm lý học.

64. Bùi Thị Hoài (2018), *Giáo dục đạo đức cho sinh viên Đại học Quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học

65. Phạm Quang Huy (2017), *Phát triển giáo dục toàn diện trong các trường đại học khu vực đồng bằng sông Hồng*, Tạp chí Quản lý nhà nước

66. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2007), “*Toàn cầu hóa và nguy cơ suy thoái đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Triết học.

67. Đỗ Thu Hương (2012), *Nâng cao bản lĩnh chính trị cho học viên Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần Công an nhân dân hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ Công tác tư tưởng.

68. Phạm Xuân Hương (2024), Giáo dục đạo đức cho Thanh niên Việt Nam hiện nay theo “Di chúc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Tạp chí điện tử Chính trị và Phát triển*.

69. Nguyễn Thế Kiệt (chủ biên) (2001), *Ảnh hưởng của đạo đức phong kiến trong cán bộ lãnh đạo quản lý của Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

70. Nguyễn Thế Kiệt (chủ biên) (2005), *Đạo đức người cán bộ lãnh đạo chính trị hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

71. Nguyễn Thế Kiệt (2012), *Mấy vấn đề về đạo đức học mác xít và xây dựng đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

72. Nguyễn Thế Kiệt (2015), Vai trò của giáo dục đạo đức trong xây dựng nhân cách sinh viên hiện nay, *Tạp chí Lý luận chính trị*.

73. Phạm Huy Kỳ (2001), *Quan hệ cá nhân - xã hội trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh với việc giáo dục đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ quản lý ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học.

74. Phạm Thị Lan (2024), Giáo dục đạo đức cho thanh niên trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*.

75. Vi Thái Lang (2014), “*Giáo dục lý tưởng, đạo đức và pháp luật cho học sinh, sinh viên - vấn đề trọng yếu trong đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam*”, Tạp chí Giáo dục lý luận.

76. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Thế Kiệt (2004), *Giáo trình đạo đức học Mác - Lênin*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.

77. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Thế Kiệt (2004), *Đạo đức học Mác - Lênin*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

78. Thanh Lê (2004), *Giáo dục lối sống - nếp sống mới*, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

79. Hoàng Thị Kim Liên (2023), Giáo pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức, lối cho sinh viên trước tác động của mạng xã hội, *Tạp chí Quản lý nhà nước*.

80. Lê Văn Lợi (2016), Phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp trong các tín ngưỡng truyền thống ở vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay, *Tạp chí Lý luận chính trị*.

81. V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, Tập 27, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
80. C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. C. Mác và Ph. Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 20, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
83. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 1, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
84. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
85. Hồ Chí Minh (2013), *Tư cách người cách mạng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
86. Nguyễn Chí Mỳ (2000), *Đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị với việc xây dựng đạo đức cho cán bộ lãnh đạo - quản lý Hà Nội hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
87. Trần Sỹ Phán (2016), *Giáo dục đạo đức với sự phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.
88. Hoàng Phê (chủ biên) (2011), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
89. Trần Văn Phòng (2020), “*Phát huy ý chí, khát vọng phát triển dân tộc trong thời kì mới*”, Tạp chí Mặt trận điện tử.
90. Phùng Hữu Phú (2020), “*Khát vọng phát triển đất nước và đổi mới sáng tạo - Điểm nhấn của Đại hội lần thứ XIII của Đảng*”, Tạp chí Cộng sản Điện tử.
91. Phùng Hữu Phú - Đinh Xuân Dũng (Đồng chủ biên) (2014), *Văn hóa, sức mạng nội của phát triển*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
92. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 phê duyệt “Đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống...”*, Hà Nội.
93. Trương Văn Phước (2003), *Đạo đức sinh viên trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam – Thực trạng, vấn đề và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
94. Nguyễn Văn Phúc (1996), “*Về vai trò của giáo dục đạo đức đối với sự phát triển nhân cách trong cơ chế thị trường*”, *Tạp chí Triết học*.

95. Nguyễn Văn Phúc (2008), “Quan niệm của C. Mác về đạo đức và ý nghĩa của nó đối với sự nghiệp xây dựng nền đạo đức mới ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*.

96. Palmer, T. (2012), *Thị trường và đạo đức*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

97. Phu Mi Vông Vĩ Chít (Chủ biên) (2013), *Phẩm chất mới và đạo đức cách mạng*, Nxb Nhà văn Lào, Viêng Chăn.

98. Nguyễn Duy Quý (2006), *Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

99. Hồ Sỹ Quý (2006), “*Về giá trị và giá trị châu Á*”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

100. Nguyễn Duy Quý, Hoàng Chí Bảo (2003), *Đạo đức xã hội dưới tác động và ảnh hưởng của kinh tế và chính trị ở nước ta hiện nay*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Hà Nội.

101. Mai Thị Quý (2008), “*Tác động của toàn cầu hoá đến truyền thống cần cù, tiết kiệm của dân tộc Việt Nam*”, *Tạp chí Triết học*.

102. Mai Thị Quý (2009), *Toàn cầu hóa và vấn đề thừa kế một số giá trị truyền thống của dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

103. Nguyễn Thị Quê, Nguyễn Thị Toan (2019), “*Một số vấn đề đặt ra trong công tác giáo dục giá trị đạo đức truyền thống cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*”, *Tạp chí giáo dục*.

104. Nguyễn Thị Quê (2024), *Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục giá trị đạo đức truyền thống cho sinh viên đại học hiện nay - nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên*, *Tạp chí Quản lý nhà nước*.

105. Nguyễn Thái Sơn (2007), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục thanh niên*”, *Tạp chí Triết học*.

106. Trần Đăng Sinh, Nguyễn Thị Thọ (đồng chủ biên) (2011), *Giáo trình đạo đức học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

107. Trần Đăng Sinh, Nguyễn Thị Thọ (đồng chủ biên) (2018), *Giáo trình đạo đức Mác – Lênin và giáo dục đạo đức*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

108. Lê Thị Hoài Thanh (2003), *Quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại trong giáo dục đạo đức cho thanh niên Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

109. Hà Nhật Thăng (2002), *“Thực trạng đạo đức, tư tưởng chính trị, lối sống của thanh niên, sinh viên”*, Tạp chí Giáo dục.

110. Võ Văn Thắng (2005), *Kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong việc xây dựng lịch sử ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

112. Võ Văn Thắng (2006), *Xây dựng lịch sử ở Việt Nam hiện nay (từ góc độ văn hoá truyền thống dân tộc)*, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin và Viện văn hoá, Hà Nội.

113. Phạm Việt Thắng (2017), *Giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hoá*, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*.

114. Ngô Văn Thọ (2010), *“Giáo dục đạo đức cách mạng, lối sống văn hóa cho thanh niên trên truyền thông đại chúng”*, Tạp chí Lý luận chính trị.

115. Lê Anh Thị (2023), *Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho sinh viên thông qua chuyên đề học tập tư tưởng Hồ Chí Minh khi tổ chức tuần sinh hoạt công dân*, *Tạp chí Thanh niên Việt*.

116. Ngô Đức Thịnh (2014), *Giá trị văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

117. Nguyễn Thị Thọ (2013), *Nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên trong các trường đại học hiện nay*, *Tạp chí Giáo dục*.

118. Nguyễn Thị Thanh Thương (2017), *Giáo dục nghĩa vụ đạo đức cho sinh viên các trường đại học công lập hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

119. Nguyễn Tài Thư (2001), *Khả năng phát triển của giá trị truyền thống Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa*, *Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế “Giá trị truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa”*, Hà Nội.

120. Nguyễn Hữu Thức (2019), *Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên – nền tảng xây dựng môi trường văn hoá và ứng xử văn hoá trong trường học*, *Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật*.

121. Đỗ Minh Thúy (Chủ biên) (2004), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: Thành tựu và kinh nghiệm (Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, Khóa VIII)*, Viện Văn hóa và Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.

122. Nguyễn Thị Thu Thuỷ (2017), *Đạo đức truyền thống trong xây dựng văn hóa ở đồng bằng sông Hồng*, *Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật*.

123. Bùi Thanh Thủy (2009), “Kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa”, *Tạp chí Lý luận chính trị*.

124. Đào Như Thiết (2002), *Quan niệm mác-xít về bản chất con người với việc xây dựng nhân cách thanh niên Việt Nam hiện nay*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

125. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số: 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020”*.

126. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

127. Phạm Thành Trung (2016), “*Nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên các trường đại học ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Triết học*.

128. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020–2025), *Báo cáo thường niên; Báo cáo công tác sinh viên; Báo cáo công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội.

129. Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh (2020–2025), *Báo cáo công tác sinh viên; Báo cáo tổng kết năm học; Thông tin công bố tại Lễ khai giảng năm học 2024–2025*, Bắc Ninh.

130. Trường Đại học Y Dược Thái Bình (2020–2025), *Giới thiệu về Trường Đại học Y Dược Thái Bình; Báo cáo công tác đào tạo; Báo cáo công tác sinh viên*, Thái Bình. Nguồn điện tử: <https://vieclam.tbump.edu.vn> (truy cập năm 2025).

131. Trường Đại học Hoa Lư (2020–2025), *Báo cáo công tác sinh viên; Báo cáo tổng kết năm học; Báo cáo công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Ninh Bình

132. Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (2007), *Tuổi trẻ Việt Nam học tập và làm theo lời Bác*, Nxb Thanh niên.

133. Bùi Thị Tinh (2014), *Ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dụng đối với lối sống của sinh viên hiện nay*. Đề tài khoa học cấp bộ.

134. Phạm Hồng Tung (2011), *Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

135. Văn Tùng, *Giáo dục đạo đức cách mạng cho Đoàn viên, thanh niên*, Nxb Thanh niên.

136. Văn Tùng, *Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục thanh niên*, Nxb Thanh niên.

137. Võ Minh Tuấn (2004), “*Tác động toàn cầu hóa đến đạo đức sinh viên hiện nay*”, Tạp chí Triết học.

138. Võ Minh Tuấn (2004), *Ý thức đạo đức sinh viên Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

139. Trần Thị Tuyết (2015), “*Một số giải pháp cho giáo dục đạo đức ở Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Triết học.

140. Phạm Tấn Xuân Tước - Huỳnh Thị Gấm (2008), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giáo dục đạo đức cho sinh viên ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

141. Nguyễn Văn Tuyên, Nguyễn Thị Tĩnh (2011), “*Giáo dục đạo đức cho sinh viên hiện nay theo 23 điều tư cách trong tác phẩm Đường cách mệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*”, Tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ.

142. Thái Duy Tuyên (Chủ biên) (1994), *Tìm hiểu định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

143. Nguyễn Đình Tường (2002), “*Một số biểu hiện của sự biến đổi giá trị đạo đức trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay và giải pháp khắc phục*”, Tạp chí Triết học.

144. Nguyễn Mạnh Tường (2001), *Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

145. Tỉnh Ủy Hải Dương (Khóa XIV), *Chương trình hành động số 33-NQ “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”*, Hải Dương.

146. Tỉnh ủy Hải Dương ban hành đề án về “*Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thanh thiếu niên thông qua chương trình “Tô thắm màu cờ Tổ quốc” giai đoạn 2020 - 2030*”, Hải Dương.

147. Nguyễn Quang Uẩn (1995), *Giá trị - định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*. Đề tài KX. 07-04. H.1995.

148. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ nhiệm) (1998), *Xây dựng lối sống và đạo đức mới cho sinh viên Đại học sư phạm phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Mã số: QG/96/08, Báo cáo tổng hợp đề tài, Hà Nội.

149. Trần Mai Ước (2012), *Những giải pháp cơ bản góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đạo đức cho sinh viên trường Đại học Ngân hàng TP.HCM trong giai đoạn hiện nay*, Hội thảo giáo dục đạo đức cho sinh viên trong các trường cao đẳng, đại học ở Việt Nam, Viện nghiên cứu Giáo dục, Trường đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

150. Trần Nguyên Việt (2002), “*Giá trị đạo đức truyền thống Việt Nam và cái phổ biến toàn nhân loại của đạo đức trong nền kinh tế thị trường*”, Tạp chí Triết học.

151. Hoàng Vinh (1999), “*Hệ giá trị và định hướng giá trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*”, Tạp chí Nghiên cứu Lý luận.

152. Hoàng Vinh (2003), *Những vấn đề văn hóa trong lịch sử truyền thống dân tộc Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

153. Huỳnh Khái Vinh (2001), *Một số vấn đề về lối sống đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

154. Đàm Thế Vinh (2014), “*Tăng cường công tác giáo dục giá trị truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh*”, Tạp chí Lý luận chính trị.

155. Huỳnh Khái Vinh (2002), *Một số vấn đề lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*. Nhà xuất bản Chính trị xã hội.

156. Nguyễn Ngọc Vân (1995), “*Giá trị truyền thống và giá trị hiện đại*”, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội.

157. Viện Nghiên cứu Thanh niên (2010), *Báo cáo khoa học đề tài: “Đoàn thanh niên với việc xây dựng lối sống cho thanh niên trong giai đoạn hiện nay”*, Hà Nội.

158. Viện Nghiên cứu Thanh niên (2010), *Báo cáo khoa học chuyên đề: “Một số vấn đề về giáo dục đạo đức và lối sống cho thanh niên”*, Hà Nội.

159. Viện KHXHVN (2004), *Báo cáo tổng kết kết quả nghiên cứu đề tài “Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp”*, Hà Nội.

160. Huỳnh Khái Vinh (2001), *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
161. Nguyễn Hữu Vượng (2004), *Về tiến bộ xã hội trong kinh tế thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia.
162. Hồ Đức Việt (1996), *Thanh niên với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Thanh niên.
163. Nguyễn Khắc Viện (1994), *Từ điển Xã hội học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
164. Viện Hồ Chí Minh và Các Lãnh tụ của Đảng (2007), *Hồ Chí Minh về giáo dục, bồi dưỡng thanh, thiếu niên và nhi đồng*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
165. Siskin, A. (1961), *Nguyên lý đạo đức cộng sản*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
166. Xukhômliński, V.A. (1981), *Giáo dục con người chân chính như thế nào*, Nxb Giáo dục, Mát-xcơ-va.
167. Xpirkin, A.G. (1989), *Triết học xã hội*, Tập 2, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
168. Xue Jianming (2003), *Giáo dục tư tưởng đạo đức người Cộng sản Trung Quốc đương đại*, Luận án tiến sĩ Chính trị học, Trung Quốc.

PHỤ LỤC
PHIẾU KHẢO SÁT
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN
CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng, tác giả tổ chức khảo sát lấy ý kiến của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng về “*Chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay*”, ý kiến của anh/chị là những đóng góp quan trọng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng. Tác giả xin đảm bảo các thông tin của anh/chị cung cấp được sử dụng đúng mục đích trên. Xin trân trọng cảm ơn!

I. Thông tin chung

1. Họ và tên (Không bắt buộc):.....
2. Trường:.....
3. Khoa:.....

II. Nội dung

Câu 1. Anh/chị cho biết mục đích học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng? (Chọn 1 ý)

- A. Học để có kiến thức và theo đuổi nghề nghiệp mà mình yêu thích.
- B. Học để sau dễ có việc làm, thu nhập đảm bảo cuộc sống.
- C. Học để làm người.
- D. Học để phụng sự Tổ quốc.
- E. Học để có bằng cấp.
- F. Học để chung sống với mọi người.
- G. Lý do khác (ghi rõ):.....

Câu 2: Anh/chị đánh giá thái độ học tập của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay như thế nào? (Chọn 1 ý)

- A. Tích cực, tự giác học tập.
- B. Học tập đối phó, chỉ học tập khi đến kỳ thi.
- C. Chưa cố gắng trong học tập.
- D. Ý kiến khác (ghi rõ):.....

Câu 3: Anh/chị cho biết mục đích sống của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay? (Chọn tối đa 2 ý)

- A: Làm giàu.
- B: Thành đạt trong công việc.
- C: Có địa vị trong xã hội.

D: Cống hiến và phụng sự xã hội.

E: Sống như mình thích.

F: Ý kiến khác (ghi rõ:.....)

Câu 4: Anh/chị cho biết những yếu tố nào sau đây quyết định sự thành đạt của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng? (Có thể chọn nhiều ý)

A: Ý chí phấn đấu của bản thân.

B: May mắn.

C: Đam mê công việc.

D: Sự định hướng của gia đình.

E: Địa vị gia đình.

Câu 5: Anh/chị cho biết mức độ quan trọng của các giá trị đạo đức đối với sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng
Sự chia sẻ				
Sự quan tâm				
Trách nhiệm				

Câu 6. Anh/chị hãy cho biết mức độ biểu hiện giá trị đạo đức trong mối quan hệ xã hội của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng
Yêu thương.				
Chung thủy.				
Trách nhiệm.				
Hòa hợp.				
Tín nghĩa.				
Tương trợ.				
Chân thành				

Câu 7: Anh/chị cho biết mức độ quan trọng của những phẩm chất đạo đức cá nhân của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng
Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dung cảm.				
Sáng tạo, say mê, tinh thần phê bình và tự phê bình cao.				
Tinh thần tự học, làm chủ bản thân.				

Câu 8: Anh/chị cho biết mức độ quan trọng của những phẩm chất đạo đức đạo đức nghề nghiệp, xã hội của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không quan trọng
Thích ứng tốt với thực tế cuộc sống.				
Kiên trì tìm tòi lý thuyết, thuyết phục để bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình.				
Quản lý thời gian và nguồn lực một cách tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nhất.				
Cố gắng, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc nghiên cứu và giảng dạy.				

Tinh thần cầu thị, khao khát khám phá và học hỏi từ thực tế cuộc sống, từ nhân dân, có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.				
---	--	--	--	--

Câu 9: Anh/chị nhận định như thế nào về mức độ của những hành vi trong học tập của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Không thường xuyên	Không
Gian lận trong thi cử.				
Lơ là trong học tập.				
Mua điểm, xin điểm.				
Trốn học, bỏ tiết.				
Đạo văn.				

Câu 10: Anh/chị cho biết nhà trường có những hình thức nào để kiểm soát tình trạng trốn học, vi phạm quy chế của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

- A. Trừ điểm rèn luyện, hạ hạnh kiểm.
- B. Điểm danh trên giảng đường.
- C. Thông báo về cho gia đình.
- D. Ý kiến khác (ghi rõ).....

Câu 11: Anh/chị hãy cho biết mức độ quan tâm của gia đình đến các vấn đề trong cuộc sống của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Không thường xuyên	Không
Học tập.				
Năng khiếu, sở thích.				
Bạn bè.				
Tình yêu.				
Đạo đức, lối sống.				

Câu 12: Anh/chị cho biết các yếu tố nào sau đây trong gia đình có ảnh hưởng đến việc lựa chọn những giá trị đạo đức, lối sống của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không
Sự gương mẫu của ông bà, cha mẹ.				
Cách giáo dục của gia đình.				
Truyền thống gia đình.				
Trốn học, bỏ tiết.				
Điều kiện kinh tế gia đình.				

Câu 13: Anh/chị cho biết yếu tố nào sau đây trong nhà trường ảnh hưởng đến việc lựa chọn những giá trị đạo đức, lối sống của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất quan trọng	Quan trọng	Bình thường	Không
Nhân cách, đạo đức và lối sống của thầy, cô.				
Cách giáo dục của thầy, cô.				
Nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục đạo đức của nhà trường.				
Nề nếp, kỷ cương của nhà trường.				
Môi trường giáo dục của nhà trường.				
Các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên.				

Câu 14: Anh/chị cho biết trách nhiệm của bản thân đối với sự phát triển của đất nước?

- A. Hiểu rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước.
- B. Hiểu rõ trách nhiệm nhưng không tin tưởng vào vai trò của bản thân.
- C. Ít quan tâm, đó là công việc và trách nhiệm của người khác.
- D. Không quan tâm.
- E. Ý kiến khác (ghi rõ):.....

Câu 15: Theo anh/chị, mức độ xuất hiện của các hành vi, hiện tượng dưới đây trong sinh viên các trường đại học vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay được thể hiện như thế nào?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Không thường xuyên	Không
Chơi lô đề, cờ bạc, cá độ.				
Sử dụng ma túy, thuốc lắc.				
Tình trạng bạo lực học đường.				
Vi phạm luật lệ giao thông.				
Giết người, cướp của.				
Trộm cắp, trộm vặt.				
Đua xe trái phép.				
Tệ nạn mại dâm.				
Sống thử				
Vấn đề khác (ghi rõ).....				

Câu 16: Anh/chị cho biết những tiêu chuẩn cần có của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay là gì (chọn 3 ý)?

- A. Có bằng cấp.
- B. Hiểu biết sâu rộng.
- C. Có khả năng làm việc nhóm.
- D. Có tư duy độc lập.
- E. Có khả năng làm việc trong môi trường áp lực cao.

F. Có trách nhiệm trong công việc.

G. Trung thực, thẳng thắn.

H. Sống có lý tưởng.

I. Năng động, sáng tạo.

K. Thành thạo tin học.

L. Dám nghĩ, dám làm.

M. Có khả năng thích ứng.

N. Sông có tình, có nghĩa.

O. Tiêu chuẩn khác (ghi rõ).....

Câu 17: Thời gian rảnh rỗi anh/chị thường làm gì (có thể chọn nhiều ý)?

A. Gặp gỡ bạn bè.

B. Học thêm nâng cao trình độ.

C. Chơi điện tử.

D. Ngủ.

E. Làm thêm.

F. Nghe nhạc, xem phim.

G. Lang thang ở các quán trà, cafe.

H. Đọc sách báo, tạp chí.

I. Chơi thể thao.

K. Khai thác thông tin trên mạng phục vụ học tập.

L. Học thêm tin học, ngoại ngữ.

M. Chát, viết blog, trao đổi diễn đàn.

N. Ý kiến khác (ghi rõ).....

Câu 18: Anh/chị cho biết biểu hiện đạo đức của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay?

A. Rất tốt.

B. Bình thường, không đáng lo ngại.

C. Đáng lo ngại.

D. Báo động về sự xuống cấp đạo đức.

E. Không có ý kiến.

Câu 19: Theo anh/chị đạo đức của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng có đang xuống cấp hay không? (chọn 1 ý)?

A. Có.

B. Không.

Câu 20: Theo anh/chị nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng xuống cấp đạo đức của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Sinh viên thiếu tự giác rèn luyện, trau dồi đạo đức.

- B. Thiếu sự giáo dục từ gia đình.
- C. Nội dung trong chương trình đào tạo ít chú trọng đến giáo dục đạo đức.
- D. Phương pháp giảng dạy các môn có nội dung giáo dục đạo đức chưa phù hợp, nặng về lý thuyết, xa rời thực tiễn, chưa tạo hứng thú cho người học.
- E. Quản lý, kỷ cương của nhà trường còn lỏng lẻo.
- F. Thiếu sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội.
- G. Mặt trái của nền kinh tế thị trường, quá trình toàn cầu hoá.
- H. Ý kiến khác (ghi rõ).....

Câu 21: Anh/chị đã từng mắc lỗi nào sau đây trong thời gian học tại các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng? (có thể chọn nhiều ý)?

- A. Nói dối.
- B. Quay còp bài.
- C. Trốn học, bỏ tiết.
- D. Đi muộn.
- E. Chạy điếm.
- F. Đạo văn.
- G. Ý kiến khác (ghi rõ).....

Câu 22: Anh/chị hãy cho biết sự tác động của các giá trị đạo đức đến sự hình thành và phát triển nhân cách của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Kém	Trung bình	Khá	Tốt
Sự tác động của các giá trị đạo đức đến sự hình thành và phát triển nhân cách sinh viên các trường đại học sông Hồng?				

Câu 23: Theo anh/chị tại các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng được học những môn học nào có nội dung về đạo đức, giáo dục đạo đức?

- A. Các môn khoa học Mác - Lênin (Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học).
- B. Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- C. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- D. Tâm lý.
- E. Đạo đức.
- G. Mỹ học
- H. Pháp luật
- I. Môn học khác (ghi rõ).....

Câu 24: Theo anh chị sự cần thiết của những môn học có nội dung về đạo đức, giáo dục đạo đức tại các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng là?

- A. Các môn khoa học Mác - Lênin (Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học).
- B. Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- C. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- D. Tâm lý.
- E. Đạo đức.
- G. Mỹ học
- H. Pháp luật

Câu 25. Mức độ tham gia của anh/chị vào các phong trào, hoạt động do Đoàn thanh niên, Hội sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng tổ chức?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Không thường xuyên	Không
Hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng.				
Hoạt động văn nghệ, hoạt động xã hội, hoạt động tiếp sức mùa thi.				
Hoạt động hỗ trợ kỹ năng cứng, kỹ năng mềm.				
Hoạt động tham vấn, định hướng nghề nghiệp, tư vấn, hỗ trợ việc làm.				

Câu 26: Theo anh/chị mức độ vận dụng các giá trị đạo đức vào thực tiễn cuộc sống của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Cao

B. Trung bình

C. Thấp

Câu 27: Anh/chị đánh giá sự tham gia của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng vào các hoạt động dưới đây như thế nào?

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá			
	Tích cực	Bình thường	Không tích cực	Không tham gia
Tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, biển đảo.				
Tình nguyện hè.				
Hiến máu nhân đạo.				
Bảo vệ môi trường.				
Giữ gìn trật tự, an ninh, an toàn giao thông.				
Giữ gìn, phát huy các giá trị đạo đức, văn hoá truyền thống của dân tộc.				
Các hoạt động phòng, chống những biểu hiện tiêu cực ở các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng.				

Câu 28. Theo anh/chị, những nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến việc sinh viên các trường đại học vùng Đồng bằng sông Hồng chưa tích cực tham gia các hoạt động Đoàn – Hội và các hoạt động tập thể do nhà trường tổ chức?

(Có thể lựa chọn một hoặc nhiều ý)

- A. Chưa nhận thức đầy đủ vai trò, ý nghĩa của các hoạt động Đoàn – Hội đối với việc rèn luyện đạo đức, lối sống, trách nhiệm xã hội và sự phát triển nhân cách của sinh viên.
- B. Hạn chế về năng lực và kỹ năng tham gia hoạt động tập thể (kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tổ chức hoạt động, thích ứng môi trường xã hội...).
- C. Chưa nắm bắt đầy đủ, kịp thời thông tin về nội dung, thời gian và hình thức tổ chức các hoạt động do Đoàn – Hội và nhà trường triển khai.
- D. Khó khăn trong việc sắp xếp thời gian do áp lực học tập, nghiên cứu khoa học hoặc tham gia lao động làm thêm.
- E. Tâm lý nhút nhát, rụt rè, thiếu tự tin khi tham gia các hoạt động tập thể hoặc hoạt động đông người.
- F. Chưa coi trọng việc tham gia các hoạt động Đoàn – Hội; cho rằng các hoạt động này tốn thời gian, ảnh hưởng đến sinh hoạt cá nhân hoặc kết quả học tập.
- G. Một số phong trào, hoạt động Đoàn – Hội còn mang tính hình thức, nội dung chưa thực sự hấp dẫn, chưa phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của sinh viên.
- H. Nguyên nhân khác (ghi rõ):.....

PHỤ LỤC KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Kết quả khảo sát 500 sinh viên của 5 trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng năm học 2024-2025 (Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh, Đại học Y Thái Bình, , Đại học Hải Dương và Đại học Hoa Lư)

1. Mức độ về nhận thức đạo đức

1.1. Nguyên tắc xử lý số liệu mức độ về nhận thức đạo đức

Nhóm câu hỏi được sử dụng để đo nhận thức đạo đức: Căn cứ phiếu khảo sát 28 câu, mức độ nhận thức đạo đức được tổng hợp từ các nhóm câu sau:

Nhóm nhận thức	Câu hỏi
Nhận thức về mục đích học tập – NCKH	Câu 1
Nhận thức về mục đích sống	Câu 3
Nhận thức về yếu tố thành đạt	Câu 4
Nhận thức về GTĐĐ cốt lõi	Câu 5
Nhận thức về phẩm chất đạo đức cá nhân	Câu 7
Nhận thức về đạo đức nghề nghiệp – xã hội	Câu 8
Nhận thức về trách nhiệm công dân	Câu 14
Nhận thức về chuẩn SV hiện đại	Câu 16
Nhận thức về yếu tố hình thành đạo đức (GD–NT)	Câu 12, 13
Nhận thức về nguyên nhân suy giảm đạo đức	Câu 20
Nhận thức về vai trò học phần GDĐĐ	Câu 22, 23, 24

1.2. Tiêu chí phân loại mức độ về nhận thức đạo đức

Quy tắc chấm điểm (dùng trong phụ lục). Áp dụng thang điểm nhận thức như sau:

Loại câu hỏi	Cách quy đổi
Câu chọn mức độ (Rất quan trọng – Quan trọng...)	Rất quan trọng = 3 điểm; Quan trọng = 2; Bình thường = 1; Không = 0
Câu lựa chọn định hướng giá trị	Phương án mang GTĐĐ/XH = 3; Trung tính = 2; Cá nhân – vị thế = 1
Câu nhận thức trách nhiệm	Hiểu rõ = 3; Hiểu nhưng không tin = 2; Ít quan tâm = 1; Không quan tâm = 0

Ngưỡng phân loại SV: Sau khi cộng điểm 11 nhóm câu, phân loại:

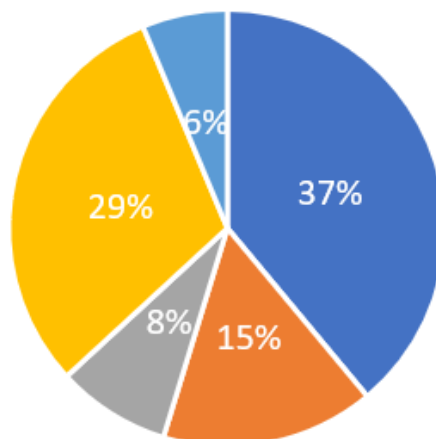
Tổng điểm nhận thức	Mức độ
$\geq 70\%$ tổng điểm tối đa	Cao
40% – dưới 70%	Trung bình

Tổng điểm nhận thức	Mức độ
< 40%	Thấp

1.3. Các bảng phụ lục xử lý số liệu

Nhận thức của SV về mục đích học tập – NCKH (Câu 1)

Phương án	Số SV	%	Quy đổi nhận thức
Học để có kiến thức, theo đuổi nghề yêu thích	185	37,0	Cao
Học để làm người	75	15,0	Cao
Học để phụng sự Tổ quốc	40	8,0	Cao
Học để có việc làm, thu nhập	145	29,0	Trung bình
Học để chung sống với mọi người	30	6,0	Trung bình
Học để có bằng cấp	25	5,0	Thấp
Tổng	500	100	

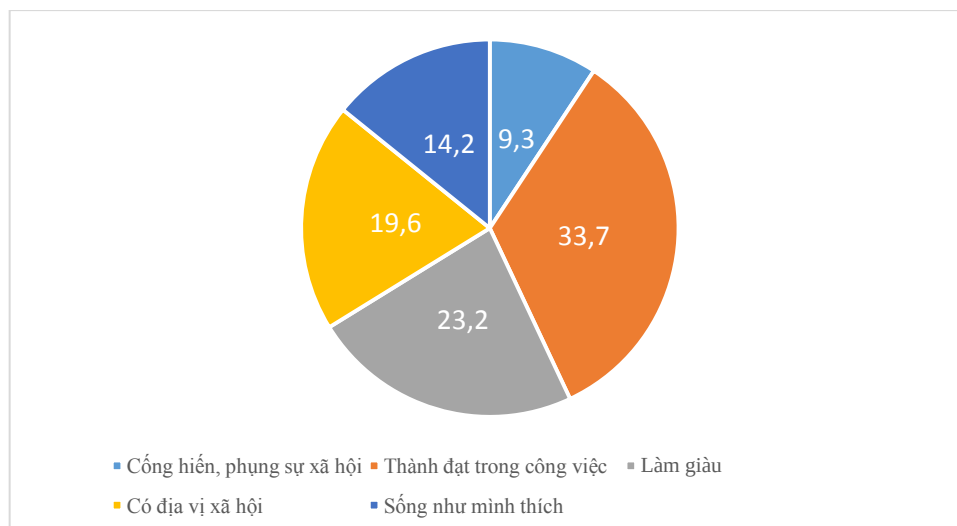


- Học để có kiến thức, theo đuổi nghề yêu thích
- Học để làm người
- Học để phụng sự Tổ quốc
- Học để có việc làm, thu nhập
- Học để chung sống với mọi người

Nhận thức của SV về mục đích sống (Câu 3)

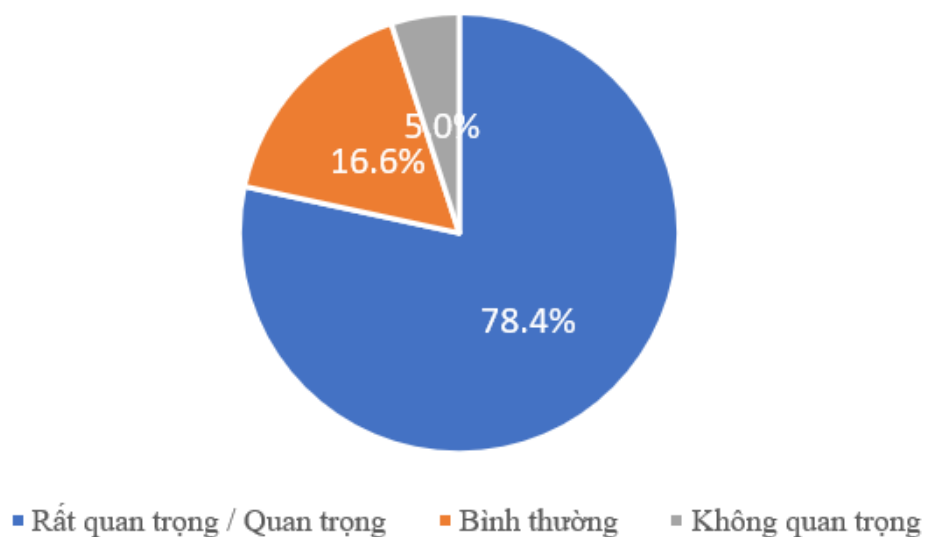
(Bảng 3.1.a. Mục đích sống của sinh viên các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng (Khảo sát năm 2024-2025))

Mục đích sống	Số SV	%	Quy đổi
Cống hiến, phụng sự xã hội	47	9,3	Cao
Thành đạt trong công việc	169	33,7	Trung bình
Làm giàu	116	23,2	Trung bình
Có địa vị xã hội	98	19,6	Trung bình
Sống như mình thích	70	14,2	Thấp
Tổng	500	100	



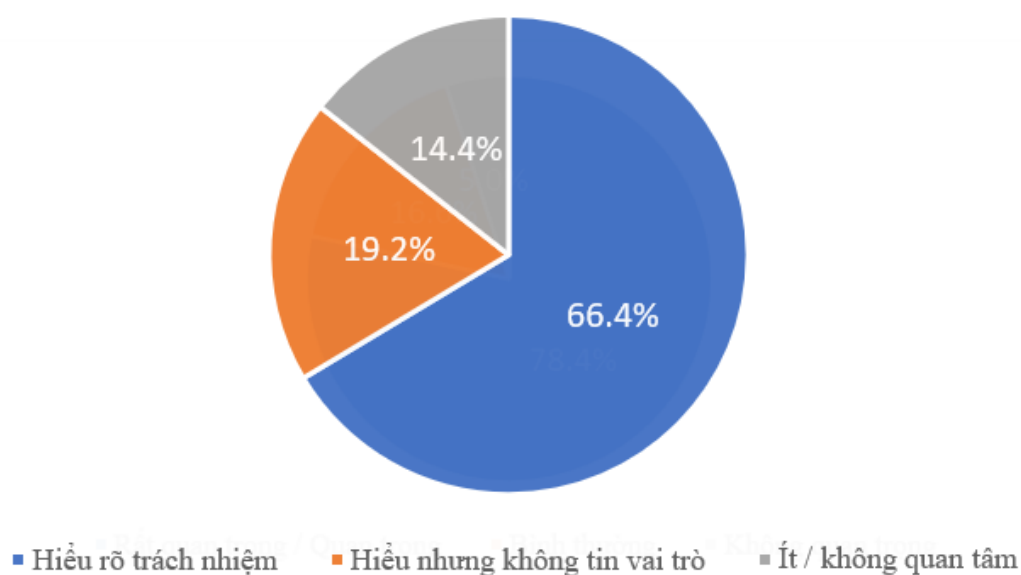
Nhận thức về các GTĐĐ cốt lõi (Câu 5, 7, 8 – tổng hợp)

Mức đánh giá	Số SV	%
Rất quan trọng / Quan trọng	392	78,4
Bình thường	83	16,6
Không quan trọng	25	5,0
Tổng	500	100



Nhận thức về trách nhiệm công dân (Câu 14)

Mức độ	Số SV	%
Hiểu rõ trách nhiệm	332	66,4
Hiểu nhưng không tin vai trò	96	19,2
Ít / không quan tâm	72	14,4
Tổng	500	100

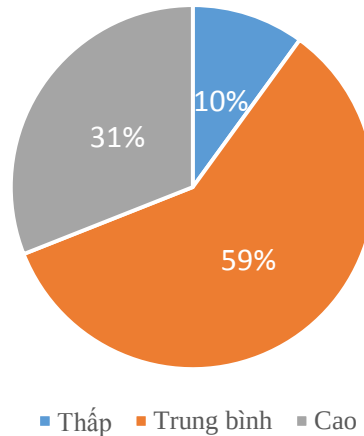


Tổng hợp điểm mức độ về nhận thức đạo đức của 500 SV các trường đại học vùng ĐBSH năm 2024 -2025

(Bảng 3.1. Mức độ nhận thức đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH khảo sát năm 2024-2025)

Mức độ nhận thức	Số SV	%
Thấp	50	10
Trung bình	299	59
Cao	151	31
Tổng	500	100

Biểu đồ Mức độ nhận thức đạo đức của SV các trường đại học vùng ĐBSH khảo sát năm 2024-2025



2. Mức độ về thái độ

2.1. Quy tắc quy đổi mức độ thái độ

Dạng trả lời	Quy đổi mức độ
Tích cực, tự giác / Rất tốt / Có trách nhiệm	Cao
Bình thường / Có nhưng chưa rõ	Trung bình
Đối phó / Ít quan tâm	Thấp
Không quan tâm / Báo động xuống cấp	Thấp

2.2. Nguyên tắc tổng hợp cá nhân

Mức độ chiếm ưu thế	Xếp loại thái độ
$\geq 3/5$ nhóm ở mức cao	Rất cao / Cao
2-3 nhóm trung bình	Trung bình
$\geq 3/5$ nhóm thấp	Thấp

2.3. Tiêu chí phân loại mức độ thái độ (dùng cho phụ lục)

Quy tắc quy đổi mức độ thái độ: Quy đổi từng câu hỏi

Dạng trả lời	Quy đổi mức độ
Tích cực, tự giác / Rất tốt / Có trách nhiệm	Cao
Bình thường / Có nhưng chưa rõ	Trung bình
Đối phó / Ít quan tâm	Thấp
Không quan tâm / Báo động xuống cấp	Thấp

Nguyên tắc tổng hợp cá nhân: Sau khi tổng hợp 5 nhóm câu:

Mức độ chiếm ưu thế	Xếp loại thái độ
$\geq 3/5$ nhóm ở mức cao	Rất cao / Cao

Mức độ chiếm ưu thế	Xếp loại thái độ
2–3 nhóm trung bình	Trung bình
$\geq 3/5$ nhóm thấp	Thấp

2.3. Các bảng phụ lục xử lý số liệu mức độ về thái độ

Thái độ học tập của sinh viên (Câu 2)

Thái độ học tập	Số SV	%	Quy đổi
Tích cực, tự giác học tập	285	57,0	Cao
Học tập đối phó	149	29,8	Trung bình
Chưa cố gắng trong học tập	66	13,2	Thấp
Tổng	500	100	

Thái độ trong quan hệ xã hội (Câu 6 – tổng hợp)

Mức biểu hiện GTĐĐ	Số SV	%
Rất quan trọng / Quan trọng	368	73,6
Bình thường	102	20,4
Không quan trọng	30	6,0
Tổng	500	100

Thái độ chịu tác động từ gia đình (Câu 11)

Mức độ gia đình quan tâm	Số SV	%
Rất thường xuyên / Thường xuyên	342	68,4
Không thường xuyên	103	20,6
Không quan tâm	55	11,0
Tổng	500	100

Thái độ đánh giá hiện trạng đạo đức SV (Câu 18, 19)

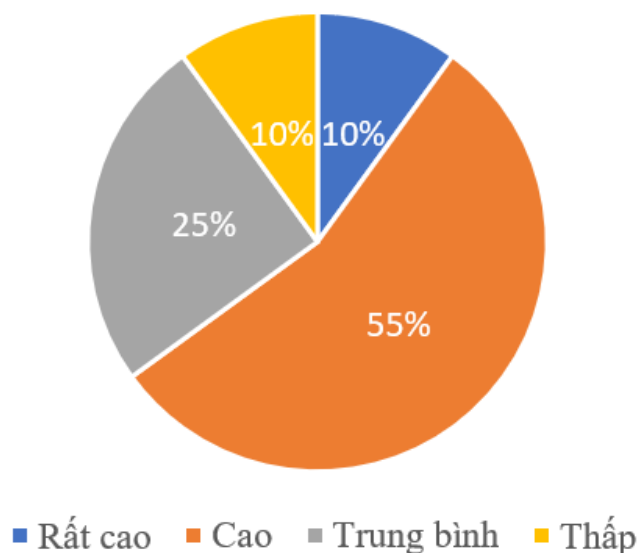
Đánh giá	Số SV	%	Quy đổi
Rất tốt / Không đáng lo	165	33,0	Cao
Đáng lo ngại	225	45,0	Trung bình
Báo động / Xuống cấp	110	22,0	Thấp
Tổng	500	100	

Tổng hợp mức độ về thái độ đạo đức của 500 SV các trường đại học vùng ĐBSH năm 2024 -2025

(Bảng 3.2. Mức độ về thái độ của SV các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng khảo sát năm 2024-2025)

Mức độ thái độ	Số SV	%
Rất cao	50	10
Cao	275	55
Trung bình	125	25
Thấp	50	10
Tổng	500	100

Mức độ về thái độ của SV các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng khảo sát năm 2024-2025



3. Mức độ về hành vi

3.1. Xác định phạm vi (hành vi đạo đức) - Nhóm câu hỏi dùng để đo hành vi đạo đức

Căn cứ phiếu khảo sát 28 câu, hành vi đạo đức được đo bằng 5 nhóm chỉ báo trực tiếp, gồm:

Nhóm hành vi	Câu hỏi
Hành vi học tập – trung thực học thuật	Câu 9
Hành vi vi phạm cá nhân (tự khai)	Câu 21
Hành vi chịu sự quản lý, điều chỉnh của NT	Câu 10
Hành vi lệch chuẩn xã hội	Câu 15
Hành vi tham gia hoạt động cộng đồng – XH	Câu 27

3.2. Nguyên tắc quy đổi mức độ hành vi đạo đức

Quy đổi từng câu hỏi

Biểu hiện	Quy đổi
Không/ít vi phạm, tham gia tích cực	Tốt
Có vi phạm nhưng không thường xuyên	Trung bình
Vi phạm thường xuyên / không tham gia	Kém

Quy tắc tổng hợp cá nhân (rất quan trọng): Sau khi tổng hợp 5 nhóm hành vi:

Kết quả chiếm ưu thế	Xếp loại
$\geq 3/5$ nhóm ở mức tốt	Tốt
2–3 nhóm trung bình	Khá
$\geq 3/5$ nhóm kém	Trung bình/Kém

3.3. Các bảng phụ lục xử lý số liệu về mức độ hành vi đạo đức

Hành vi học tập – trung thực học thuật (Câu 9)

Hành vi học tập	Số SV	%
Không/ít gian lận	315	63,0
Có nhưng không thường xuyên	140	28,0
Thường xuyên gian lận	45	9,0
Tổng	500	100

Hành vi vi phạm cá nhân (tự khai – Câu 21)

Hành vi từng mắc	Số SV	%
Không mắc lỗi	295	59,0
Có mắc nhưng mức nhẹ	155	31,0
Mắc lỗi nghiêm trọng	50	10,0
Tổng	500	100

Biện pháp quản lý hành vi của NT (Câu 10)

Biện pháp NT áp dụng	Số SV ghi nhận	%
Điểm danh, trừ điểm rèn luyện	342	68,4
Thông báo GD	108	21,6
Biện pháp khác	50	10,0
Tổng	500	100

Hành vi tham gia hoạt động cộng đồng – XH (Câu 27)

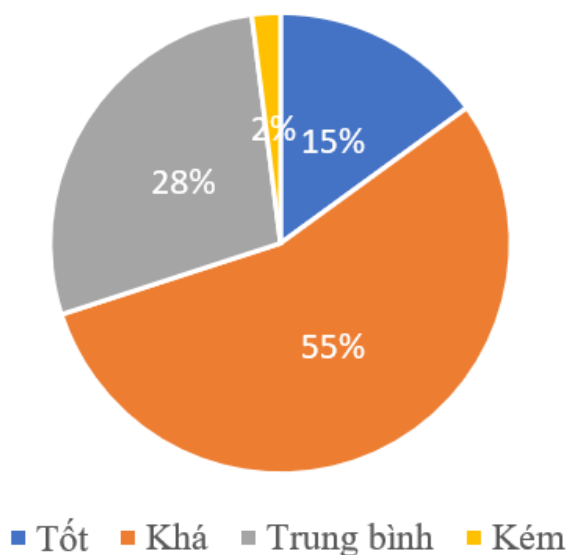
Mức độ tham gia	Số SV	%
Tích cực	290	58,0
Bình thường	145	29,0
Không tích cực/không tham gia	65	13,0
Tổng	500	100

Tổng hợp mức độ về hành vi đạo đức của 500 SV các trường đại học vùng ĐBSH năm 2024 -2025

(Bảng phụ lục 3.3. Mức độ hình thành và phát triển nhân cách của SV các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng khảo sát năm 2024 -2025)

Mức độ hành vi	Số SV	%
Tốt	75	15
Khá	275	55
Trung bình	140	28
Kém	10	2

Mức độ hình thành và phát triển nhân cách của SV các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng khảo sát năm 2024 -2025



4. Mức độ về rèn luyện và khả năng vận dụng GTĐĐ của SV

4.1. Xác định phạm vi đánh giá mức độ rèn luyện và khả năng vận dụng của SV - Nhóm câu hỏi sử dụng

Nhóm năng lực	Câu hỏi
Tự học – tự quản lý thời gian	Câu 17
Tham gia môi trường rèn luyện có tổ chức	Câu 25
Vận dụng GTĐĐ vào thực tiễn	Câu 26
Nhận diện rào cản rèn luyện	Câu 28

4.2. Nguyên tắc quy đổi mức độ rèn luyện và khả năng vận dụng

Quy đổi từng câu hỏi

Biểu hiện	Quy đổi
Chủ động, tích cực, thường xuyên	Cao
Có tham gia nhưng chưa ổn định	Trung bình
Thụ động, ít tham gia	Thấp

Quy tắc tổng hợp năng lực cá nhân: Sau khi tổng hợp 4 nhóm chỉ báo:

Kết quả chiếm ưu thế	Xếp loại
$\geq 3/4$ nhóm ở mức cao	Cao
$\geq 2/4$ nhóm ở mức trung bình	Trung bình
$\geq 3/4$ nhóm ở mức thấp	Thấp

4.3. Các bảng phụ lục xử lý số liệu

Năng lực tự học – tự quản lý thời gian (Câu 17)

Hoạt động thời gian rảnh	Số SV	%
Học thêm, đọc sách, tự bồi dưỡng	270	54,0
Kết hợp học tập và giải trí	165	33,0
Chủ yếu giải trí thụ động	65	13,0
Tổng	500	100

Khả năng vận dụng GTĐĐ vào thực tiễn (Câu 26)

Mức độ vận dụng	Số SV	%
Cao	150	30,0
Trung bình	250	50,0

Mức độ vận dụng	Số SV	%
Thấp	100	20,0
Tổng	500	100

Nhận diện rào cản tự rèn luyện (Câu 28)

Rào cản chính	Số SV	%
Bận học/làm thêm	165	33,0
Thiếu kỹ năng – thông tin	145	29,0
Tâm lý rụt rè, e ngại	110	22,0
Cho rằng hoạt động hình thức	80	16,0
Tổng	500	100

Tổng hợp mức độ về năng lực tự rèn luyện và vận dụng GTĐĐ của 500 SV các trường đại học vùng ĐBSH năm 2024 -2025

(Bảng 3.4. Mức độ rèn luyện và khả năng vận dụng GTĐĐ của SV của các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng khảo sát năm 2024-2025)

Mức độ năng lực	Số SV	%
Cao	149	29
Trung bình	251	51
Thấp	100	20
Tổng	500	100

Mức độ rèn luyện và khả năng vận dụng GTĐĐ của SV của các trường đại học vùng đồng bằng sông Hồng khảo sát năm 2024-2025

